HÁN TỰ DIỄN BIẾN NGŨ BÁCH LỆ

《汉字演变五百例》

500 Trường Hợp Diễn Biến Của Chữ Hán: Từ Giáp Cốt Đến Hiện Đại

TẬP I

Khởi Đầu & Căn Bản

Bài 001 – 100

Nguyên tác: Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) — NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

Biên soạn & Hệ thống hóa: Nguyễn Phú Hoàng

Second Brain Project — Phiên bản Đại Toàn Thư Thực Hành 2026

Lời Tựa & Hướng Dẫn Sử Dụng Sách In

Cuốn sách **《汉字演变五百例》** (Hán tự diễn biến ngũ bách lệ) của Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) là một trong những công trình kinh điển và trực quan nhất về sự hình thành, phát triển của chữ Hán.

Bộ giáo trình này được thiết kế theo cấu trúc **"Cặp Trang Đối Xứng" (Facing Pages Spread)** đặc biệt, tối ưu hóa 100% cho việc in ấn hai mặt (Double-sided Printing):

- **Trang Trái (Nguyên Tác - Trang Chẵn):** Giữ trọn vẹn bản in nguyên tác độ phân giải cao 300 DPI của Giáo sư Lý Lạc Nghị, bao gồm tranh vẽ tượng hình thượng cổ và cột 8 thể chữ thư pháp: Giáp cốt văn (甲骨文), Kim văn (金文), Tiểu triện (小篆), Lệ thư (隶书), Khải thư (楷书), Thảo thư (草书), Hành thư (行书) và Giản thể (简化字).
- **Trang Phải (Sổ Tay Thực Hành - Trang Lẻ):** Khảo cứu cặn kẽ về cấu trúc chiết tự, giải mã văn hóa, hàng ô **Mễ tự cách (米字格)** in mực đỏ truyền thống để người học trực tiếp cầm bút mực luyện viết từng nét theo chuẩn bút thuận, cùng các khung ghi chép từ vựng và triết lý sống.

Mỗi ngày một chữ, kiên trì tích lũy, 500 bài học sẽ mở ra cánh cửa thấu suốt cội nguồn văn hóa Á Đông và tư duy triết học của tiền nhân.

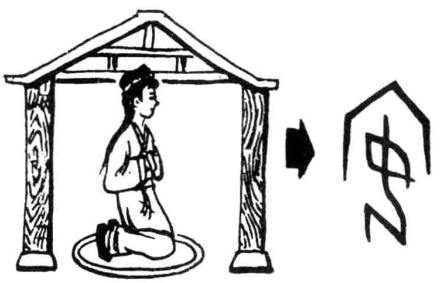
Contents

I Khởi Đầu & Căn Bản (Bài 001 – 100) **1**

TẬP I

Khởi Đầu & Căn Bản

安 ān



在一间静静的屋子里，有一个女子（参见“女”字条）手置胸前，安详地坐着（古人习惯席地跪坐），本义是“安定”、“安全”。《易经》：“是故君子安而不忘危。”



（同楷书）

甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

1

Nguyên tác: Chữ 安 (ān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

安 ān *(Âm Hán-Việt: An)*

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (mái nhà)	**Tổng số nét:**	6 nét (Thượng hạ)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Yên ổn, an toàn, định tĩnh

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Nữ Dưới Mái Nhà"

Chữ **An (安)** là hình tượng hội ý mẫu mực của tư duy Á Đông thượng cổ:

- **Phía trên là bộ Miên:** Tượng hình mái nhà che chở mưa gió, không gian trú ngụ an toàn kín đáo.
- **Phía dưới là chữ Nữ (女):** Người phụ nữ quỳ ngồi đoan trang, hai tay khép trước ngực (手置胸前, 安详地坐着). Cổ nhân có tập quán quỳ tọa tĩnh tại.
- **Cội nguồn triết lý:** Bên ngoài là thiên tai loạn lạc; trong nhà người phụ nữ bình an gìn giữ ngọn lửa sưởi ấm gia đình thì thiên hạ mới thái bình.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà nhọn, người phụ nữ quỳ gối gập chân rõ nét.
2. Kim văn (金文)	Đúc trên đỉnh đồng Chu; nét chữ uyển chuyển, uốn lượn đẫy đà.
3. Tiểu triện (小篆)	Tần chuẩn hóa; cân đối trục dọc, dáng tròn dài, nét trùm che kín.
4. Lệ thư (隶书)	Thời Hán; bẻ nét tròn thành vuông, bút pháp đầu tằm đuôi én.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực mực thước từ thời Ngụy – Đường, nét chữ vuông vắn, nghiêm cẩn.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư giản nét tốc ký; Hành thư thanh thoát, uyển chuyển, linh hoạt.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên dạng Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), tinh gọn không đổi.

3. Cổ Thư Kinh Dịch: Lời Dạy "Cư An Tư Nguy"

> **Nguyên văn:** 《易经》: "是故君子安而不忘危。"
> **Dịch nghĩa:** "*Bậc quân tử khi ở nơi yên ổn vẫn không quên phòng ngừa lúc nguy nan.*" Đây là cội nguồn của thành ngữ **Cư an tư nguy (居安思危)**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): Chấm nóc → Chấm trái → Hoành câu → Phiệt chiết → Phiệt → Hoành dài khóa.

- **Bình an (平安):** Bình lặng, an ổn; **An cư lạc nghiệp (安居乐业):** Yên ổn làm ăn.
- **Tâm an vạn sự an:** Trọng tâm của chữ An là sự định tĩnh bên trong tâm hồn.

5. Triết Lý Sống: Nơi Nương Náu Tâm Hồn

Cổ nhân đặt người phụ nữ dưới mái nhà để định nghĩa chữ "An". Bình an không phải là thế giới bên ngoài lặng sóng, mà là bên trong có một nơi chốn nương náu ấm áp và một tâm thế định tĩnh. Giữ được sự hòa thuận trong mái ấm thì dẫu phong ba bão táp ngoài đời cũng chẳng thể làm lung lay.

八 bā



一件东西，例如一个瓜，被分成了两半，这就是“八”字的本义。《说文》：“八，别也，象分别相背之形。”后来假借为数目字。但是，本义还可以在“分”、“半”、“公”等字看到。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

2

Nguyên tác: Chữ 八 *(bā) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

八 bā *(Âm Hán-Việt: Bát)*

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	2 nét (Độc thể tự)
Loại chữ:	Tượng hình / Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Phân chia, rẽ đôi, quay lưng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Bổ Đôi Quả Dưa

Đại đa số mọi người chỉ biết chữ **Bát (八)** mang nghĩa là số 8. Nhưng cội nguồn nguyên thủy lại ẩn chứa một ý niệm hình học sinh động:

- **Tượng hình quả dưa xẻ đôi:** Hai nét vẽ uốn cong quay lưng lại biểu thị sự **phân khai, chia tách** (一件东西, 例如一个瓜, 被分成了两半).
- **Cơ chế Giả tá (假借):** Về sau được mượn làm số 8, nhưng bản nghĩa **"chia tách, rẽ đôi"** vẫn lưu giữ trong các chữ: Phân (分 = 八 + Đao), Bán (半 = 八 + Ngưu), Công (公 = 八 + Tư).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét cong khép lưng vào nhau, đầu mở rộng, biểu thị sự chia rẽ.
2. Kim văn (金文)	Nét cong dày dặn, đối xứng như hai mảnh quả dưa úp lưng.
3. Tiểu triện (小篆)	Tần chuẩn hóa; hai nét vuốt dài, phần trên thu hẹp không chạm nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng; nét chữ mở rộng sang hai bên, phẩy trái bay bổng, mác phải thoải.
5. Khải thư (楷书)	Phẩy trái ngắn hơn, mác phải cao hơn; khoảng cách chuẩn mực thanh thoát.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư viết tựa hai giọt nước; Hành thư mềm mại, chuyển bút nhẹ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên dạng Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư 《Thuyết Văn Giải Tự》 & Dấu Vết Bản Nghĩa

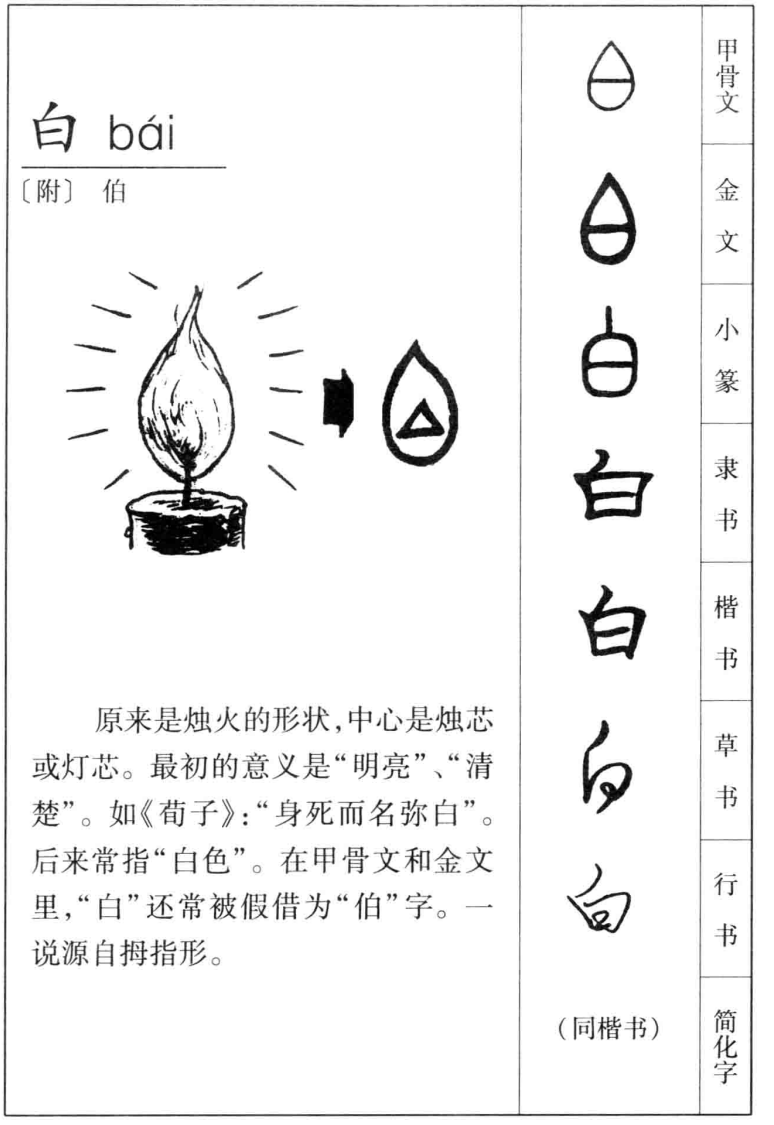
> **Hứa Thận (许慎) viết:** 《说文》: "八, 别也, 象分别相背之形。"
> **Dịch nghĩa:** *"Bát nghĩa là phân biệt, chia lìa; tượng hình hai vật tách rời quay lưng lại với nhau."*

4. Bút Thuận & Phân Biệt Dễ Nhầm

Bút thuận (2 nét): Phiệt trái → Mác phải (bắt đầu cao hơn phiệt một chút).
Phân biệt: Hai nét chữ 八 **tuyệt đối không chạm nhau**. Nếu chạm đỉnh trái là chữ **Nhân (人)**, chạm đỉnh phải là chữ **Nhập (入)**.

5. Triết Lý Sống: Nghệ Thuật Phân Định

Chữ Bát dạy bài học về sự rành mạch: biết phân biệt đúng sai, biết sẻ chia lợi ích thì mới đạt tới chữ "Công" (公). Trong đời sống, dám buông bỏ sự nhập nhằng để vạch rõ giới hạn chính là bước đầu tiên kiến tạo trật tự và sự công bằng.



Nguyên tác: Chữ 白 (bái) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

白 bái *(Âm Hán-Việt: Bạch)*

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bạch (白)	**Tổng số nét:**	5 nét (Độc thể tự)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Ánh nến sáng sủa, rõ ràng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Ngọn Lửa Bấc Nến

Đa số người học đều nghĩ chữ **Bạch (白)** sinh ra là để chỉ màu trắng. Nhưng khảo cổ Giáp cốt văn hé lộ cội nguồn hoàn toàn khác:

- **Tượng hình ngọn nến đang cháy:** Bản vẽ Giáp cốt văn là hình giọt lửa chúc lên trên, vạch ngang ở giữa tượng trưng cho **tim đèn / bấc nến** (原来是烛火的形状, 中心是烛芯或灯芯).
- **Bản nghĩa nguyên sơ:** Là **"Ánh sáng", "Sáng tỏ", "Rõ ràng minh bạch"**. Vì ánh lửa xua tan màn đêm đem lại sự tỏ tường nên về sau mới chuyển nghĩa sang chỉ màu sáng nhất: **Màu trắng**.
- **Chữ phụ Bá (伯):** Người anh cả, thủ lĩnh. Thêm bộ Nhân đứng vào chữ Bạch → người đức độ sáng tỏ làm thủ lĩnh.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hình búp lửa nhọn đầu, nét ngang giữa là bấc nến, đường nét thanh mảnh.
2. Kim văn (金文)	Khung ngoài tròn trịa hơn, bấc nến đậm nét tựa ngọc phát sáng.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét đỉnh nhọn hóa thành nét phiệt ngắn, thân dưới tròn có vạch ngang.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng đường cong thành khối vuông; nét phiệt chuyển thành nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 5 nét: phiệt đỉnh, thụ trái, hoành chiết móc, hoành giữa, hoành đáy.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư viết lướt liền nét trong và đáy; Hành thư bút ý liên hoàn.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên dạng Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư: Lời Dạy Của Tuân Tử

> **Nguyên văn:** 《荀子》: "身死而名弥白。"
> **Dịch nghĩa:** "*Thân xác tuy đã mất nhưng thanh danh lại càng thêm sáng tỏ.*" Chữ 白 ở đây dùng đúng bản nghĩa cổ: sáng ngời, tỏ tường, trong sạch.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

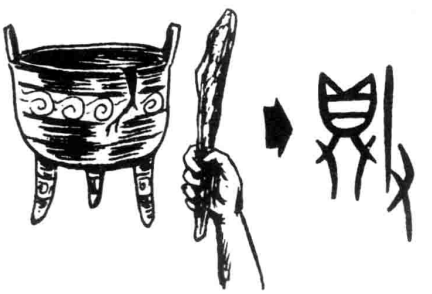
Bút thuận (5 nét): Phiệt ngắn → Thụ trái → Hoành chiết → Hoành giữa → Hoành đáy khóa.

- **Minh bạch (明白):** Hiểu rõ, sáng tỏ; **Bạch thoại (白话):** Lời nói rõ ràng giản dị.
- **Chân tướng đại bạch (真相大白):** Sự thật rốt cuộc đã hoàn toàn sáng tỏ như ban ngày.

5. Triết Lý Sống: Giữ Mình Minh Bạch

Chữ Bạch khởi nguồn từ đốm lửa bấc nến xua tan bóng tối mịt mù. Làm người cốt ở sự minh bạch, rõ ràng như ánh sáng ban ngày. Giữ cho tâm hồn thanh bạch, không khuất tất gian dối thì thanh danh và nhân cách tự khắc tỏa sáng bền lâu cùng năm tháng.

败（敗）bài



甲骨文“败”字，像一只手（参见“又”字条）拿着棍棒击打宝贵的“鼎”（参见“鼎”字条）；金文把“鼎”旁换成“贝”（参见“贝”字条）。本义是“毁坏”。如《左传》：“涉河，侯车败。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

4

Nguyên tác: Chữ 败 *(bài) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

败 bài *(Âm Hán-Việt: Bại)* [Phồn thể: 敗]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phộc (攵 / 攴 - đánh khẽ)	**Tổng số nét:**	8 nét (Phồn thể 11 nét)
Kết cấu:	Tả hữu (Trái - Phải)	**Loại chữ:**	Hội ý kiêm Hình thanh
Nghĩa gốc:	Đập vỡ, hủy hoại, hư hỏng	**Bút thuận:**	Viết chữ 贝 trước, chữ 攵 sau

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Bàn Tay Cầm Búa Đập Vỡ

Chữ **Bại (败)** ngày nay mang nghĩa thua trận, thất bại. Nhưng Giáp cốt văn lại khắc họa một hành vi cụ thể:

- **Cấu trúc Giáp cốt văn:** Gồm một chiếc **Đỉnh (鼎)** báu vật bên trái và một bàn tay cầm gậy/búa (**Phộc 攴**) bên phải đang giáng mạnh vào đỉnh làm vỡ toang (用手拿着棍棒把宝鼎击毁).
- **Kim văn & Tiểu triện:** Vì chữ Đỉnh quá phức tạp, cổ nhân đã giản lược thay bằng chữ **Bối (貝)** tượng trưng cho tiền của, tài sản.
- **Bản nghĩa nguyên sơ:** Là **"Đập vỡ", "Hủy hoại", "Làm cho hư hỏng đồ vật"**. Từ ý niệm của cải bị đập nát, chữ này mới mở rộng sang sự nghiệp sụp đổ → **Thất bại**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay cầm búa đánh mạnh vào chiếc đỉnh ba chân, nét vỡ sắc gọn.
2. Kim văn (金文)	Chữ Đỉnh biến đổi thành chữ Bối; tay cầm búa chuyển thành bộ Phộc.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa cân đối; chữ Bối bên trái, bộ Phộc bên phải vuốt dài.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng nét; bộ Phộc chuyển thành nét gập chữ "văn" (攵).
5. Khải thư (楷书)	Dáng chữ phồn thể (敗) trang nghiêm; sau đó giản hóa bên trái thành 贝.
6. Thảo & Hành (草/行)	Nét phiệt của chữ Bối nối liền sang bộ Phộc, bút thế dứt khoát.
7. Giản thể (简化字)	Giản hóa chữ 貝 thành 贝 → viết thành **败** (8 nét).

3. Cổ Thư Kinh Điển: 《Tả Truyện》Ghi Chép

> **Nguyên văn:** 《左传》: "涉河, 侯车败。"
> **Dịch nghĩa:** *"Lội qua sông, xe của chư hầu bị hư hỏng, gãy vỡ."* Chữ 败 ở đây dùng đúng bản nghĩa cổ: xe cộ đồ vật bị hư hỏng đổ nát.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Viết 贝 trước (Thụ → Hoành chiết → Phiệt → Điểm) → Viết 攵 sau (Phiệt → Hoành → Phiệt → Mác).

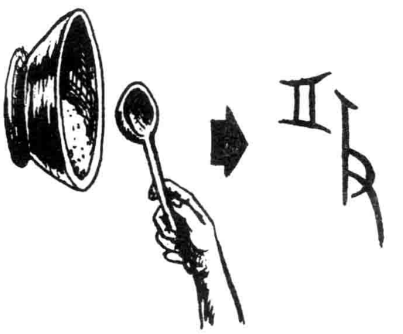
- **Thất bại thị thành công chi mẫu (失败是成功之母):** Thất bại là mẹ thành công.
- **Bất chiến nhi bại (不战而败):** Chưa đánh mà đã tự chuốc lấy thất bại.

5. Triết Lý Sống: Thất Bại Là Thầy

Cổ nhân vẽ bàn tay cầm gậy đập vỡ đỉnh quý để tạo nên chữ Bại. Đổ vỡ của cải tuy đau đớn nhưng là bài học tỉnh thức sâu sắc. Người biết nhìn nhận sự hư hại để tu sửa mình thì thất bại chính là mảnh đất màu mỡ ươm mầm cho thành công tương lai.

般 bān

〔附〕 盘



“般”是“盘”(繁体为“盤”)的本字。甲骨卜辞殷先王“盘庚”也作“般庚”。甲骨文的“般”字像一只拿着勺子的手正往盘子里舀取食物。后来盘形讹变成“舟”旁,就难以看出本义了。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

5

Nguyên tác: Chữ 般 (bān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

般 bān *(Âm Hán-Việt: Ban)* [Chữ phụ: 盘 / 盤 pán]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chu (舟 - thuyền nan)	**Tổng số nét:**	10 nét (Tả hữu)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Xoay chuyển, cái mâm đựng đồ
Pinyin:	bān (thanh 1, ngân đều)	**Cấu thành cổ:**	Khay tròn + Tay cầm muôi

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Bàn Tay Xoay Vần

Chữ **Ban (般)** là nguồn gốc trực tiếp của chữ **Bàn (盘 / 盤** - mâm đĩa đựng đồ ăn):

- **Khảo cổ học Giáp cốt văn:** Bên trái là hình một chiếc khay / mâm tròn đựng thức ăn; bên phải là bàn tay đang cầm một chiếc muôi uốn cong múc thức ăn (左边是个盘子, 右边是一只手拿着曲柄勺子勺取食物).
- **Kim văn & Tiểu triện:** Khay tròn bị kéo dài ra, hình dáng biến đổi dần giống hình con thuyền → cổ nhân bèn dùng chữ **Chu (舟)** để thay thế; bàn tay cầm muôi chuyển thành bộ **Thù (殳)**.
- **Bản nghĩa nguyên sơ:** Là **"Xoay chuyển"**, **"Mâm xoay"**, **"Múc thức ăn"**. Về sau chữ này thêm chữ Mãnh (皿) ở dưới tạo thành chữ Bàn (盘).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hình mâm tròn bên trái, bàn tay cầm muôi uốn cong bên phải.
2. Kim văn (金文)	Mâm tròn kéo dài giống lòng thuyền, tay thành bộ Thù (殳).
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa thành bộ Chu (舟) bên trái và bộ Thù (殳) bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng; chữ Chu vuông vức, nét móc bên phải thành nét gãy của bộ Thù.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 10 nét: bên trái viết chữ Chu (舟), bên phải viết chữ Thù (殳).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư nối liền nét Chu sang Thù; Hành thư nhịp nhàng thanh thoát.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên thể Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư: Vua Bàn Canh Dời Đô

> **Văn khắc Ân Thương:** 甲骨卜辞："殷先王盘庚也作'般庚'。"
> **Ý nghĩa lịch sử:** "*Vua Bàn Canh dời đô về Ân, văn khắc cổ đều viết là Ban Canh (般庚).*" Chữ Ban còn mang nghĩa xoay vần, dời đổi, luân chuyển các trạng thái.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

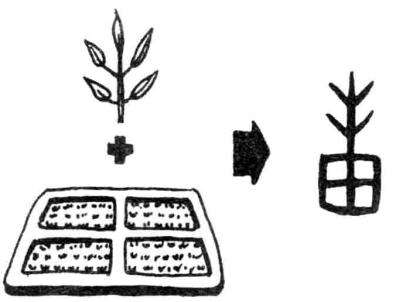
Bút thuận (10 nét): Chữ 舟 trước (Phiệt → Thụ → Hoành chiết câu → 2 Điểm → Hoành) → Chữ 殳 sau.

- **Nhất ban (一般):** Giống nhau, cùng một kiểu; bình thường.
- **Bách ban (百般):** Trăm phương ngàn kế, muôn vàn kiểu cách xoay trở.

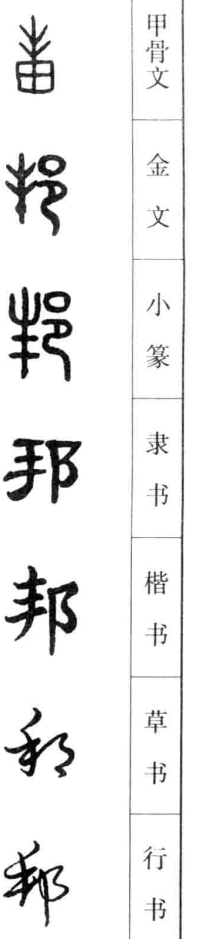
5. Triết Lý Sống: Thích Ứng Vạn Biến

Chữ Ban từ bàn tay xoay vần chiếc muôi múc thức ăn mà mở rộng thành ý niệm về sự luân chuyển, muôn vàn trạng thái đời sống. Ở đời vạn sự luôn biến dịch, chỉ có tâm thế linh hoạt, tùy duyên mà thích ứng mới giúp con người ung dung đi qua mọi thăng trầm.

邦 bāng



本义是“国”。《尚书》:“协和万邦”。甲骨文“邦”字由“田”、“丰”构成:“田”表示人们赖以生活的地方,“丰”表声(古音相近)。金文把“田”换成“邑”,“邑”是人们的聚居地。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

6

Nguyên tác: Chữ 邦 (bāng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

邦 bāng *(Âm Hán-Việt: Bang)*

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ấp (阝 / 邑 - đất cư trú)	**Tổng số nét:**	6 nét (Tả hữu)
Loại chữ:	Hội ý kiêm Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Đất nước, chư hầu, phong ấp
Pinyin:	bāng (thanh 1, cao bằng)	**Cấu thành cổ:**	Chữ Điền (田) + Chữ Phong (丰)

1. Chiết Tự & Ý Niệm Lập Quốc Thời Thượng Cổ

Tại sao chữ **Bang (邦)** lại đại diện cho đất nước, giang sơn? Khảo cổ học Giáp cốt văn phản ánh phương thức cắm mốc lãnh thổ sơ khai:

- **Cấu trúc Giáp cốt văn:** Gồm chữ **Điền (田)** ở dưới (ruộng cày cấy) và chữ **Phong (丰)** ở trên (mầm cây cắm xuống đất làm mốc ranh giới).
- **Kim văn:** Thay Điền (田) bằng chữ **Ấp (邑 - làng xóm có lũy, biến thành bộ 阝 bên phải)**.
- **Bản nghĩa:** Là **"Đất nước", "Quốc gia", "Lãnh địa phong ấp"** (本义是"国").

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cành cây nhọn đâm lên từ ô ruộng vuông vức, tượng hình mốc giới.
2. Kim văn (金文)	Bắt đầu xuất hiện chữ Ấp (邑) bên cạnh, tượng trưng cho khu dân cư.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa: bên trái là ba nét ngang cắm trục dọc, bên phải là chữ Ấp.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng; chữ Ấp thu hẹp thành bộ "quai tai" bên phải (阝).
5. Khải thư (楷书)	Định hình 6 nét mực thước: bên trái 4 nét (3 ngang 1 sổ/phiệt), bên phải bộ Ấp 2 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư viết lướt ba nét ngang thành zíc-zắc; Hành thư trang nhã.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên dạng Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư Kinh Điển: 《Thượng Thư》Dạy Đạo Hòa Hiệp

> **Nguyên văn:** 《尚书·尧典》: "百姓昭明, 协和万邦。"
> **Dịch nghĩa:** "*Trăm họ sáng suốt thuận hòa, muôn nước bang giao yên vui thái bình.*" Đây là lý tưởng chính trị Nho gia: bang giao hòa bình, thiên hạ đại đồng.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): Trái trước (丰: Hoành → Hoành → Hoành → Phiệt/Thụ dài) → Phải sau (阝: Hoành chiết cong câu → Thụ).

- **Lân bang (邻邦):** Các nước láng giềng kề cận, hữu nghị.
- **Định quốc an bang (定国安邦):** Bình định đất nước, muôn dân an cư lạc nghiệp.

5. Triết Lý Sống: Gốc Rễ An Bang

Từ cành cây cắm xuống đất định ranh giới cho đến quốc gia trù phú, chữ Bang nhắc nhở rằng một đất nước vững mạnh phải bắt đầu từ mảnh đất được vun trồng và bách tính thuận hòa. Đối ngoại giữ đạo hiếu hòa, đối nội yên dân, đó chính là đạo lý trị quốc thiên thu.

保 bǎo

〔附〕 褓　堡



甲骨文和金文“保”字都是一个大人手抱着襁褓里的婴儿的形状。《说文》:“保,养也。”本义是“养育”、“抚养”。引申为“保护”、“保佑”等义。古书又通“褓”、“堡”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

7

Nguyên tác: Chữ 保 (bǎo) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

保 bǎo *(Âm Hán-Việt: Bảo)*

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (亻 / 人 - con người)	**Tổng số nét:**	9 nét (Tả hữu)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Nuôi nấng, ẵm bồng, bảo bọc
Pinyin:	bǎo (thanh 3, trầm sâu)	**Cấu thành cổ:**	Người lớn + Đứa bé quấn tã

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Mẹ Bồng Bế Con Thơ

Hình tượng Giáp cốt văn của chữ **Bảo (保)** là một trong những bức họa xúc động nhất của chữ Hán:

- **Khảo cổ học Giáp cốt & Kim văn:** Vẽ hình một người lớn (bên trái) đang đưa hai cánh tay **ôm trọn đứa trẻ sơ sinh còn bọc trong tã lót** nép vào ngực mình (一个大人怀里抱着一个裹在襁褓里的婴儿).
- **Bản nghĩa nguyên sơ:** Là **"Nuôi nấng"**, **"Dưỡng dục"**, **"Chăm bẵm phù dưỡng"**.
- **Sự phái sinh nghĩa:** Từ hành động mẹ ôm ấp con thơ che mưa chắn gió, chữ Bảo mở rộng nghĩa thành **"Bảo vệ"** (chở che cho an toàn), **"Bảo đảm"** (gánh vác trách nhiệm), và **"Bảo hộ"**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người lớn đứng khom lưng, đứa bé nhỏ xíu với hai tay dang ra nép trên vai.
2. Kim văn (金文)	Bàn tay người lớn ôm đỡ đứa bé rõ nét hơn, đầu đứa bé có chấm tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	Người lớn hóa thành bộ Nhân (亻); đứa bé chuyển hóa thành chữ Tử (子).
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng nét; nửa bên phải biến đổi thành hình gần giống chữ Mộc (木).
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn hóa 9 nét: bộ Nhân đứng (亻) bên trái, chữ Khẩu (口) ở trên, Mộc (木) ở dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư viết lướt một nét sổ trái rồi móc liền Khẩu và Mộc; Hành thư đoan chính.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên dạng Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư Kinh Điển: 《Thuyết Văn Giải Tự》Định Nghĩa

> **Hứa Thận (许慎) viết:** 《说文》: "保, 养也。"
> **Dịch nghĩa:** "*Bảo nghĩa là nuôi nấng, dưỡng dục.*" Lời giải thích ngắn gọn đã đúc kết trọn vẹn: có che chở thì sinh mệnh non nớt mới lớn khôn thành người.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

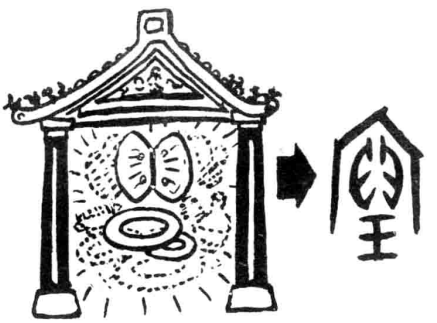
Bút thuận (9 nét): Viết bộ Nhân đứng trước (Phiệt → Thụ) → Viết Khẩu (Thụ → Hoành chiết → Hoành) → Viết Mộc.

- **Bảo trọng (保重):** Tự chăm sóc sức khỏe chu toàn (lời chúc ân cần nhất).
- **Ôn bảo (温饱):** Cơm no áo ấm, nền tảng sinh tồn tối thiểu của con người.

5. Triết Lý Sống: Đạo Dưỡng Dục

Hình ảnh người lớn ôm trọn đứa bé vào lòng trong chữ Bảo là biểu tượng thiêng liêng của tình mẫu tử và trách nhiệm che chở. Bảo vệ kẻ yếu không chỉ là bổn phận mà còn là thước đo văn minh của con người; có chở che bồi dưỡng thì tương lai mới trường tồn.

宝（寶）bǎo



在一间屋子里既有“贝”（表示财富），又有“玉”（表示珍宝），有的字形中还有“缶”（表示器皿，一说表声），这些都是宝贵的东西。本义是“珍贵之物”。



8

Nguyên tác: Chữ 宝 (bǎo) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

宝 bǎo *(Âm Hán-Việt: Bảo)* [Phồn thể: 寶]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀 - mái nhà)	**Tổng số nét:**	8 nét (Phồn thể 20 nét)
Kết cấu:	Thượng hạ (Trên - Dưới)	**Loại chữ:**	Hội ý tự (会意字)
Nghĩa gốc:	Kho báu, ngọc quý, vật trân quý	**Cấu thành cổ:**	Mái nhà + Ngọc + Đồ gốm + Vỏ sò

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Bốn Báu Vật Thượng Cổ

Chữ phồn thể **寶** là một kho tàng chữ Hán thực sự, hội tụ bốn biểu tượng của cải thời thượng cổ:

- **Mái nhà che chở (宀):** Tượng trưng cho ngôi nhà kiên cố, nơi cất giữ tài sản an toàn.
- **Ba báu vật bên trong:** Gồm **Ngọc (玉)** đại diện sự cao quý; **Bối (貝)** đại diện tài chính; và **Phẫu (缶)** đại diện đồ tế lễ, sinh hoạt gia đình.
- **Cơ chế giản thể:** Chữ giản thể tinh gọn bằng cách chỉ giữ lại mái nhà **宀** và viên ngọc quý **玉** bên trong → tạo thành chữ **宝** (8 nét), mang ý nghĩa trong nhà có ngọc tức là có báu vật.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà nhọn, bên trong vẽ chuỗi ngọc xâu hạt và chuỗi sò.
2. Kim văn (金文)	Bổ sung chữ Phẫu (缶); bốn thành phần Miên, Ngọc, Phẫu, Bối tề tựu.
3. Tiểu triện (小篆)	Sắp đặt cân đối: Miên trùm trên, Ngọc và Phẫu ở giữa, Bối đỡ dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Vuông vắn hóa cấu trúc phồn thể (寶); nét chữ nghiêm cẩn cổ kính.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 20 nét của chữ 寶; song song chữ tục thể 宝 (Miên + Ngọc).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư gom lòng chữ thành nét xoắn; Hành thư trang nhã.
7. Giản thể (简化字)	Chuẩn hóa thể chữ 宝 (Miên + Ngọc), giảm từ 20 nét xuống còn 8 nét.

3. Cổ Thư: 《Đạo Đức Kinh》Bàn Về Tam Bảo

> **Lão Tử viết:** 《道德经》: "我有三宝, 持而保之：一曰慈, 二曰俭, 三曰不敢为天下先。"
> **Dịch nghĩa:** *"Ta có ba báu vật luôn ôm giữ gìn: Một là Từ ái, hai là Cần kiệm, ba là Không dám đứng trước thiên hạ (khiêm nhường)."*

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Bộ Miên trước (Điểm → Điểm → Hoành câu) → Chữ Ngọc 玉 bên trong.

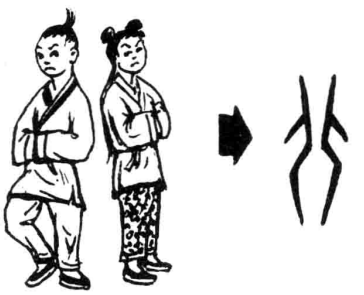
- **Bảo bối (宝贝):** Báu vật quý giá; từ âu yếm gọi con cái hoặc người thương.
- **Quốc bảo (国宝):** Báu vật trấn quốc của một quốc gia.

5. Triết Lý Sống: Báu Vật Chân Thật

Dưới mái nhà chứa ngọc quý là chữ Bảo, nhưng Lão Tử lại dạy tam bảo đích thực là Từ, Kiệm và Khiêm. Vàng bạc châu báu rồi cũng tan theo mây khói, chỉ có sự bình an trong tâm hồn và phẩm hạnh thiện lương mới là kho báu bất biến của kiếp nhân sinh.

北 běi

〔附〕 背



“北”是“背”的本字。如《战国策》:“士无反北之心”。古文的字形是两个人背靠背站着。“北”字被假借为表示“北方”义以后,又另造“背”字。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

9

Nguyên tác: Chữ 北 (běi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

北 běi *(Âm Hán-Việt: Bắc)* [Chữ phái sinh: 背 bèi / bēi]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chủy (匕 - cái thìa)	**Tổng số nét:**	5 nét (Tả hữu)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Quay lưng lại, cái lưng
Pinyin:	běi (thanh 3, lượn sâu)	**Cấu thành cổ:**	Hai người (人) đứng quay lưng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Hai Người Trở Lưng

Chữ **Bắc (北)** ngày nay là danh từ chỉ phương bắc. Nhưng cấu trúc Giáp cốt văn lại khắc họa một hành vi nhân học độc đáo:

- **Hai người quay lưng lại nhau:** Hình vẽ hai nét người (*nhân* 人) đứng tựa lưng vào nhau, mặt quay về hai hướng ngược biệt (象两个人背对背站着).
- **Bản nghĩa nguyên sơ:** Là **"Cái lưng", "Quay lưng", "Ngoảnh mặt bỏ đi"** (本义是人体部位的"背").
- **Chuyển nghĩa phương vị:** Vì nhà cửa cổ nhân đều quay mặt về hướng Nam đón ánh nắng ấm áp, phần lưng tự nhiên quay về phương lạnh giá → chữ Bắc được dùng để chỉ **Phương Bắc**. Sau đó cổ nhân thêm chữ Nhục (月) để tạo chữ **Bối (背** - cái lưng).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét người uốn cong ngược chiều, úp lưng vào nhau sinh động.
2. Kim văn (金文)	Đường nét dày dặn hơn, hai thân người đối xứng rõ nét.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa: bên trái một nét người quay trái, bên phải quay phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng: bên trái thành sổ và hất, bên phải thành bộ Chủy (匕).
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 5 nét: sổ, hất bên trái → phiệt, hoành chiết móc bên phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư viết liền nét trái sang bộ Chủy; Hành thư gãy gọn.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên dạng Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư: 《Chiến Quốc Sách》& Nghĩa "Tháo Chạy"

> **Nguyên văn:** 《战国策·齐策》: "士无反北之心。"
> **Dịch nghĩa:** "*Tướng sĩ không có bụng dạ quay lưng tháo chạy.*" Cụm từ **"Bại bắc" (败北)** chính là bắt nguồn từ đây: thua trận (bại) thì phải quay lưng (bắc) bỏ chạy!

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

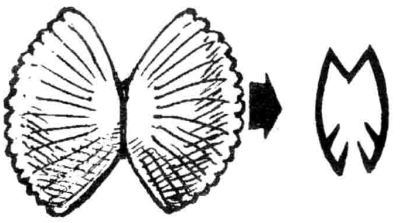
Bút thuận (5 nét): Thụ ngắn trái → Đề → Phiệt chéo phải → Hoành chiết móc (匕).

- **Bại bắc (败北):** Thua trận phải rút lui (quay lưng chạy).
- **Bắc đẩu (北斗):** Chòm sao định hướng giữa đêm đen; chỉ bậc thầy uy vọng.

5. Triết Lý Sống: Đứng Cạnh Hay Quay Lưng

Hai bóng người cùng chiều là Tỉ (比 - kề vai sát cánh), quay lưng lại là Bắc (北 - chia rẽ, tháo chạy). Trong quan hệ nhân sinh, ranh giới giữa tri kỷ và xa lạ đôi khi chỉ nằm ở một hướng xoay người. Biết thấu hiểu để kề vai đồng hành chính là chìa khóa đẩy lùi sự cô đơn và rạn nứt.

贝（貝）bèi



“贝”是有介壳的软体动物。字形像一个打开了壳的贝。古人以贝为货币，所以“贝”字旁的汉字大都与财富的意义有关。甲骨卜辞：“易（赐）贝二朋。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

10

Nguyên tác: Chữ 贝 (bèi) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

贝 bèi *(Âm Hán-Việt: Bối)* [Phồn thể: 貝]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bối (贝 / 貝)	**Tổng số nét:**	4 nét (Phồn thể 7 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Con sò biển, tiền tệ vỏ sò
Pinyin:	bèi (thanh 4, dứt khoát)	**Cấu thành cổ:**	Vẽ hai cánh vỏ sò hé mở

1. Chiết Tự & Cội Nguồn Tiền Tệ Vỏ Sò

Chữ **Bối (贝 / 貝)** là cội nguồn của mọi khái niệm liên quan đến tài chính, của cải và thương mại trong văn minh Trung Hoa:

- **Tượng hình con sò biển:** Bản vẽ Giáp cốt văn khắc họa một con sò biển đang mở hé hai cánh vỏ, phía dưới thò ra hai chiếc chân mềm (象形字, 像一只张开两壳的海贝).
- **Bản nghĩa nguyên sơ:** Là **"Vỏ sò biển"**. Vì vùng Trung Nguyên xa biển, vỏ sò biển cực kỳ hiếm hoi, màu sắc lấp lánh bền đẹp nên được dùng làm **tiền tệ trao đổi** (古代用作货币).
- **Bộ thủ tài chính:** Hầu hết chữ Hán liên quan đến tiền bạc đều mang bộ Bối: Tài (财), Quý (贵), Phèo (贫), Phú (赋), Thương (赏), Tặng (赐).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cánh vỏ đối xứng, các đường gân vỏ sò khắc nét nhọn sắc sảo.
2. Kim văn (金文)	Khép hai mảnh vỏ lại, phía dưới thò ra hai chân sò (hai nét chấm).
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa: phần thân hình mắt dài (Mục 目), hai chân sò duỗi dưới đáy.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng thành chữ phồn thể (貝): khung chữ nhật vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 7 nét của chữ 貝: 1 sổ, hoành chiết, 3 ngang trong, phiệt và chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo thư gom thân sò thành nét sổ móc và hai chấm lướt nhanh.
7. Giản thể (简化字)	Giản lược còn 4 nét: Thụ → Hoành chiết móc → Phiệt → Điểm.

3. Cổ Thư Giáp Cốt: Đơn Vị Tiền Tệ "Bằng" (朋)

Văn khắc Ân Khư: 甲骨卜辞："易 (赐) 贝二朋。"
Giải mã chữ Bạn (朋): 5 con sò xâu thành 1 chuỗi, 2 chuỗi sò sánh đôi gọi là **"Nhất Bằng" (一朋)**. Chữ **Bằng (朋)** trong Bằng hữu (朋友) chính là bắt nguồn từ hai chuỗi vỏ sò quý giá luôn đi liền với nhau!

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

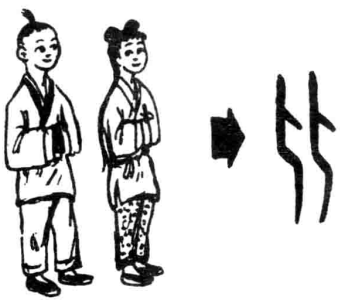
Bút thuận (4 nét): Thụ dọc → Hoành chiết móc → Phiệt dài → Điểm dài.

- **Bối tệ (贝币):** Tiền tệ vỏ sò, loại tiền cổ xưa nhất lịch sử.
- **Bảo bối (宝贝):** Báu vật quý giá (ghép từ 宝 kho báu và 贝 tiền sò).

5. Triết Lý Sống: Đạo Của Tiền Tài

Từ chiếc vỏ sò thời thượng cổ đến tiền tài kim ngân ngày nay, chữ Bối dạy ta cái nhìn tỉnh thức về vật chất. Tiền tài vốn chỉ là phương tiện trao đổi phục vụ cuộc sống, người làm chủ được dục vọng thì giàu có an vui, kẻ làm nô lệ cho nó thì đánh mất chính mình.

比 bǐ



字形像两个人一前一后并靠着的样子。本义是“并列”，如《尚书》：“称尔戈，比尔干，立尔矛。”引申为“紧靠”，如唐朝王勃的诗句“海内存知己，天涯若比邻。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

11

Nguyên tác: Chữ 比 (bǐ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

比 bǐ *(Âm Hán-Việt: Tỉ)* [Đối ảnh: 北 bắc]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tỉ (比 - bộ 81)	**Tổng số nét:**	4 nét (Độc thể tự)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Hai người sóng hàng, kề sát
Pinyin:	bǐ (thanh 3, nhẹ rồi hất lên)	**Đối ảnh:**	北 (bắc) = chính hình này lật ngược

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Người Kề Vai"

Chữ **Tỉ (比)** không vẽ một người — nó vẽ **quan hệ giữa hai người**:

- **Giáp cốt văn:** hai nét người (*nhân* 人) đứng **cùng hướng, một trước một sau**, vai kề vai (两个人一前一后并靠着).
- **Phép lật hình:** cũng hai nét người ấy, quay lưng vào nhau hoá **Bắc (北)**; kề vai thì "sóng hàng", quay lưng thì "phương bắc", "tháo chạy".
- **Nghĩa gốc: sóng hàng, kề sát** (并列). Từ "đứng cạnh" sinh "đặt cạnh để đo" → **so sánh**, rồi "đặt cạnh để tranh" → **thi đua**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét người cùng chiều, người trước hơi khom, người sau bước tới, nét khắc mảnh.
2. Kim văn (金文)	Hai thân người đầy đặn, tay gần chạm nhau, thế đứng vững như đang sánh bước.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa thành hai bộ 匕 xếp cạnh, nét mềm đều, dáng người biến mất.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, bè ngang, nét hất phải vuốt thành móc, chữ ngả vuông.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 4 nét, hai bộ trái phải không còn đối xứng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom hai bộ thành một đường xoắn; Hành rời nét mà khí mạch vẫn liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi một nét.

3. Cổ Thư: 《Thượng Thư》Lệnh Dàn Trận & Thơ Vương Bột

Nguyên văn: 《尚书·牧誓》: "称尔戈，比尔干，立尔矛。"
Dịch nghĩa: "*Giơ cao ngọn qua, san sát lá chắn, dựng thẳng ngọn mâu.*" Vũ Vương hiệu lệnh ba quân trước trận Mục Dã — chữ **比** dùng đúng bản nghĩa: dàn hàng khít, không để hở.
Thi tuyệt: Vương Bột "海内存知己，天涯若比邻" — "*Bốn bể còn tri kỷ, chân trời cũng tựa láng giềng.*"

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

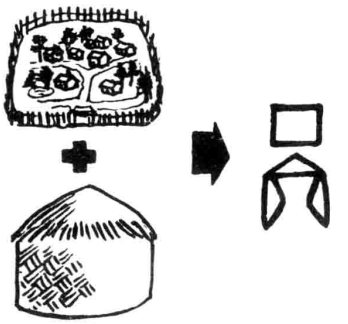
Bút thuận (4 nét): Hoành (一) → Thụ đề (乚) → Phiệt (丿) → Thụ loan câu (乚).

- **Tỉ giảo (比较):** so sánh; **Tỉ lệ (比例)**: tỉ lệ; **Tỉ thí (比试)**: đọ sức; **Tỉ lân (比邻)**: láng giềng sát vách.
- **Vô dữ luân tỉ (无与伦比):** không gì sánh kịp; **Kim phi tích tỉ (今非昔比)**: nay đã khác xưa.

5. Triết Lý Sống: Cái Nhìn Ngang Tầm

Khổng Tử dạy "kiến hiền tư tề" (见贤思齐) — thấy người hiền thì nghĩ cách cho bằng; dân gian lại răn "nhân tỉ nhân, khí tử nhân" (人比人，气死人). Cùng một chữ, hai lối dùng: **kề vai để học**, không phải **kề vai để đố kỵ**.

鄙 bǐ



字原作“啚”。上面的方形表示人们的聚居地；下面的“亩”是仓廪（参见“廪”字条）。本义是“边邑”。《春秋》：“冬，齐人、宋人、陈人伐我西鄙。”

甲骨文



金文



小篆



隶书



楷书



草书



行书



（同楷书）

简化字

12

Nguyên tác: Chữ 鄙 (bǐ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

鄙 bǐ *(Âm Hán-Việt: Bỉ)* [Chữ gốc: 啚 bǐ]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ấp (邑 - 阝 phải)	**Tổng số nét:**	13 nét (không giản lược)
Loại chữ:	Hình thanh (从邑, 啚声)	**Nghĩa gốc:**	Ấp nhỏ, làng xa nơi biên ải
Pinyin:	bǐ (thanh 3, hất nhẹ)	**Cấu trúc:**	啚 (11 nét) + 阝 (2 nét)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ấp Nhỏ Cuối Đất"

Chữ **Bỉ (鄙)** là một trang nhật ký đời sống nông nghiệp thời Thương Chu:

- **Khối 啚 bên trái:** phía trên là 口 (khu dân cư tụ họp), phía dưới là hình **kho lương** (亩, tức chữ *lẫm* 廩 sau này) — dân ở trên, thóc ở dưới.
- **Bộ ấp 邑 bên phải:** thêm vào để chỉ **đất, ấp, khu định cư**. Ghép lại: nơi dân tụ cư có kho thóc, nhưng ở tận **biên ải xa xôi**.
- **Nghĩa gốc: ấp biên viễn, làng xa** (边邑). Từ "xa" sinh "nhỏ bé, thô mộc" → "quê mùa, thấp kém".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mới có khối 啚: khung vuông trên là 口, dưới là kho lương có vách khía.
2. Kim văn (金文)	Thêm bộ **ấp 邑 (阝)** bên phải; nét đúc đầy đặn, kho lương rõ ba tầng.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa 啚 + 邑 cân đối, nét tròn đều, đã mất dáng vẽ thực vật.
4. Lệ thư (隶书)	阝 vuốt thành hai nét dứt khoát; chữ bè ngang, ngả vuông.
5. Khải thư (楷书)	13 nét: 啚 (11 nét) bên trái, 阝 (2 nét) bên phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom 啚 thành khối liền, 阝 thành một móc; Hành giữ rõ hai phần.
7. Giản thể (简化字)	Không giản lược — giữ nguyên 鄙 như Khải thư.

3. Cổ Thư: 《Xuân Thu》Ghi Cuộc Đánh Vào Ấp Biên

Nguyên văn: 《春秋·庄公十九年》: "冬，齐人、宋人、陈人伐我西鄙。"
Dịch nghĩa: "*Mùa đông, người Tề, người Tống, người Trần đánh vào ấp biên phía tây của nước ta.*" (nước Lỗ).
Cổ nhân bình giải: 《穀梁传》chép việc này và giải: "其曰鄙，远之也" — "*Chép là 'bỉ' là để tỏ nơi ấy xa*": chữ 鄙 vừa chỉ địa giới, vừa hàm ý **xa xôi, hẻo lánh**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

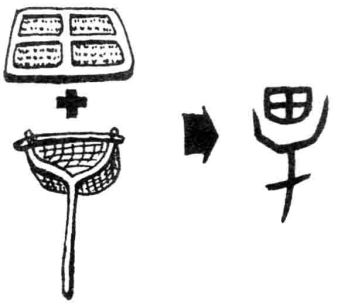
Bút thuận (13 nét): viết khối 啚 bên trái trước (口 3 nét → kho lương 8 nét), rồi bộ ấp 阝 (2 nét) bên phải — *tiên tả hậu hữu*.

- **Bỉ thị (鄙视):** coi khinh, khinh bỉ; **Bỉ lậu (鄙陋)**: thô lậu, quê mùa.
- **Bỉ nhân (鄙人):** kẻ hèn này — lời **tự khiêm**; **Ti bỉ (卑鄙)**: đê tiện, hèn hạ.

5. Triết Lý Sống: Đừng Lấy Chỗ Xa Mà Đo Lòng Người

Một chữ đi trọn ba tầng nghĩa: **nơi chốn → nết người → thái độ nhìn người**. Người xưa gọi quê mình là "bỉ" khi nói với khách, gọi mình là "bỉ nhân" khi nói với bậc trên — cái khiêm ấy che đi sự ngạo mạn của kẻ ở lại kinh kỳ. Bài học còn nguyên: **xa cách địa lý không phải thước đo phẩm giá**.

毕（畢）bì



原是一种捕捉禽兽的带长柄的网。《说文》:“毕,田网也。”《庄子》:“夫弓弩毕弋机变之知多,则鸟乱于其上矣。”字上部的“田”,是捕禽兽的地方。



13

Nguyên tác: Chữ 毕 (bì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

毕 bì *(Âm Hán-Việt: Tất)* [Phồn thể: 畢]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Điền (田)	**Tổng số nét:**	6 nét (Phồn thể 畢: 10 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Lưới dài cán để bắt chim thú
Pinyin:	bì (thanh 4, dứt khoát)	**Cấu trúc:**	比 (4 nét) + 十 (2 nét)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tấm Lưới Trên Cánh Đồng"

Trước khi là "hoàn tất", **Tất (毕)** từng là một dụng cụ đi săn:

- **Tượng hình Giáp cốt:** phía trên là **tấm lưới có mắt lưới đan chéo** (khung **田**), phía dưới là **cán gỗ dài** cắm xuống đất — hình một chiếc lưới bủa (带长柄的网).
- **Cách săn:** người xưa dựng lưới dài trên đồng, giăng kín lối muông thú đi ăn; **田** trên chữ chính là **chỗ bủa lưới**, không phải ruộng cày.
- **Chuyển nghĩa:** lưới bủa kín → **trọn hết, không sót** → **xong, hết** (完毕). Từ "bắt trọn" đến "làm trọn" chỉ một bước.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưới khung trên, cán dài chữ thập dưới, nét khắc như hình chụp dụng cụ.
2. Kim văn (金文)	Lưới dày mắt hơn, cán thêm hai nhánh phụ, dáng nặng và chắc.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa: 田 ở trên, cán biến thành nét sổ giữa và hai nét tỏa hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng lưới thành khung vuông, cán thành nét sổ đứng dứt khoát.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 畢 10 nét: 田 trên, hoành giữa, sổ dọc và hai nét hai bên.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo lược thành khối trên và nét móc dưới; Hành giữ nhịp gãy rõ ràng.
7. Giản thể (简化字)	Rút còn 6 nét: **比** (4 nét) trên **十** (2 nét) — gọn mà vẫn đọc ra dáng lưới trên cán.

3. Cổ Thư: 《Thuyết Văn》& 《Trang Tử》Bàn Về Lưới Bủa

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "毕，田网也。" — *"Tất là lưới dùng ở đồng ruộng."*
> **Nguyên văn:** 《庄子·胠箧》: "夫弓弩毕弋机变之知多，则鸟乱于上矣。"
> **Dịch nghĩa:** *"Khi mưu mẹo của cung nỏ, lưới bủa, dây bắn, máy bẫy càng nhiều, thì chim chóc càng loạn trên trời."* — Trang Tử dùng chính chữ **毕** (lưới) để răn: **dụng cụ càng tinh, loài vật càng khốn**.

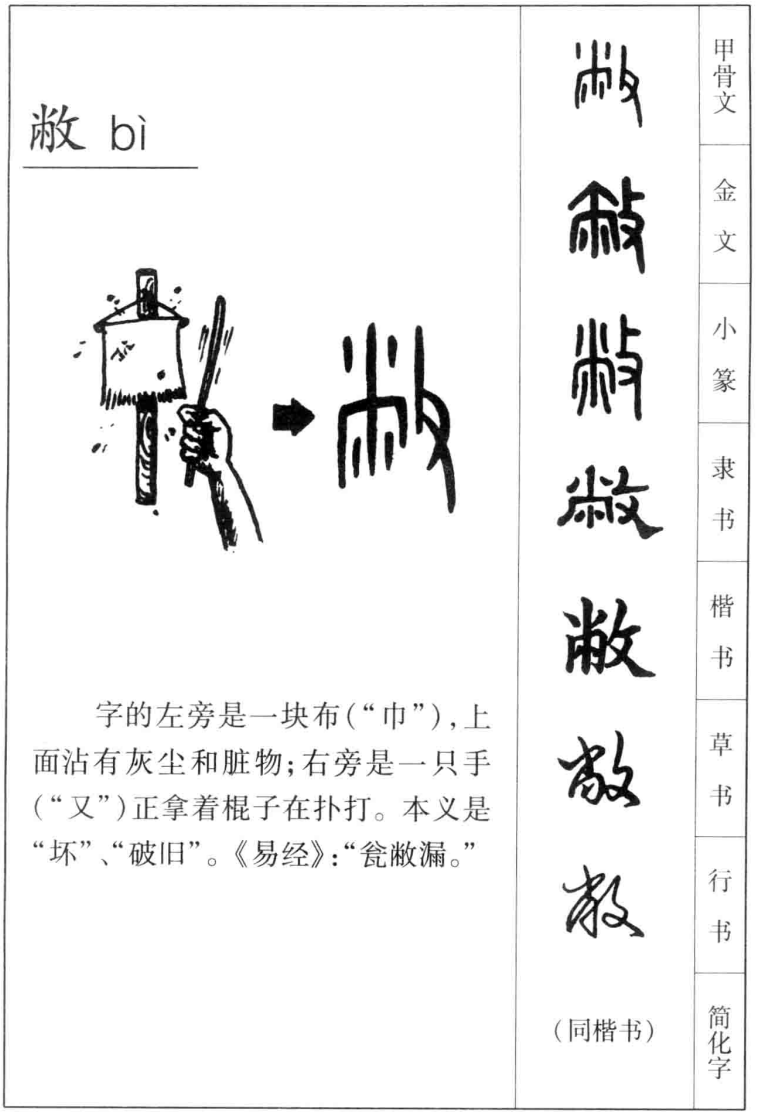
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận giản thể (6 nét): Hoành (一) → Thụ đề (亅) → Phiệt (丿) → Thụ loan câu (亅) → Hoành (一) → Sổ (丨).

- **Tất nghiệp (毕业):** tốt nghiệp; **Hoàn tất (完毕)**: xong xuôi, trọn vẹn.
- **Tất cánh (毕竟):** rốt cuộc, sau hết; **Tất sinh (毕生)**: trọn một đời; **Nguyên hình tất lộ (原形毕露)**: lộ hết bộ mặt thật.

5. Triết Lý Sống: Bủa Lưới Rồi Phải Thu Lưới

Người đi săn giỏi không giăng lưới rồi bỏ đi. Chữ **毕** nhắc đúng điều ấy: mọi việc đều có lúc **khai** và lúc **tất** — mở ra thì phải khép lại cho trọn. Cổ nhân nói "hữu thủy hữu chung" (有始有终): có đầu có cuối mới là người làm việc; bỏ dở nửa chừng thì lưới rách, thú chạy mất.



Nguyên tác: Chữ 敝 *(bì) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

敝 bì *(Âm Hán-Việt: Tệ)* [Bộ phận: 尚 + 攵]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phộc (攴 / 攵)	**Tổng số nét:**	11 nét (không giản lược)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Rách nát, cũ hỏng, hư tệ
Pinyin:	bì (thanh 4, nặng)	**Cấu trúc:**	尚 (7 nét) + 攵 (4 nét)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Giũ Bụi Khỏi Manh Vải"

Chữ **Tệ (敝)** là một thước phim một cảnh, ghi lại công việc dọn dẹp của người xưa:

- **Bên trái — khối 尚:** một **mảnh vải** (bộ **cân 巾**) đã **dính đầy bụi đất và vết bẩn** (chấm nhỏ li ti trên mặt vải).
- **Bên phải — bộ 攵:** một **bàn tay cầm roi/gậy** (**hựu 又** cầm cán) đang **đập lia lịa** lên tấm vải để giũ bụi.
- **Nghĩa gốc: rách, cũ, hư hỏng** (坏, 破旧). Vải phơi nắng mưa lâu ngày thì sờn rách — cái **tệ** đi của vạn vật.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mảnh vải có tua rách bên trái, bàn tay cầm roi bên phải, nét khắc thô mạnh.
2. Kim văn (金文)	Vải rõ tua hai bên, tay cầm roi vung cao, động tác đập hiện rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa: 尚 thành khối có nét sổ giữa và bốn tia, 攵 thành tay cầm gậy.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng: 尚 thành khối chữ nhật có móc, 攵 bẻ góc vuông.
5. Khải thư (楷书)	11 nét: 尚 (7 nét: chấm, phẩy, sổ, hoành chiết câu, sổ, phẩy, chấm) + 攵 (4 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết 尚 thành một đường xoắn liền; Hành rời nét, tay roi vẫn rõ thế vung.
7. Giản thể (简化字)	Không giản lược — giữ nguyên 敝 như Khải thư.

3. Cổ Thư: 《Kinh Dịch》 Chiếc Vạc Rò Rỉ

Nguyên văn: 《周易·井卦》九二："井谷射鲋，瓮敝漏。"
Dịch nghĩa: *"Giếng cạn chỉ còn bắn được cá nhỏ dưới hang, chiếc vạc đựng nước đã rách nên nước rỉ hết."*
Hình ảnh: Quẻ Tỉnh (井) nói về giếng nuôi người; đến hào hai thì giếng khô, vạc **敝** (rách) — **nước trong vạc quý mà vạc lại thủng**, ấy là cảnh **đức có mà không giữ được**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): khối 尚 bên trái 7 nét (chấm, phẩy, sổ, hoành chiết câu, sổ, phẩy, chấm), rồi bộ 攵 4 nét: phiệt → hoành → phiệt → nại.

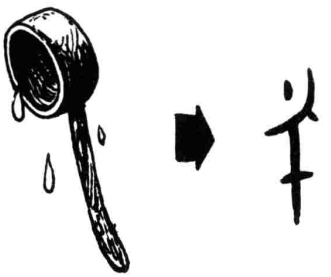
- **Tệ trửu tự trân (敝帚自珍):** chổi rách mà vẫn quý — **đồ mình dùng dù xấu vẫn thấy quý**.
- **Điêu tệ (凋敝):** tiêu điều, sa sút; **Tệ nhân (敝人)**: kẻ hèn này; **Khí như tệ hĩ (弃如敝屣)**: vứt như giày rách.

5. Triết Lý Sống: Quý Cái Cũ, Nhưng Đừng Giữ Cái Hỏng

Cùng một chữ **敝**, cổ nhân dạy hai lẽ ngược chiều. *Tệ trửu tự trân* — trân trọng cái mình có, dù nó đã sờn; ấy là lòng tự trọng của kẻ nghèo. Nhưng *khí như tệ hĩ* — cái đã hỏng thì phải dứt khoát buông. Khôn ngoan là biết **cái nào nên giữ, cái nào nên bỏ**.

必 bì

〔附〕 秘



“必”是“秘”(bì,义为“柄”)的本字。甲骨文“必”字像一把有长柄的水勺子,旁边有水滴;柄上的斜画是表示器具的柄的指事符号。后多用于“一定”、“必定”等义。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

15

Nguyên tác: Chữ 必 (bì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

必 bì *(Âm Hán-Việt: Tất)* [Phụ: 秘 bì = cán]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tâm (心) — nay xếp 丶部	**Tổng số nét:**	5 nét (Độc thể tự)
Loại chữ:	Chỉ sự tự (指事字)	**Nghĩa gốc:**	Cán, chuôi (bản tự của 柲)
Pinyin:	bì (thanh 4, dứt khoát)	**Nghĩa nay:**	Tất nhiên, ắt phải, chắc chắn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Cán Chắc Trong Tay"

Chữ **Tất (必)** là một phát hiện gây bất ngờ: nghĩa "ắt phải" chỉ là nghĩa **vay mượn**, còn hình gốc là một vật cầm tay:

- **Giáp cốt văn:** hình một **chiếc gáo múc nước có cán dài**, bên cạnh có **giọt nước nhỏ xuống** (一把有长柄的水勺子，旁边有水滴).
- **Ký hiệu chỉ sự:** nét xiên ngắn trên cán gáo không phải nét trang trí — nó là **dấu chỉ vào cái cán** (指事符号), nói rằng "đây là phần cán".
- **Quan hệ với 秘/柲:** nghĩa "cán" về sau chuyển sang chữ **柲** (bì, cán gỗ) và **秘** (bì). Chữ 必 bị mượn hẳn cho nghĩa **"ắt, chắc chắn"**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Gáo tròn có cán dài chéo xuống, giọt nước bên cạnh, nét khắc mảnh.
2. Kim văn (金文)	Cán gáo ngắn lại, thân gáo đầy hơn, nét xiên chỉ cán rõ và đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Cách điệu: thân gáo thành nét cong, cán thành nét sổ, mất hẳn dáng thực vật.
4. Lệ thư (隶书)	Bẻ cong thành nét ngang, nét xiên vươn dài hai bên, chữ bè ra.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 5 nét: chấm, ngọa câu (乛), chấm, phiệt, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba chấm thành đường lượn; Hành giữ thế ngọa câu làm xương sống.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư: Hai Lối Giải Thích Của Cổ Nhân

Hứa Thận — 《说文解字》: "必，分极也。从八弋，弋亦声。" *(Hứa Thận hiểu 必 là "chia đến cùng", ghép 八 và 弋)* — nay khảo cổ học căn cứ Giáp cốt văn cho rằng đó là **gáo có cán**, một cách đọc khác hẳn.

Khổng Tử — 《论语·卫灵公》: "人无远虑，必有近忧。"

Dịch nghĩa: "*Người không lo xa ắt có cái lo gần.*" Chữ **必** ở đây đã mang trọn nghĩa **tất yếu** mà hậu thế dùng đến nay.

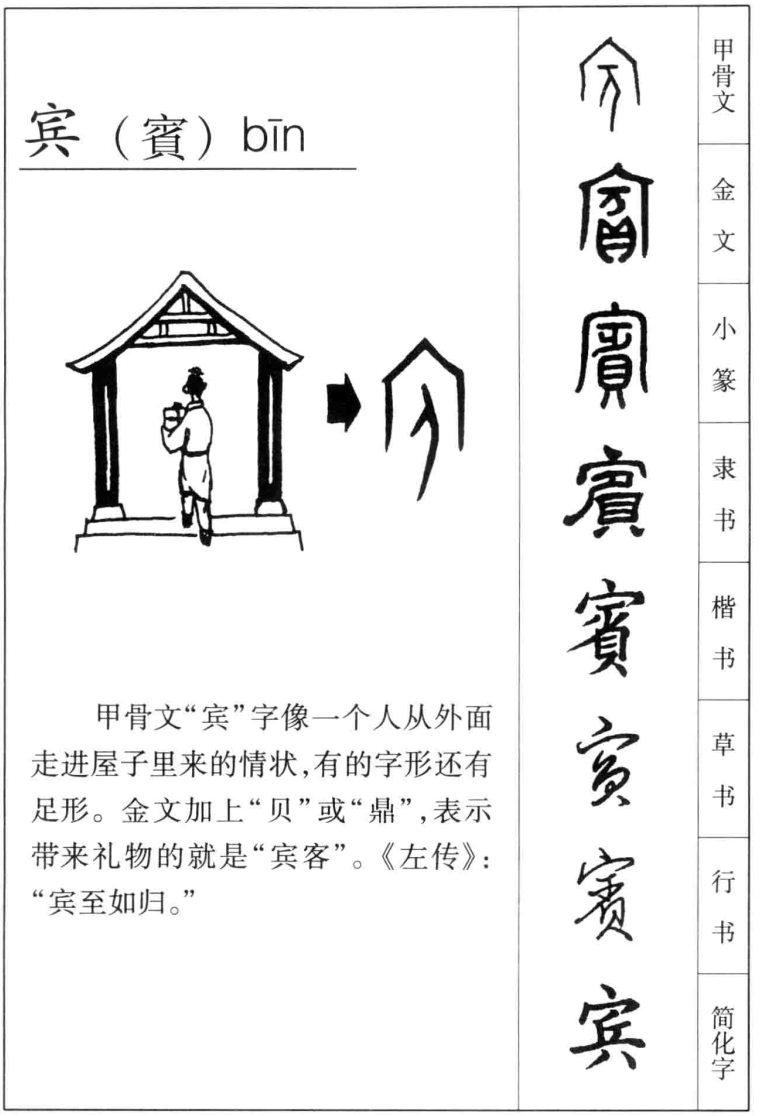
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): Chấm (丶) → Ngọa câu (乛) → Chấm (丶) → Phiệt (丿) → Chấm (丶).

- **Tất nhiên (必然):** tất yếu, chắc chắn; **Tất tu (必须)**: ắt phải; **Tất yếu (必要)**: cần thiết.
- **Bất tất (不必):** không cần; **Vị tất (未必)**: chưa chắc; **Thế tất (势必)**: thế nào cũng.

5. Triết Lý Sống: Chắc Như Cán Trong Tay

Người xưa không nói "ắt phải" bằng một lời thề, họ nói bằng một **vật cầm chắc trong tay**. Cán gáo nắm vừa tay thì múc được nước — ấy là **sự chắc chắn có cơ sở**. Lời hứa cũng vậy: chỉ đáng tin khi phía sau nó là **việc đã làm**, chứ không phải lời đã nói.



Nguyên tác: Chữ 宾 (bīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

宾 bīn *(Âm Hán-Việt: Tân)* [Phồn thể: 賓]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀 - mái nhà)	**Tổng số nét:**	10 nét (Phồn thể 賓: 14 nét)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Khách từ ngoài bước vào nhà
Pinyin:	bīn (thanh 1, ngang êm)	**Cấu trúc:**	宀 (3 nét) + 兵 (7 nét)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Lạ Bước Qua Ngưỡng Cửa"

Chữ **Tân (宾)** là hình ảnh đời thường nhất trong Giáp cốt văn — một người khách đang vào nhà:

- **Mái nhà 宀:** nét chấm trên cùng là đỉnh mái, hai nét hai bên là hai mái dốc — **ngôi nhà** đã hiện ra trước mắt.
- **Người bước vào:** dưới mái nhà là hình **một người từ ngoài đi vào**, có khi còn kèm **dấu chân** (足形) để rõ là đang bước.
- **Vì sao thêm 貝 hoặc 鼎?** Kim văn thêm **vỏ sò (贝)** hoặc **đỉnh đồng (鼎)** — **người mang lễ vật đến mới là khách**. Phồn thể 賓 còn giữ 貝; giản thể 宾 thay bằng 兵 cho dễ viết.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà 宀 trên, người cúi bước vào dưới, có khi kèm dấu bàn chân.
2. Kim văn (金文)	Thêm **贝** hoặc **鼎** dưới mái nhà: khách là người **đem lễ vật**.
3. Tiểu triện (小篆)	宀 + 貝 + nét đệm giữa, nét tròn đều, mất dáng người.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng 宀 thành hai nét, 貝 bè ngang, chữ ngả vuông.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 賓 14 nét: 宀, nét đệm giữa và 貝 (7 nét) dưới cùng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom cả khối thành vài nét lượn; Hành giữ rõ mái nhà và chân 貝.
7. Giản thể (简化字)	Rút còn 10 nét: **宀 + 兵** — bỏ 貝, lấy 兵 làm ký hiệu ghi âm.

3. Cổ Thư: 《Tả Truyện》Câu Nói Của Tử Sản

Nguyên văn: 《左传·襄公三十一年》: "宾至如归。"
Dịch nghĩa: *"Khách đến như trở về nhà mình."*
Bối cảnh: Tử Sản (子产) nước Trịnh đi sứ, bị nước chủ tiếp đãi sơ sài; ông phá tường khách quán để đưa xe vào, rồi nói rằng khách quán phải là nơi **"khách về như nhà"**. Một câu nói thành **chuẩn mực hiếu khách** của cả Đông Á.

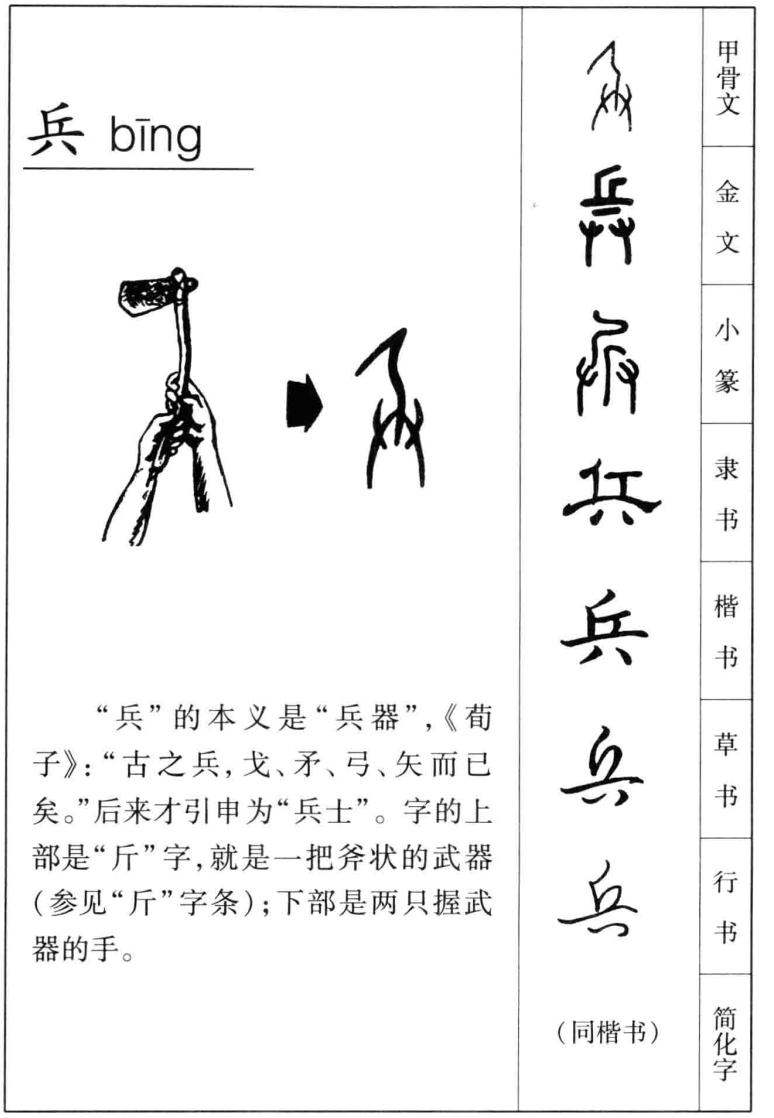
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận giản thể (10 nét): 宀 (chấm, chấm, hoành câu) → 兵 (phiệt, sổ, hoành, sổ, hoành, phiệt, chấm).

- **Tân khách (宾客):** khách quý; **Tân quán (宾馆)**: khách sạn; **Quý tân (贵宾)**: thượng khách.
- **Tân chủ (宾主):** khách và chủ; **Huyên tân đoạt chủ (喧宾夺主)**: khách lấn át chủ.

5. Triết Lý Sống: Cái Ngưỡng Cửa Và Phép Lịch Sự

Người xưa vẽ chữ "khách" bằng **ba thứ**: mái nhà, bước chân, và lễ vật. Đủ cả ba mới thành **tân**. Thiếu lễ vật là kẻ xâm nhập; thiếu bước chân là người ngoài đứng ngó; thiếu mái nhà thì không có chỗ dung thân. **Lòng hiếu khách không phải là mở cửa, mà là mở cửa đúng cách**.



Nguyên tác: Chữ 兵 (bīng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

兵 bīng *(Âm Hán-Việt: Binh)* [Chữ gốc: 斤 búa]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八 - hai chân)	**Tổng số nét:**	7 nét (Độc thể tự)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Vũ khí (binh khí), chưa phải lính
Pinyin:	bīng (thanh 1, ngang)	**Cấu trúc:**	丘 (5 nét) + 八 (2 nét)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vật Trước, Người Sau"

Chữ **Binh (兵)** là một bài học về **thứ tự nghĩa** — cái ra đời trước lại bị hiểu sau:

- **Phía trên — bộ 斤:** hình **chiếc rìu chiến bằng đồng**, lưỡi bè ngang, cán ngắn (一把斧状的武器).
- **Phía dưới — hai bàn tay:** hai nét cong như **hai tay đang nắm chặt cán rìu**, giơ lên ngang ngực.
- **Thứ tự chuyển nghĩa: rìu → vũ khí nói chung → người cầm vũ khí** (binh sĩ). Nghĩa "người lính" là nghĩa **muộn nhất**, dù nay ta dùng nhiều nhất.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Rìu có lưỡi cong đặt trên hai tay giơ cao, nét khắc như hình chụp.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi rìu dày và nặng hơn, hai tay nâng rõ mười ngón, thế vững chãi.
3. Tiểu triện (小篆)	Cách điệu: rìu thành khối trên, hai tay thành hai nét cong đối xứng dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng: rìu thành 丘, hai tay thành 八 bẻ góc, chữ ngả vuông.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 7 nét: 丘 (5 nét) trên, 八 (2 nét) dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom 丘 thành khối liền và 八 thành một móc; Hành giữ nhịp gãy.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư: 《Tuân Tử》Định Nghĩa Lại Chữ Binh

> **Nguyên văn:** 《荀子·议兵》: "古之兵，戈、矛、弓、矢而已矣。"
> **Dịch nghĩa:** *"Binh khí thời xưa chỉ có giáo, mâu, cung, tên mà thôi."*
> **Ý nghĩa:** Tuân Tử đang phản bác quan niệm "binh khí càng nhiều càng mạnh": **binh giỏi không ở khí giới**, mà ở lòng dân và phép tắc. Chữ **兵** trong câu này giữ đúng **bản nghĩa: vũ khí**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

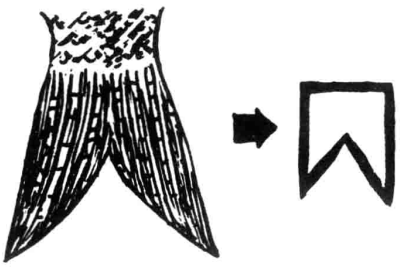
Bút thuận (7 nét): Phiệt (丿) → Sổ (丨) → Hoành (一) → Sổ (丨) → Hoành (一) → Phiệt (丿) → Chấm (丶).

- **Binh khí (兵器):** vũ khí; **Sĩ binh (士兵)**: người lính; **Binh gia (兵家)**: nhà binh pháp.
- **Chỉ thượng đàm binh (纸上谈兵):** bàn binh trên giấy — **lý thuyết suông**; **Binh bất yếm trá (兵不厌诈)**: đánh trận không ngại dùng mẹo.

5. Triết Lý Sống: Cầm Rìu Mà Biết Nặng Nhẹ

Lão Tử nói: "兵者，不祥之器" — *binh khí là đồ chẳng lành.* Cổ nhân vẽ chữ này bằng hai bàn tay **nâng** chứ không phải tay **vung**: nâng thì biết sức nặng, vung thì chỉ thấy cánh tay mình. Một chữ nhỏ nhắc rằng **sức mạnh chỉ đáng dùng khi ta biết rõ giá phải trả**.

丙 bǐng



最早是指“鱼尾”，我国最早解释词义的专著《尔雅》说：“鱼尾谓之丙。”这个本义早已不存，一般借为指天干第三位的名称。一说像器物的底座。



甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

（同楷书）

18

Nguyên tác: Chữ 丙 (bǐng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

丙 bǐng *(Âm Hán-Việt: Bính)* [Thiên can thứ 3]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一 - nét ngang)	**Tổng số nét:**	5 nét (Độc thể tự)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Đuôi cá (鱼尾)
Pinyin:	bǐng (thanh 3, trầm)	**Nghĩa nay:**	Can thứ ba: Bính (hành Hỏa)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đuôi Cá Chẻ Đôi"

Chữ **Bính (丙)** là một trong những trường hợp **bản nghĩa đã chết hẳn** — chỉ còn lại cái vỏ âm:

- **Tượng hình:** vẽ **chiếc đuôi cá xòe hai nhánh**, phần trên có vảy xếp lớp; chữ Khải nay chỉ còn khung vuông và hai nét chân.
- **Sách cổ xác nhận:** 《Nhĩ Nhã》— từ điển giải nghĩa sớm nhất của Trung Hoa — ghi rõ: "鱼尾谓之丙" (đuôi cá gọi là "bính").
- **Vì sao mất nghĩa?** Chữ bị **mượn hẳn** để đánh số **thiên can thứ ba**. Một thuyết khác cho rằng hình ấy là **đế vật dụng** (器物的底座) — nay vẫn chưa ngã ngũ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đuôi cá xòe hai nhánh, phần trên có vảy khắc từng lớp, nét nhọn.
2. Kim văn (金文)	Khung đuôi tròn và dày hơn, hai nhánh dưới ngắn lại, thế cân đối.
3. Tiểu triện (小篆)	Cách điệu thành khung tròn trên, hai nét móc hai bên, mất hẳn dáng cá.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng thành khung vuông, hai nhánh dưới thành nét gấp vuông góc.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 5 nét: hoành, sổ, hoành chiết câu, phiệt, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo lược khung thành một vòng xoắn; Hành giữ rõ nét hoành chiết câu.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư: 《Nhĩ Nhã》Và Cuốn Từ Điển Đầu Tiên

> **Nguyên văn:** 《尔雅·释鱼》: "鱼尾谓之丙。"
> **Dịch nghĩa:** *"Đuôi cá gọi là 'bính'."*
> **Giá trị:** 《Nhĩ Nhã》là **bộ từ điển giải nghĩa cổ nhất** còn lại của Trung Hoa (khoảng thế kỷ III TCN). Chỉ một câu ngắn ấy đã **cứu sống** bản nghĩa của chữ 丙 — nếu không có nó, hậu thế sẽ không bao giờ biết chữ này từng là một cái đuôi cá.

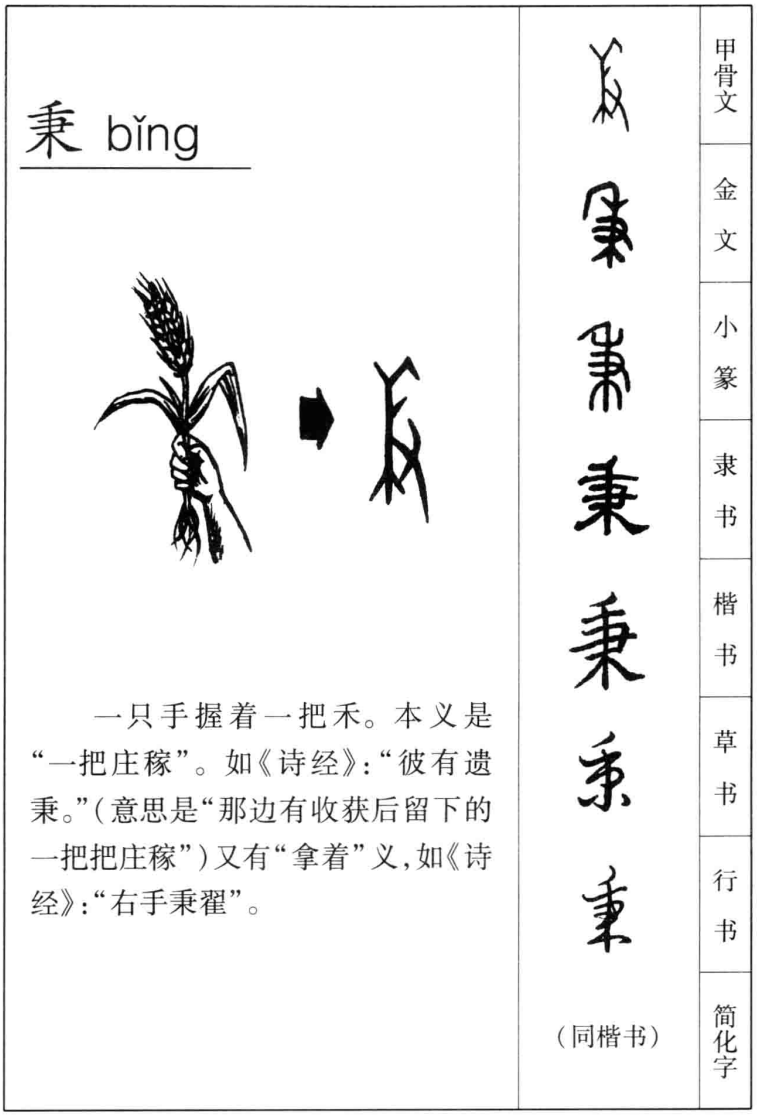
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): Hoành (一) → Sổ (丨) → Hoành chiết câu → Phiệt (丿) → Chấm (丶).

- **Bính (丙):** can thứ ba trong **thập thiên can**; **Bính Đinh (丙丁)**: chỉ **hành Hỏa** (phương Nam).
- **Phó bính (付丙):** *"giao cho lửa"* — lối nói cổ về **đốt thư, hủy giấy tờ**; **Bính dạ (丙夜)**: canh ba, nửa đêm.

5. Triết Lý Sống: Cái Đuôi Cá Đã Hóa Ngọn Lửa

Một chữ từ **đuôi cá** bước sang **ngọn lửa** phương Nam chỉ bằng con đường **mượn âm**. Người đọc chữ Hán hôm nay cầm chữ 丙 mà không thấy cá, không thấy vảy — ấy là lẽ thường của ngôn ngữ: **hình ảnh phai, âm thanh ở lại**. Hiểu được điều đó mới hiểu vì sao phải **truy nguyên** thay vì đoán nghĩa theo mặt chữ.



Nguyên tác: Chữ 秉 (bǐng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

秉 bǐng *(Âm Hán-Việt: Bỉnh)* [Bộ: 禾 lúa]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hòa (禾 - cây lúa)	**Tổng số nét:**	8 nét (Độc thể tự)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Một nắm lúa, một bó lúa
Pinyin:	bǐng (thanh 3, trầm)	**Nghĩa nay:**	Cầm, giữ, theo (秉公, 秉性)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Và Bông Lúa"

Chữ **Bỉnh (秉)** là hình ảnh mùa gặt được khắc lên xương thú:

- **Tượng hình Giáp cốt: một bàn tay nắm chặt bó lúa** — phía trên là **cây lúa (禾)** trĩu hạt, phía dưới là **bàn tay** kẹp ngang thân lúa.
- **Bản nghĩa: "một nắm lúa" / "một bó lúa"** (一把庄稼) — đơn vị đo lường của người gặt, chưa phải động từ "cầm".
- **Chuyển nghĩa:** từ "bó lúa trong tay" → **"cầm, nắm, giữ"** → **"giữ theo, tuân theo"** (秉公: theo lẽ công).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây lúa trĩu hạt ở trên, bàn tay nắm ngang thân lúa ở dưới, nét khắc sâu.
2. Kim văn (金文)	Bông lúa dày và cong hơn, bàn tay rõ năm ngón, thế nắm chắc chắn.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa: 禾 ở trên, phần tay chuyển thành nét ngang và nét sổ giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, bông lúa thành nét phẩy ngắn, chữ bè ngang rõ rệt.
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn mực 8 nét: phiệt, hoành, hoành chiết, hoành, hoành, sổ, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo 禾 thành một nét dài rồi vòng xuống; Hành giữ nhịp gãy của cán lúa.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên Khải thư (*đồng khải thư* 同楷书), không đổi.

3. Cổ Thư: Lời Dạy Trong 《Thi Kinh》

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·大田》: "彼有遗秉，此有滞穗。"
> **Dịch nghĩa:** "*Kia còn sót lại những bó lúa, đây còn sót lại những bông lúa rơi.*" Chữ **秉** dùng đúng bản nghĩa nguyên sơ: bó lúa trong tay người gặt để lại cho kẻ cơ hàn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Phiệt → Hoành → Hoành chiết → Hoành → Hoành → Thụ → Phiệt → Nại.

- **Bỉnh công (秉公):** xử theo lẽ công; **Bỉnh tính (秉性)**: tính trời bẩm sinh.
- **Bỉnh trì (秉持)**: giữ vững; **Bỉnh trục dạ du (秉烛夜游)**: cầm đuốc chơi đêm.

5. Triết Lý Sống: Một Nắm Lúa Là Một Lời Hứa

Người gặt xưa để một nắm lúa sót lại cho kẻ nghèo nhặt (di bỉnh). Nắm lúa ấy là đơn vị của lòng nhân ái: đủ để cứu giúp người qua cơn khốn khó, nhưng không làm họ ỷ lại. Cầm được điều gì thiện lành trong tay thì hãy giữ cho trọn vẹn, công tâm và bền bỉ đi qua năm tháng.



Nguyên tác: Chữ 并 (bìng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

并 bìng *(Âm Hán-Việt: Tịnh)* [Gộp: 並 + 併]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Can (干)	**Tổng số nét:**	6 nét (Phồn thể 並: 8 nét)
Loại chữ:	Hội ý tự (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Hai người đứng sóng hàng
Pinyin:	bìng (thanh 4, nặng)	**Giản thể gộp:**	並 (sóng hàng) + 併 (hợp lại)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Người, Một Mặt Đất"

Chữ **Tịnh (并)** là một ca **gộp chữ** hiếm thấy — một chữ giản thể thay cho hai chữ phồn thể khác nghĩa:

- **Chữ 並 (竝):** vẽ **hai người đứng cạnh nhau trên cùng một vạch đất** (两个人并肩站在地上) — nghĩa **"đứng sóng hàng, ở cùng nhau"**.
- **Chữ 併 (并):** nghĩa **"gộp lại, sáp nhập, thôn tính"** — một việc làm, không phải một tư thế.
- **Năm 1956:** giản thể hóa lấy chữ **并** (6 nét) làm đại diện cho **cả hai**. Từ đó, "bìng" vừa là **đứng cạnh**, vừa là **hợp nhất** — người đọc phải **suy theo ngữ cảnh**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai hình người đứng cạnh trên một nét đất, đầu và thân tách rõ.
2. Kim văn (金文)	Hai người đầy đặn hơn, nét đất dày và dài, thế đứng vững chãi.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành hai chữ **lập 立** đặt cạnh nhau (竝), nét tròn đều, rất cân xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng: hai 立 dẹt xuống, nét đất dưới thành hoành dài.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể **並** 8 nét: hai khối trên, nét hoành dài dưới cùng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom hai khối thành hai chấm và một nét lượn; Hành giữ rõ hai tầng.
7. Giản thể (简化字)	Rút còn 6 nét: 丷 + 一 + 丿 + 丨 — gọn, mất hẳn dáng hai người.

3. Cổ Thư: 《Thuyết Văn》& 《Trung Dung》Về Sự Cùng Tồn Tại

Nguyên văn: 《说文解字》: "竝，併也。从二立。" — *"Tịnh là hợp lại, ghép từ hai chữ 'lập' (đứng)."*

Nguyên văn: 《中庸》第三十章: "万物并育而不相害，道并行而不相悖。"

Dịch nghĩa: *"Muôn vật cùng nuôi nhau mà không hại nhau, các đạo cùng song hành mà không chống nhau."* — câu này là **chuẩn mực của chữ 并**: đứng cạnh mà không triệt tiêu nhau.

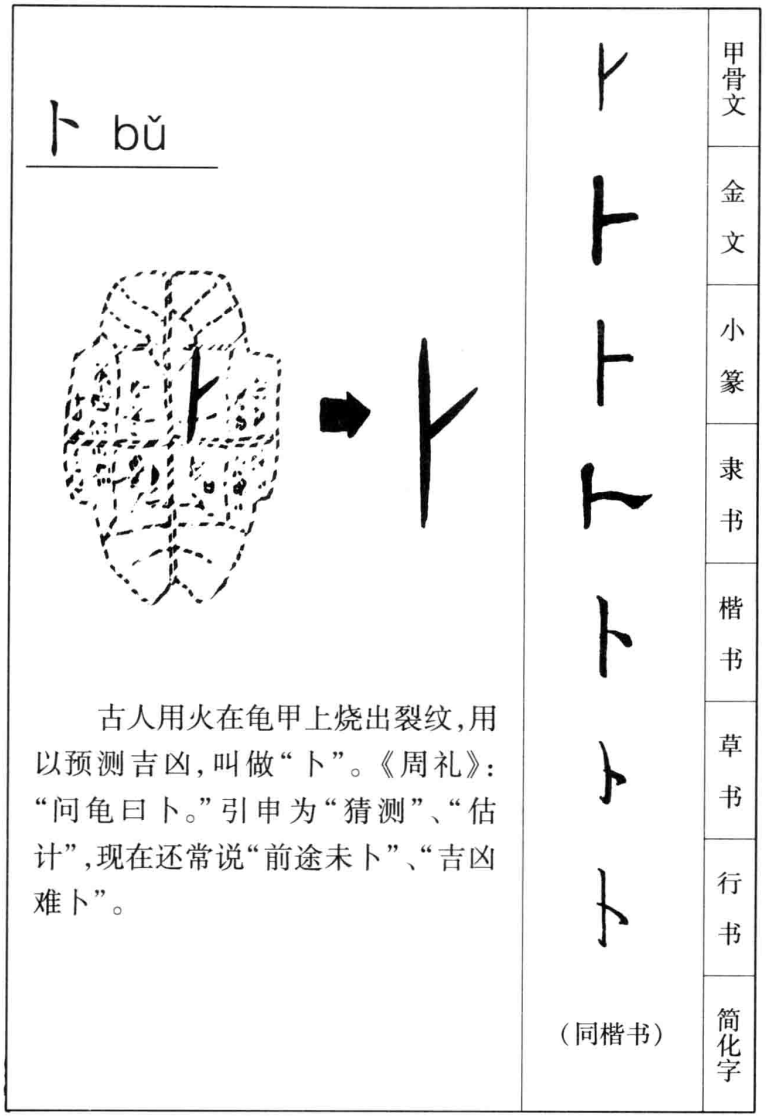
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): Chấm (丶) → Phiệt (丿) → Hoành (一) → Hoành (一) → Phiệt (丿) → Sổ (丨).

- **Hợp bính (合并):** sáp nhập; **Tịnh thả (并且)**: hơn nữa, và lại; **Thôn bính (吞并)**: thôn tính.
- **Tịnh kiên (并肩):** kề vai; **Tịnh hành bất bội (并行不悖)**: cùng chạy mà không trái nhau; **Tịnh giá tề khu (并驾齐驱)**: ngang tài ngang sức.

5. Triết Lý Sống: Đứng Cạnh Nhau, Không Nuốt Nhau

Một chữ mang hai nghĩa trái ngược — **cùng đứng** và **nuốt chửng** — là một lời cảnh báo của chính ngôn ngữ. Khi hai bên "sáp nhập", kẻ mạnh thường gọi đó là **hợp nhất**, kẻ yếu gọi đó là **thôn tính**. 《Trung Dung》chọn cách nói thứ ba: **tịnh dục nhi bất tương hại** — cùng lớn lên mà không làm hại nhau. Ấy mới là nghĩa cao nhất của 并.



Nguyên tác: Chữ 卜 (bǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

卜 bǔ *(Âm Hán-Việt: Bốc)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bốc (卜)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Vết nứt trên mai rùa khi bói
Pinyin:	bǔ (thanh 3, hỏi)	**Từ gốc:**	Nghi thức bói bằng lửa đốt

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vết Nứt Biết Nói"

Chữ **Bốc (卜)** không vẽ một vật — nó vẽ **dấu vết do lửa để lại**:

- **Giáp cốt văn:** một nét dọc, một nét ngang ngắn hất lên phải — đúng hình **vết nứt** trên mai rùa bị đốt nóng.
- **Cách bói:** khoan lỗ trên mai rùa, áp que lửa (灼); vết nứt tách thành 卜 hoặc 一, thầy bói đọc hướng nứt mà đoán cát hung.
- **Nghĩa gốc: bói, hỏi ý trời**. Từ "hỏi trời" sinh "đoán trước" → **dự liệu**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét rời, khắc dao nên góc cạnh.
2. Kim văn (金文)	Đúc nổi: ngang dày, đầu nét tròn mập.
3. Tiểu triện (小篆)	Mảnh đều, ngang gần nằm ngang hẳn.
4. Lệ thư (隶书)	Dọc vươn dài, ngang duỗi "tàm đầu yến vĩ".
5. Khải thư (楷书)	Chuẩn hóa: một **thụ** (丨) và một **chấm** (丶).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo một mạch; Hành giữ hai nét, nối khí.
7. Giản thể (简化字)	Trùng khải thư — **không đổi** suốt ba nghìn năm.

3. Cổ Thư: Khi Người Xưa Hỏi Trời

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "卜，灼剥龟也。象灸龟之形。" — *"Bốc là đốt cho nứt mai rùa; chữ vẽ hình rùa bị hơ lửa."*
> **Nguyên văn:** 《诗经·卫风·氓》: "尔卜尔筮，体无咎言。" — *"Đã bói mai, đã gieo cỏ thi, quẻ không lời chê."*
> **Chú:** Nguyên tác dẫn 《周礼》"问龟曰卜": hỏi mai rùa gọi là **bốc**, hỏi cỏ thi (蓍) gọi là **thệ** (筮).

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): Thụ (丨) → Chấm (丶).

- **Chiêm bốc (占卜):** bói toán; **Bốc quái (卜卦)**: gieo quẻ; **Bốc từ (卜辞)**: lời khắc trên giáp cốt.
- **Vị bốc tiên tri (未卜先知)**: chưa bói đã biết; **Tiền đồ vị bốc (前途未卜)**: tương lai chưa rõ; **Cát hung vị bốc (吉凶未卜)**: lành dữ chưa tường.

5. Triết Lý Sống: Hỏi Trời Trước Khi Hỏi Mình

Người đời sau cười chữ 卜 là mê tín. Nhìn kỹ, bói là một **công cụ ra quyết định**: khi chưa đủ dữ kiện mà buộc phải chọn, người xưa **đặt câu hỏi cho rõ** trước đã. Mai rùa không trả lời — chính **câu hỏi** khắc bên vết nứt mới trả lời. Đáng sợ không phải "chưa biết", mà là **không dám nói mình chưa biết**.

步 bù



两只脚(参见“止”字条)各迈出一次,就叫一“步”。《荀子》:“不积跬步,无以致千里。”楷书“步”字的下部是由小篆反写的“止”字演变来的,不是“少”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

22

Nguyên tác: Chữ 步 (bù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

步 bù *(Âm Hán-Việt: Bộ)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chỉ (止)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Hai bàn chân bước, mỗi chân một lần
Pinyin:	bù (thanh 4, nặng)	**Cấu trúc:**	止 + 止 (một chân lật ngược)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mỗi Chân Một Lần"

Bộ (步) là chữ **đếm bằng thân thể** — đơn vị đo cổ xưa nhất của loài người:

- **Giáp cốt văn:** hai hình **bàn chân** (止, xem bài "止") in liên tiếp, **một trước một sau** — dấu chân trái rồi dấu chân phải.
- **Định nghĩa cổ: hai bàn chân mỗi bên nhấc lên một lần** mới gọi là **một bộ** (一举足为跬，再举足为步) — tức **một bước đôi**, không phải một bước đơn.
- **Cảnh báo:** đáy chữ Khải **không phải chữ 少** mà là **止 lật ngược** — không có nét chấm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai bàn chân rời, khắc rõ gót và ngón, hướng ngược nhau.
2. Kim văn (金文)	Hai bàn chân xếp dọc, nét mập, thế bước vững vàng.
3. Tiểu triện (小篆)	Ghép thành hai khối 止 cân đối, trên dưới rõ ràng.
4. Lệ thư (隶书)	Ép dẹt, hai khối dính vào nhau, nét ngang dưới duỗi.
5. Khải thư (楷书)	7 nét: 止 trên, đáy là 止 lật ngược — dễ viết nhầm thành 少.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom thành một nét lượn; Hành giữ hai tầng, nét móc rõ.
7. Giản thể (简化字)	Trùng khải thư — không đổi.

3. Cổ Thư: Đơn Vị Đo Của Người Đi Đường

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "步，行也。" — *"Bộ là bước đi."*
> **Nguyên văn:** 《荀子·劝学》: "不积跬步，无以至千里。" — *"Không chồng từng bước ngắn, không tới được nghìn dặm."*
> **Chú:** Phân biệt **跬** = một bước đơn (nửa bộ); **步** = một bước đôi — nên "bộ" mang sẵn **tính đếm được**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): Thụ → Hoành → Thụ → Hoành (khối 止 trên) → Thụ → Phiệt → Phiệt dài.

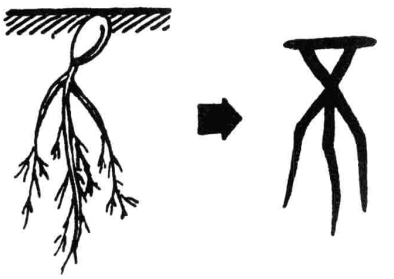
- **Bộ hành (步行):** đi bộ; **Bộ phạt (步伐)**: nhịp bước; **Tán bộ (散步)**: đi dạo; **Địa bộ (地步)**: mức, tình thế.
- **Tiến bộ (进步)**: tiến lên; **Nhượng bộ (让步)**: nhường bước; **Cố bộ tự phong (故步自封)**: tự bó mình trong lối cũ.

5. Triết Lý Sống: Không Có Bước Nào Vô Ích

Chữ 步 dạy một điều rất **duy vật**: đường nghìn dặm không có phép màu, chỉ có **cộng dồn**. Người xưa không nói "đi một bước tới nghìn dặm" — họ nói **tích khuỷ bộ**, chồng từng bước ngắn. Và đừng quên **五十步笑百步**: cùng bỏ trận, chỉ khác độ xa. Đếm bước mình trước khi đếm bước người.

不 bù

〔附〕 胚 丕 否



“不”是“胚”的本字。横画表示地面；下面的须状线表示种子萌发时首先向地下生长的胚根。后来假借为“丕”、“不”和“否”。一说本义为“花”或“蓓蕊”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

23

Nguyên tác: Chữ 不 (bù) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

不 bù *(Âm Hán-Việt: Bất)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Rễ mầm cây mọc xuống đất
Pinyin:	bù (thanh 4)	**Vai trò nay:**	Phó từ phủ định

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hạt Giống Nảy Mầm"

Nghịch lý: chữ **"không"** phổ biến nhất tiếng Hán lại **không mang nghĩa "không"** từ đầu.

- **Theo Lý Lạc Nghị: 不 là bản tự của 胚 (phôi).** Nét ngang trên cùng là **mặt đất**; các nét tua tủa bên dưới là **rễ mầm** (胚根) đâm xuống khi hạt nứt.
- **Bước ngoặt:** chữ bị **mượn** (假借) làm phó từ phủ định, rồi **giữ luôn** nghĩa ấy; nghĩa "phôi" phải sinh thêm chữ **胚** để gánh.
- **Thuyết khác:** có học giả cho bản nghĩa là **hoa, đài hoa** (萼) — chưa chốt.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ngang trên làm mặt đất; ba nét rễ buông xuống như rễ cỏ.
2. Kim văn (金文)	Rễ dày và cong hơn, thân dưới nở rộng.
3. Tiểu triện (小篆)	Thu gọn: ngang + nét cong giữa + hai nét rễ đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Ép phẳng, rễ biến thành phiệt và chấm — mất dáng rễ.
5. Khải thư (楷书)	4 nét: Hoành, Phiệt, Thụ, Chấm — dứt khoát, cân đối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như một móc câu; Hành giữ đủ 4 nét, nối khí.
7. Giản thể (简化字)	Trùng khải thư — không đổi.

3. Cổ Thư: Hai Cách Giải Thích Của Người Xưa

Nguyên văn: 《说文解字》: "不，鸟飞上翔不下来也。" — *"Bất: chim bay vút lên mà không xuống."*

Nhận xét: Hứa Thận giải theo lối **chim bay**, khác thuyết **rễ mầm** của khảo cổ học — nhưng không thể nói ông "sai": ông chưa có giáp cốt văn trong tay.

Nguyên văn: 《诗经·大雅·荡》: "靡不有初，鲜克有终。" — *"Không ai là không có khởi đầu; hiếm kẻ giữ được đến cùng."*

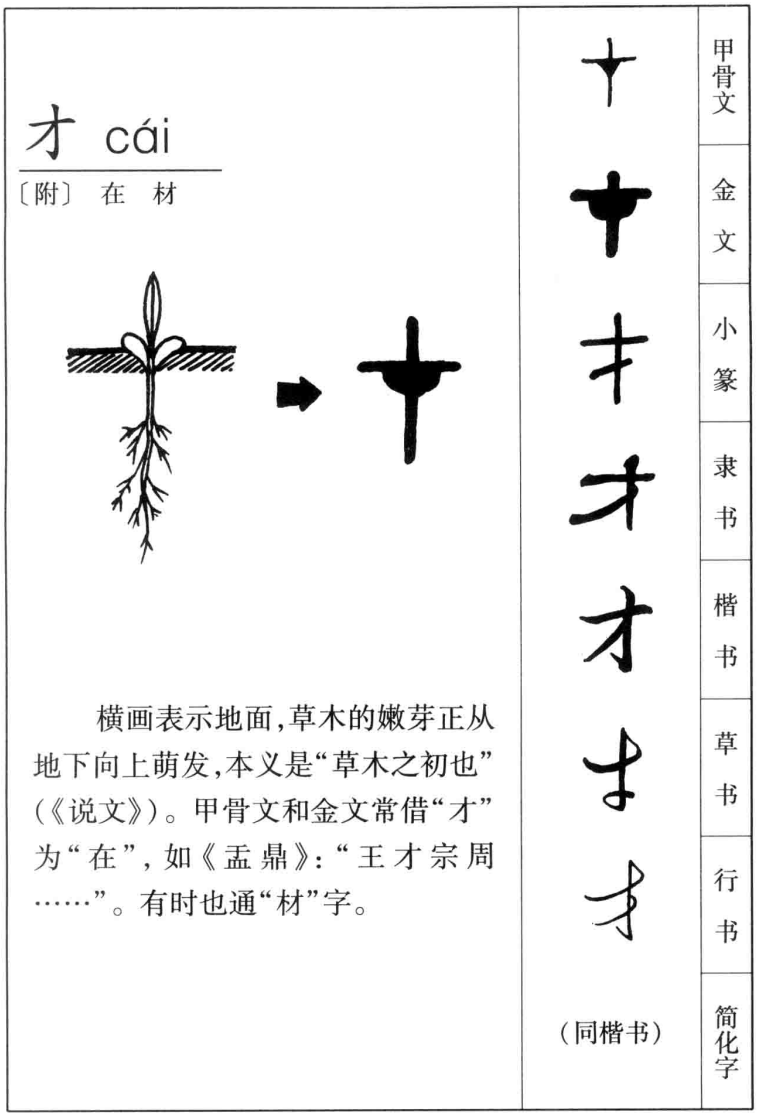
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): Hoành (一) → Phiệt (丿) → Thụ (丨) → Chấm (丶).
Biến điệu: trước thanh 4 đọc **bú** (不是 bú shì); trước thanh 1–3 vẫn **bù** (不好 bù hǎo).

- **Bất an (不安)**: không yên; **Bất đoạn (不断)**: không ngừng; **Bất khả tư nghị (不可思议)**: không thể nghĩ bàn.
- **Bất sỉ hạ vấn (不耻下问)**: không thẹn hỏi người dưới; **Tự cường bất tức (自强不息)**: tự mạnh không ngừng.

5. Triết Lý Sống: Sức Mạnh Của Chữ "Không"

Một chữ bốn nét gánh **toàn bộ phủ định** của một nền văn minh. Đáng chú ý: nó **khởi đầu từ sự sống** — rễ mầm cắm xuống đất — rồi mới bị mượn để nói "chối từ". **Biết nói "không"** cũng là một cách **cắm rễ**. **靡不有初, 鲜克有终** — khó nhất là **kiên trì nói không với thứ làm mình lệch hướng**.



Nguyên tác: Chữ 才 (cái) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

才 cái *(Âm Hán-Việt: Tài)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Mầm cây mới nhú khỏi mặt đất
Pinyin:	cái (thanh 2)	**Chữ liên quan:**	在, 材, 財 (đều từ 才 mà ra)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mầm Non Vừa Nhú"

Chữ **Tài (才)** là một **phim quay chậm** bằng ba nét:

- **Nét ngang: mặt đất** (一, 地). Mọi thứ nằm trên hoặc dưới nó đều có nghĩa.
- **Nét dọc: thân mầm** vươn lên khỏi mặt đất; nét phiệt hai bên là lá non và rễ.
- **Nghĩa gốc: cỏ cây thuở ban đầu** (《说文》: 草木之初也). Từ "mầm" sinh "vật liệu thô" → **tài năng** — vì tài năng cũng là thứ **còn phải lớn**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ngang làm đất, thân mầm cắm xuyên, rễ tỏa hai bên.
2. Kim văn (金文)	Mầm mập, lá non phình ra, rễ dày và ngắn.
3. Tiểu triện (小篆)	Cân đối lại: ngang dài, thân giữa thẳng, hai nhánh cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang duỗi mạnh, nhánh trái thành phiệt dài.
5. Khải thư (楷书)	3 nét: Hoành, Thụ câu, Phiệt — gọn và rất dễ viết.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gần như chữ "十" có móc; Hành giữ nguyên 3 nét.
7. Giản thể (简化字)	Trùng khải thư — không đổi.

3. Cổ Thư: Ba Chữ Từ Một Gốc

Nguyên văn: 《说文解字》: "才，草木之初也。从丨上贯一，将生枝叶。一，地也。" — *"Tài là thuở đầu của cỏ cây; nét dọc xuyên lên qua nét ngang, sắp sinh cành lá; nét ngang là đất."*

Nguyên văn: 曹操《求贤令》: "唯才是举，吾得而用之。" — *"Chỉ cần có tài là cất nhắc, ta có được thì dùng."*

Chú: Nguyên tác dẫn **Mạnh Đỉnh** (孟鼎): "王才宗周" — chữ 才 dùng thay **在** (ở tại). Cổ văn cũng thường mượn 才 thay **材**.

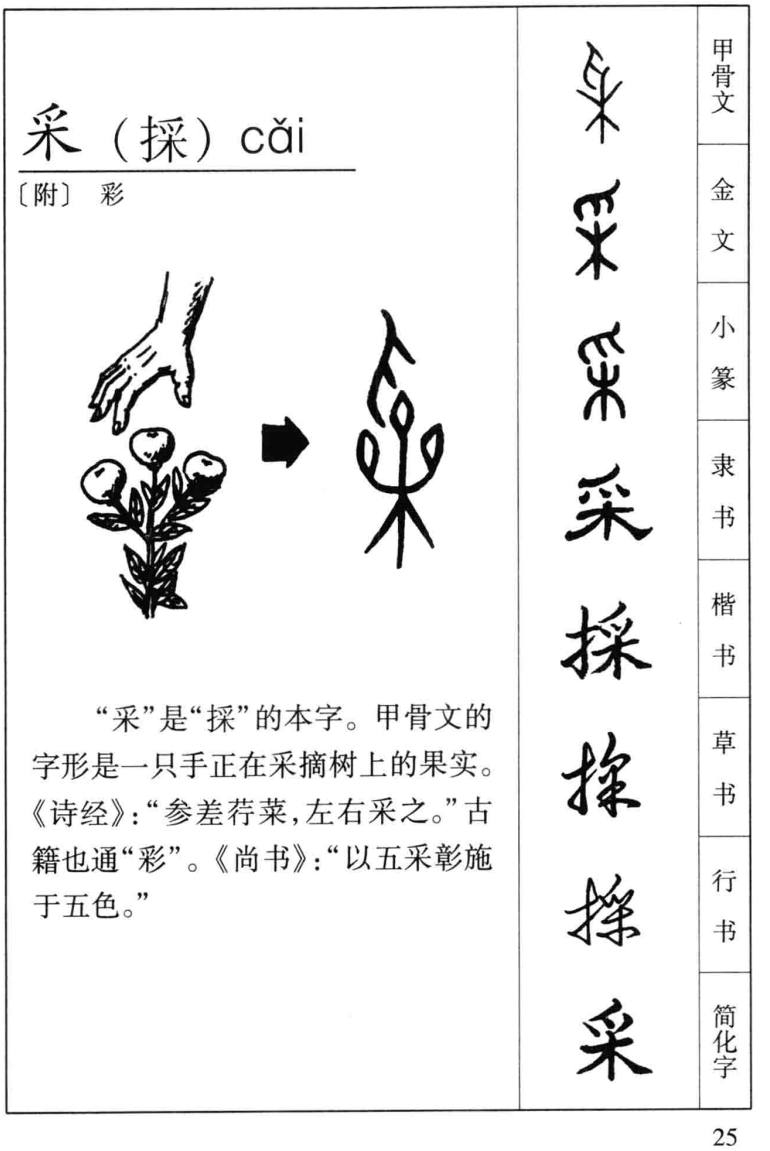
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): Hoành (一) → Thụ câu (亅) → Phiệt (丿) — **ngang trước, dọc sau, vươn tay cuối**.

- **Nhân tài (人才)**: người có tài; **Thiên tài (天才)**: thiên tài; **Tài năng (才能)**: năng lực; **Cương tài (刚才)**: vừa mới.
- **Tài sơ học thiển (才疏学浅)**: tài mỏng học cạn; **Nhân tận kỳ tài (人尽其才)**: người dùng hết tài; **Tài tử giai nhân (才子佳人)**: tài tử giai nhân.

5. Triết Lý Sống: Tài Năng Là Mầm, Không Phải Quả

Người Việt nói "có tài" như nói một **tài sản đã có**. Chữ 才 nói khác: nó là **mầm** — **草木之初**, cái **vừa nhú**, còn phải sống, phải gặp đất, nước, nắng. Tài năng không phải thứ trưng bày mà là thứ **đang lớn hoặc đang chết**. Vì thế người xưa mới **"唯才是举"** chứ không "唯才是用": **cất nhắc** là việc của người, **lớn được hay không** là việc của chính mầm.



Nguyên tác: Chữ 采 (cǎi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

采 cǎi *(Âm Hán-Việt: Thái)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trảo (爪, trên viết 爫)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Tay hái quả trên cây
Pinyin:	cǎi (thanh 3)	**Chữ gốc của:**	採 (hái) và 彩 (màu)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tay Trên Cây Quả"

Thái (采) là một trong những chữ **no nhất** của chữ Hán — nhìn là thấy mùa:

- **Giáp cốt văn: một bàn tay** (爪) đưa xuống **ngọn cây** (木) có quả — cảnh hái trái, khắc rất sống.
- **Vai trò kép: 采 là bản tự của 採** (hái). Đời sau thêm bộ Thủ (扌) vào, vì 采 đã bị mượn cho nghĩa khác.
- **Nhánh nghĩa:** từ "hái" → "chọn lấy" (*tuyển chọn*) → "màu sắc" — nên cổ văn dùng 采 thay **彩**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay ba ngón trên ngọn cây, quả là những nét tròn nhỏ.
2. Kim văn (金文)	Bàn tay mập hơn, cây có rễ rõ, quả thành chấm tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	Tách đôi rành mạch: 爫 ở trên, 木 ở dưới, nét đều tăm tắp.
4. Lệ thư (隶书)	爫 dẹt thành ba nét ngắn; 木 duỗi ngang, mất dáng quả.
5. Khải thư (楷书)	8 nét: 爫 (4 nét) + 木 (4 nét) — chuẩn và dễ nhận.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 爫 thành một móc; Hành giữ rõ hai tầng trên dưới.
7. Giản thể (简化字)	Trùng khải thư — không đổi.

3. Cổ Thư: Hái Rau & Nhuộm Màu

Nguyên văn: 《诗经·周南·关雎》: "参差荇菜，左右采之。" — *"Rau hạnh dài ngắn so le, tả hái rồi hữu hái."*

Nguyên văn: 《尚书·益稷》: "以五采彰施于五色。" — *"Lấy năm thứ màu để làm nổi rõ năm sắc."*

Chú: Chữ 采 trong 《Kinh Thi》 là **hái thật**; trong 《Thượng Thư》 là **màu** (thay 彩). Một chữ, hai đời nghĩa — đúng như nguyên tác ghi.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Phiệt → Chấm → Chấm → Phiệt (khối 爫) → Hoành → Thụ → Phiệt → Nại (khối 木).

- **Thái tập (采集)**: sưu tầm; **Thái thủ (采取)**: áp dụng, lấy; **Thái phóng (采访)**: phỏng vấn; **Thái nạp (采纳)**: tiếp thu ý kiến.
- **Thái phong (采风)**: đi điền dã; **Thần thái dịch dịch (神采奕奕)**: thần sắc rạng rỡ; **Vô tinh đả thái (无精打采)**: ủ rũ.

5. Triết Lý Sống: Hái Được Gì Thì Phải Cúi Xuống

Chữ 采 có một chi tiết dễ bỏ qua: bàn tay luôn ở **phía trên**, nhưng phải **đưa xuống** mới hái được. Không có quả nào tự nhảy vào tay. Đó cũng là cấu trúc của mọi sự **thu hoạch**: muốn **thái tập** phải cúi; muốn **thái nạp** ý người phải hạ mình nghe. Và bài học thứ hai nằm ở chữ **thái** trong **thái phong** — người xưa đi **gom cái hay của dân** chứ không đi **dạy dân**. **Hái** là động từ của người biết mình còn thiếu.



Nguyên tác: Chữ 参 (cān, shēn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

參 cān, shēn *(Âm Hán-Việt: Tham / Sâm)* [8 nét, phồn 參 11]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tư (厶)	**Tổng số nét:**	8 nét (phồn thể 參: 11 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Tên chòm sao Sâm (参宿)
Pinyin:	cān / shēn	**Chữ cổ:**	曑 (ba chùm sao trên đầu người)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Ngồi Dưới Sao"

Đây là chữ **thiên văn** thuần túy, bị đời sau **mượn** đi gần hết nghĩa:

- **Hình gốc:** một **người ngồi** (như đang ngắm trời), **ba chùm sao** lơ lửng trên đầu; đời sau thêm **ba nét xiên** để chỉ **ánh sao**.
- **Tên gọi:** chữ vốn viết **曑**, đọc **shēn** — tên chòm **Sâm** (参宿), một trong **Nhị thập bát tú**, nằm ở phía tây.
- **Mượn nghĩa:** từ "sao Sâm" → "dự vào" (参加), "xem xét" (参考), "bàn bạc" (参与) — đọc **cān**; **shēn** giữ cho **sâm** (人参) và **Sâm**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, ba ngôi sao nhỏ phía trên, nét khắc mảnh.
2. Kim văn (金文)	Ba chùm sao thành ba vòng tròn rõ, thân người đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	曑: ba khối 日 (sao) chồng trên người, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Ba khối sao ép thành 厽; ba nét xiên 彡 xuất hiện dưới.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 參 11 nét: 厶 + 大 + 彡 — chuẩn mực.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gom 彡 thành một nét lượn dài; Hành giữ ba tầng.
7. Giản thể (简化字)	Rút còn 8 nét: bỏ 厽, giữ 厶 + 大 + 彡.

3. Cổ Thư: Sao Sâm Và Sao Thương

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "曑，商星也。" — *"Sâm là sao Thương."*
> **Nguyên văn:** 杜甫《赠卫八处士》: "人生不相见，动如参与商。" — *"Đời người khó gặp nhau, như Sâm với Thương."*
> **Chú:** **Sâm** mọc thì **Thương** lặn — hai sao **không bao giờ cùng thấy**, nên Đỗ Phủ dùng để nói chia ly; **商** cũng là tên sao.

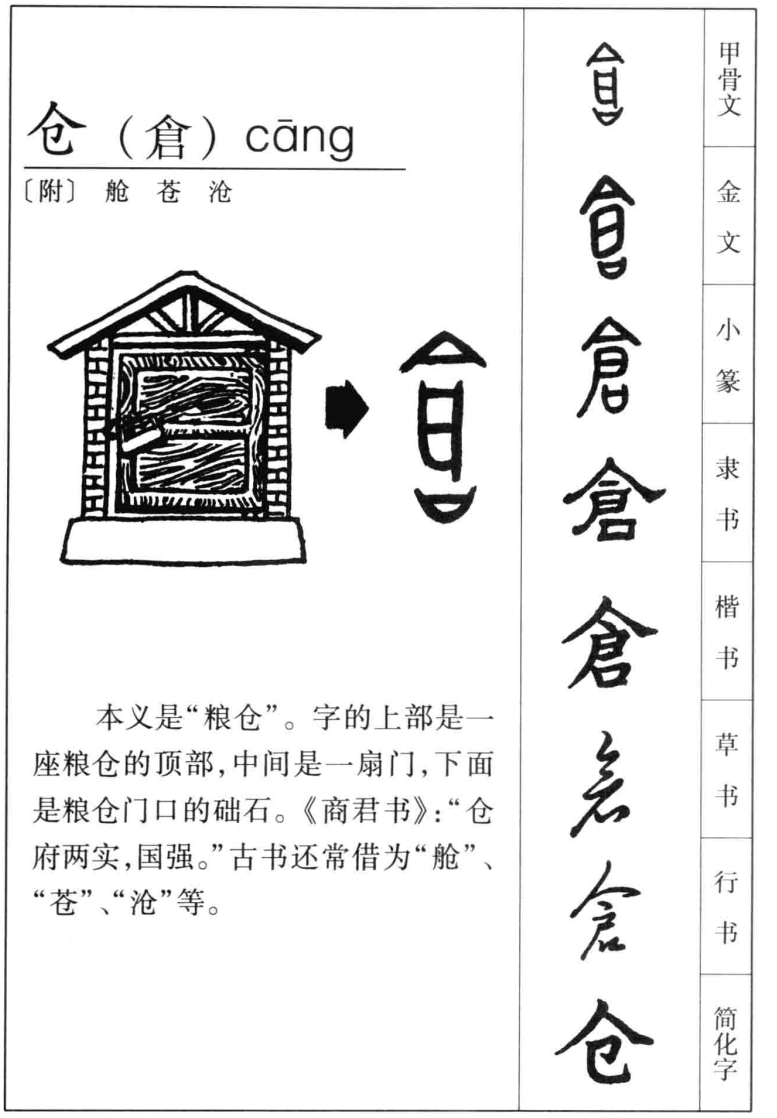
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Phiệt chiết → Chấm (厶) → Hoành → Phiệt → Nại (大) → Phiệt → Phiệt → Phiệt (彡).

- **Tham gia (参加)**: dự vào; **Tham quan (参观)**: thăm; **Tham khảo (参考)**: tham chiếu; **Tham dữ (参与)**: góp phần.
- **Tham sai (参差)**: so le, đọc **cēn cī** — đúng chữ trong 《Kinh Thi》 bài 25; **Nhân sâm (人参)**: đọc **rén shēn**.

5. Triết Lý Sống: Cái Nhìn Từ Rất Xa

Người xưa **đặt tên sao trước, đặt tên việc sau**. Một chữ chỉ chòm sao lại thành động từ của **họp bàn, dự phần, tra cứu** — nghĩa là: muốn **tham gia** cho đúng, phải **nhìn từ độ cao của sao**, không nhìn từ ghế của mình. Và bài học của **Sâm – Thương**: có những thứ **vĩnh viễn không gặp nhau**, dù cùng ở trên một bầu trời.



Nguyên tác: Chữ 仓 (cāng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

仓 cāng *(Âm Hán-Việt: Thương)* [4 nét, phồn 倉 10]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn thể 倉: 10 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Nhà kho chứa thóc
Pinyin:	cāng (thanh 1)	**Họ chữ:**	舱 (khoang tàu), 苍 (xanh), 沧 (mênh mông)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ngôi Nhà Của Hạt Thóc"

Thương (仓) là một **kiến trúc** được vẽ đúng ba tầng, đọc từ trên xuống:

- **Tầng trên: mái kho** tam giác có rui — chống mưa, thoát hơi.
- **Tầng giữa: cánh cửa** (扇门) đóng kín — giữ thóc khỏi ẩm và chuột.
- **Tầng dưới: đá kê chân cửa** (础石) — nâng sàn lên khỏi mặt đất ẩm.
- **Nghĩa mở rộng:** từ "kho thóc" → mọi kho chứa (倉庫) → "khoang tàu" (舱), "xanh rờn" (苍), "mênh mông" (沧).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà chữ A, bên trong là cửa và nền kê — khắc thô.
2. Kim văn (金文)	Mái cong vút, thân kho đầy đặn, đá kê hiện rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	倉: 亼 trên, 戶 giữa, 口 dưới — ba tầng cân xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Mái dẹt thành nét ngang, cửa thu nhỏ, nền thành nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 倉 10 nét — vẫn đọc được cấu trúc ba tầng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét móc liền; Hành giữ ba tầng nhưng mảnh.
7. Giản thể (简化字)	Còn 4 nét: 人 + 卩 (bộ Tiết) — mất hẳn hình cái kho.

3. Cổ Thư: Kho Đầy Mới Nói Được Đạo Lý

> **Nguyên văn:** 《管子·牧民》: "仓廪实则知礼节，衣食足则知荣辱。" — " *Kho đầy thì biết lễ nghĩa; áo cơm đủ thì biết vinh nhục.* "
> **Nguyên văn:** 《商君书》: "仓府两实，国彊。" — " *Kho và ngân khố đều đầy thì nước mạnh.* " (Nguyên tác dẫn; chữ 彊 là dạng cổ của 強.)
> **Chú:** Hai câu đặt **vật chất trước đạo đức** — không hạ thấp đạo đức, mà nhắc: **đói thì khó nói lễ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

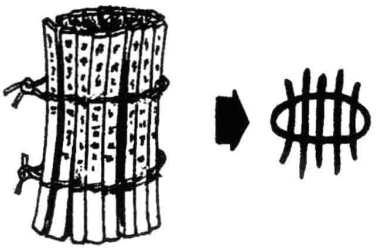
Bút thuận (4 nét): Phiệt → Nại → Hoành chiết câu → Thụ loan câu (bộ Tiết 卩).

- **Thương khố (仓库)**: kho hàng; **Lương thương (粮仓)**: kho lương; **Thương khích (仓促)**: vội vàng; **Thương hoàng (仓皇)**: hoảng hốt.
- **Thương lẫm (仓廪)**: kho thóc; **Khỏa lạp quy thương (颗粒归仓)**: hạt nào về kho hạt ấy — không bỏ phí.

5. Triết Lý Sống: Cái Kho Là Nền Của Cái Lễ"

Người ta hay trích nửa câu của Quản Trọng để biện cho vật chất. Đọc cả câu mới thấy: **kho đầy là điều kiện, không phải đích**. Quản Trọng không nói "cứ làm giàu là xong" — ông nói **đủ rồi thì phải học lễ**. Chữ 仓 vì thế mang một lời nhắc kép: **lo cho cái kho** (đừng khinh thường chuyện ăn) và **đừng dừng ở cái kho** (kho đầy mà không có lễ thì chỉ là nhà chứa).

册 cè



古人把写了文字的竹简编串起来，称为“简册”。甲骨文和金文“册”字的几条竖线表示竹简，横向的曲线是把竹简编串成册的皮绳。《尚书》：“惟殷先人，有册有典。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

28

Nguyên tác: Chữ 册 (cè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

册 cè *(Âm Hán-Việt: Sách)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Quynh (冂)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Thẻ tre viết chữ, buộc lại thành tập
Pinyin:	cè (thanh 4)	**Đơn vị:**	Lượng từ đếm sách, vở

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cuốn Sách Bằng Tre"

Sách (册) là hình ảnh **đồ vật thật** — cuốn sách trước khi có giấy:

- **Các nét dọc: thẻ tre** (竹简) — mỗi thẻ khắc một dòng chữ, xếp song song.
- **Nét cong ngang: dây da hoặc lụa** (皮绳) xuyên qua lỗ khoan, buộc các thẻ lại thành một **tập**.
- **Nghĩa gốc: sách, tập thẻ** (简册). Từ đó mở thành **lượng từ**: 一册书 = một cuốn sách; **sách phong** (册封) = sắc phong ban xuống.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bốn thẻ dọc, hai dây ngang xuyên giữa — khắc rất đều.
2. Kim văn (金文)	Thẻ dày hơn, dây buộc thành hai vòng rõ rệt.
3. Tiểu triện (小篆)	Thẻ cong mềm, dây vẽ thành nét lượn đối xứng.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng: thẻ thành nét dọc, dây thành một nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	5 nét, hai nửa đối xứng, nét ngang cuối xuyên suốt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như hai móc câu lồng nhau; Hành giữ dáng đối xứng.
7. Giản thể (简化字)	Trùng khải thư — không đổi.

3. Cổ Thư: Dấu Vết Của Người Viết Đầu Tiên

Nguyên văn: 《尚书·多士》: "惟殷先人，有册有典。" — *"Tiên nhân nhà Ân đã có sách, đã có điển."*

Nghĩa: Đây là **chứng cứ văn tự** sớm nhất về sự tồn tại của **sách thẻ tre** đời Thương — đúng thời kỳ giáp cốt văn.

Phân biệt: 册 là **tập thẻ** (đơn vị vật chất); **典** là **册 đặt trên giá/kệ** — tức **sách quý, sách chuẩn mực** (điển).

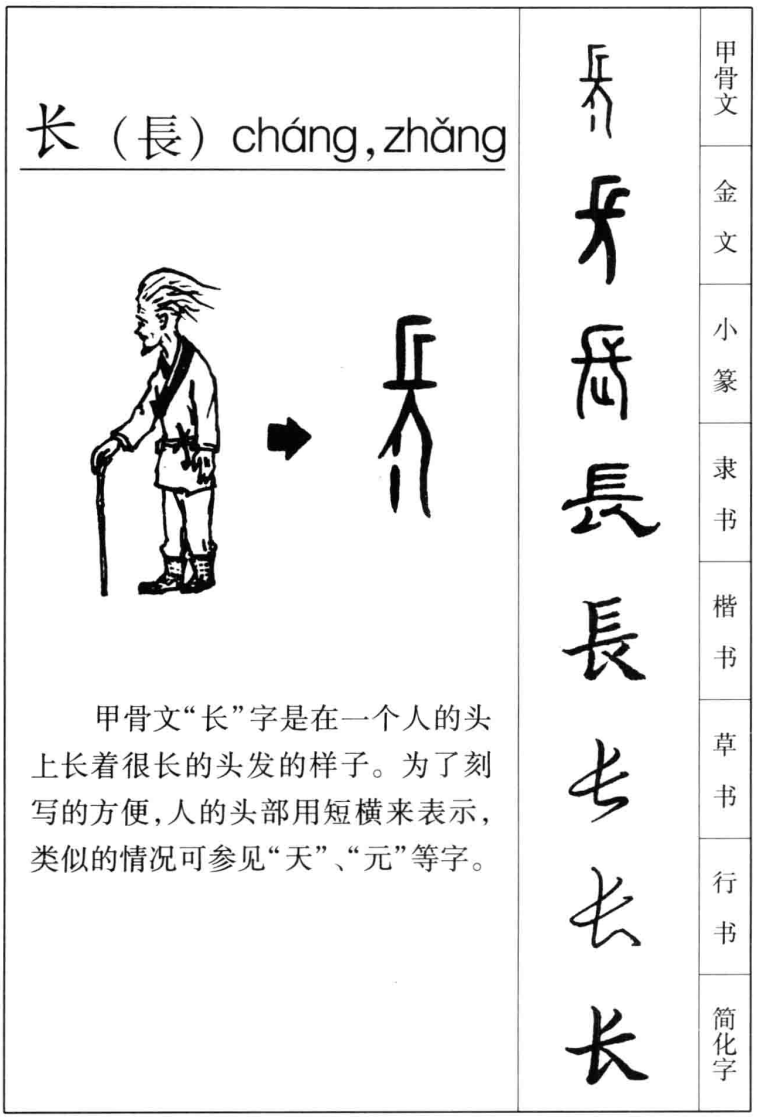
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): Phiệt → Hoành chiết câu → Phiệt → Hoành chiết câu → Hoành.

- **Thư sách (书册)**: sách vở; **Họa sách (画册)**: tập tranh; **Sách tử (册子)**: cuốn nhỏ; **Danh sách (名册)**: sổ tên.
- **Sách phong (册封)**: sắc phong; **Sử sách (史册)**: sử sách; **Nhân thủ nhất sách (人手一册)**: mỗi người một cuốn.

5. Triết Lý Sống: Sách Là Thứ Được Buộc Lại

Một chi tiết nhỏ mà sâu: **thẻ tre rời thì chỉ là thẻ tre**. Chỉ khi **buộc lại** mới thành **sách**. Người xưa đã đặt vào cấu trúc chữ 册 đúng cái nguyên lý của tri thức: **tri thức rời rạc không phải tri thức** — nó phải được **xâu thành hệ**. Đọc một trăm mẩu tin không bằng buộc mười điều lại thành một mạch. Và cũng vì thế, **sách** luôn là thứ **có thứ tự** — mở sai thẻ là hiểu sai cả tập.



Nguyên tác: Chữ 长 (cháng, zhǎng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

长 cháng, zhǎng *(Âm Hán-Việt: Trường / Trưởng)* [4 nét, phồn 長 8]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trường (長)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn thể 長: 8 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Người có mái tóc rất dài
Pinyin:	cháng / zhǎng	**Hai nghĩa:**	**dài** (cháng) / **lớn lên, đứng đầu** (zhǎng)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mái Tóc Chấm Gót"

Người xưa **không cắt tóc** — nên **độ dài tóc** là thước đo tuổi và sức:

- **Giáp cốt văn:** một **người** đứng, **mái tóc dài** buông xuống; tóc là nét dài nhất của chữ.
- **Kỹ thuật khắc:** khắc cong khó nên **đầu người thay bằng một nét ngang ngắn** — giống cách xử lý ở **天** và **元**.
- **Hai nghĩa từ một hình: dài** (cháng) — thuộc tính của tóc; **lớn, trưởng** (zhǎng) — người **để tóc dài nhất là người lớn tuổi nhất**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu thành nét ngang, tóc dài phất sang phải, thân và chân rời.
2. Kim văn (金文)	Tóc thành ba nhánh mềm, dáng người rõ hơn, nét đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	長: nét đầu dài, thân cong đều, chân tách hai nét.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn vuông: ngang trên dài, dọc giữa thẳng, móc phải vươn.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 長 8 nét — cân đối, rất khó viết đẹp.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo một nét dài duy nhất; Hành giữ 4 nét rõ ràng.
7. Giản thể (简化字)	Còn 4 nét: Hoành, Phiệt, Thụ đề, Nại — gọn một nửa.

3. Cổ Thư: Lên Cao Mà Vẫy

> **Nguyên văn:** 《荀子·劝学》: "登高而招，臂非加长也，而见者远。" — *"Lên cao mà vẫy, cánh tay không dài thêm, nhưng người ở xa vẫn trông thấy."*
> **Ý nghĩa:** Đứng trên nền tảng cao rộng thì tầm vóc và ảnh hưởng tự khắc vươn xa, không cần phô trương tự thân.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

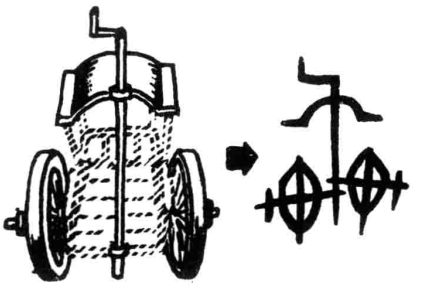
Bút thuận (4 nét): Phiệt → Hoành → Thụ đề → Nại.

- Đọc **cháng** (dài): **Trường xứ (长处)**: sở trường; **Dương trường tị đoản (扬长避短)**: phát huy ưu, tránh khuyết.
- Đọc **zhǎng** (trưởng thành): **Thành trưởng (成长)**: lớn khôn; **Trưởng ấu hữu tự (长幼有序)**: kính trên nhường dưới.

5. Triết Lý Sống: Tóc Dài Là Thời Gian

Chữ Trường gói hai chiều trong bốn nét: chiều dài không gian (cháng) và chiều dài thời gian (zhǎng — lớn lên). Người xưa nhìn mái tóc mà biết người ấy đã trải nghiệm bao năm tháng. Bài học đúc kết: sự trưởng thành tích lũy theo năm tháng thực học, không cộng theo lời nói suông. Đứng trên đỉnh cao trí tuệ thì dẫu tay không dài thêm phân nào, tầm nhìn vẫn vượt muôn dặm.

车（車）chē, jū



这是一个典型的象形字：甲骨文和金文的多数写法是车厢、车辕和两个车轮俱全，形象逼真；后来车轮逐渐简化为一个。《后汉书》："车如流水，马如游龙。"用于象棋读 jū。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

30

Nguyên tác: Chữ 车 (chē) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

车 chē, jū *(Âm Hán-Việt: Xa)* [4 nét, phồn 車 7]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xa (車)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn thể 車: 7 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Xe kéo, cỗ xe ngựa
Pinyin:	chē / jū	**Đọc đặc biệt:**	jū — quân "xe" trong cờ tướng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cỗ Xe Nhìn Ngang"

Nguyên tác gọi đây là **"tượng hình điển hình"** — vì nhìn vào là thấy cả cỗ xe:

- **Giáp cốt & Kim văn:** đủ **thùng xe** (车厢), **càng xe** (车辕) và **hai bánh** (车轮) — vẽ **nhìn ngang**.
- **Diễn biến:** về sau **hai bánh rút thành một** cho gọn; đến Khải thư thì chỉ còn **một bánh giữa** với trục xuyên qua.
- **Đọc đặc biệt:** trong **cờ tướng**, quân Xa đọc **jū** — dấu vết của cách đọc cổ, không phải ngoại lệ tùy tiện.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai bánh hai bên, thùng giữa, càng vươn lên — rất sinh động.
2. Kim văn (金文)	Bánh thành vòng tròn đôi, thùng nở rộng, càng cong.
3. Tiểu triện (小篆)	車: trục dọc giữa, bánh và thùng đối xứng tuyệt đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, bánh dẹt thành nét ngang, mất dần độ tròn.
5. Khải thư (楷书)	Phồn thể 車 7 nét: một bánh giữa, trục xuyên suốt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như một nét dọc có móc; Hành giữ trục và hai ngang.
7. Giản thể (简化字)	Còn 4 nét: Hoành, Phiệt chiết, Hoành, Thụ — gọn nhất.

3. Cổ Thư: Xe Như Nước, Ngựa Như Rồng

> **Nguyên văn:** 《后汉书·皇后纪》: "车如流水，马如游龙。" — *"Xe như nước chảy, ngựa như rồng bơi."*
>
> **Nguyên văn:** 屈原《九歌·国殇》: "车错毂兮短兵接。" — *"Bánh xe chạm trục nhau, binh khí ngắn giao nhau."*
>
> **Chú:** Câu đầu là gốc thành ngữ **车水马龙** (phố đông); câu sau tả **chiến xa giáp lá cà** — một chữ, hai cảnh: **phồn hoa** và **chém giết**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): Hoành → Phiệt chiết → Hoành → Thụ.

- **Khí xa (汽车)**: ô tô; **Xa trạm (车站)**: bến xe; **Xa phu (车夫)**: người đánh xe; **Khai xa (开车)**: lái xe.
- **Xa thủy mã long (车水马龙)**: đông đúc; **Bôi thủy xa tân (杯水车薪)**: chén nước cứu xe củi — vô ích; **Tiền xa chi giám (前车之鉴)**: gương xe trước đổ.

5. Triết Lý Sống: Bánh Xe Dạy Cách Đi Đường

Cỗ xe là **phát minh tập thể** đầu tiên của loài người: thợ mộc làm thùng, thợ rèn làm trục, người nuôi ngựa, người mở đường — **không ai làm nổi một mình**. Chữ 车 ghi đúng điều đó bằng hình ảnh. Và bánh xe còn dạy một bài khác: **điểm tiếp xúc với đất chỉ là một điểm**, nhưng cả vòng quay nhờ đó mà lăn. **Chỗ chạm đất rất nhỏ, nhưng phải đúng chỗ.** Lệch một phân, xe chỉ quay tại chỗ.

臣 chén



本义是“奴隶”。《尚书》:“臣妾逋逃。”他们在主人面前往往不敢抬头。而当人低下头的时候,眼睛看起来成了竖立的样子,古人就用眼睛的这个状态造了“臣”字。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

31

Nguyên tác: Chữ 臣 (chén) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

臣 chén *(Âm Hán-Việt: Thần)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thần (臣)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Nô lệ, tôi tớ
Pinyin:	chén	**Đọc đặc biệt:**	Tự xưng của quan trước vua

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Mắt Cúi Xuống"

Nguyên tác gọi bản nghĩa là **"奴隶"** (nô lệ). Hình chữ rất trực tiếp:

- **Giáp cốt văn:** vẽ **con mắt dựng đứng** — như mắt người cúi đầu, nhìn từ dưới lên.
- **Điển hình:** khi tôi tớ đứng trước chủ nhân, họ **không dám ngẩng mặt**; mắt nhìn xuống, tròng đứng lên thành hình **臣**.
- **Mở rộng:** từ "nô lệ" → **quan lại** (kẻ phục vụ vua) → tự xưng của bề tôi trước vua.
- **Phân biệt:** 臣 và 目 cùng là hình con mắt, nhưng **目 nằm ngang**, **臣 dựng đứng** — khác nhau ở tư thế cái đầu.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mắt tròn, cong ngang, có lòng đen — rất giống mắt người cúi.
2. Kim văn (金文)	Nét đúc nổi, mắt dài hơn, thêm viền.
3. Tiểu triện (小篆)	Biến thành hình chữ nhật đứng, nét đều mảnh.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, mắt thành ô vuông, mất độ cong.
5. Khải thư (楷书)	臣 6 nét: hoành, thụ, hoành chiết, hoành, thụ, thương.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền mạch như chữ "巨"; Hành giữ khung.
7. Giản thể (简化字)	Giống Khải, 6 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Thần, Tế & Nô Lệ Chạy Trốn

> **Nguyên văn:** 《尚书》: "臣妾逋逃。" — *"Nô lệ nam và nữ trốn chạy."*
> **Chú:** Câu này cho thấy nghĩa gốc **nô lệ** rất rõ; sau mới mượn làm tự xưng của quan viên.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): Hoành → Thụ → Hoành chiết → Hoành → Thụ → Thương.

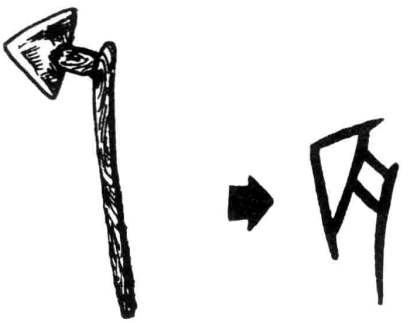
- **Đại thần (大臣)**: quan lớn; **Quần thần (群臣)**: các quan; **Thần phục (臣服)**: khuất phục.
- **Quân thần (君臣)**: vua và tôi; **Nô thần (奴才)**: kẻ hèn hạ tự xưng.

5. Triết Lý Sống: Cúi Đầu Không Có Nghĩa Là Thấp Kém

Chữ 臣 là **biểu tượng của sự cúi đầu**, nhưng người cúi đầu không phải lúc nào cũng thấp kém. Trong lễ nghi, cúi đầu là **tôn trọng**; trước tri thức, cúi đầu là **khiêm tốn**. Điều đáng sợ là **cúi đầu quen rồi không còn biết ngẩng lên** — biến thành nô lệ thật sự. Biết khi nào cúi và khi nào thẳng lưng: đó là **tự do**. Trong tiếng Hán hiện đại, 臣 hầu như chỉ còn trong từ ghép; nhưng **tư thế** thì còn mãi: mỗi lần cúi đầu đúng lúc, ta đang viết lại chữ 臣 bằng thân thể mình.

辰 chén

〔附〕 蜃 晨



本义是用大蛤蜊壳磨制成的锄草的农具，又作“蜃”。《淮南子》：“古者剡（yǎn，削尖）耜（sì，古农具）而耕，摩（磨）蜃而耨（nòu，锄草）。”也通“晨”。《诗经》：“不能辰夜。”

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

32

Nguyên tác: Chữ 辰 (chén) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

辰 chén *(Âm Hán-Việt: Thìn)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thìn (辰)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Cái liềm bằng vỏ hến
Pinyin:	chén	**Đọc đặc biệt:**	Chi Thìn, giờ Thìn, sao Thìn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chiếc Liềm Bằng Vỏ Hến"

Nguyên tác ghi rõ: **"蚌镰"** — cái liềm làm bằng vỏ hến. Thời chưa có sắt, người xưa dùng vỏ nhuyễn thể mài sắc để **cắt cỏ, nhổ cỏ**:

- **Giáp cốt văn:** hình **vỏ hến có răng cưa** ở mép — đúng một lưỡi liềm thô.
- **Kim văn:** thêm **nét tay cầm** phía dưới, thành hình người cầm dụng cụ.
- **Mở rộng:** từ "công cụ làm ruộng" → **mùa màng, thời vụ** → **chi Thìn, giờ Thìn, sao Thìn**.
- **Phân biệt:** 辰 (vỏ hến) khác **晨** (buổi sáng, thêm 日) và **蜃** (con trai lớn) — cùng một gốc, ba nghĩa khác nhau.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vỏ hến có răng, khắc nét cứng, mép dưới nhọn.
2. Kim văn (金文)	Thêm tay cầm, đường đúc tròn, răng cưa mềm hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Ổn định thành khung: nét ngang trên, thân dưới cong.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn phẳng, nét ngang duỗi, mất hình răng cưa.
5. Khải thư (楷书)	辰 7 nét: hoành, phiệt, hoành, hoành, thụ đề, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét cong; Hành giữ ba ngang.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 7 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Mài Vỏ Hến Mà Làm Cỏ

Nguyên văn: 《淮南子·氾论训》: "古者剡耜而耕，摩蜃而耨。" — *"Người xưa mài cày gỗ mà cày, mài vỏ hến mà làm cỏ."*

Nguyên văn: 《诗经·齐风·东方未明》: "不能辰夜，不夙则莫。" — *"Không giữ được giờ giấc đêm ngày, chẳng sớm thì muộn."*

Chú: Câu đầu chứng minh **辰 = vỏ hến mài sắc**; câu sau cho thấy **辰** đã chuyển sang nghĩa **thời gian**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

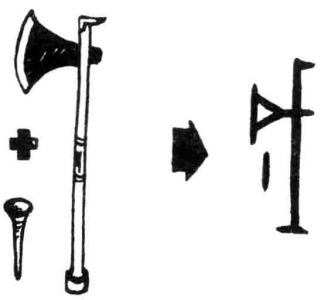
Bút thuận (7 nét): Hoành → Phiệt → Hoành → Hoành → Thụ đề → Phiệt → Nại.

- **Thìn thời (辰时)**: 7–9 giờ sáng; **Thìn tinh (星辰)**: sao trời; **Sinh thìn (生辰)**: ngày sinh.
- **附蜃 (shèn)**: con trai lớn, "hải thị thần lâu" (蜃楼) — ảo ảnh; **附晨 (chén)**: buổi sáng, thêm bộ Nhật.

5. Triết Lý Sống: Công Cụ Thô Mà Mở Ra Thời Gian

Một mảnh vỏ hến nhặt bên bờ biển — thứ rẻ nhất — lại là **công cụ khai sinh nông nghiệp**. Người xưa không chờ sắt, họ **dùng cái đang có**. Và từ chiếc liềm ấy, chữ 辰 lớn dần thành **thời gian**: mùa, giờ, sao. Bài học: **đừng chờ dụng cụ hoàn hảo mới bắt đầu**; công cụ thô dùng đúng lúc còn hơn công cụ tốt để trong kho. Ngày nay không ai mài vỏ hến làm liềm nữa, nhưng **cách nghĩ** thì y nguyên: thiếu thì **chế từ thứ đang có**, chứ không ngồi chờ.

成 chéng



本义是“平定”，如《春秋》：“以成宋乱”；又有“讲和”义，如《左传》：“秦晋为成。”由于与战事有关，因此以“戊”（音 wù，参见“戊”字条）为形旁；“丁”是声旁。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

33

Nguyên tác: Chữ 成 (chéng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

成 chéng *(Âm Hán-Việt: Thành)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Qua (戈)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Dẹp yên, giảng hòa
Pinyin:	chéng	**Đọc đặc biệt:**	Thành tựu, hoàn thành

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Búa Đập Xuống Là Yên"

Nguyên tác phân tích: chữ gồm **cái búa (戊)** và **một nét chỉ sự việc**. Nghĩa gốc là **"平定"** (dẹp yên), **"讲和"** (giảng hòa):

- **Giáp cốt văn:** hình **cái búa lớn** (戊) giáng xuống — dẹp loạn bằng vũ lực.
- **Hội ý:** búa đập xuống → **xong việc, yên việc** → "thành".
- **Mở rộng:** từ "dẹp yên" → **hoàn thành, thành tựu, trở thành**.
- **Phân biệt:** 成 (thành việc) khác **城** (thành trì, có 土) và **诚** (thành thật, có 言) — cùng âm, khác bộ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Búa lớn có cán, nét khắc dứt khoát, góc nhọn.
2. Kim văn (金文)	Búa đúc nổi, thân dày, cán cong mềm.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét đều, búa thu gọn, thêm nét ngang dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, móc búa duỗi thành "yến vĩ".
5. Khải thư (楷书)	成 6 nét: hoành, phiệt, hoành chiết câu, thụ câu, phiệt, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút búa thành một móc; Hành giữ nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 6 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Dẹp Loạn Gọi Là Thành

Nguyên văn: 《春秋·桓公二年》: "公会齐侯、陈侯、郑伯于稷，以成宋乱。" — *"Các vua hội ở Tắc, để dẹp loạn nước Tống."*

Nguyên văn: 《左传·成公十一年》: "秦晋为成。" — *"Tần và Tấn giảng hòa."*

Chú: Hai câu chứng minh nghĩa gốc **"dẹp yên, giảng hòa"** — chưa phải "thành công" như nay.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

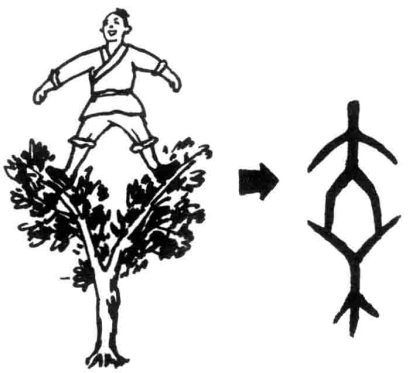
Bút thuận (6 nét): Hoành → Phiệt → Hoành chiết câu → Thụ câu → Phiệt → Chấm.

- **Thành công (成功)**: thành công; **Thành tựu (成就)**: thành tựu; **Hoàn thành (完成)**: hoàn thành.
- **Thành nhân (成人)**: người lớn; **Thành gia (成家)**: lập gia đình; **Thành khí (成器)**: nên người.

5. Triết Lý Sống: Thành Là Kết Thúc Một Việc, Không Phải Khoe Một Đời

Người xưa nói **"成"** trước hết là **dẹp yên** — tức là **làm cho xong, cho yên**, chứ không phải **phô ra**. Ngày nay "thành công" bị hiểu thành **đứng trên người khác**; chữ Hán thì nói **đặt búa xuống**. Thành thật với việc mình làm, xong việc rồi im lặng — đó mới là **thành**. Cũng vì thế, người Việt nói **"thành"** trong **thành công** và **"thành"** trong **thành thật** bằng hai chữ Hán khác nhau: một là 成, một là 诚.

乘 chéng, shèng



一个人高高地跨登在一棵树上，本义是“登上”，如《诗经》：“乘彼垝垣，以望复关。”后来多用于“坐”、“驾”义，音 chéng，如“乘车”、“乘舟”、“乘马”。又音 shèng，意思是“车辆”，如“十乘”是十辆车。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

34

Nguyên tác: Chữ 乘 (chéng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

乘 chéng, shèng *(Âm Hán-Việt: Thừa)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hòa (禾)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Trèo lên, cưỡi lên
Pinyin:	chéng / shèng	**Đọc đặc biệt:**	shèng — cỗ xe, "thiên thừa chi quốc"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đứng Trên Cây"

Nguyên tác phân tích chữ gồm **người (大)** đặt trên **cây (木)**:

- **Giáp cốt văn:** một **người dang hai chân** đứng trên **ngọn cây** — rõ nghĩa **trèo**.
- **Mở rộng:** trèo → **cưỡi** (xe, ngựa) → **nhân lúc, lợi dụng** (thừa cơ).
- **Đọc shèng:** danh từ chỉ **cỗ xe bốn ngựa**; "thiên thừa chi quốc" = nước có nghìn cỗ xe (nước lớn).
- **Phép nhân:** toán cổ gọi phép nhân là **乘** — vì nhân là **cộng dồn nhiều lần**, như từng bước chân xếp lên nhau.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người dang chân trên ngọn cây, nét khắc thô, rõ hình.
2. Kim văn (金文)	Thân người đậm, cây có rễ, đường đúc tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	Cân đối: trên là 人, dưới là 木, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, hai chân người thành hai nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	乘 10 nét: phiệt, hoành, thụ, thụ, phiệt, hoành, thụ, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cây thành nét dọc; Hành giữ hai ngang.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 10 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Trèo Tường Mà Ngóng, Cưỡi Gió Mà Đi

> **Nguyên văn:** 《诗经·卫风·氓》: "乘彼垝垣，以望复关。" — *"Trèo lên tường đổ, ngóng về cửa ải."*
> **Nguyên văn:** 苏轼《水调歌头》: "我欲乘风归去。" — *"Ta muốn cưỡi gió mà về."*
> **Chú:** Câu đầu là nghĩa gốc **trèo**; câu sau là nghĩa mở rộng **cưỡi, nhân theo**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): Phiệt → Hoành → Thụ → Thụ → Phiệt → Hoành → Thụ → Phiệt → Nại.

- **Thừa xa (乘车)**: đi xe; **Thừa thuyền (乘船)**: đi thuyền; **Thừa cơ (乘机)**: nhân dịp.
- **Thiên thừa chi quốc (千乘之国)**: nước nghìn cỗ xe; **Thừa phong phá lãng (乘风破浪)**: cưỡi gió phá sóng.

5. Triết Lý Sống: Trèo Cao Phải Có Điểm Tựa

Người trèo cây **không bay** — họ **bám vào cây**. Chữ 乘 nhắc: mọi thứ "cưỡi" được đều nhờ **một điểm tựa có thật**: cưỡi xe nhờ bánh, cưỡi gió nhờ cánh, cưỡi thời nhờ **chuẩn bị**. Kẻ chỉ muốn **đứng trên cao** mà không chịu bám vào đâu thì sẽ ngã. **Thừa cơ** chỉ dành cho người đã đứng sẵn ở đúng chỗ. Người xưa không nói "nắm lấy thời cơ", họ nói **乘时** — **trèo lên thời**. Khác nhau một chữ, nhưng khác cả cách nhìn: thời cơ là **cái cây phải bám**, không phải món quà rơi xuống.

丞 chéng

〔附〕 拯



一个人不小心掉进了陷坑里，上面伸来了一双救援的手，本义是“拯救”。如扬雄《羽猎赋》：“丞民于农桑。”后“丞”多用于官名，就另造“拯”字。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

35

Nguyên tác: Chữ 丞 (chéng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

丞 chéng *(Âm Hán-Việt: Thừa)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Cứu vớt, đỡ lên
Pinyin:	chéng	**Đọc đặc biệt:**	Thừa tướng (丞相) — chức quan đầu triều

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Kéo Người Lên"

Nguyên tác phân tích: phía dưới là **hố sâu (凵)**, phía trên là **hai tay (廾)** nâng một **người (卩)**:
- **Giáp cốt văn:** một người rơi xuống hố, hai bàn tay từ trên **nắm kéo lên**.
- **Nghĩa gốc: cứu vớt** — chính là nghĩa của chữ **拯** (chữ 丞 là bộ phận của 拯).
- **Mở rộng:** cứu → **giúp đỡ, phò tá** → chức **Thừa tướng** (người phò vua).
- **Phân biệt:** 丞 (cứu, phò) khác **承** (nâng, nhận) — đồng âm chéng nhưng khác bộ và khác nghĩa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hố, hai tay, người — ba phần rõ ràng, khắc sâu.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, hai tay cong như đang nâng.
3. Tiểu triện (小篆)	Cân đối, hố thành nét ngang dưới, tay thành hai nét.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, mất hình hố, chỉ còn khung chữ nhật.
5. Khải thư (楷书)	丞 6 nét: hoành câu, thụ câu, hoành, phiệt, nại, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như một nét dọc uốn; Hành giữ hai tay.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 6 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Cứu Dân Là Việc Của Quan

> **Nguyên văn:** 扬雄《羽猎赋》: "丞民乎农桑。" — *"Đỡ dân vào việc nông tang."*
> **Chú:** Chữ 丞 ở đây dùng nghĩa **giúp đỡ, phò trợ** — đúng bước chuyển từ "cứu" sang "phò tá".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

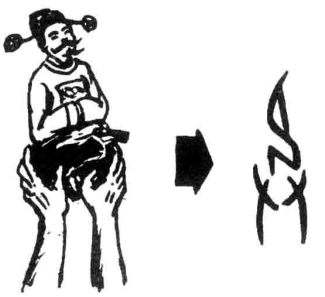
Bút thuận (6 nét): Hoành câu → Thụ câu → Hoành → Phiệt → Nại → Hoành.

- **Thừa tướng (丞相)**: tể tướng; **Hữu thừa (右丞)**: chức phó tướng thời Đường.
- **附拯 (zhěng)**: cứu vớt — **chứng cứ** rằng 丞 vốn là "cứu".
- **Thừa tướng phủ (丞相府)**: phủ tể tướng; **phủ thừa (府丞)**: chức phụ tá trong phủ.

5. Triết Lý Sống: Quyền Lực Là Để Kéo Người Lên

Chữ 丞 vẽ **một người đang rơi** và **hai tay đưa xuống**. Đó là định nghĩa gốc của **quan lại**: không phải ngồi trên, mà **thò tay xuống**. Chức "Thừa tướng" vì thế mang nghĩa **phò tá**, không phải **cai trị**. Ai nắm quyền mà chỉ biết kéo mình lên thì đã **quên mất chữ 丞**. Người ta hay nhớ chữ 丞 qua chức **Thừa tướng**, nhưng gốc của nó lại là **hai bàn tay thò xuống hố**. Chức càng cao, tay càng phải với xa hơn. Người xưa chọn chữ 丞 cho chức quan lớn nhất, chứ không chọn chữ 治 (cai trị) hay 管 (quản thúc): đó là một lời nhắc về bổn phận, không phải về quyền lực.

承 chéng



本义是“奉”、“捧起”。《说文》:“承,奉也,受也。”甲骨文和金文的字形是两只手从下面托起一个人;小篆又增加了一只手。引申为“顺从”、“接受”、“继承”等义。又通“丞”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

36

Nguyên tác: Chữ 承 (chéng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

承 chéng *(Âm Hán-Việt: Thừa)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủ (手)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Nâng đỡ, nhận lấy
Pinyin:	chéng	**Đọc đặc biệt:**	Thừa nhận, thừa kế

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Bàn Tay Nâng"

Nguyên tác phân tích: phía dưới là **hai bàn tay (廾)**, phía trên là **người (卩)** đang được nâng:

- **Giáp cốt văn:** hai tay **đỡ dưới** một người quỳ — tư thế **nâng đỡ**.
- **Nghĩa gốc: nhận lấy, đỡ lấy** — như nhận vật nặng từ tay người khác.
- **Mở rộng:** đỡ → **thừa hưởng, kế tục** (承继) → **nhận trách nhiệm** (承担).
- **Phân biệt:** 承 (nhận) khác **丞** (cứu) và **乘** (cưỡi) — ba chữ đồng âm, ba nghĩa hoàn toàn khác.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay dưới, người quỳ trên — hình rất rõ.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, hai tay dày, người ngồi vững.
3. Tiểu triện (小篆)	Cân đối, tay thu thành ba nét ngang.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, mất hình người, còn khung chữ.
5. Khải thư (楷书)	承 8 nét: hoành phiệt, thụ câu, hoành, hoành, hoành, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành nét cong liền; Hành giữ ba ngang.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 8 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Nhận Lấy Là Gánh Lấy

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "承，奉也，受也。" — "承 *là nâng, là nhận.*"
> **Nguyên văn:** 《周易·坤卦》: "君子以厚德载物。" — "*Người quân tử lấy đức dày mà chở vật.*"
> **Chú:** Chữ 承 trong 承载 (chở đỡ) chính là tinh thần câu Kinh Dịch: **đỡ được nặng mới là đức**.

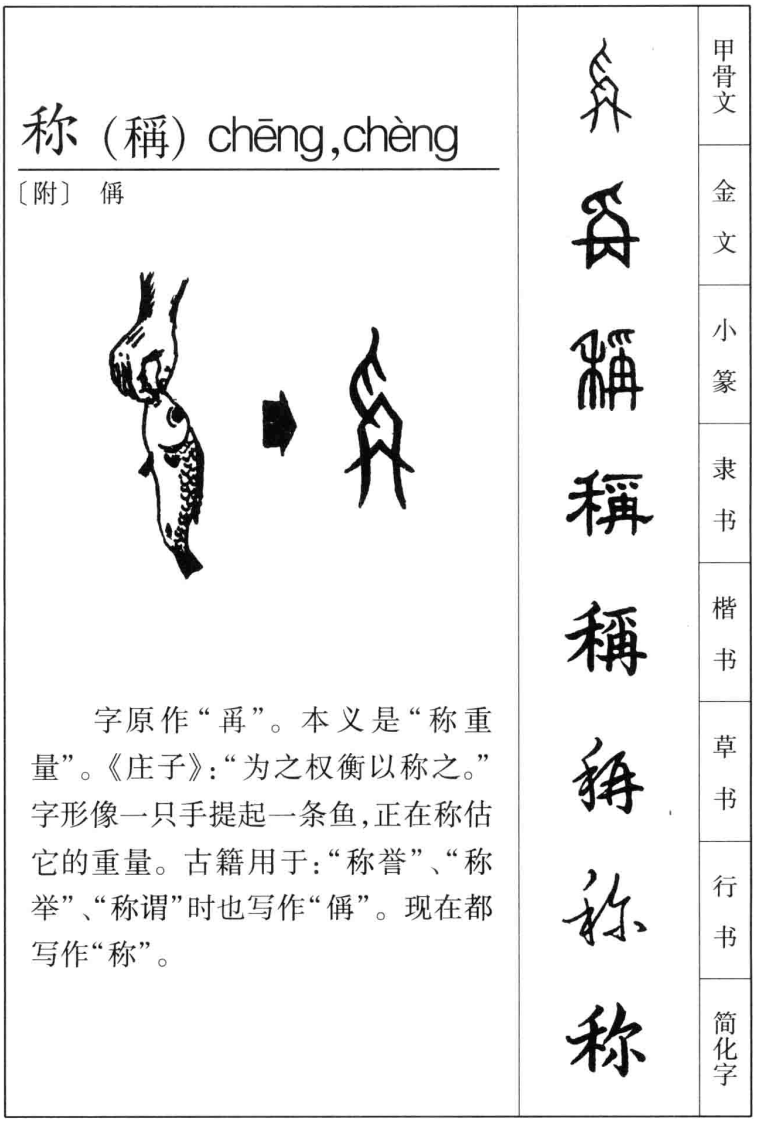
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Hoành phiệt → Thụ câu → Hoành → Hoành → Hoành → Phiệt → Nại.

- **Thừa nhận (承认)**: thừa nhận; **Thừa kế (继承)**: kế thừa; **Thừa đảm (承担)**: đảm nhận.
- **Thừa tiếp (承接)**: tiếp nhận, nối tiếp; **thừa trần (承尘)**: trần nhà; **thừa bao (承包)**: nhận thầu.

5. Triết Lý Sống: Đỡ Được Nặng Mới Biết Mình Nặng Bao Nhiêu

Hai bàn tay trong chữ 承 **ngửa lên**, không nắm lại. Đó là tư thế **nhận** — nhận việc, nhận trách nhiệm, nhận di sản. Người chỉ biết **nắm** thì giữ được ít; người biết **đỡ** thì giữ được nhiều. Và bài học cuối: **đỡ người khác cũng là cách đo sức mình** — tay nào chưa từng nâng gì thì chưa biết mình yếu. Có một phép thử đơn giản: khi được giao việc, ta **nhận** hay **tìm cách đẩy**? Chữ 承 nằm ở **phản xạ đầu tiên** ấy.



Nguyên tác: Chữ 称 (chēng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

称 chēng, chèng *(Âm Hán-Việt: Xứng)* [10 nét, phồn 稱 14]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hòa (禾)	**Tổng số nét:**	10 nét (phồn thể 稱: 14 nét)
Loại chữ:	Hình thanh (形声字)	**Nghĩa gốc:**	Cân, đo sức nặng
Pinyin:	chēng / chèng	**Đọc đặc biệt:**	chèng — cái cân; chēng — gọi tên, khen

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tay Nâng Lúa Để Cân"

Nguyên tác phân tích chữ phồn **稱**: bên trái là **lúa (禾)**, bên phải là **tay nâng (再)**:

- **Giáp cốt văn:** một bàn tay **nhấc bó lúa** lên — động tác **ước lượng nặng nhẹ**.
- **Nghĩa gốc: cân, đo** — rồi mở thành **ngang bằng, xứng đáng**.
- **Mở rộng:** cân → **gọi tên** (xưng hô) → **khen ngợi** (xưng tụng).
- **Phân biệt:** 称 (cân, gọi tên) khác **秤** (cái cân, đọc chèng) — người sau thêm bộ 禾 để chỉ **dụng cụ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay nhấc bó lúa, nét khắc mảnh, rõ động tác.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc dày, tay và lúa cân đối.
3. Tiểu triện (小篆)	稱: 禾 bên trái, 再 bên phải, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 禾 thu gọn, 再 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	Phồn 稱 14 nét; giản 称 10 nét: 禾 + 尔.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền hai phần; Hành giữ 禾 rõ.
7. Giản thể (简化字)	称: lấy 尔 làm âm, gọn hơn 稱 nhiều.

3. Cổ Thư: Cân Để Biết, Không Phải Để Khoe

> **Nguyên văn:** 《庄子·胠箧》: "为之权衡以称之。" — *"Chế ra cân và đòn để cân nó."*
> **Nguyên văn:** 《孟子·梁惠王上》: "权，然后知轻重。" — *"Cân rồi mới biết nặng nhẹ."*
> **Chú:** Hai câu cho thấy **称** khởi từ **cái cân** — dụng cụ đo, không phải lời khen.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): Phiệt → Hoành → Thụ → Phiệt → Chấm → Phiệt → Hoành phiệt → Thụ câu → Phiệt → Chấm.

- **Xưng hô (称呼)**: gọi tên; **Xưng tán (称赞)**: khen ngợi; **Xứng tâm (称心)**: vừa lòng.
- **Cân xứng (称重)**: cân nặng; **Xứng bá (称霸)**: xưng bá; **附俑**: dạng cổ của 稱.

5. Triết Lý Sống: Cân Được Vật, Khó Cân Được Người

Cái cân đo được **thóc**, nhưng **không đo được lòng**. Người xưa vẫn dùng chữ 称 để **gọi tên và khen**: nghĩa là **đánh giá** — và đó là chỗ dễ sai nhất. **Cân thì khách quan, khen thì chủ quan**. Muốn công bằng, hãy **cân việc mình làm** trước khi **cân người**. Một cái cân tốt phải **trả về số 0** sau mỗi lần cân. Con người cũng vậy: đánh giá xong một việc, phải **trở về vạch xuất phát** trước khi đánh giá việc tiếp theo.

齿（龄）chǐ



甲骨文的“齿”字十分形象：嘴里有几枚牙齿。金文以后加了“止”作为声旁。本义为“门牙”。《左传》：“唇亡齿寒。”由于牛马幼小者每年生一齿，所以“齿”也喻人的“岁数”、“年龄”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

38

Nguyên tác: Chữ 齿 (chǐ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

齿 chǐ *(Âm Hán-Việt: Xỉ)* [8 nét, phồn 齒 15]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xỉ (齿)	**Tổng số nét:**	8 nét (phồn thể 齒: 15 nét)
Loại chữ:	Hình thanh (形声字)	**Nghĩa gốc:**	Răng, hàm răng
Pinyin:	chǐ	**Đọc đặc biệt:**	Tuổi tác (xỉ) — "niên xỉ"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Há Ra Khoe Răng"

Nguyên tác phân tích chữ phồn **齒**: phía dưới là hình **hàm răng**, phía trên là **chỉ (止)** làm âm:

- **Giáp cốt văn:** một **cái miệng há** với **hàng răng** bên trong — tượng hình thuần.
- **Kim văn:** thêm **âm 止** lên trên, thành chữ hình thanh.
- **Mở rộng:** răng → **tuổi** (răng mọc/ rụng đánh dấu tuổi) → **vật có răng** (bánh răng, lược).
- **Chữ 龄 (tuổi):** cũng mang bộ 齿 — vì người xưa **đếm tuổi bằng răng**: mọc răng, thay răng, rụng răng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng há, răng trong miệng, khắc từng chiếc.
2. Kim văn (金文)	Thêm 止 lên trên, răng xếp thành hai hàng.
3. Tiểu triện (小篆)	齒: 止 trên, khung răng dưới, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, răng thành các nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	Phồn 齒 15 nét; giản 齿 8 nét: 止 + 人 + 凵.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút gọn còn khung; Hành giữ 止 rõ.
7. Giản thể (简化字)	齿: bỏ phần răng phức tạp, còn 8 nét.

3. Cổ Thư: Môi Mất Thì Răng Lạnh

> **Nguyên văn:** 《左传·僖公五年》: "辅车相依，唇亡齿寒。" — *"Má và hàm nương nhau, môi mất thì răng lạnh."*
> **Nguyên văn:** 《诗经·鄘风·相鼠》: "相鼠有齿，人而无止。" — *"Chuột còn có răng, người mà không có liêm sỉ."*
> **Chú:** Câu đầu là gốc thành ngữ **唇亡齿寒**; câu sau dùng **răng** để chê người không biết xấu hổ.

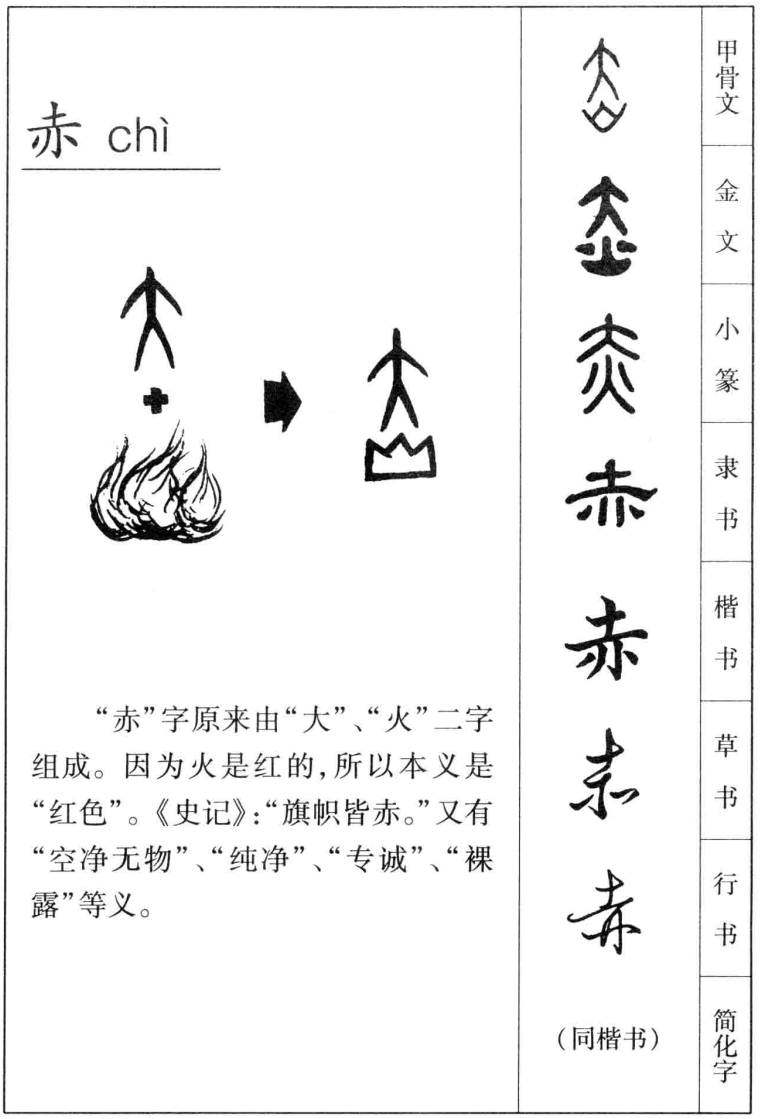
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Thụ → Hoành → Thụ → Phiệt → Nại → Thụ → Thụ chiết → Hoành.

- **Nha xỉ (牙齿)**: răng; **Xỉ luân (齿轮)**: bánh răng; **Xỉ lãnh (齿冷)**: lạnh răng (xấu hổ).
- **Niên xỉ (年齿)**: tuổi tác; **Bất xỉ (不齿)**: khinh rẻ, không thèm kể.

5. Triết Lý Sống: Răng Cứng Thì Gãy, Lưỡi Mềm Thì Còn

Người xưa lấy **răng** làm thước đo tuổi và **môi - răng** làm hình ảnh của **sự nương tựa**. Bài học nổi tiếng: **răng cứng nhất lại rụng trước, lưỡi mềm nhất lại sống lâu**. Cứng không phải là mạnh; **biết mềm đúng lúc** mới là khôn. Nhưng cũng đừng quên: môi mất thì răng lạnh — **không ai tự đứng một mình mãi**. Người Việt có câu **"già rồi, răng rụng"** — trùng đúng cách nghĩ của chữ 齿: **răng là cuốn lịch của đời người**.



Nguyên tác: Chữ 赤 (chì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

赤 chì *(Âm Hán-Việt: Xích)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xích (赤)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Đỏ như lửa, đỏ tươi
Pinyin:	chì	**Đọc đặc biệt:**	Xích — màu đỏ, "xích bích"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Bị Lửa Đốt"

Nguyên tác phân tích chữ gồm **người (大)** và **lửa (火)**:

- **Giáp cốt văn:** một **người dang tay** đứng trên **lửa** — lửa đỏ rực.
- **Nghĩa gốc: đỏ** — màu của lửa, máu, son.
- **Mở rộng:** đỏ → **trần trụi** (đỏ = không che) → **trung thành** (xích tâm).
- **Phân biệt:** 赤 (đỏ) khác **亦** (cũng) — hai chữ gần giống, khác nhau ở nét dưới.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người trên lửa, ngọn lửa khắc thành ba nhánh.
2. Kim văn (金文)	Lửa đúc nổi, thân người đậm, chân tách rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Ổn định: 大 trên, 火 dưới, nét đều mảnh.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, lửa thành bốn chấm.
5. Khải thư (楷书)	赤 7 nét: thổ, thụ, hoành, phiệt, nại, chấm, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút lửa thành nét ngang; Hành giữ 土.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 7 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Cờ Đỏ, Lòng Đỏ

Nguyên văn: 《史记·高祖本纪》: "旗帜皆赤。" — *"Cờ xí đều màu đỏ."*
Nguyên văn: 《道德经》第五十五章: "含德之厚，比于赤子。" — *"Kẻ chứa đức dày, sánh với trẻ sơ sinh."*
Chú: Câu đầu cho thấy **xích** là màu **chính thống** thời Hán; **xích tử** (赤子) là **trẻ sơ sinh** — con người còn trần trụi, chưa nhiễm tạp.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

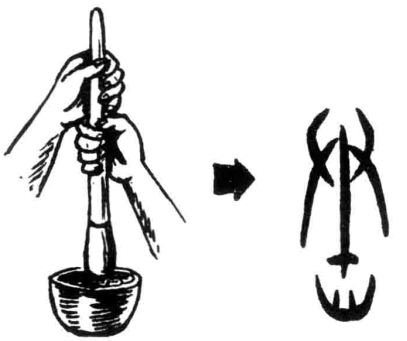
Bút thuận (7 nét): Hoành → Thụ → Hoành → Phiệt → Nại → Chấm → Chấm.

- **Xích sắc (赤色)**: màu đỏ; **Xích đạo (赤道)**: đường xích đạo; **Xích tự (赤字)**: thâm hụt.
- **Xích thành (赤诚)**: lòng thành; **Xích thủ (赤手)**: tay không; **Xích bích (赤壁)**: vách đỏ.

5. Triết Lý Sống: Đỏ Là Màu Của Máu, Cũng Là Màu Của Lửa

Chữ 赤 đặt **người trên lửa** — hình ảnh không dễ chịu, nhưng chính xác: **máu và lửa cùng một màu**. Người xưa dùng "xích" để nói **trần trụi** (không che), **thành thật** (không giấu) và **trung thành** (không đổi). Ba nghĩa ấy thực ra là một: **không có gì che giấu**. Đó là phẩm chất khó nhất, vì nó đòi **bỏ hết lớp áo**. Sắc đỏ ấy cũng là màu **sơn son** trên mặt người xưa mỗi khi tế lễ: **đỏ để nói thật**, không phải để che.

舂 chōng



两只手握着“午”(就是“杵”,舂米的木棰)在一个“臼”(舂米的容器)里舂米,意思十分明显。《诗经》:“或舂或揄,或簸或蹂”,就是指捣谷类。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

40

Nguyên tác: Chữ 舂 (chōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

舂 chōng *(Âm Hán-Việt: Thung)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cữu (臼)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Giã gạo, đâm cối
Pinyin:	chōng	**Đọc đặc biệt:**	Thung — giã; "thung mễ" (giã gạo)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Giã Chày Vào Cối"

Nguyên tác phân tích: phía dưới là **cối (臼)**, ở giữa là **chày (杵)**, hai bên là **hai tay (廾)**:

- **Giáp cốt văn:** hai tay **nâng chày** giã xuống **cối đá** — động tác lao động thật.
- **Nghĩa gốc: giã gạo** — tách vỏ trấu khỏi hạt.
- **Mở rộng:** giã → **đâm, đập** (舂 thuốc) → **va chạm mạnh**.
- **Phân biệt:** 舂 (giã) khác **春** (mùa xuân) — 舂 có thêm 日, chỉ **nắng lên, cây nảy lộc**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cối, chày, hai tay — ba phần rõ, khắc sâu.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, chày dài, tay cong mềm.
3. Tiểu triện (小篆)	Cân đối, cối thành khung chữ U, chày thẳng giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, mất độ cong của cối.
5. Khải thư (楷书)	舂 11 nét: phiệt, hoành, phiệt, nại, phiệt, hoành, phiệt, nại, thụ, hoành chiết, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút chày thành nét dọc; Hành giữ khung cối.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 11 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Giã, Sàng, Vo — Ba Lần Mới Thành Gạo

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·生民》: "或舂或揄，或簸或蹂。" — *"Kẻ giã, kẻ xúc, kẻ sàng, kẻ vo."*
>
> **Chú:** Một câu tả đủ **bốn công đoạn** làm gạo — chữ 舂 đứng **đầu chuỗi**, việc nặng nhất.

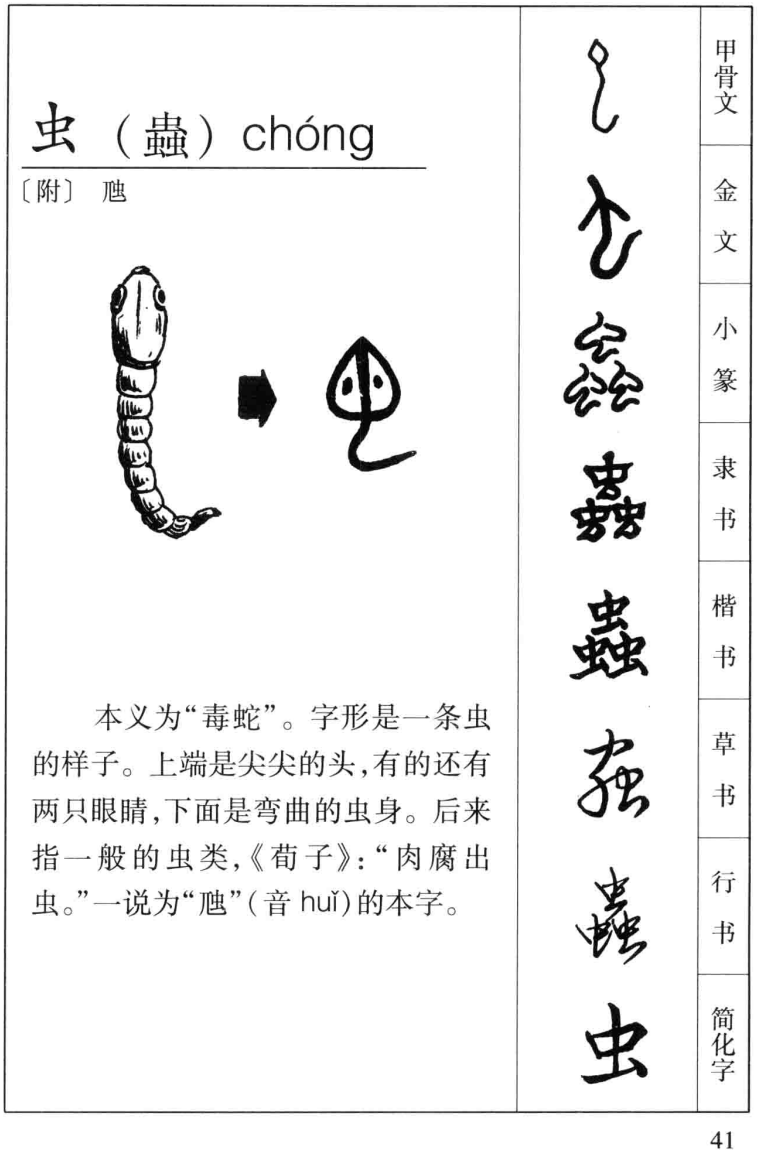
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): Phiệt → Hoành → Phiệt → Nại → Phiệt → Hoành → Phiệt → Nại → Thụ → Hoành chiết → Hoành.

- **Thung mễ (舂米)**: giã gạo; **Thung dược (舂药)**: giã thuốc.
- Phân biệt **舂 (chōng, giã)** với **春 (chūn, mùa xuân)** — hai chữ khác nhau, dễ lẫn.

5. Triết Lý Sống: Hạt Gạo Không Tự Bóc Vỏ

Trước khi có máy, mỗi hạt gạo phải qua **chày và cối**. Chữ 舂 vẽ đúng **lao động** ấy: hai tay, một chày, một cối — **không có cách nào nhanh hơn**. Ngày nay ta ăn gạo trắng mà quên **bao nhiêu lần giã**. Bài học: **thứ mình đang dùng đều có người đã chịu nặng**. Biết ơn bắt đầu từ việc **nhìn thấy công sức ẩn sau đồ vật**. Cối đá ấy còn dạy một điều về **nhịp**: giã phải **đều**, không nhanh quá mà cũng không chậm quá. Việc nặng làm đều thì bền; làm dồn thì gãy.



Nguyên tác: Chữ 虫 (chóng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

虫 chóng *(Âm Hán-Việt: Trùng)* [6 nét, phồn 蟲 18]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trùng (虫)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 蟲: 18 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Rắn độc
Pinyin:	chóng	**Đọc đặc biệt:**	虺 (huǐ) — rắn độc nhỏ, nghi là bản tự

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Con Rắn Đang Bò"

Nguyên tác ghi rõ: bản nghĩa là **"毒蛇"** (rắn độc). Hình chữ là một con rắn:

- **Giáp cốt văn: đầu rắn nhọn** ở trên, có khi **hai mắt**, dưới là **thân cong** — đúng dáng rắn bò.
- **Mở rộng:** từ "rắn độc" → **côn trùng nói chung** — vì thời cổ gọi mọi loài bò sát, sâu bọ là "trùng".
- **Giả thuyết khác:** một thuyết cho 虫 là **bản tự của 虺 (huǐ)** — con rắn độc nhỏ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu nhọn, thân cong, có mắt — khắc bằng dao, nét mảnh.
2. Kim văn (金文)	Thân rắn dày hơn, đầu tròn, đuôi cong mềm.
3. Tiểu triện (小篆)	Ổn định thành khung chữ nhật, thân rắn uốn trong khung.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, thân rắn thành nét dọc có móc.
5. Khải thư (楷书)	虫 6 nét: thụ, hoành chiết, hoành, thụ, hoành, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành nét cong liền; Hành giữ khung miệng.
7. Giản thể (简化字)	虫: lấy một con rắn thay cho ba con của 蟲.

3. Cổ Thư: Thịt Thối Sinh Dòi

> **Nguyên văn:** 《荀子·劝学》: "肉腐出虫，鱼枯生蠹。" — *"Thịt thối sinh dòi, cá khô sinh mọt."*
> **Chú:** Câu này cho thấy **虫** đã dùng nghĩa rộng **sâu bọ**, không còn chỉ rắn; và cũng là ẩn dụ: **cái gì mục thì tự sinh bệnh**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

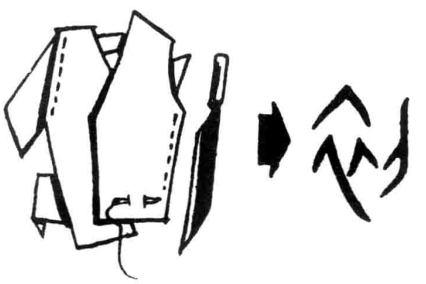
Bút thuận (6 nét): Thụ → Hoành chiết → Hoành → Thụ → Hoành → Chấm.

- **Côn trùng (昆虫)**: côn trùng; **Hại trùng (害虫)**: sâu hại; **Trùng hại (虫害)**: nạn sâu bọ.
- **Điêu trùng tiểu kỹ (雕虫小技)**: nghề mọn; **Bách túc chi trùng (百足之虫)**: sâu trăm chân — thế lực còn dai.

5. Triết Lý Sống: Con Vật Nhỏ Nhất Cũng Có Tên

Người xưa vẽ một con rắn rồi lấy nó làm **tên gọi cho cả thế giới sâu bọ** — không phải vì lười, mà vì **phải gọi tên được mới hiểu được**. Một nền văn minh bắt đầu bằng việc **đặt tên cho thứ mình sợ**. Ngày nay ta gọi "côn trùng" như một khái niệm trừu tượng, nhưng gốc của nó là **một con rắn cụ thể** — và đó là cách con người học: **từ cái nhìn thấy, suy ra cái không thấy**.

初 chū



字由“衣”、“刀”组成，表示开始拿剪刀做衣服的时候，本义是“开始”，如《易经》：“初吉终乱”，就是用的这个意义。引申为“本原”、“从前”等。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

42

Nguyên tác: Chữ 初 (chū) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

初 chū *(Âm Hán-Việt: Sơ)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Y (衣)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Bắt đầu, mở đầu
Pinyin:	chū	**Đọc đặc biệt:**	Sơ — đầu tiên, ban đầu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lấy Kéo Cắt Vải"

Nguyên tác phân tích: chữ gồm **áo (衣)** và **dao (刀)** — **lấy kéo cắt vải để may**:
- **Giáp cốt văn:** một bộ **quần áo** đặt cạnh **lưỡi dao** — cảnh may vá thật.
- **Logic:** cắt vải là **bước đầu tiên** của việc may → **bắt đầu**.
- **Mở rộng:** bắt đầu → **ban đầu, trước đây** → **vốn là, xưa nay**.
- **Đếm ngày:** ngày mồng một âm lịch gọi là **sơ nhất (初一)** — vẫn giữ nguyên nghĩa "đầu tiên".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Áo và dao đặt cạnh nhau, khắc rời từng nét.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, áo có cổ, dao cong rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	初: 衣 bên trái thu thành 礻, 刀 bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 礻 dẹt, 刀 thành hai nét.
5. Khải thư (楷书)	初 7 nét: chấm, hoành phiệt, thụ, phiệt, chấm, hoành chiết câu, phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 礻 với 刀 thành một mạch; Hành giữ hai phần.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 7 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Đầu Tốt, Cuối Loạn

> **Nguyên văn:** 《周易·既济》: "初吉终乱。" — *"Đầu thì tốt, cuối thì loạn."*
> **Chú:** Chữ 初 ở đây là **"lúc đầu"**. Câu này là lời cảnh tỉnh nổi tiếng: **mở đầu suôn sẻ dễ sinh chủ quan**, mà chủ quan là mầm của loạn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): Chấm → Hoành phiệt → Thụ → Phiệt → Chấm → Hoành chiết câu → Phiệt.

- **Sơ bộ (初步)**: bước đầu; **Sơ kỳ (初期)**: giai đoạn đầu; **Sơ cảo (初稿)**: bản thảo đầu.
- **Sơ học (初学)**: mới học; **Đương sơ (当初)**: lúc đầu; **Nhất như ký vãng (一如既往)**: vẫn như xưa.

5. Triết Lý Sống: Mọi Việc Đều Bắt Đầu Bằng Một Nhát Cắt

Trước khi may được áo, phải **cắt**. Chữ 初 ghi đúng khoảnh khắc ấy: **vải còn nguyên thì chưa có gì**, cắt rồi mới thành hình. Người ta hay sợ **bắt đầu** vì sợ cắt sai — nhưng không cắt thì mãi chỉ có một tấm vải. Bài học: **khởi đầu là hành động không thể hoàn tác**, và chính vì thế nó **đáng giá**. Cũng vì thế, người Việt nói **sơ sinh**, **sơ khai**, **sơ thẩm** — tất cả đều mang chữ 初 ở phía trước, như một dấu mốc chưa kịp phai.

出 chū



上古人们穴居在山洞里，一只脚从洞口走出来，就是“出”的本义——“由内而外”。如《左传》：“吾见师之出，而不见其入也。”引申为“支出”、“超过”等。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

43

Nguyên tác: Chữ 出 (chū) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

出 chū *(Âm Hán-Việt: Xuất)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khảm (凵)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Ra ngoài, từ trong ra
Pinyin:	chū	**Đọc đặc biệt:**	Xuất — ra, sản xuất

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Chân Bước Ra Cửa Hang"

Nguyên tác ghi rõ: **"上古人们穴居在山洞里，一只脚从洞口走出来"**:

- **Giáp cốt văn:** phía dưới là **miệng hang (凵)**, phía trên là **bàn chân** bước ra.
- **Nghĩa gốc:** **"由内而外"** — từ trong đi ra.
- **Mở rộng:** ra → **chi ra** (xuất tiền) → **vượt hơn** (xuất sắc) → **sản xuất**.
- **Nghĩa hẹp: xuất giá (出嫁)** là "ra khỏi nhà" để lấy chồng — vẫn đúng nghĩa "từ trong ra".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn chân trên miệng hang, khắc sâu, rõ hướng đi.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, miệng hang cong như chữ U.
3. Tiểu triện (小篆)	Ổn định: một nét giữa vươn lên, hai nét hai bên.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, hai nét dọc dài ra, mất độ cong.
5. Khải thư (楷书)	出 5 nét: thụ chiết, thụ, thụ, thụ chiết, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết như hai móc liền; Hành giữ trục giữa.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 5 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Thấy Quân Ra Mà Không Thấy Vào

> **Nguyên văn:** 《左传·僖公三十二年》: "吾见师之出，而不见其入也。" — *"Ta thấy quân ra mà không thấy quân vào."*
> **Chú:** Câu của Kiển Thúc khi khóc tiễn quân Tần — chữ 出 ở đây là **ra trận**, và câu nói thành lời tiên tri: **đi không về**.

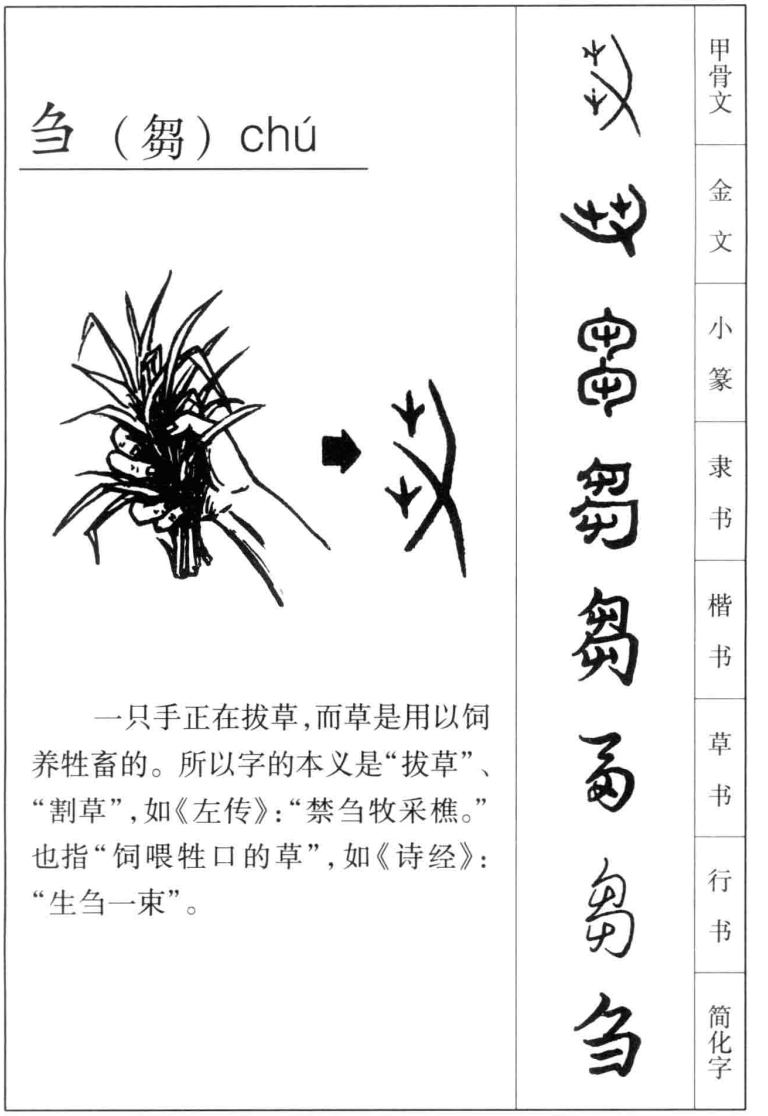
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): Thụ chiết → Thụ → Thụ → Thụ chiết → Thụ.

- **Xuất khẩu (出口)**: cửa ra; **Xuất phát (出发)**: khởi hành; **Xuất hiện (出现)**: xuất hiện.
- **Xuất sắc (出色)**: xuất sắc; **Xuất bản (出版)**: xuất bản; **Xuất kỳ bất ý (出其不意)**: đánh bất ngờ.

5. Triết Lý Sống: Ra Khỏi Hang Mới Biết Trời Rộng

Một bàn chân bước qua miệng hang — đó là **toàn bộ nội dung** của chữ 出. Người xưa sống trong hang, và **ra ngoài** là hành động can đảm đầu tiên mỗi ngày. Bài học còn nguyên: **ở trong vùng an toàn thì không sai, nhưng cũng không lớn**. Điều đáng chú ý là chữ 出 **không nói đi đâu** — chỉ nói **ra**. Bước ra trước, đường sẽ hiện sau. Điều đáng chú ý: tiếng Việt cũng mượn đúng chữ này trong **xuất viện**, **xuất quân**, **xuất hành** — tất cả đều là **đi ra**, không phải **đi lên**.



Nguyên tác: Chữ 刍 (chú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

刍 chú *(Âm Hán-Việt: Sô)* [5 nét, phồn 芻 10]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đao (刀)	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn thể 芻: 10 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Bứt cỏ, cỏ khô cho gia súc
Pinyin:	chú	**Đọc đặc biệt:**	Sô — cỏ khô; "sô nghị" (ý kiến khiêm nhường)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Tay Đang Bứt Cỏ"

Nguyên tác: **"一只手正在拔草"** — và cỏ ấy dùng để **nuôi gia súc**:

- **Giáp cốt văn:** hình **bàn tay** nắm **bụi cỏ** — động tác bứt cỏ tươi.
- **Nghĩa gốc: bứt cỏ, cắt cỏ** — sau chỉ **cỏ khô cho trâu bò ăn**.
- **Mở rộng:** cỏ nuôi súc vật → **thứ tầm thường, thô mộc** → **lời khiêm** (sô nghị = ý kiến hèn).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai bó cỏ và bàn tay, nét khắc nhọn như cỏ.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, hai bó cỏ đối xứng, tay rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	芻: hai bó cỏ chồng, nét đều mảnh.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, hai bó cỏ thành hai khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	Phồn 芻 10 nét; giản 刍 5 nét: phiệt, hoành phiệt, hoành chiết câu, hoành chiết, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn một nét móc; Hành giữ ba nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	刍: bỏ bớt một bó cỏ, còn 5 nét.

3. Cổ Thư: Một Bó Cỏ Non, Người Như Ngọc

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·白驹》: "生刍一束，其人如玉。" — *"Một bó cỏ tươi, người ấy như ngọc."*
> **Nguyên văn:** 《左传》: "禁刍牧采樵。" — *"Cấm chăn thả và chặt củi."*
> **Chú:** Câu đầu là **lễ mời hiền**: chỉ một bó cỏ mà lòng thành như ngọc; câu sau cho thấy **刍** là **cỏ cho gia súc**, một tài nguyên được quản lý.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

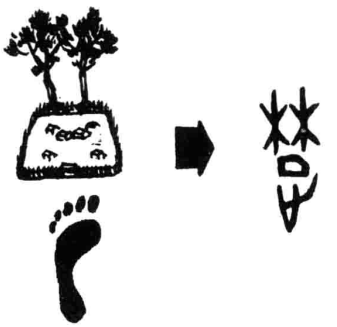
Bút thuận (5 nét): Phiệt → Hoành phiệt → Hoành chiết câu → Hoành chiết → Hoành.

- **Phản sô (反刍)**: nhai lại; **Sô cẩu (刍狗)**: con chó rơm (đồ tế, dùng xong bỏ).
- **Sô nghị (刍议)**: ý kiến khiêm tốn; **Sô nhạo (刍荛)**: người cắt cỏ, kẻ hèn mọn.

5. Triết Lý Sống: Việc Nhỏ Nuôi Việc Lớn

Chữ 刍 chỉ **một bó cỏ** — thứ nhỏ nhất trong công việc đồng áng. Nhưng không có nó thì **không có trâu, không có ruộng, không có mùa**. Người xưa đặt nó vào cả một hệ thống: cắt cỏ, chăn thả, chặt củi đều có luật. Bài học: **đừng coi thường khâu nhỏ nhất**, vì **khâu nhỏ nhất là khâu nuôi toàn bộ chuỗi**. Và cũng đừng quên: **một bó cỏ tươi có thể là cả một tấm lòng**.

楚 chǔ



甲骨文“楚”字中间的方形表示人们的聚居地，下面有人来往的足迹（“止”），周围有林木。本义是一种又名“荆”的丛生灌木。一说“足”或“疋”（shū）为声符。



甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

（同楷书）

45

Nguyên tác: Chữ 楚 (chǔ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

楚 chǔ *(Âm Hán-Việt: Sở)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Hình thanh (形声字)	**Nghĩa gốc:**	Cây gai rậm (kinh), tên nước Sở
Pinyin:	chǔ	**Đọc đặc biệt:**	Sở — nước Sở; "thanh sở" (rõ ràng)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rừng Cây Quanh Chỗ Người Ở"

Nguyên tác phân tích chữ giáp cốt: **ở giữa là khu dân cư, hai bên là rừng cây, dưới là dấu chân người qua lại (止)**:

- **Giáp cốt văn:** khung vuông giữa = **nơi tụ cư**; cây bao quanh; dấu chân bên dưới.
- **Nghĩa gốc:** một loại **cây bụi gai rậm** tên **kinh (荆)** — rừng gai quanh làng.
- **Mở rộng:** rừng gai → **đau đớn** (khổ sở) → **rõ ràng** (thanh sở) → tên nước **Sở**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Rừng cây hai bên, khung nhà giữa, dấu chân dưới.
2. Kim văn (金文)	Cây đậm hơn, khung nhà rõ, chân người thành nét cong.
3. Tiểu triện (小篆)	楚: 林 trên, 疋 dưới, nét đều cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 林 dẹt, 疋 thành khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	楚 13 nét: hai bộ 木 + 疋 (5 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 林 thành hai nét dọc; Hành giữ 疋 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 13 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Ba Hộ Nhà Sở Cũng Đủ Diệt Tần

> **Nguyên văn:** 《史记·项羽本纪》: "楚虽三户，亡秦必楚。" — *"Sở dù chỉ còn ba hộ, diệt Tần ắt là Sở."*
>
> **Nguyên văn:** 《诗经·曹风·蜉蝣》: "蜉蝣之羽，衣裳楚楚。" — *"Cánh phù du, áo quần tươm tất."*
>
> **Chú:** Câu đầu là **lời thề của nước Sở**; câu sau cho thấy **"sở sở"** nguyên nghĩa **tươm tất, rõ ràng** — gốc của **thanh sở**.

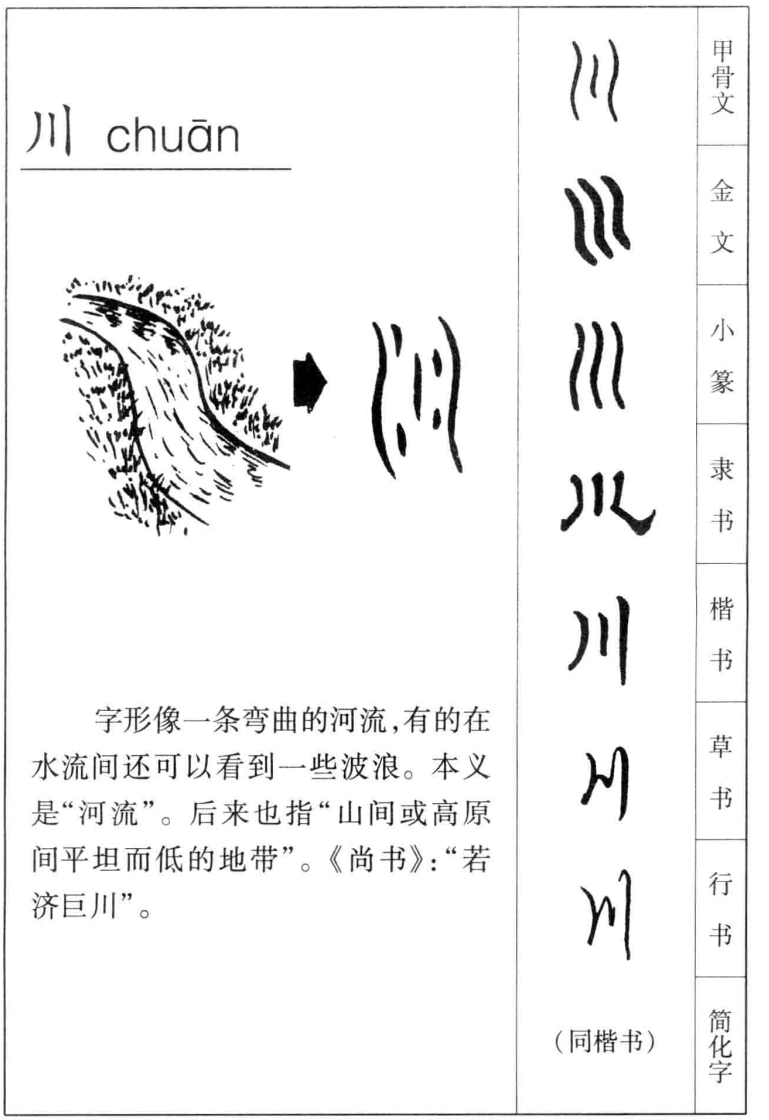
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (13 nét): Hoành → Thụ → Phiệt → Chấm → Hoành → Thụ → Phiệt → Chấm → Hoành phiệt → Thụ → Hoành → Phiệt → Nại.

- **Thanh sở (清楚)**: rõ ràng; **Thống khổ (痛苦)** không dùng 楚; **Khổ sở (苦楚)**: nỗi đau đớn.
- **Sở quốc (楚国)**: nước Sở; **Y quan sở sở (衣冠楚楚)**: ăn mặc chỉnh tề.

5. Triết Lý Sống: Rừng Gai Che Chở Cũng Là Rừng Gai Cản Đường

Người xưa trồng gai quanh làng để **chắn thú dữ** — nhưng chính rừng gai ấy cũng **làm đau chân người**. Một chữ mang cả hai mặt: **bảo vệ và đau đớn**. Đó là quy luật của mọi hàng rào: **cái che chở mình hôm nay là cái giới hạn mình ngày mai**. Người Sở nổi tiếng cứng đầu, và cũng nổi tiếng **không chịu bỏ hàng rào cũ**. Bài học nằm ở chỗ: **biết khi nào phá rào** cũng quan trọng như biết dựng rào.



Nguyên tác: Chữ 川 (chuān) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

川 chuān *(Âm Hán-Việt: Xuyên)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xuyên (川)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Sông, dòng nước
Pinyin:	chuān	**Đọc đặc biệt:**	Xuyên — sông; "tứ xuyên" (bốn sông)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Nét Nước Chảy"

Nguyên tác: **"字形像一条弯曲的河流"** — giữa có khi thấy cả **sóng nước**:

- **Giáp cốt văn:** hai bờ **hai nét ngoài**, dòng nước **nét giữa** — đúng một khúc sông.
- **Nghĩa gốc: sông**. Sau chỉ **đồng bằng thấp giữa núi hoặc cao nguyên** (bình xuyên).
- **Mở rộng:** sông → **đường thủy** → **Tứ Xuyên** (bốn con sông của đất Thục).
- **Địa danh: Tứ Xuyên (四川)** nghĩa đen là "bốn con sông" — tên vùng đất, không phải tên nước.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba nét cong, hai bờ và dòng giữa, khắc mảnh.
2. Kim văn (金文)	Nét đúc dày, dòng giữa uốn như sóng.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba nét đều, cong nhẹ, cân đối tuyệt đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, ba nét thành ba đường dọc.
5. Khải thư (楷书)	川 3 nét: phiệt, thụ, thụ — gọn nhất trong bộ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba nét thành một mạch; Hành giữ ba nét rời.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 3 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Vượt Sông Lớn Phải Có Thuyền

> **Nguyên văn:** 《尚书·说命上》: "若济巨川，用汝作舟楫。" — *"Như vượt sông lớn, dùng ngươi làm thuyền chèo."*
> **Chú:** Vua Cao Tông nhà Ân nói với Phó Duyệt — **sông lớn** ở đây là **việc nước**, và thuyền chèo là **người tài**. Một câu, hai tầng nghĩa.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): Phiệt → Thụ → Thụ.

- **Sơn xuyên (山川)**: núi sông; **Hà xuyên (河川)**: sông ngòi; **Bình xuyên (平川)**: đồng bằng.
- **Xuyên lưu bất tức (川流不息)**: chảy mãi không ngừng; **Bách xuyên quy hải (百川归海)**: trăm sông về biển.

5. Triết Lý Sống: Sông Không Tranh, Sông Cứ Chảy

Chữ 川 chỉ có **ba nét** — ít nhất trong cả bộ, mà chứa được **cả một dòng sông**. Người xưa không vẽ nước, họ vẽ **hướng chảy**: hai bờ đứng yên, dòng giữa đi. Bài học: **muốn đi xa thì đừng đẩy bờ, hãy chảy giữa**. Và **百川归海** nhắc thêm: mọi dòng đều về biển, không dòng nào **thắng** dòng nào — chúng chỉ **gặp nhau**. Người Việt cũng dùng **xuyên** theo nghĩa "xuyên qua" — như **xuyên sơn**, **xuyên quốc gia**. Một chữ, hai hướng: **dòng chảy** và **đường đi qua**.

吹 chuī



“吹”字由“口”、“欠”两部分组成。“欠”是“打呵欠”的意思(参见“欠”字条)。为了表示“合口出气”义,就再加上“口”旁。又有“以气拂物”义,如《诗经》:“风其吹女。”



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

(同楷书)

47

Nguyên tác: Chữ 吹 (chuī) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

吹 chuī *(Âm Hán-Việt: Xuy)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hình thanh (形声字)	**Nghĩa gốc:**	Thổi, hà hơi ra
Pinyin:	chuī	**Đọc đặc biệt:**	Xuy — thổi; "xuy ngưu" (nói khoác)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Miệng Cộng với Hơi Thở Ra"

Nguyên tác: chữ gồm **khẩu (口)** và **khuyến (欠)** — mà **欠** nghĩa là **ngáp, há miệng**:
- **Giáp cốt văn:** một **người ngẩng mặt há miệng**, bên cạnh là **cái miệng** — hơi thở ra.
- **Logic:** 欠 = **há miệng thở ra**; thêm 口 để chỉ rõ **hành động thổi bằng miệng**.
- **Mở rộng:** thổi → **thổi nhạc** (xuy tấu) → **nói khoác** (xuy ngưu) → **gió thổi**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người há miệng và cái miệng rời, khắc mảnh.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, miệng thành khung vuông, người nghiêng.
3. Tiểu triện (小篆)	吹: 口 bên trái, 欠 bên phải, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 口 dẹt, 欠 mở rộng sang phải.
5. Khải thư (楷书)	吹 7 nét: thụ, hoành chiết, hoành, phiệt, hoành câu, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 口 với 欠; Hành giữ hai phần rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 7 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Gió Thổi Nó, Gió Cũng Thổi Ta

> **Nguyên văn:** 《诗经·郑风·蒹兮》: "蒹兮蒹兮，风其吹女。" — *"Lá khô ơi lá khô, gió thổi ngươi đó."*
> **Chú:** Đây là **gió thổi**, nghĩa mở rộng của 吹. Bài thơ mượn lá khô để nói **thời thế đổi thay** — và cái bị thổi bay thì **không tự chọn được hướng gió**.

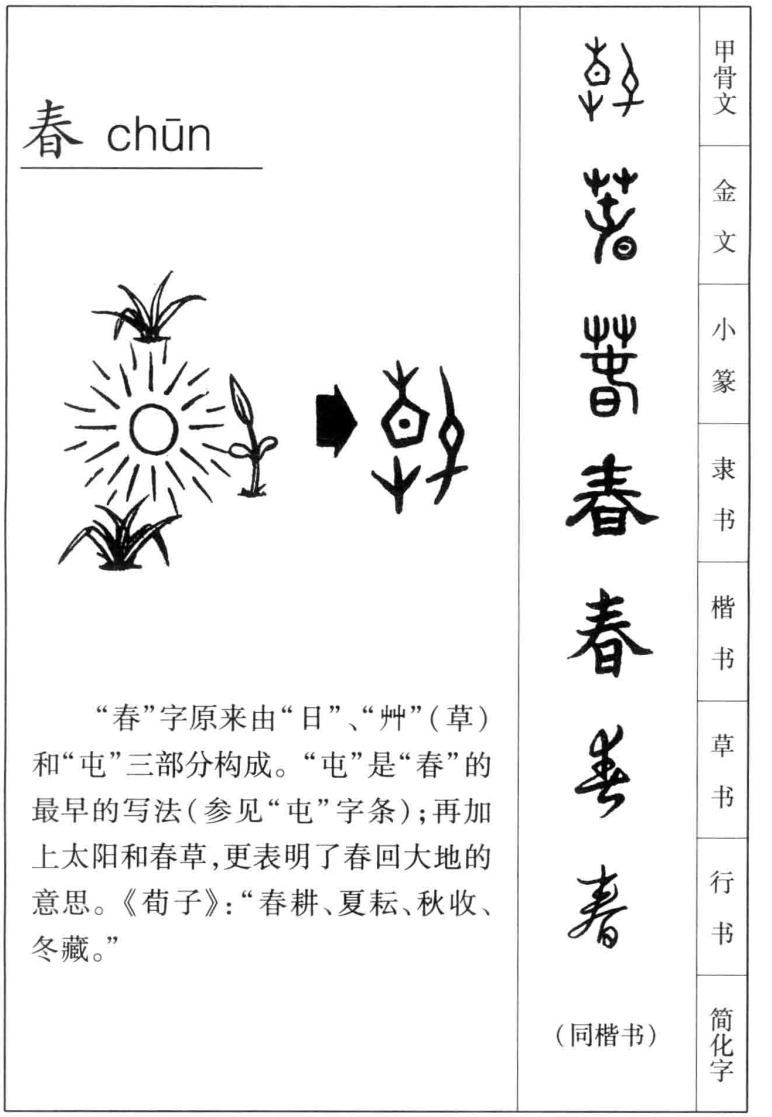
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): Thụ → Hoành chiết → Hoành → Phiệt → Hoành câu → Phiệt → Nại.

- **Xuy phong (吹风)**: thổi gió, hóng gió; **Xuy tấu (吹奏)**: thổi nhạc; **Xuy ngưu (吹牛)**: nói khoác.
- **Xuy mao cầu tì (吹毛求疵)**: bới lông tìm vết; **Xuy khí như lan (吹气如兰)**: hơi thở thơm như lan.

5. Triết Lý Sống: Thổi Thì Dễ, Thổi Đúng Thì Khó

Ai cũng **thổi** được — nhưng thổi **đúng nhịp** thì thành nhạc, thổi **quá đà** thì thành khoác lác. Cùng một động tác, hai kết quả: **nghệ thuật** và **trò cười**. Người xưa ghép 吹 với 牛 (trâu) để chế giễu kẻ **nói quá sức mình**: thổi con trâu lên trời là hình ảnh không thể nực cười hơn. Bài học: **hơi của mình chỉ đủ thổi một chiếc lá** — biết giới hạn ấy thì mới thổi được nhạc.



Nguyên tác: Chữ 春 (chūn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

春 chūn *(Âm Hán-Việt: Xuân)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Mùa xuân
Pinyin:	chūn	**Đọc đặc biệt:**	Xuân — mùa xuân, tuổi trẻ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nắng, Cỏ và Mầm Non"

Nguyên tác: chữ gồm **nhật (日)**, **cỏ (艸)** và **đồn (屯)** — mà **屯** là **cách viết cổ nhất của 春**:

- **Giáp cốt văn: mầm cây** (屯) đâm lên, hai bên là **cỏ**, phía dưới là **mặt trời**.
- **Logic: nắng lên + cỏ mọc = xuân về** — một định nghĩa bằng hình ảnh, không cần lời.
- **Mở rộng:** mùa xuân → **tuổi trẻ** (thanh xuân) → **sự sống** (xuân ý).
- **Ẩm thực: xuân bính (春饼)** là bánh cuộn mùa xuân — ăn mừng mùa mới và vẫn giữ nguyên chữ 春 trong tên gọi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mầm giữa, cỏ hai bên, mặt trời dưới — rất sống động.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, mầm thành khối có gốc, cỏ mềm.
3. Tiểu triện (小篆)	春: 艸 trên, 屯 giữa, 日 dưới, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, ba phần xếp thành hai tầng.
5. Khải thư (楷书)	春 9 nét: ba hoành, phiệt, nại, thụ, hoành chiết, hoành, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo một mạch từ trên xuống; Hành giữ 日 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 9 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Xuân Canh, Hạ Vân, Thu Thu, Đông Tàng

> **Nguyên văn:** 《荀子·王制》: "春耕、夏耘、秋收、冬藏。" — *"Xuân cày, hạ làm cỏ, thu gặt, đông cất."*
> **Chú:** Bốn mùa thành **một chu trình khép kín**: mùa xuân chỉ có nghĩa khi **có người cày**. Câu này là **lịch lao động** của nông nghiệp cổ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

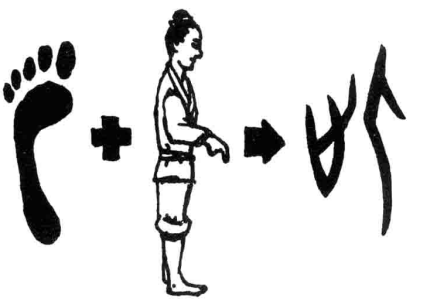
Bút thuận (9 nét): Hoành → Hoành → Hoành → Phiệt → Nại → Thụ → Hoành chiết → Hoành → Hoành.

- **Xuân thiên (春天)**: mùa xuân; **Xuân tiết (春节)**: Tết; **Thanh xuân (青春)**: tuổi trẻ.
- **Xuân phong (春风)**: gió xuân; **Xuân liên (春联)**: câu đối Tết; **Khô mộc phùng xuân (枯木逢春)**: cây khô gặp xuân.

5. Triết Lý Sống: Mùa Xuân Không Hứa Gì, Chỉ Bắt Đầu

Chữ 春 không nói "ấm", không nói "đẹp" — nó nói **nắng lên và cỏ mọc**. Đó là **sự thật sinh học**, không phải lời chúc. Người xưa đặt mùa xuân **đầu chu trình** không phải để ca ngợi, mà để **nhắc việc**: xuân đến là **phải cày**. Bài học: **khởi đầu nào cũng kèm nghĩa vụ**; ai chỉ thấy hoa mà quên cày thì **mùa thu sẽ trả lời**. Trong tiếng Việt, **xuân** còn mang nghĩa **tuổi**: **xuân xanh**, **thanh xuân**. Một chữ vừa chỉ mùa, vừa chỉ **phần đẹp nhất của đời người** — và cả hai đều **không ở lại**.

此 cǐ



字的右边原是人形，左边是一只脚（“止”）。“人所站的地方”——“这里”、“此处”，就是它的本义。“止”同时也表声。《孟子》：“彼一时，此一时也。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

49

Nguyên tác: Chữ 此 *(cǐ) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

此 cǐ *(Âm Hán-Việt: Thử)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chỉ (止)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Đây, chỗ này
Pinyin:	cǐ	**Đọc đặc biệt:**	Thử — này, đây (đối lập với 彼)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đứng Trên Dấu Chân"

Nguyên tác: bên phải là **hình người**, bên trái là **bàn chân (止)**:

- **Giáp cốt văn:** một **người đứng**, cạnh đó là **dấu bàn chân** — chỗ người ấy giẫm lên.
- **Nghĩa gốc: "人所站的地方"** — **chỗ này, đây**.
- **Mở rộng:** đây → **điều này, như vậy** → đối lập với **彼** (kia, đó).
- **Cặp đối: bỉ - thử (彼此)** là "bên kia - bên này"; tiếng Việt nói **"đôi bên"** cũng từ đúng cặp ấy.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người và bàn chân đứng cạnh, khắc rời.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, người nghiêng, chân rõ ngón.
3. Tiểu triện (小篆)	此: 止 bên trái, 人 bên phải, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 止 thành khối, 人 thành hai nét.
5. Khải thư (楷书)	此 6 nét: thụ, hoành, thụ, đề, phiệt, thụ loan câu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền hai phần; Hành giữ 止 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 6 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Kia Một Thời, Đây Một Thời

> **Nguyên văn:** 《孟子·公孙丑下》: "彼一时，此一时也。" — *"Kia là một thời, đây là một thời."*
> **Chú:** Câu nói nổi tiếng về **tính thời điểm**: cùng một việc, làm lúc này đúng, lúc khác sai. **此** và **彼** không chỉ là chỗ, mà là **thời thế**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): Thụ → Hoành → Thụ → Đề → Phiệt → Thụ loan câu.

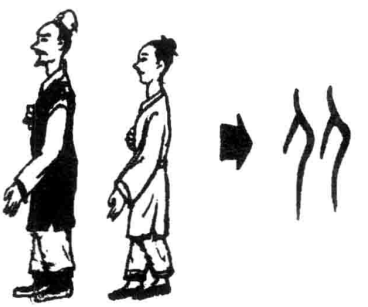
- **Thử xứ (此处)**: chỗ này; **Nhân thử (因此)**: vì thế; **Bỉ thử (彼此)**: đôi bên, lẫn nhau.
- **Tòng thử (从此)**: từ đó; **Thử ngoại (此外)**: ngoài ra; **Cố thử (故此)**: vì vậy.

5. Triết Lý Sống: Muốn Nói "Đây" Phải Đứng Yên Trước Đã

Chữ 此 là **người cộng với dấu chân** — muốn xác định "đây" thì phải **đứng một chỗ**. Người không đứng yên thì không có "đây", chỉ có "đang đi". Bài học: **mọi định vị đều cần một điểm tựa**. Và câu Mạnh Tử nhắc thêm: cái "đây" ấy **chỉ đúng trong thời của nó** — nên đừng lấy "đây" của hôm nay để phán xét "kia" của hôm qua. Trong văn cổ, **此** còn dùng như **"thì, là"** khi nhấn: **此诚危急存亡之秋也** — "đây thật là lúc nguy cấp còn mất". Chữ ít nét mà chở được cả một lập luận.

从（從）cóng

〔附〕 纵



一个人在前面走，另一个人跟着在后面走。字的本义就是“跟随”，如《论语》：“子路（人名，即仲由）从而后”。后来字形添上了“彳”、“止”，表示行动。在古籍中也通“纵”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

50

Nguyên tác: Chữ 从 (cóng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

从 cóng *(Âm Hán-Việt: Tòng)* [4 nét, phồn 從 11]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn thể 從: 11 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Đi theo, theo sau
Pinyin:	cóng	**Đọc đặc biệt:**	Tòng — theo; "tòng dung" (thong dong)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Người, Một Trước Một Sau"

Nguyên tác: **"一个人在前面走，另一个人跟在后面走"** — bản nghĩa là **đi theo**:

- **Giáp cốt văn: hai người** đứng cùng hướng, người sau bám theo người trước.
- **Diễn biến:** sau thêm **xích (彳)** và **chỉ (止)** để nhấn **hành động** → chữ phồn **從**.
- **Mở rộng:** đi theo → **tuân theo** (phục tùng) → **từ** (từ trước đến nay).
- **Quân sự: tòng quân (从军)** là theo quân đi đánh — vẫn đúng nghĩa "đi theo", không phải "chỉ huy".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai người cùng chiều, người sau hơi thấp — rất rõ.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc dày, thêm bước chân, dáng người rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	從: 彳 + 止 + 从, nét đều, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 彳 thành nét dọc, 从 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	Phồn 從 11 nét; giản 从 4 nét: hai bộ 人.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết hai người thành một mạch; Hành giữ hai nét.
7. Giản thể (简化字)	从: trở về đúng hình giáp cốt — hiếm hoi và đẹp.

3. Cổ Thư: Đi Theo Mà Rớt Lại Phía Sau

> **Nguyên văn:** 《论语·微子》: "子路从而后。" — *"Tử Lộ đi theo nhưng bị rớt lại phía sau."*
> **Chú:** Chữ 从 ở đây đúng nghĩa gốc **đi theo**. Cả một chương *Luận Ngữ* mở ra từ việc **tụt lại phía sau** — và Tử Lộ gặp được bậc ẩn sĩ nhờ thế.

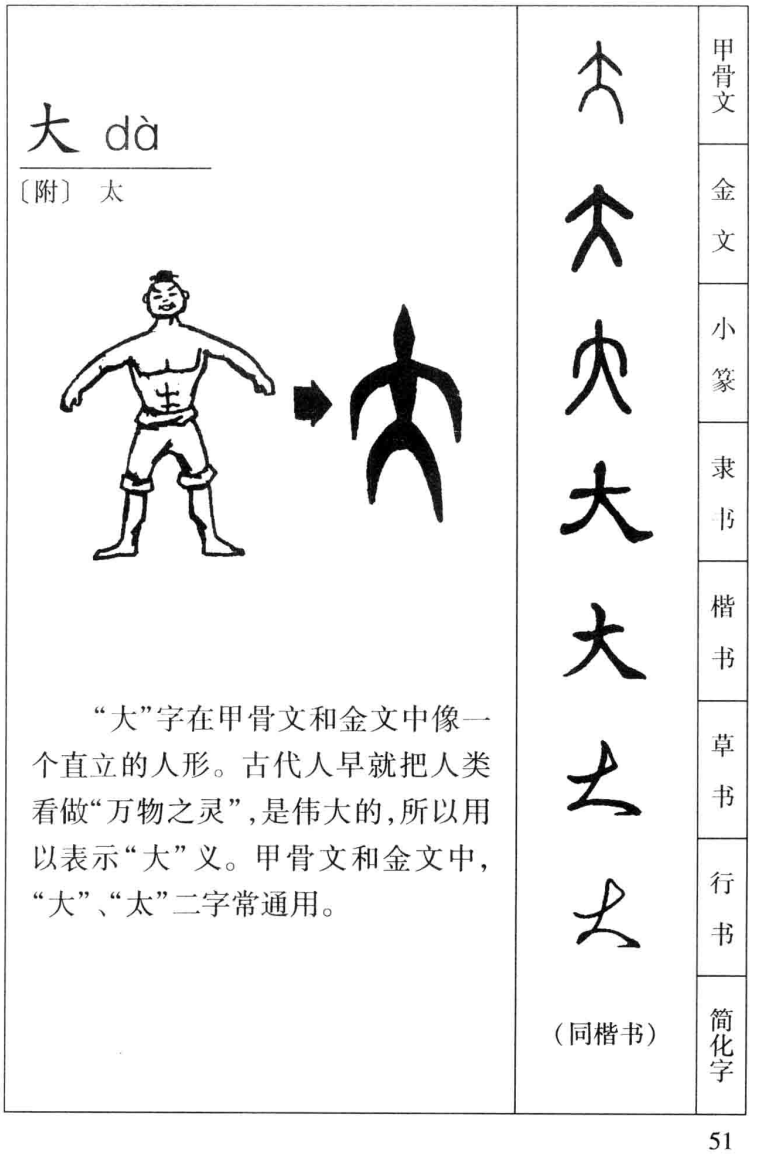
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): Phiệt → Chấm → Phiệt → Nại.

- **Tòng tiền (从前)**: trước đây; **Tòng sự (从事)**: làm nghề; **Phục tòng (服从)**: phục tùng.
- **Tòng dung (从容)**: thong dong; **Tòng lai (从来)**: từ trước đến nay; **Tòng đầu (从头)**: từ đầu.

5. Triết Lý Sống: Người Đi Trước Cũng Từng Đi Sau

Chữ 从 chỉ có **hai người và một hướng** — không có ai đứng ngoài. Bài học nằm ở chỗ: **đi theo không phải là yếu**, mà là **cách học nhanh nhất**. Nhưng có một giới hạn: **đi theo mãi thì không bao giờ thành người dẫn**. Người xưa viết 从 bằng hai nét người **giống hệt nhau** — nghĩa là người sau **có thể** thành người trước, chỉ khác **lúc nào bước lên**. Điều đáng nhớ: **tòng dung (从容)** cũng từ chữ 从 — nghĩa đen là "đi theo nhịp", không vội. Người thong dong là người **đi đúng nhịp của việc**, chứ không phải người không có việc.



Nguyên tác: Chữ 大 (dà) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

大 dà *(Âm Hán-Việt: Đại)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	To, lớn
Pinyin:	dà	**Đọc đặc biệt:**	Thái (太) — dạng mở rộng của 大

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Là Vạn Vật Chi Linh"

Nguyên tác: **"像一个人正面站立，张开双臂双腿"** — và cổ nhân giải thích rất rõ:

- **Giáp cốt & Kim văn:** một **người đứng thẳng**, hai tay dang, hai chân mở — tư thế **chiếm chỗ**.
- **Logic:** người xưa coi loài người là **"vạn vật chi linh"** (万物之灵) — **linh thiêng nhất trong muôn loài** — nên lấy hình người để nói **"lớn"**.
- **Đặc biệt:** trong giáp cốt và kim văn, **大 và 太 thường dùng lẫn** — vì 太 chỉ là 大 thêm một nét.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người dang tay chân, đầu thường thành nét ngang.
2. Kim văn (金文)	Thân đậm, tay cong, chân tách rộng và vững.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét đều: một hoành, một phiệt, một nại — cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, phiệt và nại duỗi thành "tàm đầu yến vĩ".
5. Khải thư (楷书)	大 3 nét: hoành, phiệt, nại — ít nét nhất trong bộ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo một mạch; Hành giữ ba nét rời.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 3 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Lớn Thay Đức Nguyên Của Trời

> **Nguyên văn:** 《周易·乾卦》: "大哉乾元，万物资始。" — *"Lớn thay đức nguyên của Càn, muôn vật nhờ đó mà bắt đầu."*
> **Chú:** Chữ 大 ở đây không đo bằng thước — nó là **độ lớn của công sinh thành**. Người xưa dùng cùng một chữ cho **thân người** và **đức trời**, và đó là một ẩn dụ có chủ ý.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

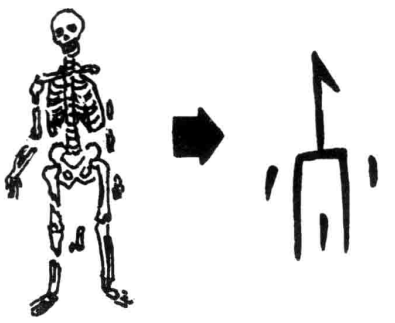
Bút thuận (3 nét): Hoành → Phiệt → Nại.

- **Đại tiểu (大小)**: lớn nhỏ; **Đại gia (大家)**: mọi người; **Đại phu (大夫)**: thầy thuốc, quan đại phu.
- **Đại khí vãn thành (大器晚成)**: tài lớn thành muộn; **Đại trí nhược ngu (大智若愚)**: khôn lớn giả vờ dại.

5. Triết Lý Sống: Chữ Lớn Nhất Lại Vẽ Bằng Người Nhỏ Nhất

Trong hơn năm vạn chữ Hán, chữ chỉ **"to"** lại được vẽ bằng **ba nét của một con người**. Cổ nhân không nói "núi là lớn", "biển là lớn" — họ nói **người đứng thẳng là lớn**. Đó không phải kiêu ngạo, mà là **giao trách nhiệm**: đã gọi là lớn thì phải **đứng cho thẳng, dang tay cho rộng**. Và cũng đừng quên: 大 thêm một nét thành 太 — **lớn quá mức thì thành "quá"**.

歹 dǎi



像一个人的部分残骨。《说文》:“𣦵,列骨之残也。”原作“𣦵”,音 niè 或 è;后与音 dǎi 的“歹”混同。楷书“歹”旁的字,一般都与“死亡”、“坏”的意思有关。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

52

Nguyên tác: Chữ 歹 (dǎi) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

歹 dǎi *(Âm Hán-Việt: Ngạt/Đãi)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngạt (歹)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Xương còn sót lại sau khi rỉa thịt
Pinyin:	dǎi	**Đọc đặc biệt:**	Nguyên đọc è / niè — sau lẫn với dǎi

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bộ Xương Không Còn Thịt"

Nguyên tác: **"像一个人的部分残骨"** — và dẫn thẳng 《Thuyết Văn》:

- **Giáp cốt văn:** những **khúc xương gãy** còn sót, không có thịt — hình rất gầy.
- **Nguyên tự:** chữ vốn viết **歹**, đọc **è** hoặc **niè**; sau mới lẫn với chữ **歹** đọc **dǎi**.
- **Quy luật bộ:** chữ Khải có bộ 歹 bên trái hầu như đều liên quan **"chết"** hoặc **"xấu"**: 死, 残, 殊, 殉, 殁 — cả năm chữ đều mang bộ ấy.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khúc xương gãy, nét khắc gầy và nhọn.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn hơn, vẫn giữ dáng xương.
3. Tiểu triện (小篆)	歹: nét ngang trên, thân cong, hai nét dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, thành khung bốn nét rời.
5. Khải thư (楷书)	歹 4 nét: hoành, phiệt, hoành phiệt, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét gấp; Hành giữ bốn nét.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 4 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Xương Còn Lại Sau Khi Rỉa Thịt

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "歹，列骨之残也。" — *"Ngạt là khúc xương tàn còn sót lại."*
> **Chú:** Định nghĩa này chính xác đến mức **tàn nhẫn**: không phải bộ xương nguyên vẹn, mà là **phần bỏ lại** sau khi đã lấy hết thứ dùng được. Từ hình ảnh ấy mới sinh nghĩa **"xấu, dữ"**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

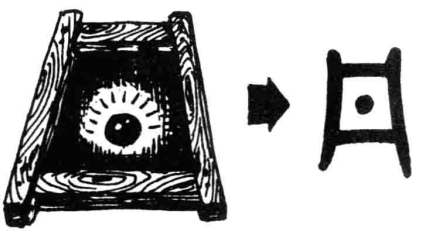
Bút thuận (4 nét): Hoành → Phiệt → Hoành phiệt → Chấm.

- **Hảo ngạt (好歹)**: tốt xấu; **Ngạt đồ (歹徒)**: kẻ xấu; **Ngạt ý (歹意)**: ý xấu.
- **Bất tri hảo ngạt (不知好歹)**: không biết tốt xấu; **Ngạt thế (歹势)**: (tiếng Đài Loan) xin lỗi, thế không hay.

5. Triết Lý Sống: Cái Xấu Cũng Có Hình, Và Hình Ấy Rất Gầy

Người ta hay nói "xấu" như một phạm trù trừu tượng. Chữ 歹 thì không: nó vẽ **một khúc xương** — thứ **còn lại khi sự sống đã bị lấy đi**. Bài học nằm ở chỗ: **cái ác không hùng vĩ, nó chỉ là phần dư**. Kẻ làm điều xấu thường tưởng mình đang mạnh; nhìn vào chữ 歹 thì thấy rõ — **nó chỉ là chỗ trống còn sót lại**.

丹 dān



“丹”的本义是“硃砂”。《尚书》:“砺砥砮(音 nǔ,石制的箭镞)丹”。这种矿物是从矿井中采得的,所以甲骨文和金文的字形都是在井形中间加一圆点。引申为“红色”(比“赤”色浅)和“精炼的成药”。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

53

Nguyên tác: Chữ 丹 (dān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

丹 dān *(Âm Hán-Việt: Đan)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chấm (丶)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự (指事字)	**Nghĩa gốc:**	Chu sa (khoáng đỏ)
Pinyin:	dān	**Đọc đặc biệt:**	Đan — đỏ, thuốc luyện, lòng son

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Giếng Có Chấm Đỏ Giữa"

Nguyên tác: bản nghĩa là **"朱砂"** (chu sa). Hình chữ là **cái giếng mỏ**:

- **Giáp cốt & Kim văn:** khung **hình giếng** (井), **chấm tròn ở giữa** — chỗ khoáng đỏ tụ lại.
- **Logic:** chu sa **đào từ lòng đất** → vẽ cái giếng, đánh dấu chỗ lấy.
- **Mở rộng:** chu sa → **màu đỏ** (nhạt hơn 赤) → **thuốc luyện** (đan dược) → **lòng son**.
- **Bộ 丶:** chữ 丹 thuộc bộ "chấm" — một bộ rất nhỏ, gồm những chữ có **điểm nhấn** làm nên nghĩa.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung giếng vuông, chấm giữa, nét khắc mảnh.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc tròn, chấm thành vòng nhỏ rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	丹: khung dài, chấm giữa, hai nét dưới tách ra.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, khung thành chữ nhật, chấm thành nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	丹 4 nét: phiệt, hoành chiết câu, chấm, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khung thành một nét cong; Hành giữ chấm.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 4 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Mài Đá Lấy Son

> **Nguyên văn:** 《尚书·费誓》: "砺砥砻丹。" — *"Mài đá, mài mũi tên đá, lấy chu sa."*
> **Chú:** Bốn thứ được kể liền nhau: **đá mài, mũi tên đá, chu sa** — đều là **vật liệu chiến tranh và nghi lễ**. Chữ 丹 ở đây vẫn đúng nghĩa **khoáng đỏ**, chưa phải "màu đỏ" trừu tượng.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): Phiệt → Hoành chiết câu → Chấm → Hoành.

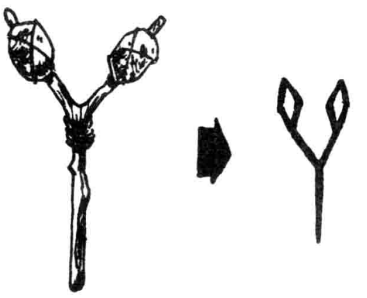
- **Đan thanh (丹青)**: son và mực xanh — hội họa; **Đan tâm (丹心)**: lòng son.
- **Mẫu đan (牡丹)**: hoa mẫu đơn; **Linh đan diệu dược (灵丹妙药)**: thuốc tiên chữa bách bệnh.

5. Triết Lý Sống: Màu Đỏ Không Phải Để Đẹp, Mà Để Không Phai

Chu sa là thứ **không phai** — người xưa dùng nó để viết lên mai rùa, lên lụa, lên giấy, vì **mực thường mờ còn son thì ở lại**. Chữ 丹 vì thế đi vào **lòng son** (đan tâm): không phải màu đỏ của máu, mà là **màu của thứ không chịu nhạt**. Bài học: **giá trị của một người không đo bằng lúc tươi, mà bằng lúc bị mài**. Điều đáng nhớ: **Khiết Đan (契丹)** — tên một dân tộc từng dựng nước — cũng mang chữ 丹 này, và tiếng Nga gọi Trung Quốc là "Kitay" từ chính cái tên ấy.

单（單）dān

〔附〕 战



原是一种原始的武器，用一段树桠在两端缚上石块制成。金文铭文通“戰”（战），如“攻单（战）无敌”。马王堆汉墓帛书乙本《老子》也有“善单（战）者不怒”的文字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

54

Nguyên tác: Chữ 单 (dān) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

单 dān *(Âm Hán-Việt: Đơn)* [8 nét, phồn 單 12]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (丷)	**Tổng số nét:**	8 nét (phồn thể 單: 12 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Vũ khí nguyên thủy (gậy buộc đá)
Pinyin:	dān	**Đọc đặc biệt:**	Thiện (Shàn) — họ; Thiền (Chán) — 单于

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Khúc Gỗ Buộc Đá Hai Đầu"

Nguyên tác: **"原是一种原始的武器，用一段树桠在两端缚上石块制成"**:

- **Giáp cốt văn:** một **cành cây chẽ đôi**, hai đầu có **khối đá** buộc vào — nhìn như cái chùy.
- **Công dụng:** ném hoặc đập — vũ khí **trước khi có kim loại**.
- **Chuyển nghĩa:** từ "một cây gậy" → **đơn lẻ, đơn độc** → **đơn giản, danh sách**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cành chẽ đôi, hai đầu phình — rõ hai khối đá.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc dày, hai đầu thành hai vòng tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	單: khung trên, 日 giữa, nét dọc dưới, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, hai đầu thành hai nét ngang.
5. Khải thư (楷书)	Phồn 單 12 nét; giản 单 8 nét: điểm, phiệt, thụ, hoành chiết, hoành, hoành, hoành, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút còn khung và nét dọc; Hành giữ 日.
7. Giản thể (简化字)	单: bỏ hai đầu đá, còn 8 nét.

3. Cổ Thư: Chữ "Đơn" Từng Là Chữ "Chiến"

Nguyên văn: 马王堆汉墓帛书乙本《老子》: "善单者不怒。" — *"Kẻ giỏi đánh giặc thì không nổi giận."*

Chú: Bản truyền thế viết **善战者不怒** (ch.68); bản Bạch Thư viết **单** — chứng cứ trực tiếp rằng **单 từng thông với 戰**. Một chữ vũ khí đã từng mang nghĩa **chiến tranh**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): Điểm → Phiệt → Thụ → Hoành chiết → Hoành → Hoành → Hoành → Thụ.

- **Đơn độc (单独)**: đơn độc; **Đơn giản (简单)**: đơn giản; **Đơn vị (单位)**: đơn vị.
- **Danh đơn (名单)**: danh sách; **Đơn thương thất mã (单枪匹马)**: một ngựa một giáo — một mình.

5. Triết Lý Sống: Đơn Giản Là Kết Quả Của Việc Đã Bỏ Bớt

Chữ 单 hôm nay nghĩa là **đơn giản**, nhưng gốc của nó là **một vũ khí hai đầu đá**. Điều đáng nghĩ: để đi từ "cái chùy" đến "đơn giản", người ta đã **bỏ dần hai khối đá**. Đơn giản không phải là **chưa có gì**, mà là **đã bỏ được cái không cần**. Và cũng đừng quên: cùng một chữ ấy từng viết thay cho **chiến** — **đơn độc và chiến đấu vốn là anh em**.



Nguyên tác: Chữ 旦 (dàn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

旦 dàn *(Âm Hán-Việt: Đán)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Trời sáng, buổi sớm
Pinyin:	dàn	**Đọc đặc biệt:**	Đán — sáng sớm; "nguyên đán" (mồng một)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mặt Trời Chưa Rời Mặt Đất"

Nguyên tác: **"太阳刚刚升起但是还未离开地面的样子"**:

- **Giáp cốt văn: vòng tròn mặt trời** nằm **ngay trên vạch đất**, có khi thêm tia sáng.
- **Nghĩa gốc: "天亮", "buổi sáng"** — đúng khoảnh khắc **mặt trời tách khỏi đường chân trời**.
- **Diễn biến:** về sau phần dưới đổi thành **một nét ngang** — nét ấy chính là **mặt đất**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mặt trời tròn trên vạch đất, có tia, khắc mảnh.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc dày, mặt trời thành khối đặc.
3. Tiểu triện (小篆)	旦: 日 trên, một nét ngang dưới, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 日 thành khung vuông, ngang dưới duỗi.
5. Khải thư (楷书)	旦 5 nét: thụ, hoành chiết, hoành, hoành, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 日 với nét ngang; Hành giữ khung 日.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 5 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Từ Sáng Đến Tối Không Mưa

Nguyên văn: 甲骨卜辞: "旦至于昏不雨。" — *"Từ sáng đến tối không mưa."*
Nguyên văn: 《卿云歌》: "日月光华，旦复旦兮。" — *"Ánh sáng mặt trời mặt trăng, sáng lại sáng thêm."*
Chú: Câu đầu là **ghi chép bói toán** thật — chữ 旦 ở dạng cổ nhất; câu sau là **ca từ**, và cũng là gốc tên trường **Phục Đán** (复旦).

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

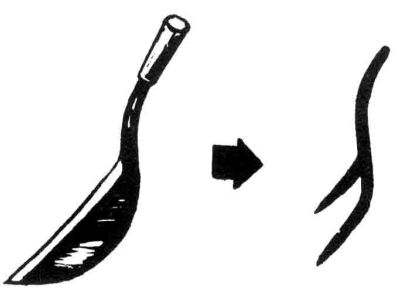
Bút thuận (5 nét): Thụ → Hoành chiết → Hoành → Hoành → Hoành.

- **Nguyên đán (元旦)**: Tết dương lịch; **Đán tịch (旦夕)**: sáng tối — trong khoảnh khắc.
- **Nhất đán (一旦)**: một khi; **Thông tiêu đạt đán (通宵达旦)**: suốt đêm đến sáng; **Chẩm qua đãi đán (枕戈待旦)**: gối giáo chờ sáng.

5. Triết Lý Sống: Sáng Không Phải Là Chuyện Của Mặt Trời

Chữ 旦 chỉ vẽ **mặt trời và mặt đất** — không có con người. Nhưng "buổi sáng" chỉ có nghĩa khi **có người thức dậy**. Người xưa dùng 旦 trong **枕戈待旦** (gối giáo chờ sáng): chờ sáng không phải để ngắm bình minh, mà để **ra trận**. Bài học: **bình minh là của trời, buổi sáng là của người**. Ai cũng có 24 giờ, nhưng chỉ người **đã chuẩn bị từ đêm** mới dùng được phần sáng.

刀 dāo



字形最初像一把刀的样子，上面是刀柄，下面是刀身。隶书以后逐渐变得不那么形象了。《庄子》："良庖岁更刀。"古代有一种钱币，形状似刀，也叫"刀"。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

56

Nguyên tác: Chữ 刀 (dāo) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

刀 dāo *(Âm Hán-Việt: Đao)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đao (刀)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Con dao
Pinyin:	dāo	**Đọc đặc biệt:**	Đao — dao; "đao tệ" (tiền cổ hình dao)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chuôi Trên, Lưỡi Dưới"

Nguyên tác: **"上面是刀柄，下面是刀身"**:

- **Giáp cốt văn:** một nét cong làm **lưỡi dao**, nét trên là **chuôi** — nhìn nghiêng.
- **Diễn biến:** từ Lệ thư trở đi **bớt tượng hình**, thành hai nét gọn.
- **Mở rộng:** dao → **tiền cổ hình dao** (đao tệ) → **đơn vị giấy** (一刀 giấy = 100 tờ).
- **Bộ 刀:** chữ Khải có bộ 刀 bên phải thường chỉ **hành động cắt**: 切, 剪, 割, 刻, 刺.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lưỡi cong, chuôi ngắn, khắc sắc như dao thật.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc dày, chuôi rõ, lưỡi cong mềm.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét đều, lưỡi cong đẹp, chuôi tách hẳn.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, lưỡi thành nét phiệt dài.
5. Khải thư (楷书)	刀 2 nét: hoành chiết câu, phiệt — ít nét nhất.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo liền hai nét; Hành giữ móc rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 2 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Dao Tốt Mài Một Năm, Đổi Một Lần

Nguyên văn: 《庄子·养生主》: "良庖岁更刀，割也。" — *"Đầu bếp giỏi mỗi năm thay dao một lần, vì họ cắt."*

Chú: Câu này nằm trong **"Dưỡng sinh chủ"**, đoạn Trang Tử kể chuyện **anh hàng thịt mổ trâu**. Người thường thay dao mỗi tháng; người giỏi mỗi năm; còn **dao của Trang Tử dùng mười chín năm chưa mài** — vì ông **đi theo kẽ hở**, không chém vào xương.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

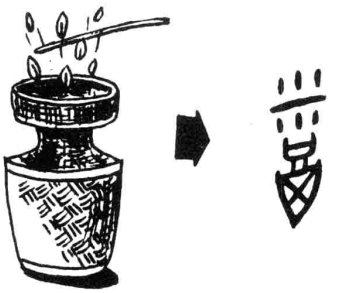
Bút thuận (2 nét): Hoành chiết câu → Phiệt.

- **Đao tử (刀子)**: con dao; **Đao khẩu (刀口)**: lưỡi dao; **Thái đao (菜刀)**: dao thái rau.
- **Đao sơn hỏa hải (刀山火海)**: núi dao biển lửa; **Tiếu lý tàng đao (笑里藏刀)**: trong nụ cười giấu dao.

5. Triết Lý Sống: Dao Sắc Không Phải Dao Chém Mạnh

Trang Tử kể: dao của anh hàng thịt giỏi **dùng mười chín năm vẫn như mới mài**, vì ông **luồn vào khe hở giữa các khúc xương**. Kẻ vụng thì chém, dao sứt; người khéo thì **đi theo cấu trúc**, dao lành. Bài học ấy đúng với mọi việc khó: **đừng đối đầu với chỗ cứng, hãy tìm khe hở**. Sức mạnh không nằm ở lực tay, mà ở **chỗ đặt lưỡi**. Trong đời sống, 刀 còn là **đơn vị**: một "đao" giấy là một trăm tờ — dấu vết của cách người xưa **đếm bằng vật cầm tay**.

稻 dào



甲骨文“稻”字上部是“米”字（参见“米”字条），下部是装稻米的筐形物。甲骨卜辞：“我受稻年。”金文上部有旗，表示迎风打稻；并有用手舂米状。小篆后演变成形声字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

57

Nguyên tác: Chữ 稻 (dào) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

稻 dào *(Âm Hán-Việt: Đạo)* [15 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hòa (禾)	**Tổng số nét:**	15 nét
Loại chữ:	Hình thanh (形声字)	**Nghĩa gốc:**	Cây lúa, thóc
Pinyin:	dào	**Đọc đặc biệt:**	Đạo — lúa; phân biệt với 道 (đạo lí)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hạt Gạo Nằm Trong Giỏ"

Nguyên tác: phần trên là **米 (gạo)**, phần dưới là **đồ đựng hình cái giỏ**:
- **Giáp cốt văn:** **hạt gạo** ở trên, **giỏ đựng** ở dưới — chưa phải hình thanh.
- **Kim văn:** thêm **cờ** (để đập lúa trước gió) và **tay giã** — cảnh thu hoạch.
- **Tiểu triện:** chuyển thành **hình thanh**: **hòa (禾)** chỉ nghĩa, **diêu (舀)** chỉ âm.
- **Họ chữ 禾:** 稻, 穗, 稗, 稼, 秋 — tất cả đều thuộc về **cây lương thực** và **mùa màng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Gạo trên, giỏ dưới, nét khắc như hạt rơi.
2. Kim văn (金文)	Thêm cờ và tay giã, đường đúc dày.
3. Tiểu triện (小篆)	稻: 禾 bên trái, 舀 bên phải, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 禾 dẹt, 舀 mở rộng.
5. Khải thư (楷书)	稻 15 nét: 禾 (5) + 爫 (4) + 臼 (6).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 禾 với 舀; Hành giữ hai phần rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 15 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Ta Được Mùa Lúa

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞: "我受稻年。" — *"Ta được mùa lúa."*
> **Nguyên văn:** 《诗经·豳风·七月》: "十月获稻。" — *"Tháng mười gặt lúa."*
> **Chú:** Câu đầu là **lời bói** về mùa màng — chữ 稻 ở dạng cổ nhất, chứng minh người Thương đã trồng lúa. Câu sau là **lịch nông** của người Chu.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

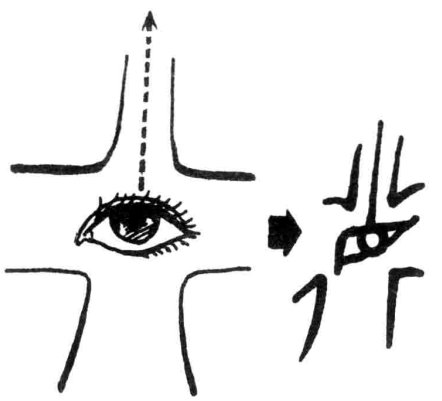
Bút thuận (15 nét): 禾 (phiệt, hoành, thụ, phiệt, chấm) → 爫 (phiệt, chấm, chấm, phiệt) → 臼 (phiệt, thụ, hoành, hoành chiết, hoành, hoành).

- **Đạo điền (稻田)**: ruộng lúa; **Đạo mễ (稻米)**: gạo; **Thủy đạo (水稻)**: lúa nước.
- **Đạo cốc (稻谷)**: thóc; **Đạo tuệ (稻穗)**: bông lúa; **Đạo thảo nhân (稻草人)**: bù nhìn rơm.

5. Triết Lý Sống: Một Bát Cơm Là Cả Một Chuỗi Nghề

Chữ 稻 gói trong nó **bốn nghề**: trồng lúa, gặt, đập, giã. Người xưa không viết "lúa" bằng một nét trừu tượng — họ vẽ **hạt gạo trong giỏ**, tức là **nhìn từ phía người ăn**. Bài học: **đừng đo một nghề bằng công đoạn của mình**. Hạt gạo đến bát cơm phải qua nhiều tay, và chữ 稻 là **biên lai** của tất cả những bàn tay ấy. Cũng vì thế, chữ 稻 không đứng một mình: nó luôn nằm trong một **hệ thống chữ** cùng bộ, như hạt gạo luôn nằm trong một **hệ thống mùa vụ**.

德 dé



甲骨文“德”字中的“彳”或“行”表示道路、方向；“直”用眼睛直视的样子表示正直。金文又加上“心”。——按正直的准则去做、去想，就是“德”。本义是“道德”。《易经》：“君子进德修业。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

58

Nguyên tác: Chữ 德 (dé) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

德 dé *(Âm Hán-Việt: Đức)* [15 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xích (彳)	**Tổng số nét:**	15 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Đức, phẩm chất tốt
Pinyin:	dé	**Đọc đặc biệt:**	Đức — đạo đức, ơn đức

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đường Đi, Con Mắt Thẳng, Trái Tim"

Nguyên tác phân tích rất rõ ba phần:

- **Xích (彳):** chỉ **đường đi, phương hướng** — đức là **đường mình đi**.
- **Trực (直): con mắt nhìn thẳng** — đức là **nhìn thẳng vào sự thật**.
- **Tâm (心):** kim văn thêm vào — đức là **nghĩ đúng trong lòng**.
- **Định nghĩa của nguyên tác: "按正直的准则去做、去想，就是德"** — làm và nghĩ theo chuẩn thẳng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	彳 + mắt nhìn thẳng, chưa có 心.
2. Kim văn (金文)	Thêm 心 ở dưới — đủ ba tầng nghĩa.
3. Tiểu triện (小篆)	德: 彳, 直, 心 xếp cân đối, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 直 dẹt, 心 thành bốn chấm.
5. Khải thư (楷书)	德 15 nét: 彳 (3) + 十 + 罒 + 一 + 心 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 罒 thành một nét; Hành giữ 心 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 15 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Nâng Đức, Sửa Nghiệp

> **Nguyên văn:** 《周易·乾卦·文言》: "君子进德修业。" — *"Người quân tử nâng đức, sửa nghiệp."*
> **Chú:** Bốn chữ ấy là **chương trình sống** của Nho gia: **đức** đi trước, **nghiệp** theo sau. Đáng chú ý là động từ **"tiến"** (nâng lên) — đức không phải thứ có sẵn, mà **phải nâng mỗi ngày**.

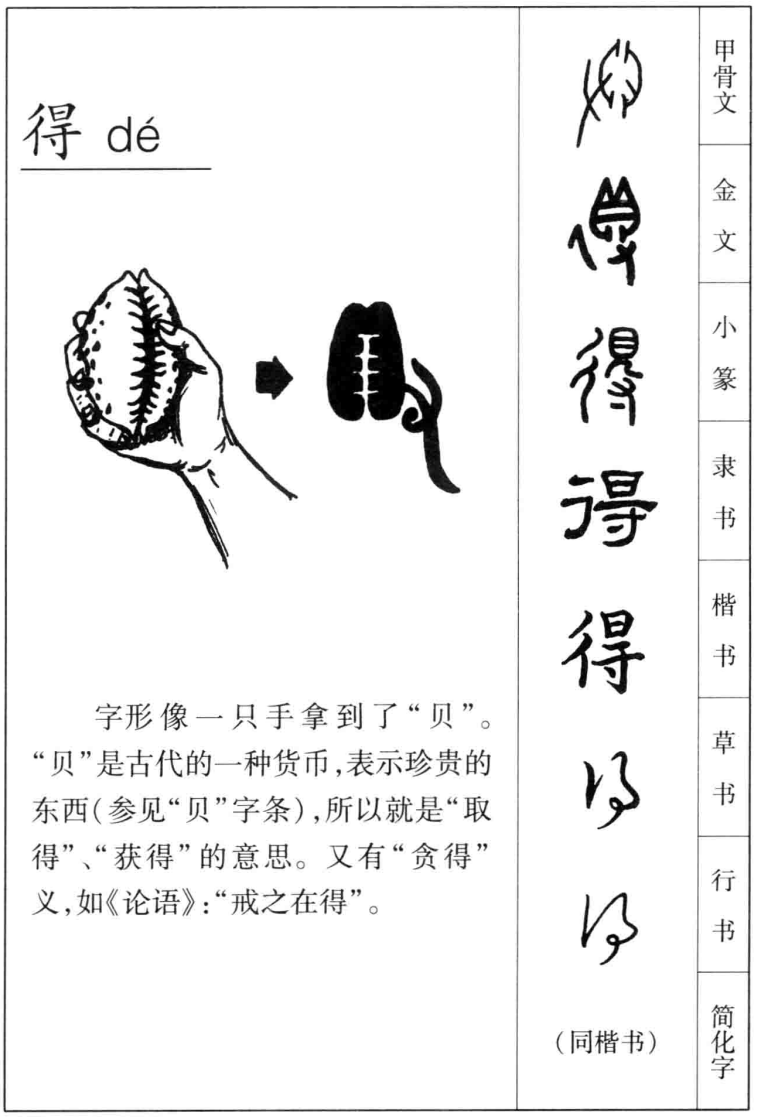
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (15 nét): Phiệt → Phiệt → Thụ (Xích) → Hoành → Thụ → Thụ → Hoành chiết → Thụ → Thụ → Hoành → Hoành → Chấm → Nại → Chấm → Chấm.

- **Đạo đức (道德)**: đạo đức; **Phẩm đức (品德)**: phẩm hạnh; **Đức hạnh (德行)**: đức hạnh.
- **Đức tài kiêm bị (德才兼备)**: có cả đức và tài; **Dĩ đức báo oán (以德报怨)**: lấy đức báo oán.

5. Triết Lý Sống: Đức Là Đường Đi Có Mắt Nhìn

Ba phần của chữ 德 là một câu trả lời gọn: **đi đúng hướng, nhìn đúng sự thật, nghĩ đúng trong lòng**. Thiếu một phần là lệch — đi đúng mà không nhìn thì thành **mù quáng**; nhìn đúng mà không nghĩ thì thành **lạnh lùng**. Người xưa không định nghĩa đức bằng **những điều được làm**, mà bằng **cách đi trên đường**. Đức không phải bộ quy tắc, mà là **tư thế**.



Nguyên tác: Chữ 得 (dé) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

得 dé *(Âm Hán-Việt: Đắc)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xích (彳)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Lấy được, nhặt được
Pinyin:	dé	**Đọc đặc biệt:**	Đắc — được; "đắc ý" (hài lòng)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Tay Nhặt Vỏ Bạc"

Nguyên tác: **"像一只手拿到了'贝'"** — và **bối** là **tiền của người xưa**:

- **Giáp cốt văn: bàn tay** cầm một **vỏ sò** — vật quý, tức là của cải.
- **Logic:** cầm được của quý trong tay → **"được"**, **"đạt được"**.
- **Mở rộng:** được → **tham lam** — như《Luận Ngữ》dạy người già phải **"giới chi tại đắc"**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay cầm vỏ sò, nét khắc rõ ngón.
2. Kim văn (金文)	Thêm 彳 (đường đi) — nhặt được **trên đường**.
3. Tiểu triện (小篆)	得: 彳, 貝, 寸 xếp cân đối, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 貝 thu thành 日 + 一, 寸 rõ.
5. Khải thư (楷书)	得 11 nét: 彳 (3) + 日 (4) + 一 (1) + 寸 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 彳 với phần phải; Hành giữ 寸.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 11 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Tuổi Già Phải Giới Cái "Được"

> **Nguyên văn:**《论语·季氏》: "及其老也，血气既衰，戒之在得。" — *"Đến khi già, khí huyết đã suy, phải răn mình ở chỗ 'được'."*
> **Chú:** Khổng Tử nói ba điều phải răn theo tuổi: **thiếu thời răn sắc, tráng niên răn đấu, tuổi già răn tham**. Chữ 得 ở đây là **tham được** — và lời dạy ấy vẫn còn nguyên giá trị.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

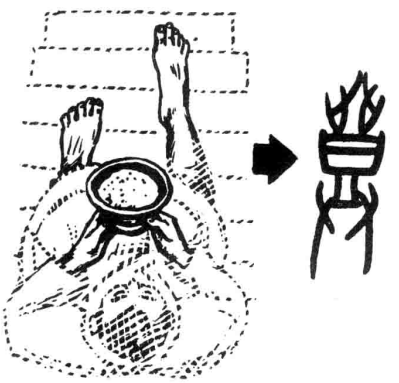
Bút thuận (11 nét): Phiệt → Phiệt → Thụ (Xích) → Thụ → Hoành chiết → Hoành → Hoành → Hoành → Thụ câu → Chấm.

- **Đắc đáo (得到)**: đạt được; **Đắc ý (得意)**: hài lòng; **Tâm đắc (心得)**: điều tâm đắc.
- **Bất đắc bất (不得不)**: không thể không; **Nhất cử lưỡng đắc (一举两得)**: một việc được hai.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Được" Vẽ Một Bàn Tay Đang Nắm

Điều thú vị: chữ 得 **không vẽ của cải**, mà vẽ **bàn tay**. Người xưa hiểu rằng cái quý không nằm ở vỏ sò, mà ở **khả năng nhặt lên**. Nhưng cũng chính bàn tay ấy là mầm của **tham**: **nắm mãi thì không mở ra được**. Khổng Tử dạy người già **răn chữ 得** — vì đến cuối đời, thứ khiến người ta mất phẩm giá thường không phải cái thiếu, mà là **cái muốn nắm thêm**.

登 dēng



“登”是古代一种瓦制祭器的名称，形状似“豆”（不是豆类的豆，参见“豆”字条）。《诗经》：“卬（áng，我）盛于豆，于豆于登。”字形是“豆”的上方有一双脚，下面有一双手，表示捧着祭器登上祭台，所以又有“登高”义。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

60

Nguyên tác: Chữ 登 (dēng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

登 dēng *(Âm Hán-Việt: Đăng)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (癶)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Bưng vật tế lên đàn tế
Pinyin:	dēng	**Đọc đặc biệt:**	Đăng — lên, ghi, đăng ký

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chân, Cái Đồ Tế, Hai Tay"

Nguyên tác: **"登" là tên một loại đồ tế bằng gốm**, dáng giống **đậu (豆)**:
- **Giáp cốt văn:** phía trên là **hai bàn chân**, giữa là **đồ tế**, dưới là **hai tay**.
- **Logic: bưng đồ tế bước lên đàn** → sinh nghĩa **"lên cao"**.
- **Mở rộng:** lên → **ghi vào sổ** (đăng ký) → **đăng báo** → **đỗ đạt**.
- **Bộ 癶:** một bộ rất nhỏ, gồm vài chữ chỉ **bước chân**: 登, 發, 癸 — đều là **chuyển động**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai chân trên, đồ tế giữa, hai tay dưới.
2. Kim văn (金文)	Đường đúc dày, đồ tế có nắp, chân rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	登: 癶 trên, 豆 dưới, nét đều cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 癶 dẹt, 豆 thành khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	登 12 nét: 癶 (5) + 豆 (7).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 癶 thành hai nét; Hành giữ 豆 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 12 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Bưng Đầy Đồ Tế Lên Đàn

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·生民》: "卬盛于豆，于豆于登。" — *"Ta bưng đầy vào đậu, vào đậu và vào đăng."*
> **Chú: 豆** và **登** là hai loại **đồ tế bằng gốm** — một thấp, một cao. Câu thơ tả **lễ tế** của người Chu, và chữ 登 ở đây vẫn đúng nghĩa **cái đồ tế**, chưa phải "lên cao".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 癶 (hoành phiệt, chấm, phiệt, phiệt, nại) → 豆 (hoành, thụ, hoành chiết, hoành, chấm, phiệt, hoành).

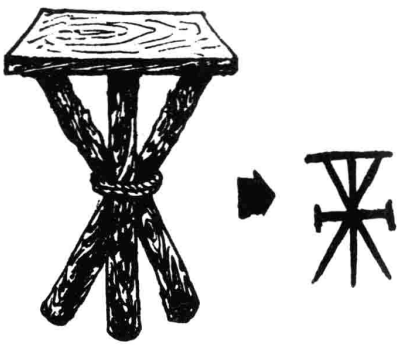
- **Đăng sơn (登山)**: leo núi; **Đăng đài (登台)**: lên sân khấu; **Đăng ký (登记)**: ghi vào sổ.
- **Ngũ cốc phong đăng (五谷丰登)**: mùa màng bội thu; **Nhất bộ đăng thiên (一步登天)**: một bước lên trời.

5. Triết Lý Sống: Muốn Lên Cao Phải Có Gì Trong Tay

Chữ 登 không vẽ người **leo núi**, mà vẽ người **bưng đồ tế bước lên đàn**. Khác biệt rất lớn: lên cao **không phải để đứng trên người khác**, mà để **dâng cái gì đó**. Bài học: **ai cũng muốn "đăng", nhưng tay không thì lên đó làm gì?** Người xưa buộc **hai tay phải bận** trước khi **hai chân bước lên** — và đó là thứ tự đúng. Ngày nay "đăng" đã xa nghĩa gốc: **đăng ký**, **đăng nhập**, **đăng tin**. Nhưng cái lõi vẫn còn — **đưa một thứ lên chỗ công khai**, đúng như người xưa bưng đồ tế lên đàn.

帝 dì

〔附〕 禘



“帝”原是“禘”(音 dì)的本字。“禘”是古代的一种隆重的对上天或宗庙的祭祀仪式。甲骨卜辞有“帝于岳”、“帝下乙”等记载。字形像架几段木材作为祭台的样子。后来多假借为帝王的“帝”字。一说字源为花蒂。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

61

Nguyên tác: Chữ 帝 (dì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

帝 dì *(Âm Hán-Việt: Đế)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cân (巾)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Bệ thờ, lễ tế lớn 禘
Pinyin:	dì	**Đọc đặc biệt:**	Đế — vua, Thiên đế

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mấy Đoạn Gỗ Ghép Lại"

Nguyên tác: **"帝" nguyên là chữ gốc của "禘"** (dì); về sau mới thêm bộ Thị (示) thành 禘:

- **禘:** lễ tế long trọng bậc nhất thời xưa, dâng lên **Trời** hoặc **tông miếu**.
- **Giáp cốt bốc từ** ghi **"帝于岳"** (tế ở núi cao), **"帝下乙"** (tế vua Ất) — 帝 ở đây là **động từ**, nghĩa "tế".
- **Hình chữ:** vài **đoạn gỗ ghép** chéo nhau thành cái **bệ/giá** — chính là bàn thờ.
- **Bước ngoặt:** bị **giả tá** làm chữ "đế vương", nghĩa tế lễ mất hẳn.
- **Thuyết khác:** gốc từ **花蒂** (cuống hoa) — đến nay chưa ngã ngũ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Như chữ thập có bốn chân, đầu trên có nét ngang — cái bệ.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét ngang trên đỉnh, bệ dày và nặng hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	帝: 亠 trên, 冂 giữa, 巾 dưới, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 冂 bè ra, 巾 thành khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	帝 9 nét: 亠 (2) + 丷 (2) + 冂 (2) + 巾 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 巾 thành một nét móc; Hành giữ rõ 冂.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 9 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Đấng Ngự Trên Cái Bệ

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·皇矣》: "皇矣上帝，临下有赫。" — *"Lớn thay Đấng Thượng đế, soi xuống cõi dưới mà rực rỡ uy nghi."*
> **Chú:** Chữ 帝 ở đây đã mang nghĩa **vị thần tối cao**, không còn là động từ "tế". Đáng chú ý: cái **bệ thờ** — thứ thấp nhất trong lễ — lại thành tên của **đấng cao nhất**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

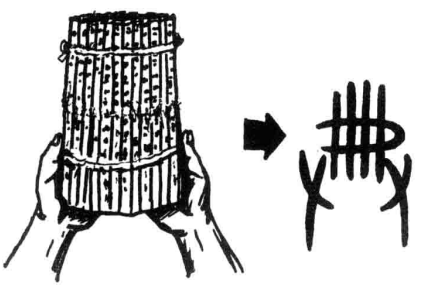
Bút thuận (9 nét): 亠 (chấm, hoành) → 丷 (chấm, phiệt) → 冂 (chấm, hoành câu) → 巾 (thụ, hoành chiết câu, thụ).

- **Hoàng đế (皇帝)**: vua; **Thượng đế (上帝)**: Trời; **đế chế (帝制)**: chế độ quân chủ.
- **Tam hoàng ngũ đế (三皇五帝)**: các vua huyền thoại; **đế vương (帝王)**: bậc quân vương.

5. Triết Lý Sống: Cái Bệ Không Ai Nhìn

Chữ chỉ **vua** lại được vẽ bằng **cái bệ gỗ**: người xưa không vẽ ông vua, họ vẽ **thứ đỡ bên dưới ông ta**. Một cái giá ghép từ mấy đoạn gỗ thô, bỏ ra thì lễ không thành. Bài học thứ nhất: **cái đỡ được người khác thường nằm dưới và im lặng**. Bài học thứ hai: ngôi cao đứng trên **những mảnh ghép rời** — rút một mảnh, cả ngôi sụp. Đời sau quên rằng 帝 từng là **động từ "tế"**: muốn ở trên, trước hết phải **dâng**.

典 diǎn



甲骨文的字形是两只手捧着“册”(参见“册”字条),表示这是重要的文献或书籍。《尚书》:“有典有则,贻厥子孙。”引申为“准则”、“制度”、“法则”等义。

甲骨文



金文



小篆



隶书



楷书



草书



行书



简化字

(同楷书)

62

Nguyên tác: Chữ 典 (diǎn) — 《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

典 diǎn *(Âm Hán-Việt: Điển)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Văn thư quý, sách quan trọng
Pinyin:	diǎn	**Đọc đặc biệt:**	Điển — phép tắc, sự tích cũ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Bưng Thẻ Tre"

Nguyên tác chỉ vào hình giáp cốt: **hai tay bưng lấy "sách"**. Chữ "sách" ở đây là **册** — từng thẻ tre buộc dây, cuốn lại thành tập:

- **Cấu tạo:** 册 (thẻ tre) ở trên + 廾 (hai tay) ở dưới → **nâng sách lên**.
- **Vì sao nâng?** Vì đó là **văn thư quan trọng** — lệnh vua, sử ký, khế ước.
- **Nghĩa mở rộng:** sách chuẩn → **chuẩn tắc**, **chế độ**, **phép tắc** (điển chương).
- **Nghĩa thứ ba: sự tích có thật** để dẫn ra → **điển cố**, **điển tích**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thẻ tre dựng đứng, hai tay nâng hai bên, rất rõ.
2. Kim văn (金文)	Hai tay đưa xuống dưới, thẻ tre dày và cong hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	典: 册 trên, 廾 dưới, nét tròn đều, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, hai tay dẹt thành hai nét xiên.
5. Khải thư (楷书)	典 8 nét: phần trên 6 nét + 八 (2 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thẻ tre thành nét ngang; Hành giữ 八 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 8 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Sách Làm Chuẩn Cho Đời Sau

> **Nguyên văn:** 《尚书·夏书·五子之歌》: "有典有则，贻厥子孙。" — *"Có điển có phép, để lại cho con cháu."*
>
> **Chú: 典** là **sách lớn** của nhà nước, **tắc (则)** là **phép nhỏ** áp dụng hằng ngày. Câu này chính là chỗ chữ 典 rẽ từ "cuốn sách" sang "chuẩn mực": cái được **nâng bằng hai tay** thì cũng là cái **buộc người sau phải theo**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 丨 (thụ) → 横折 (hoành chiết) → 一 (hoành) → 丨 (thụ) → 丨 (thụ) → 一 (hoành) → 丿 (phiệt) → 丶 (chấm).

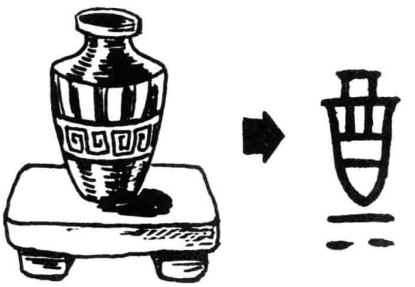
- **Từ điển (字典)**, **từ điển (词典)**: sách tra chữ, tra từ; **kinh điển (经典)**: sách mẫu mực.
- **Lễ điển (典礼)**: nghi lễ lớn; **điển hình (典型)**: mẫu tiêu biểu; **điển cố (典故)**: tích cũ được dẫn.

5. Triết Lý Sống: Cầm Sách Phải Bằng Hai Tay

Người xưa không vẽ "đọc sách", họ vẽ **hai tay nâng**. Một tay là cầm, hai tay là **kính**. Chữ 典 vì thế mang sẵn một thang giá trị: cái gì được nâng lên ngang mặt thì trở thành **chuẩn**; cái gì bị kéo lê thì chỉ còn là **giấy**. Điều này giải thích vì sao 典 vừa có nghĩa "sách" vừa có nghĩa "luật": **tri thức chỉ thành phép tắc khi nó được giữ gìn**. Ngày nay ta nói "điển hình", "điển phạm", "điển lễ" — tất cả đều là thứ **được chọn ra để người khác noi theo**. Nhưng cũng nên nhớ mặt trái: **điển** mà đóng băng thì thành **cũ**, và người xưa đã có chữ "cổ điển" để nhắc điều đó.

奠 diàn

〔附〕 郑



把酒坛放置在平台或桌子上，以祭祀死者，这是“奠”字的本义。《说文》：“奠，置祭也。”又有“放置”、“设置”和“定”义，如“奠定”、“奠基”等。古文通“郑”。



（同楷书）

甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

63

Nguyên tác: Chữ 奠 (diàn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

奠 diàn *(Âm Hán-Việt: Điện)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Đặt đồ tế lên bệ cúng người chết
Pinyin:	diàn	**Đọc đặc biệt:**	Điện — đặt nền, cúng tế

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bình Rượu Trên Cái Bệ"

Nguyên tác diễn giải rất cụ thể: **đem bình rượu đặt lên đài hoặc mặt bàn** để cúng người chết — đó là nghĩa gốc của 奠:

- **Cấu tạo:** 酉 (bình rượu) + 丌 (cái bệ) + 一 (mặt bệ phẳng) → **đặt vững xuống**.
- **Nghi lễ:** rượu là thứ **dâng sau cùng**, đặt xuống rồi thì lễ **khép lại**.
- **Nghĩa mở rộng 1:** đặt xuống cho chắc → **điện định** (đặt nền), **điện cơ** (đặt móng).
- **Nghĩa mở rộng 2:** đặt kinh đô → **điện đô**; đặt tên hiệu → **điện hiệu**.
- **Cổ văn:** 奠 thông với **郑** (Trịnh) — một trường hợp **giả tá** hiếm gặp.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bình rượu có nắp đặt trên bệ, bệ vẽ hai chân.
2. Kim văn (金文)	Bình to hơn, bệ thành nét ngang dày, có thêm 八.
3. Tiểu triện (小篆)	奠: 酉 trên, 大 dưới, nét tròn đều, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 酉 dẹt, 大 thành hai nét xiên rộng.
5. Khải thư (楷书)	奠 12 nét: 丷 (2) + 酉 (7) + 大 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 酉 thành một vòng; Hành giữ 大 rất rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 12 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Đặt Xuống Rồi Mới Thành Lễ

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "奠，置祭也。" — *"Điện là đặt đồ tế xuống."*
> **Chú:** Hứa Thận chỉ dùng **ba chữ** để giải nghĩa, vì chữ này vốn không cần giải thích dài. Cùng ý ấy, 《诗经·召南·采苹》hỏi: "于以奠之？宗室牖下。" — *"Đặt ở đâu? Dưới cửa sổ nhà thờ tổ."* Vị trí đặt cũng là một phần của nghi lễ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 丷 (chấm, phiệt) → 酉 (hoành, thụ, hoành chiết, phiệt, thụ chiết, hoành, hoành) → 大 (hoành, phiệt, nại).

- **Điện định (奠定)**: đặt nền móng; **điện cơ (奠基)**: lễ đặt đá móng; **điện cơ thạch (奠基石)**: đá móng.
- **Tế điện (祭奠)**: cúng người đã khuất; **điện đô (奠都)**: định đô.

5. Triết Lý Sống: Nền Móng Không Có Mặt Trên

Chữ 奠 là **động tác đặt xuống** — và trong tiếng Hán, gần như mọi thứ lớn đều bắt đầu bằng một chữ 奠: **điện cơ** (móng nhà), **điện định** (nền sự nghiệp), **điện đô** (nền nước). Điều lạ là **không ai chụp ảnh cái móng**. Người ta khánh thành phần nổi, còn phần chịu lực thì nằm im dưới đất, khuất và không tên. Người xưa viết chữ này bằng **bình rượu đặt trên bệ** — cũng là thứ đặt xuống để **một việc khác được phép bắt đầu**. Bài học: nếu muốn làm việc lớn, hãy chấp nhận **làm cái bệ** trước đã; và nếu đang phải làm cái bệ, đừng tưởng mình đang bị bỏ quên.



Nguyên tác: Chữ 丁 (dīng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

丁 dīng *(Âm Hán-Việt: Đinh)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Cái đinh (chữ gốc của 钉)
Pinyin:	dīng	**Đọc đặc biệt:**	Đinh — can thứ tư, người đàn ông

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Đầu Đinh"

Nguyên tác: **"丁" là chữ gốc của "钉"** (cái đinh). Hình chữ có tới **hai cách nhìn**:

- **Nhìn từ trên xuống:** chỉ thấy **đầu đinh** — một khối đặc, tròn.
- **Nhìn từ bên:** thấy **thân đinh** cắm xuống, đầu bè ra như chữ T.
- **Nghĩa gốc mất:** đời sau dùng 钉 cho "cái đinh", còn 丁 bị **mượn** đi.
- **Nghĩa mượn 1:** can thứ tư trong **thiên can** (Giáp, Ất, Bính, Đinh).
- **Nghĩa mượn 2: trai tráng → nhân đinh**, **đinh khẩu** (số người trong nhà).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một chấm đặc: đầu đinh nhìn thẳng từ trên.
2. Kim văn (金文)	Khối tam giác đặc, thân đinh nhọn dài xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	丁: đầu thành nét ngang, thân thành nét dọc.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang bè ra, nét dọc hơi cong, mất đầu đinh.
5. Khải thư (楷书)	丁 2 nét: hoành + sổ móc, gọn và vuông.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền hai nét thành một vòng móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 2 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Đinh Đóng Thuyền Từ Đầu Tre Vụn

> **Nguyên văn:** 《晋书》: "又以侃所贮竹头作丁装船。" — *"Lại lấy đầu tre mà Đào Khản đã tích lại, làm đinh để đóng thuyền."*
> **Chú:** Đây là chuyện **Đào Khản** thời Đông Tấn: chặt tre làm quan, ông giữ lại **đầu mẩu tre thừa**, bị chê là keo kiệt. Đến lúc đóng thuyền chiến, chính những mẩu ấy thành **đinh tre**. Chữ 丁 ở đây còn nguyên nghĩa "cái đinh" — và là bằng chứng hiếm hoi về **đinh gỗ** thời cổ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

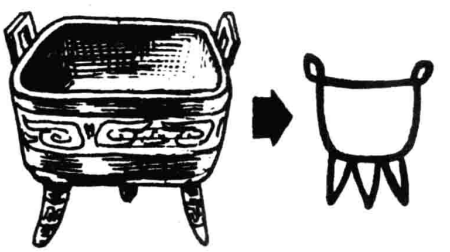
Bút thuận (2 nét): 一 (hoành) → 亅 (sổ móc).

- **Nhân đinh (人丁)**: số người; **tráng đinh (壮丁)**: trai đinh; **viên đinh (园丁)**: người làm vườn.
- **Đinh hương (丁香)**: cây đinh hương; **nhục đinh (肉丁)**: thịt hạt lựu; **đinh tự lộ khẩu (丁字路口)**: ngã ba chữ T.

5. Triết Lý Sống: Thứ Nhỏ Nhất Giữ Cả Con Thuyền

Chữ 丁 chỉ có **hai nét** mà lại là **cái đinh**: thứ nhỏ, rẻ, không ai khoe, nhưng thiếu nó thì thuyền rời, nhà sập, guốc gãy. Người xưa còn dùng 丁 để **đếm người**: một nam giới trưởng thành là "một đinh". Cách đếm ấy nói lên một quan niệm: **mỗi người là một cái đinh giữ việc lớn** — để chịu lực, không phải để đẹp. Bỏ chữ ấy khỏi bảng chữ, **thiên can mất một phần tư**, và tiếng Việt mất cách gọi "đinh" cho người đàn ông.

鼎 dǐng



“鼎”是古代煮食物用的器皿，有三足两耳；后来作为传国的重器，如“问鼎”比喻图谋夺取政权。在甲骨文和金文中，“鼎”字是一个十分形象的象形字。有时借为“贞”字。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

65

Nguyên tác: Chữ 鼎 (dǐng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鼎 dǐng *(Âm Hán-Việt: Đỉnh)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đỉnh (鼎)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Vạc đồng ba chân hai tai
Pinyin:	dǐng	**Đọc đặc biệt:**	Đỉnh — chóp, nặng, lớn

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Chân, Hai Tai, Một Thân"

Nguyên tác: **鼎 là đồ đựng thức ăn nấu chín thời cổ, ba chân, hai tai**; trong giáp cốt và kim văn đây là chữ **tượng hình rõ nhất**:

- **Đủ bộ phận:** thân vạc, hai tai xách, ba chân — **không thiếu chi tiết nào**.
- **Vì sao thành quốc bảo?** Vạc nặng, đúc khó → thành **khí cụ truyền quốc** của thiên tử.
- **"Vấn đỉnh" (问鼎):** hỏi vạc nặng nhẹ → **mưu đoạt chính quyền**.
- **Nghĩa mở rộng:** ba chân vững → **tam đỉnh, đỉnh lập**; cực thịnh → **đỉnh thịnh**.
- **Giả tá:** đôi khi mượn làm chữ **贞** (trinh) trong giáp cốt.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vẽ nguyên cái vạc: tai, thân, ba chân, như hình chụp.
2. Kim văn (金文)	Thân dày, tai cong, chân to — nặng và trang nghiêm.
3. Tiểu triện (小篆)	鼎: 目 trên, hai bên 爿/片, chân thu lại, nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, thân thành khối vuông, chân thành hai nét dọc.
5. Khải thư (楷书)	鼎 12 nét: 目 (5) + 丬 (3) + 片 (4) tạo thân và chân.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả cái vạc thành một nét móc liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 12 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Nặng Nhẹ Không Phải Ở Cái Vạc

> **Nguyên văn:** 《左传·宣公三年》: "楚子问鼎之大小轻重焉。" Vương tôn Mãn đáp: "在德不在鼎。" — *"Vua Sở hỏi vạc lớn nhỏ nặng nhẹ. Vương tôn Mãn đáp: Ở đức, không ở vạc."*
> **Chú:** Sở Trang vương kéo quân tới ranh giới nhà Chu, **hỏi thăm cái vạc** — tức là hỏi **ngôi thiên tử còn nặng bao nhiêu**. Câu đáp ấy thành **chuẩn mực chính trị** về sau.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 目 (5 nét) → 丬 trái (3 nét) → 片 phải (4 nét) tạo thân và hai chân.

- **Đỉnh thịnh (鼎盛)**: cực thịnh; **đỉnh lập (鼎立)**: ba bên đứng vững như ba chân vạc.
- **Định đỉnh (定鼎)**: dựng nghiệp lớn; **đỉnh lực tương trợ (鼎力相助)**: hết sức giúp; **nhất ngôn cửu đỉnh (一言九鼎)**: lời nói nặng như chín cái vạc.

5. Triết Lý Sống: Ba Chân Thì Không Đổ

Cái vạc ba chân là **phát minh cơ học** của người xưa: ba điểm tựa luôn xác định một mặt phẳng, đất gồ ghề cũng **không lắc**. Vì thế 鼎 thành biểu tượng của **sự vững**: "tam đỉnh" là ba thế lực cân nhau, "định đỉnh" là dựng nghiệp. Nhưng bài học sâu hơn ở câu "tại đức, bất tại đỉnh": **cái vạc nặng đến đâu cũng không giữ được ngôi, nếu người giữ ngôi không có đức**. Ngày nay "đỉnh cao", "đỉnh điểm" chỉ còn nghĩa **chóp**; riêng "nhất ngôn cửu đỉnh" thì người ta vẫn vô thức cân **lời nói bằng sức nặng của đồng**.



Nguyên tác: Chữ 东 (dōng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

东 dōng *(Âm Hán-Việt: Đông)* [5 nét, phồn 東 8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn 東: 8 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Cái túi vải buộc hai đầu
Pinyin:	dōng	**Đọc đặc biệt:**	Đông — phía đông, chủ nhà

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Túi Không Đáy"

Nguyên tác: **"东" nguyên là tên một loại túi** — chữ 橐 (đọc tuó). Đặc điểm của túi này rất lạ:

- **Không có đáy:** là một ống vải, nhét đồ vào từ một đầu.
- **Buộc hai đầu:** dùng dây thắt chặt cả trên lẫn dưới → thành một bọc.
- **Hình chữ:** thân túi phình ở giữa, hai đầu túm lại, giữa có nét chéo của dây buộc.
- **Bước ngoặt:** sau **chuyên dùng** chỉ phương hướng, nghĩa "cái túi" mất hẳn.
- **Thuyết khác:** có học giả cho là **mặt trời sau gốc cây** — phổ biến trong sách hiện đại, nhưng nguyên tác theo thuyết cái túi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bọc tròn, hai đầu túm, nét chéo chữ X ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Thân túi dày, dây buộc thành hai nét ngang rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	東: 日 trong 木, nét tròn đều, hai đầu cân.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 木 bè ra, mất hẳn dáng cái túi.
5. Khải thư (楷书)	東 8 nét; giản thể 东 5 nét: hoành, phiệt chiết, sổ móc, phiệt, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 東 thành một nét dọc có móc.
7. Giản thể (简化字)	東 → 东: bỏ hai nét, giữ khung và hai chấm.

3. Cổ Thư: Trời Chưa Sáng Đã Lộn Áo

> **Nguyên văn:** 《诗经·齐风·东方未明》: "东方未明，颠倒衣裳。" — *"Phương đông chưa sáng, mặc áo quần lộn ngược."*
>
> **Chú:** Đây là lời chê **quan lại thúc giục quá gắt**: vua bắt dậy sớm làm việc, đến mức **trời còn chưa sáng** mà người ta mặc lộn cả áo. Chữ 东 ở đây đã hoàn toàn là **phương hướng** — nghĩa "cái túi" đã biến mất từ lâu.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 一 (hoành) → 撇折 (phiệt chiết) → 亅 (sổ móc) → 丿 (phiệt) → 丶 (chấm).

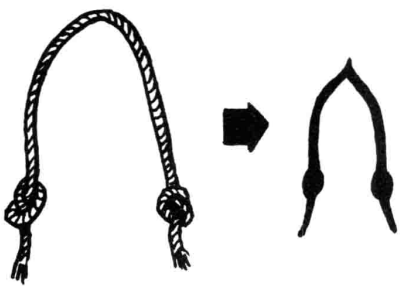
- **Đông phương (东方)**: phương đông; **đông phong (东风)**: gió đông; **phòng đông (房东)**: chủ nhà.
- **Cổ đông (股东)**: cổ đông; **đông đạo chủ (东道主)**: chủ nhà đãi khách; **đông tây (东西)**: đồ vật.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ, Hai Nghĩa Xa Nhau

Điều kỳ lạ nhất ở chữ 东 là nó **sống sót bằng nghĩa mượn**: cái túi đã biến mất, nhưng "phương đông" thì còn. Và trong khẩu ngữ, **东西** (đông tây) lại có nghĩa **đồ vật** — dấu vết cuối cùng của một cái túi đựng đồ. Người Trung Quốc hỏi "cái này là cái gì" bằng câu "这是什么东西", nguyên nghĩa là **"đây là đồ đông tây gì"**. Bài học: chữ Hán không chỉ ghi nghĩa, nó **lưu trữ lịch sử lao động** — cái túi buộc dây của người đi đường thời Thương đã nằm lại trong một từ mà hôm nay trẻ con vẫn dùng mỗi ngày.

冬 dōng

〔附〕 终



“冬”是“终”的本字。最早的字形是在一条绳子的两端各打一个结，表示“终了”的意思。马王堆汉墓帛书甲本《老子》：“飘风不冬（终）朝，暴雨不冬（终）日。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

67

Nguyên tác: Chữ 冬 (dōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

冬 dōng *(Âm Hán-Việt: Đông)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Băng (冫)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Kết thúc (chữ gốc của 终)
Pinyin:	dōng	**Đọc đặc biệt:**	Đông — mùa đông, tiếng trống

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Cái Nút Dây"

Nguyên tác: **"冬" là chữ gốc của "终"** (kết thúc). Hình chữ sớm nhất không hề có mùa đông:

- **Hình ảnh:** một sợi dây, **hai đầu mỗi đầu thắt một nút**.
- **Nghĩa:** dây đã thắt nút → **"đã hết"**, không nối thêm được nữa.
- **Cách tạo chữ sau:** thêm bộ Mịch (糸) thành **終** để giữ nghĩa "kết thúc".
- **Còn 冬:** được **mượn** chỉ **mùa cuối năm** — vì mùa đông là mùa **khép lại** một vòng.
- **Bộ 冫:** hai chấm băng — dấu vết của nghĩa "lạnh" được thêm vào muộn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Sợi dây vòng cung, hai đầu có hai nút tròn.
2. Kim văn (金文)	Nút to hơn, dây phình ra, thêm nét ngang giữa.
3. Tiểu triện (小篆)	冬: 夂 trên, 冫 dưới, nét tròn đều, hai nút thu lại.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, hai nút thành hai chấm, dây thành nét xiên.
5. Khải thư (楷书)	冬 5 nét: phiệt, hoành phiệt, nại, chấm, chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền thành một nét cong, hai chấm dính nhau.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 5 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Gió Lốc Không Kéo Hết Buổi Sáng

Nguyên văn: 马王堆汉墓帛书《老子》: "飘风不冬（终）朝，暴雨不冬（终）日。" — *"Gió lốc không kéo hết buổi sáng, mưa dông không kéo hết một ngày."*

Chú: Bản **Đạo đức kinh** chép trên lụa ở mộ **Mã Vương Đôi** (Hán) viết 冬, người đời sau mới đổi thành 终. Đây là **bằng chứng trực tiếp** cho thấy 冬 từng đúng là chữ "kết thúc" — và câu ấy cũng chính là chỗ Lão Tử nói về **sự bền**.

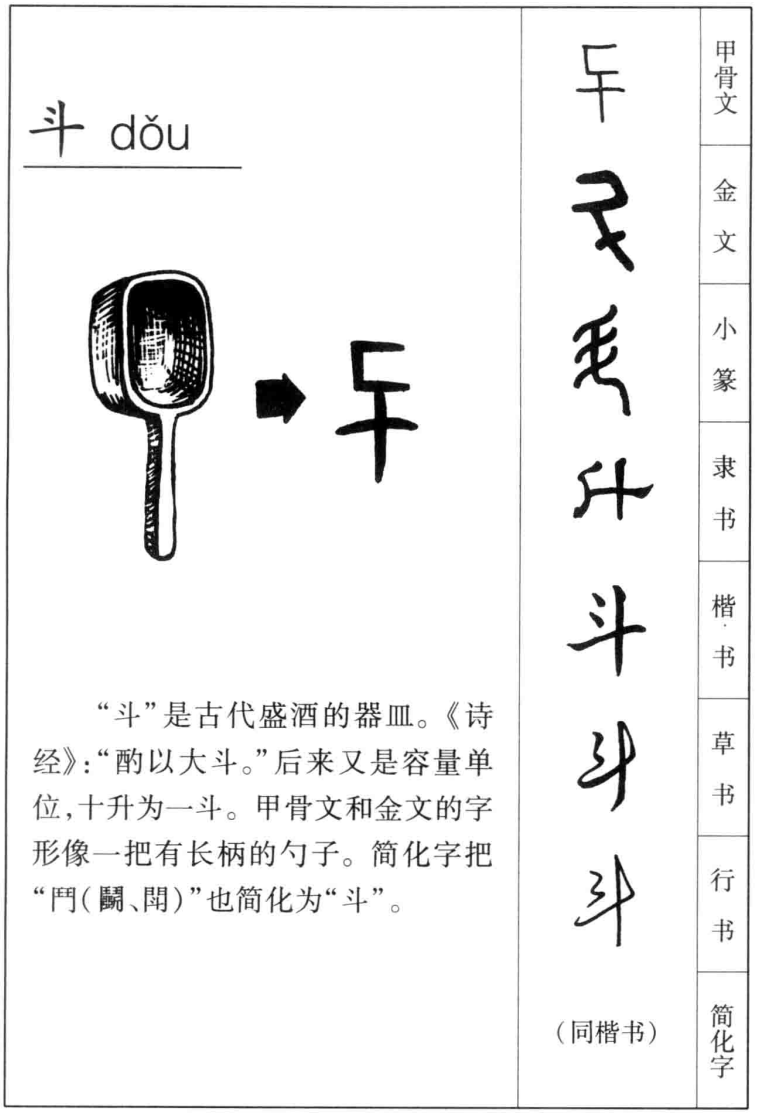
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 丿 (phiệt) → 横撇 (hoành phiệt) → 乀 (nại) → 丶 (chấm) → 丶 (chấm).

- **Mùa đông (冬天)**; **đông chí (冬至)**: tiết đông chí; **đông miên (冬眠)**: ngủ đông.
- **Đông qua (冬瓜)**: bí đao; **nghiêm đông (严冬)**: đông giá nghiệt; **hàn đông (寒冬)**: đông lạnh.

5. Triết Lý Sống: Mùa Đông Là Một Chữ "Hết"

Người xưa không có chữ "mùa đông". Họ có **hai cái nút dây** — và gọi mùa lạnh nhất là mùa **mọi thứ đã khép**. Cách đặt tên ấy chứa một cái nhìn không buồn: đông không phải là chết, đông là **đã thắt nút**, tức là **đã xong một vòng** và sắp mở vòng khác. Điều này khớp với câu Lão Tử ở trên: cái gì dữ dội cũng **không bền** — gió lốc, mưa dông đều có nút thắt của nó. Người Việt cũng gọi mùa đông là mùa "tàn năm", cùng một cách nghĩ. Bài học thực dụng: khi mọi việc **đã thắt nút**, đừng cố gỡ — hãy **buộc nút mới**.



Nguyên tác: Chữ 斗 (dǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

斗 dǒu *(Âm Hán-Việt: Đẩu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đẩu (斗)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Cái gáo múc rượu, đơn vị đong
Pinyin:	dǒu	**Đọc đặc biệt:**	Đẩu — đấu tranh (đọc dòu)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Gáo Có Cán"

Nguyên tác: **"斗" là đồ đựng rượu thời cổ**. Hình chữ giáp cốt và kim văn **giống hệt một cái gáo**:

- **Phần thân:** cái chén nhỏ, miệng rộng, đựng được vài hợp rượu.
- **Phần cán:** một nét dọc dài ở bên — để **cầm** mà múc.
- **Thành đơn vị:** 10 thăng (升) = 1 đẩu → **đơn vị dung tích** chuẩn.
- **Nghĩa sao:** vì sao có sao Bắc Đẩu? Bảy sao **xếp như cái gáo** → **Bắc Đẩu**.
- **Giản thể:** 斗 còn được dùng thay cho **鬥** (đánh nhau) → **chiến đấu, đấu tranh**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Gáo nghiêng, thân tròn, cán dài chúc xuống.
2. Kim văn (金文)	Cán cong, thân gáo có quai, rất giống vật thật.
3. Tiểu triện (小篆)	斗: hai chấm trên, nét ngang, nét dọc — đã cách điệu.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, thân gáo thành hai nét ngang song song.
5. Khải thư (楷书)	斗 4 nét: hai chấm, hoành, thụ — gọn như cái cân.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo dài nét dọc, hai chấm dính thành một.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 4 nét; đồng thời thay luôn chữ 鬥.

3. Cổ Thư: Rót Đầy Gáo Để Cầu Sống Lâu

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·行苇》: "酌以大斗，以祈黄耇。" — *"Rót bằng gáo lớn, để cầu cho được sống lâu."*
>
> **Chú:** Đây là cảnh **tiệc rượu trong họ tộc** thời Chu: người chúc thọ rót **gáo lớn** mời bậc trưởng lão. **Hoàng cẩu (黄耇)** là **ông già tóc bạc vàng** — lối nói kính trọng. Chữ 斗 ở đây là **đồ đựng**, chưa phải đơn vị đo.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 丶 (chấm) → 丶 (chấm) → 一 (hoành) → 丨 (thụ).

- **Bắc Đẩu (北斗)**: sao Bắc Đẩu; **tinh đẩu (星斗)**: sao; **đẩu lạp (斗笠)**: nón lá rộng.
- **Xa tải đẩu lượng (车载斗量)**: nhiều đếm không xuể; **đẩu đảm (斗胆)**: liều lĩnh; **lậu đẩu (漏斗)**: cái phễu.

5. Triết Lý Sống: Cái Gáo Vừa Đong Vừa Đo

Rất ít chữ Hán làm được **hai việc cùng lúc**: 斗 vừa là **đồ vật** (cái gáo), vừa là **đơn vị** (mười thăng). Nghĩa là người xưa lấy **chính cái đang dùng** làm thước đo — không chế ra đơn vị trừu tượng nào khác. Điều đó có giá: thước đo **luôn ở trong tay**, ai cũng kiểm được, nhưng cũng **luôn bị nghiêng** nếu người cầm gáo nghiêng. Bài học: mọi hệ đo lường đều bắt đầu từ một vật cụ thể, và mọi sự **đong đếm** đều phụ thuộc **tay người đong**. Vì thế người xưa nói "đẩu hộc" (đong đấu) mà vẫn phải kèm chữ "công" — đong cho **công bằng**.



Nguyên tác: Chữ 豆 (dòu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

豆 dòu *(Âm Hán-Việt: Đậu)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đậu (豆)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Đồ đựng thức ăn tế, chân cao
Pinyin:	dòu	**Đọc đặc biệt:**	Đậu — hạt đỗ, đơn vị đong

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Chén Có Chân Dài"

Nguyên tác: đây là **một loại đồ đựng thức ăn thời cổ, chân cao**, phần lớn dùng trong **tế lễ**. Ba tầng của nó đọc được ngay trên chữ:

- **Ba tầng đọc được:** miệng loe (nét ngang trên), thân vuông (lòng chén), chân cao (hai nét dưới).
- **Chất liệu:** 《Nhĩ Nhã》phân biệt **gỗ, tre, đất nung** — mỗi loại một tên.
- **Đổi nghĩa:** hạt đỗ xưa gọi **菽** (thúc), **sau đời Hán mới gọi là 豆**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng loe, thân tròn, chân cao — như ảnh chụp.
2. Kim văn (金文)	Thân dày, miệng có nắp, chân có đế bè.
3. Tiểu triện (小篆)	豆: hoành trên, khẩu giữa, hai nét chân dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, miệng thành khối vuông, chân dẹt.
5. Khải thư (楷书)	豆 7 nét: hoành, thụ, hoành chiết, hoành, chấm, phiệt, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thân thành một vòng, chân thành một nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	Giữ 7 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Một Bát Canh Cũng Là Đạo Lý

> **Nguyên văn:** 《孟子·告子上》: "一簞食，一豆羹，得之则生，弗得则死。" — "*Một giỏ cơm, một bát canh, được thì sống, không được thì chết.*"
> **Chú:** **簞** là giỏ tre đựng cơm, **豆** là bát chân cao đựng canh. Mạnh Tử dùng hai thứ **nhỏ nhất trong bữa ăn** để đặt câu hỏi lớn về **khí tiết**: của ăn tầm thường mà quyết định sống chết, thì người ta có **từ chối** được không?

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

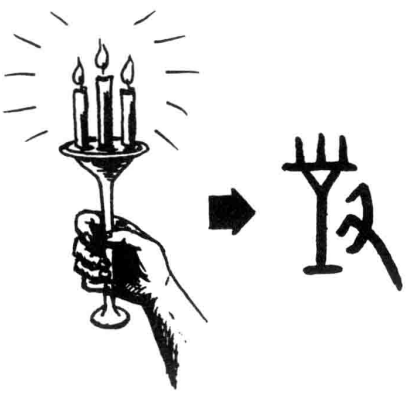
Bút thuận (7 nét): 一 (hoành) → 丨 (thụ) → 横折 (hoành chiết) → 一 (hoành) → 丶 (chấm) → 丿 (phiệt) → 一 (hoành).

- **Đậu tử (豆子)**: hạt đỗ; **hoàng đậu (黄豆)**: đậu nành; **đậu hủ (豆腐)**: đậu phụ.
- **Đậu khấu (豆蔻)**: đậu khấu; **đậu khấu niên hoa (豆蔻年华)**: tuổi mười ba, mười bốn; **mục quang như đậu (目光如豆)**: tầm nhìn hẹp.

5. Triết Lý Sống: Cái Chân Cao Để Nâng Lên Ngang Mắt

Cái đậu không phải bát ăn cơm — nó có **chân cao** để khi đặt trên chiếu, thức ăn dâng lên **ngang tầm mắt người quỳ**. Chi tiết ấy là cả một quan niệm: **đồ cúng phải được nâng**, không được để dưới đất. Và cũng chính cái đậu ấy bước vào câu nói của Mạnh Tử: **một bát canh** — thứ được nâng lên trong lễ — lại là **ranh giới đạo đức** của một con người. Bài học kép: cái gì **được nâng** thì thành thiêng; cái gì **được đặt đúng tầm** thì thành chuẩn. Hôm nay ta ăn đậu phụ trong bát thường, nhưng chữ 豆 vẫn mang theo **cái chân cao của ba nghìn năm trước**.

对（對）duì



一只手拿着点燃的蜡烛，下面有烛座，表示“向着”的意思。引申为“应答”，如《诗经》：“听言则对，诵言如醉。”金文铭文中常有“对扬”（“对答称扬”）的词语。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

70

Nguyên tác: Chữ 对 (duì) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

对 duì *(Âm Hán-Việt: Đối)* [5 nét, phồn 對 14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thốn (寸)	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn 對: 14 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Hướng về phía, đối diện
Pinyin:	duì	**Đọc đặc biệt:**	Đối — trả lời, cặp, đúng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tay Cầm Đuốc Đã Châm"

Nguyên tác: hình chữ là **một bàn tay cầm ngọn nến đang cháy**, phía dưới có **đế nến**. Nghĩa gốc: **"hướng về phía"** :

- **Vì sao phải có đuốc?** Muốn **nhìn thẳng vào mặt** ai thì phải có ánh sáng.
- **Nghĩa mở rộng 1:** hướng về ai mà nói → **đối đáp, trả lời**.
- **Nghĩa mở rộng 2:** hai bên hướng vào nhau → **đối lập, đối xứng, một đôi**.
- **Nghĩa mở rộng 3:** so cho khớp → **đúng, không sai** (đối bất đối).
- **Kim văn:** thường thấy cụm **"đối dương" (对扬)** — *đáp lời và ca ngợi* vua.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay (又) nâng đuốc, phía dưới là đế nến.
2. Kim văn (金文)	Thêm 羊 trên đuốc, tay và đế rõ, nét dày.
3. Tiểu triện (小篆)	對: 羊 trên, 又 giữa, 寸 dưới, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 羊 dẹt thành khối, 寸 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	對 14 nét; giản thể 对 5 nét: 又 + 寸.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 對 thành một nét móc, chỉ còn dấu tay.
7. Giản thể (简化字)	對 → 对: bỏ 羊, giữ 又 và 寸.

3. Cổ Thư: Nghe Lời Thì Đáp, Nghe Nhạc Thì Say

> **Nguyên văn:** 《诗经·大雅·抑》: "听言则对，诵言如醉。" — *"Nghe lời phải thì đáp lại, nghe lời tụng ca thì như say."*
> **Chú:** Đây là lời **khuyên can vua**: gặp lời **thẳng thắn** thì còn biết **đối đáp**, gặp lời **nịnh** thì lại **mê như say rượu**. Chữ 对 ở đây mang đúng nghĩa "trả lời" — và câu thơ biến nó thành **phép thử của người nghe**.

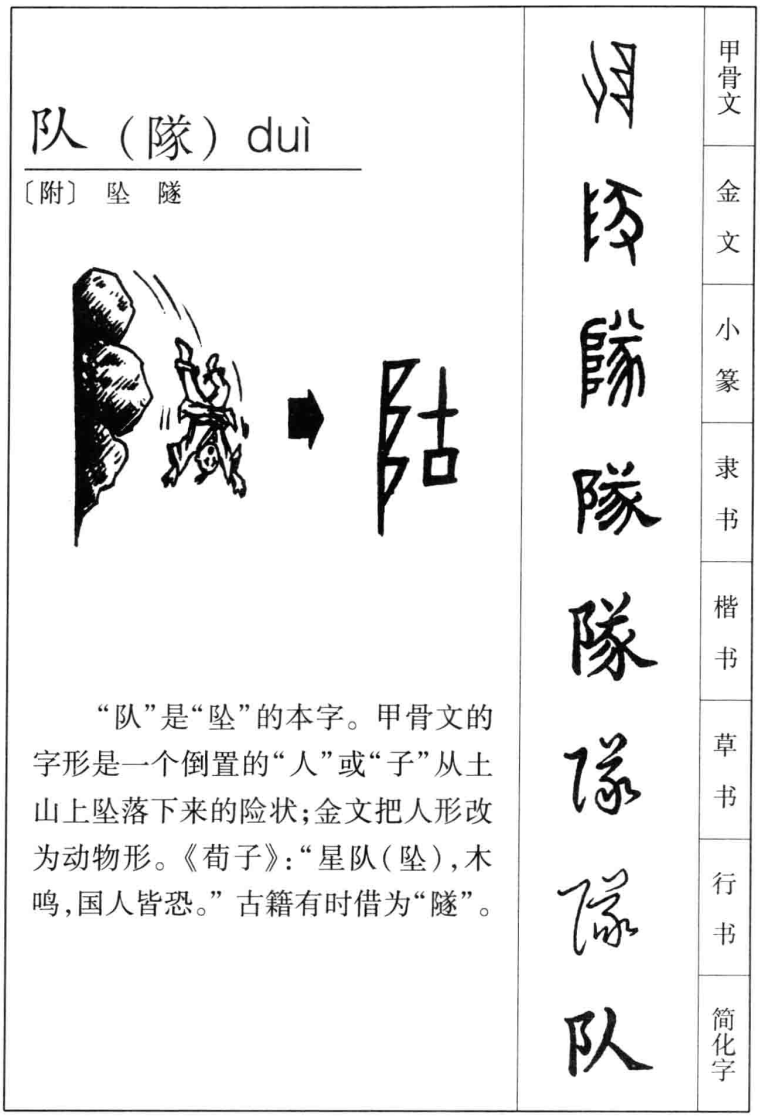
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 横撇 (hoành phiệt) → 丶 (chấm) → 一 (hoành) → 亅 (sổ móc) → 丶 (chấm).

- **Đối diện (对面)**: phía đối diện; **đối thoại (对话)**: nói chuyện; **đối thủ (对手)**: người ngang tài.
- **Đối thác (对错)**: đúng sai; **tương đối (相对)**: tương đối; **đối chứng hạ dược (对症下药)**: bốc thuốc đúng bệnh.

5. Triết Lý Sống: Muốn Đối Diện Phải Có Ánh Sáng

Chữ 对 vẽ **một bàn tay cầm đuốc**. Muốn **đối diện** thì phải **tự mang ánh sáng theo**: soi rõ mình trước, rồi mới nhìn được người. Đó cũng là lý do 对 mang nghĩa **"đúng"** : cái gì **được soi rõ** mới phân định được đúng sai — ngoài bóng tối, mọi phán xét đều là đoán. Chữ phồn thể 對 có thêm **寸** (tấc): đối diện mà vẫn phải **giữ chừng mực**. Người xưa không nói "đấu tranh", họ nói **đối thoại** — tay cầm đuốc, không cầm gươm.



Nguyên tác: Chữ 队 *(duì) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

队 duì *(Âm Hán-Việt: Đội)* [4 nét, phồn 隊 11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phụ (阝, tả nhĩ bàng)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn 隊: 11 nét)
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Rơi, ngã từ trên cao (bản tự của 坠)
Pinyin:	duì	**Đọc đặc biệt:**	Đội — đội ngũ, tốp người

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Lộn Đầu Giữa Chừng Rơi"

Nguyên tác: **"队" là bản tự của "坠"** (rơi). Hình chữ ghi đúng **khoảnh khắc đang ngã**:

- **Giáp cốt văn:** một **người (hoặc đứa trẻ 子) lộn ngược** đang rơi từ **gò núi** xuống — nguyên tác gọi là "hiểm trạng".
- **Kim văn:** hình người bị đổi thành **hình con thú**.
- **Chữ phụ: 坠** (墜) thêm **土** bên dưới cho rõ "rơi chạm đất"; **隧** chỉ là chữ **mượn** dùng thay trong cổ tịch.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người lộn ngược đầu, bên cạnh là sườn gò núi.
2. Kim văn (金文)	Hình người đổi thành hình thú, nét đúc dày.
3. Tiểu triện (小篆)	隊: 阜 (gò đất) bên trái, phần thanh phù bên phải, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 阜 co thành 阝 dựng bên trái.
5. Khải thư (楷书)	隊 11 nét; giản thể 队 chỉ 4 nét: 阝 + 人.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gộp phần phải thành một nét uốn; Hành giữ 阝 rõ.
7. Giản thể (简化字)	隊 → 队: bỏ phần thanh phù, quay về hình **阝 + 人**.

3. Cổ Thư: Sao Rụng, Cây Kêu, Cả Nước Sợ

> **Nguyên văn:** 《荀子》: "星队（坠），木鸣，国人皆恐。" — *"Sao rơi, cây kêu, người cả nước đều hoảng sợ."*
>
> **Chú:** Nguyên tác dẫn câu này làm **ví dụ nghĩa "rơi"** (队 = 坠). Theo mạch *Thiên luận* của Tuân Tử, chuyện sao rơi chỉ là **biến đổi của trời đất**, "lạ thì được, sợ thì không". Người xưa sợ **vật rơi từ trời**, còn Tuân Tử dạy sợ **cái sợ vô cớ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 横撇弯钩 (hoành phiệt loan câu) → 竖 (thụ) → 撇 (phiệt) → 捺 (nại).

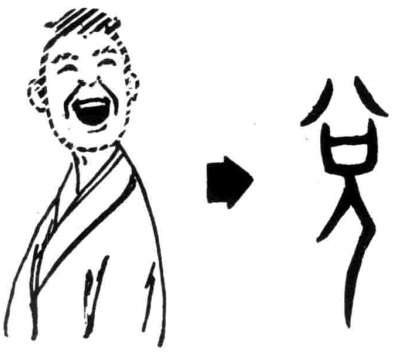
- **Đội ngũ (队伍)**: hàng ngũ; **đội trưởng (队长)**: người đứng đầu tốp; **cầu đội (球队)**: đội bóng; **bài đội (排队)**: xếp hàng.
- **Trụy lạc (坠落)**: rơi xuống; **dao dao dục trụy (摇摇欲坠)**: lung lay sắp đổ; **như trụy vân vụ (如坠云雾)**: như lạc giữa mây mù.

5. Triết Lý Sống: Chữ Vẽ Cú Ngã Khi Chưa Chạm Đất

Nhìn kỹ hình giáp cốt: người ấy **chưa chạm đất**. Muốn nói "rơi tới nơi", người sau phải **thêm 土** thành 坠 — tức là chữ gốc **chỉ giữ khoảnh khắc đang rơi**, còn đáy thì để chữ khác lo. Đó là một phát hiện nhỏ nhưng cay: **cái ngã đáng sợ nhất là cái ngã chưa biết đáy ở đâu**. Hôm nay 队 chỉ còn nghĩa **đội ngũ**; nói thẳng ra: **đội ngũ đúng nghĩa là những người dang tay ra đỡ trong lúc ấy**, chứ không phải đám đông đứng nhìn.

兑 duì

〔附〕 悦 锐



“兑”是“悦”的本字。字形的下半是一个人，上半突出了他的嘴和嘴角的笑纹。《易经》：“兑，说（悦）也。”又通“锐”。《荀子》：“兑（锐）则若莫邪（剑名）之利锋。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

72

Nguyên tác: Chữ 兑 (duì) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

兑 duì *(Âm Hán-Việt: Đoài)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (丷; một số từ điển xếp 儿)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Vui mừng (bản tự của 悦)
Pinyin:	duì	**Đọc đặc biệt:**	Đoài — quẻ Đoài; đoái (đổi); nhuệ (sắ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người, Cái Miệng Và Nếp Cười"

Nguyên tác: **"兑" là bản tự của "悦"** (vui). Hình chữ có hai tầng:

- **Nửa dưới** là **một người** (儿); **nửa trên** nhấn mạnh **cái miệng** và **nếp cười ở khóe miệng** (丷 + 口).
- **Chữ thêm bộ: 悦** (thêm 忄 tâm) — vui trong lòng; **锐** (thêm 钅 kim) — sắc bén.
- **Nghĩa mượn:** nguyên tác ghi 兑 còn **thông với "锐"** — cùng một chữ vừa là nụ cười vừa là lưỡi dao.
- **Chữ liên quan: 说** (言 + 兑) cũng giữ phần 兑 — mở miệng thì **nói**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng, miệng há rộng, hai bên khóe miệng có nếp cười.
2. Kim văn (金文)	Giữ nguyên bố cục, nét đúc đậm, phần miệng phình tròn.
3. Tiểu triện (小篆)	兑: 丷 và 口 trên, 儿 dưới, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, nếp cười thành hai nét 丷 gọn.
5. Khải thư (楷书)	兑 7 nét: 丷 (2) + 口 (3) + 儿 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo và Hành viết liền, gần như giống Khải thư.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 7 nét, **không giản lược** (sách ghi: "giống Khải thư").

3. Cổ Thư: Đoài Là Vui, Đoài Cũng Là Sắc

> **Nguyên văn:** 《易经》: "兑，说（悦）也。" — *"Đoài, nghĩa là vui vậy."*
> **Chú:** Nguyên tác dẫn thêm 《荀子》: "兑（锐）则若莫邪之利锋" — *"Sắc thì như mũi nhọn của kiếm Mạc Tà"* (**Mạc Tà** là tên một thanh kiếm). Một chữ **兑** trong hai câu: một câu **cười**, một câu **cắt** — nghĩa nào cũng đứng được.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

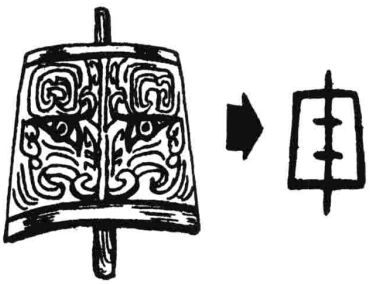
Bút thuận (7 nét): 丶 (chấm) → 丿 (phiệt) → 丨 (thụ) → 横折 (hoành chiết) → 一 (hoành) → 丿 (phiệt) → 竖弯钩 (thụ loan câu).

- **Đoái hoán (兑换)**: đổi tiền; **đoái hiện (兑现)**: giữ lời, thực hiện đúng hứa; **hối đoái (汇兑)**: chuyển tiền.
- **Duyệt nhĩ (悦耳)**: nghe êm tai; **tinh nhuệ (精锐)**: lực lượng tinh anh; **nhuệ bất khả đương (锐不可当)**: sắc bén không gì cản nổi.

5. Triết Lý Sống: Cùng Một Cái Miệng, Hai Số Phận

Chữ 兑 vẽ **một người đang cười**, nhưng cái họ hàng của nó lại gồm **悦** (vui), **说** (nói) và **锐** (sắc). Ba chữ đứng cạnh nhau cho ta thấy một sự thật khó chịu: **cái miệng cười, cái miệng nói và lưỡi dao nằm cùng một gốc**. Nụ cười thì ấm; lời nói có thể ấm hoặc cắt; lưỡi dao thì chỉ cắt. Còn **兑现** — "đoái hiện" — nhắc rằng lời nói chỉ đáng giá khi **đổi được ra thật**. Người xưa không cấm nói, họ chỉ đòi lời nói phải **chịu được phép đổi**.

盾 dùn



“盾”是古代打仗时用于防卫的武器。甲骨文和金文的字形都是一块长方形或梯形的盾牌的样子，中间是供使用者手执的把手。《韩非子》：“以子之矛，陷子之盾。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

73

Nguyên tác: Chữ 盾 (dùn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

盾 dùn *(Âm Hán-Việt: Thuẫn)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mục (目)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Cái khiên, vũ khí phòng vệ
Pinyin:	dùn	**Đọc đặc biệt:**	Thuẫn — khiên, chỗ dựa; **mâu thuẫn**

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tấm Khiên Và Cái Tay Cầm Ở Giữa"

Nguyên tác: **"盾" là vũ khí phòng vệ** dùng khi đánh trận:

- **Giáp cốt văn và Kim văn:** đều là hình **tấm khiên chữ nhật hoặc hình thang**, giữa có **tay cầm** cho người dùng nắm.
- **Khải thư:** chữ viết dưới bộ **目** — đó chỉ là dạng sau khi nắn thẳng, đừng đọc thành "con mắt" theo nghĩa đen.
- **Vì sao có bộ 目?** Cách giải xưa cho rằng khiên **che thân, che mắt**; hình giáp cốt thì **không có mắt**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung chữ nhật có một nét xuyên giữa: thân khiên và tay cầm.
2. Kim văn (金文)	Khung hình thang, nét dày; tay cầm xuyên suốt rõ ràng.
3. Tiểu triện (小篆)	盾: nét tròn, dáng đã rời hình khiên, thành kết cấu chữ.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, các nét ngang xếp đều, bộ 目 hiện ở dưới.
5. Khải thư (楷书)	盾 9 nét: hai nét phiệt đầu + 十 + 目; nét ngang dày xếp tầng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối các nét ngang thành một dải; Hành giữ 目 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 9 nét, **không giản lược** (sách ghi: "giống Khải thư").

3. Cổ Thư: Giáo Của Ông Đâm Khiên Của Ông

> **Nguyên văn:** 《韩非子》: "以子之矛，陷子之盾。" — *"Lấy cây giáo của ông, đâm vào cái khiên của ông."*
>
> **Chú:** Câu hỏi của người mua trước kẻ bán cả giáo lẫn khiên ở nước Sở — gốc tích của từ **矛盾** (mâu thuẫn). Chữ 盾 ở đây vẫn là **đúng cái khiên**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

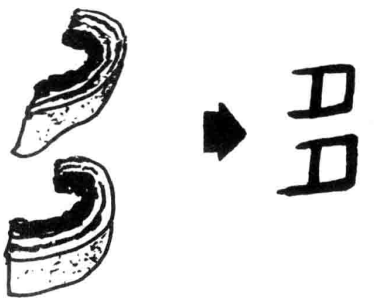
Bút thuận (9 nét): 丿 (phiệt) → 丿 (phiệt) → 一 (hoành) → 丨 (thụ) → 丨 (thụ) → 横折 (hoành chiết) → 一 → 一 → 一 (ba nét hoành dưới).

- **Thuẫn bài (盾牌)**: cái khiên; **hậu thuẫn (后盾)**: chỗ dựa phía sau; **mâu thuẫn (矛盾)**: xung đột.
- **Tự tương mâu thuẫn (自相矛盾)**: tự đá vào lời mình; **dĩ tử chi mâu, công tử chi thuẫn (以子之矛，攻子之盾)**: lấy giáo ông đâm khiên ông.

5. Triết Lý Sống: Khiên Chỉ Biết Đỡ, Mâu Thuẫn Là Do Người

Chữ 盾 vẽ **một vật không biết tấn công**: nó chỉ đỡ. Mà chính vì chỉ đỡ nên nó cần **một bàn tay cầm** — hình giáp cốt vẽ rõ tay cầm ở giữa. Nghĩa là **khiên không tự bảo vệ ai**, nó chỉ làm được việc đó khi có người đứng sau. Ngày nay **后盾** vẫn là chỗ dựa. Còn **mâu thuẫn** không do khiên, cũng không do giáo, mà do **lời khoe "đỡ được tất cả"**. Cái khiên không nói dối; cái miệng người bán mới nói.

多 duō



“多”字原是并放着两块肉的样子(而不是小篆到楷书由两个“夕”构成)。这种用两三个同样的事物以表示“众多”义的构字法,还可以在“品”、“林”、“森”等字看到。《尔雅》:“多,众也。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

74

Nguyên tác: Chữ 多 (duō) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

多 duō *(Âm Hán-Việt: Đa)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tịch (夕)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Nhiều, đông (hai miếng thịt)
Pinyin:	duō	**Đọc đặc biệt:**	Đa — nhiều, hơn, thừa

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Khối Thịt Xếp Chồng"

Nguyên tác: chữ 多 **vốn là hai miếng thịt đặt cạnh nhau — không phải hai chữ 夕** như dạng Tiểu triện đến Khải thư:

- **Phép tạo chữ:** dùng **hai, ba vật giống nhau** để nói "đông nhiều" — nguyên tác chỉ ra còn thấy ở **品** (ba miệng), **林** (hai cây), **森** (ba cây).
- **Hiểu nhầm lịch sử:** từ Tiểu triện, hai khối thịt bị nắn thành **hai chữ 夕**; bộ 夕 trong 多 chỉ là **dấu vết của cách nắn đó**.
- **Nghĩa mở rộng:** nhiều → **hơn** → **thừa ra**; và làm từ để hỏi trong **多少** (bao nhiêu).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai khối thịt vuông nét xếp chồng lên nhau.
2. Kim văn (金文)	Nét đúc dày hơn, hai khối vẫn tách rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai khối thịt bị nắn thành **hai chữ 夕** xếp dọc.
4. Lệ thư (隶书)	Lệ thư nắn thẳng: 夕 trên, 夕 dưới.
5. Khải thư (楷书)	多 6 nét: 夕 (3) + 夕 (3).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối thành nét uốn liền; Hành giữ hai tầng rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 6 nét, **không giản lược** (sách ghi: "giống Khải thư").

3. Cổ Thư: Nhĩ Nhã Đổi Chữ Giải Chữ

> **Nguyên văn:** 《尔雅》: "多，众也。" — *"Đa nghĩa là đông vậy."*
> **Chú:** Nguyên tác dẫn **Nhĩ Nhã** — cuốn **từ điển cổ** giải nghĩa từ bằng từ. Ở đây Nhĩ Nhã dùng chữ **众** (đông) để giải **多**: tức là người xưa coi "nhiều" và "đông" **cùng một ý**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 丿 (phiệt) → 横撇 (hoành phiệt) → 丶 (chấm) → 丿 → 横撇 → 丶 (lặp lại theo từng chữ 夕).

- **Đa thiểu (多少)**: bao nhiêu; **đa số (多数)**: phần lớn; **đa tạ (多谢)**: cảm ơn nhiều; **đa dư (多余)**: thừa.
- **Đa đa ích thiện (多多益善)**: càng nhiều càng tốt; **đa sự chi thu (多事之秋)**: thời buổi lắm chuyện; tục ngữ: **ngôn đa tất thất (言多必失)**.

5. Triết Lý Sống: Nhiều Bắt Đầu Từ Hai, Và Hết Ở Chữ Thừa

Người xưa không chờ **đủ trăm** mới gọi là nhiều: **hai miếng thịt** đã đủ. Phát hiện này đáng nhớ: **"nhiều" không phải con số mà là cảm giác đủ ăn**. Nó vẽ bằng thịt — thứ khó kiếm nhất. Nhưng chữ này đi tiếp thành **多余** (thừa), cho thấy chính người xưa biết **nhiều quá hóa vô ích**. Hai miếng thịt đặt cạnh nhau là phúc; hai chục miếng thì chỉ để thiu. Đọc ngược lại: **thấy đủ** cũng là một cách giàu.



Nguyên tác: Chữ 儿 *(ér) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

儿 ér *(Âm Hán-Việt: Nhi)* [2 nét, phồn 兒 8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhi (儿)	**Tổng số nét:**	2 nét (phồn 兒: 8 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Trẻ sơ sinh
Pinyin:	ér	**Đọc đặc biệt:**	Nhi — con trẻ; hậu tố "-r" (儿化)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Đầu Có Thóp Hở"

Nguyên tác: hình chữ **giống một đứa bé**. Phần trên là **cái đầu**, nhấn vào **thóp (囟门) chưa khép** — đặc điểm của **trẻ mới sinh**:

- **Giáp cốt văn:** đầu to, có **khe hở trên đỉnh**, thân nhỏ gọn bên dưới.
- **Thuyết văn:** giải 儿 là "**孺子**" (đứa trẻ) và nói chữ "**hình đầu trẻ nhỏ, thóp chưa khép**".
- **Phồn thể 兒:** 8 nét, phần trên giữ lại **cái đầu** (thóp), phần dưới là **儿**.
- **Giản thể 儿:** bỏ phần đầu, chỉ giữ **thân dưới** — mất đúng chi tiết làm nên nghĩa "sơ sinh".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu to có khe hở trên đỉnh, thân nhỏ, tay chân co.
2. Kim văn (金文)	Giữ hình đứa bé, nét đúc đậm, đầu vẫn tách rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	兒: phần đầu (thóp) trên, 儿 dưới, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, phần đầu thành khối vuông dẹt.
5. Khải thư (楷书)	兒 8 nét; giản thể 儿 chỉ còn 2 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền, đầu rút thành nét uốn; Hành còn dễ nhận ra 兒.
7. Giản thể (简化字)	兒 → 儿: **cắt đầu**, chỉ giữ hai nét chân.

3. Cổ Thư: Phong Đại Tướng Mà Gọi Như Gọi Trẻ Con

> **Nguyên văn:** 《史记》: "今拜大将，如呼小儿。" — *"Nay phong đại tướng mà như gọi trẻ con."*
> **Chú:** Nguyên tác dẫn cùng 《说文》: "儿，孺子也。" (**Nhi là đứa trẻ.**) Câu *Sử ký* là lời **trách thái độ khinh suất**: phong chức lớn mà ăn nói như **gọi một đứa nhỏ**. Chữ 儿 ở đây là **"trẻ con"** — đúng nghĩa gốc.

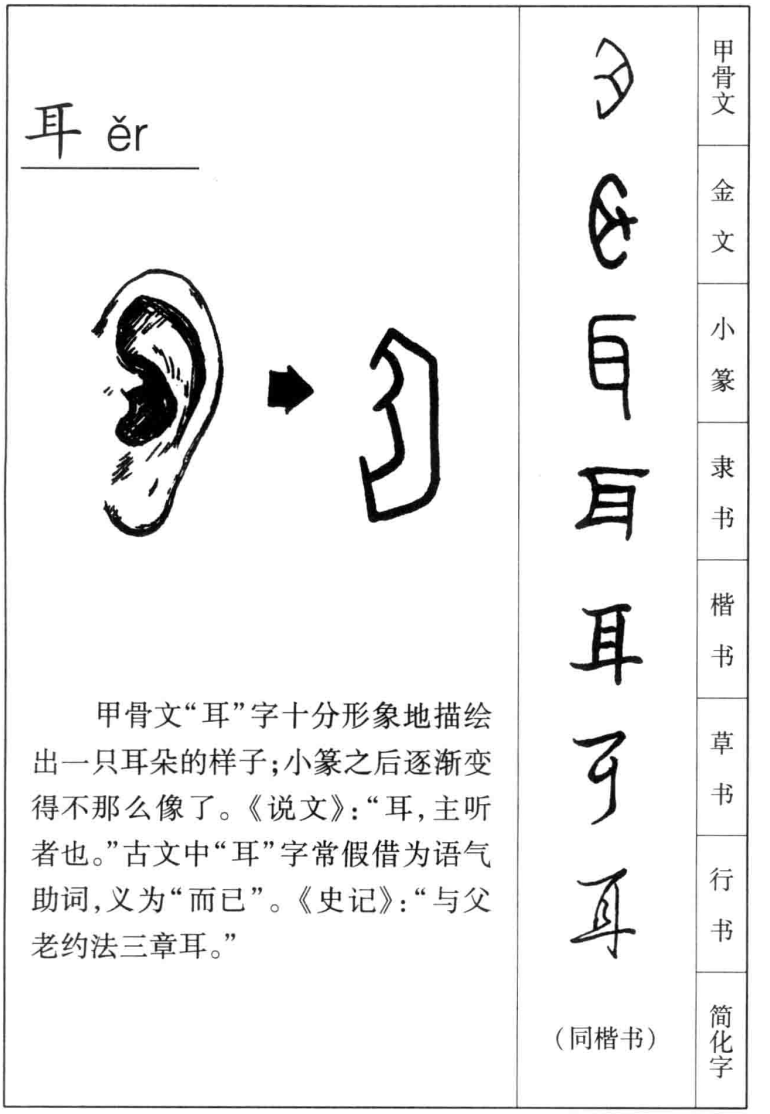
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (2 nét): 丿 (phiệt) → 竖弯钩 (thụ loan câu).

- **Nhi đồng (儿童)**: trẻ em; **anh nhi (婴儿)**: em bé sơ sinh; **nữ nhi (女儿)**: con gái; **nhi tử (儿子)**: con trai.
- **Hoa nhi (花儿)**: "hoa" (nhi hóa); **nhi nữ tình trường (儿女情长)**: vướng tình riêng; **nhi hí (儿戏)**: trò trẻ con.

5. Triết Lý Sống: Giản Hóa Cắt Mất Cái Đầu Của Đứa Bé

Chữ 兒 vẽ **cái đầu có thóp chưa khép**: người xưa nhận ra **sơ sinh nghĩa là chưa hoàn tất**. Giản thể 儿 **bỏ đầu**, chỉ còn hai chân — tiện cho tay viết, nhưng cũng **xóa mất đúng chi tiết mà cả chữ dựa vào**. Nói thẳng ra: chúng ta viết "trẻ con" mà **không còn thấy gì ở trên đầu nó**. Bài học cho người làm việc với chữ: **đơn giản hóa tốt khi bỏ cái thừa, hỏng khi bỏ cái hồn**. Thóp rồi sẽ khép; còn một chữ đã cắt thì phải đi tìm lại bằng sách này.



Nguyên tác: Chữ 耳 *(ěr) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

耳 ěr *(Âm Hán-Việt: Nhĩ)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhĩ (耳)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Cái tai
Pinyin:	ěr	**Đọc đặc biệt:**	Nhĩ — trợ từ "mà thôi" (而已)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vẽ Đúng Một Cái Tai"

Nguyên tác: chữ giáp cốt **"tả rất sinh động"** hình một cái tai; về sau càng nắn càng **kém giống**:

- **Giáp cốt văn:** đường viền vành tai và **xoáy trong tai** — nhìn là nhận ra ngay.
- **Thuyết văn:** "**耳，主听者也**" — tai là thứ **chủ việc nghe**.
- **Mượn dùng:** trong văn cổ, 耳 thường được **mượn làm trợ từ ngữ khí**, nghĩa là **"而已" (mà thôi)**.
- **Họ hàng có chứa 耳: 听** (nghe), **闻** (nghe thấy, ngửi), **圣** (thánh) — đều dựng quanh cái tai.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vành tai cong, bên trong có nét xoáy — hình tai rất thật.
2. Kim văn (金文)	Đường viền tròn đầy, nét đúc dày, vẫn còn dáng tai.
3. Tiểu triện (小篆)	Tiểu triện: nắn thành khối dọc, nét đều — bắt đầu **kém giống**.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, thành khung chữ nhật cùng các vạch ngang.
5. Khải thư (楷书)	耳 6 nét: một khung dọc, hai vạch ngang giữa, một vạch dưới kéo dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo và Hành viết liền, vạch dưới kéo rộng.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 6 nét, **không giản lược** (sách ghi: "giống Khải thư").

3. Cổ Thư: Lời Hứa Ba Điều, "Mà Thôi"

> **Nguyên văn:** 《史记》: "与父老约法三章耳。" — "*Cùng các bậc phụ lão hẹn ước, chỉ ba điều luật mà thôi.*"
>
> **Chú:** Nguyên tác dẫn câu này cho nghĩa **mượn** của 耳: ở cuối câu, 耳 = **而已 (mà thôi)**. Tức là chữ **cái tai** ở đây **không còn nói chuyện nghe**; nó chỉ còn là **dấu chấm nhẹ giọng**. Nguyên tác còn dẫn 《说文》"耳，主听者也" cho nghĩa gốc.

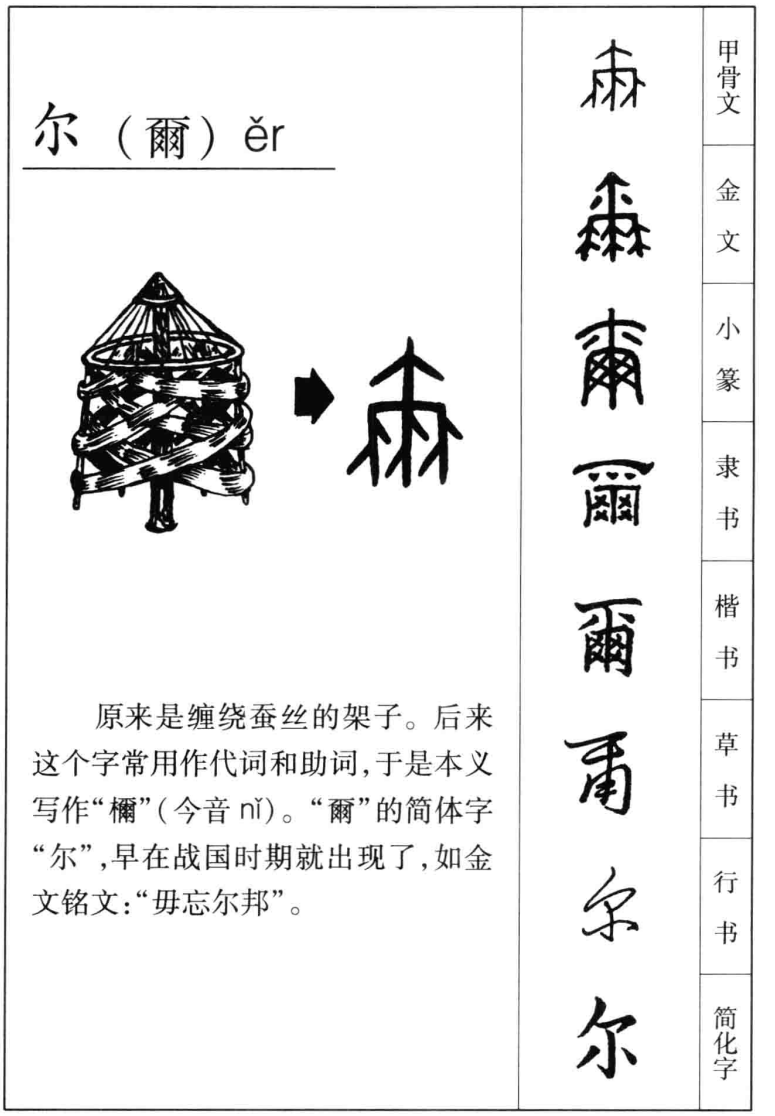
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 一 (hoành) → 丨 (thụ) → 丨 (thụ giữa) → 一 (hoành) → 一 (hoành) → 一 (hoành dưới, kéo dài).

- **Nhĩ đóa (耳朵)**: cái tai; **nhĩ mục (耳目)**: tai mắt; **mộc nhĩ (木耳)**: nấm mèo; **nhĩ ngữ (耳语)**: thì thầm.
- **Nhĩ nhu mục nhiễm (耳濡目染)**: nghe nhiều thấm dần; **yểm nhĩ đạo linh (掩耳盗铃)**: bịt tai ăn trộm chuông.

5. Triết Lý Sống: Mắt Có Mi, Miệng Có Môi, Tai Thì Không

Trong ba cửa của cơ thể, **mắt có mi**, **miệng có môi**, nhưng **tai không có nắp**: nó luôn mở, muốn không nghe thì phải **lấy tay bịt**. Đó là lý do thành ngữ gọi hành vi ấy là **yểm nhĩ** — một việc **cần hành động**, chứ không phải **nhắm lại** là xong. Còn phát hiện thú vị hơn: chữ cái tai lại được mượn làm **"mà thôi"**, tiếng cuối câu. Nói thẳng ra, tai nghe hết mọi điều rồi chỉ trả lời bằng một chữ **nhẹ giọng**. Học nghe cho kỹ, rồi học nói bớt: chữ này dạy cả hai.



Nguyên tác: Chữ 尔 (ěr) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

尔 ěr *(Âm Hán-Việt: Nhĩ)* [5 nét, phồn 爾 14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tiểu (小)	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn 爾: 14 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Khung quấn tơ tằm
Pinyin:	ěr	**Đọc đặc biệt:**	Nhĩ — ngươi, ấy, như vậy; hậu tố

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Khung Quấn Tơ Bị Đại Từ Chiếm Chỗ"

Nguyên tác: ban đầu là **cái khung để quấn tơ tằm**. Về sau chữ này bị dùng làm **đại từ và trợ từ** quá nhiều:

- **Nghĩa gốc bị đẩy đi:** chủ cũ phải **thêm bộ 木** thành chữ mới đọc **nǐ** để "ở nhờ".
- **Phồn thể 爾:** 14 nét, khung và sợi đan chéo đầy đủ.
- **Giản thể 尔:** nguyên tác chỉ ra dạng này **đã có từ thời Chiến Quốc**, như trong minh văn trên đồ đồng.
- **Dùng làm đại từ: ngươi, các ngươi**; làm hậu tố trạng từ: **莞尔** (mỉm cười), **偶尔** (thỉnh thoảng).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung quấn tơ có nhiều nét cắt chéo, đầu nhọn, thân tỏa ra.
2. Kim văn (金文)	Giữ dáng khung, nét đúc dày, thêm nhiều nét đan.
3. Tiểu triện (小篆)	爾: khung ngoài, nhiều nét đan chéo bên trong, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng thành khối vuông, nét đan xếp đều.
5. Khải thư (楷书)	爾 14 nét; giản thể 尔 chỉ 5 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút gọn nhiều, **báo trước dáng 尔**; Hành vẫn còn nét đan.
7. Giản thể (简化字)	爾 → 尔: bỏ khung đan chéo, giữ gọn nét trên và 小.

3. Cổ Thư: Minh Văn Đồ Đồng: Chớ Quên Nước Ngươi

> **Nguyên văn:** Chiến Quốc 《金文铭文》: "毋忘尔邦。" — *"Chớ quên đất nước của ngươi."*
> **Chú:** Đây là câu **nguyên tác dẫn** để chứng minh dạng **尔** có từ thời Chiến Quốc (sách không nêu tên đồ đồng, nên người dịch **không bịa thêm**). Chữ 尔 trong câu là **đại từ "ngươi"**, **không còn nghĩa khung quấn tơ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

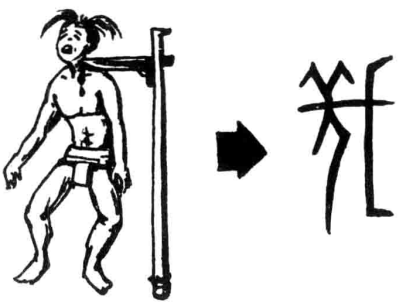
Bút thuận (5 nét): 丿 (phiệt) → 横撇 (hoành phiệt) → 竖钩 (thụ câu) → 丶 (chấm trái) → 丶 (chấm phải).

- **Nhĩ hậu (尔后)**: từ đó về sau; **nhĩ đẳng (尔等)**: bọn ngươi; **hoản nhĩ (莞尔)**: mỉm cười; **ngẫu nhĩ (偶尔)**: thỉnh thoảng.
- **Nhĩ ngu ngã trá (尔虞我诈)**: lừa gạt lẫn nhau; **xuất nhĩ phản nhĩ (出尔反尔)**: nói rồi trở mặt, nuốt lời.

5. Triết Lý Sống: Chủ Cũ Dọn Đi, Đại Từ Dọn Vào

Chữ 尔 kể một chuyện hơi phũ: **cái khung quấn tơ** làm việc cả ngày, đến khi cả xã hội thích dùng nó để gọi **"ngươi"**, **chủ cũ phải dọn đi**, thêm bộ 木 để lấy tên mới. Cũng từ đây ra một phát hiện: **giản thể không phải sáng kiến thế kỷ XX**. Thợ khắc minh văn thời Chiến Quốc đã viết 尔 khi chưa ai ra lệnh. Chữ nào dùng nhiều thì tay người **tự bớt nét**; chính sách chỉ đến sau để **hợp thức hóa**. Còn thành ngữ **出尔反尔** cho ta một lời răn: gọi người khác là "ngươi" thì phải giữ lời, kẻo thành "nói rồi nuốt".

伐 fá



本义是“砍杀”，如甲骨卜辞“伐三人”。后来引申为“攻打”、“征伐”，如《左传》：“遂伐楚。”字形是一把“戈”（古武器名）正砍在一个人颈上的情状。

甲骨文



金文



小篆



隶书



楷书



草书



行书



简化字

（同楷书）

78

Nguyên tác: Chữ 伐 (fá) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

伐 fá *(Âm Hán-Việt: Phạt)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (亻)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Chém giết (砍杀)
Pinyin:	fá	**Đọc đặc biệt:**	Phạt — đánh dẹp, đốn chặt, công lao

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Và Cây Qua Sát Cổ"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **"砍杀" — chém giết**. Hình chữ là **một cây qua (戈, vũ khí cổ) chém ngay vào cổ người**:

- **Giáp cốt văn:** người đứng và **lưỡi qua đặt đúng chỗ cổ**; sách nêu lời bốc từ **"伐三人"** (chém ba người).
- **Mở rộng:** chém → **công đánh**, **chinh phạt** — như《左传》"遂伐楚".
- **Bộ 亻:** chỉ **con người**; **戈:** chỉ **vũ khí**. Hai phần ghép lại là một **câu chuyện bạo lực** trọn vẹn.
- **Nghĩa đời sau:** chuyển từ chém người sang **đốn cây** (伐木), rồi sang **công lao** (功伐) — nguyên tác không bàn thêm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng, lưỡi qua đặt ngang cổ.
2. Kim văn (金文)	Hình người và qua rõ hơn, nét đúc dày.
3. Tiểu triện (小篆)	伐: 亻 bên trái, 戈 bên phải, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 戈 có nét móc rõ.
5. Khải thư (楷书)	伐 6 nét: 亻 (2) + 戈 (4).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 亻 với 戈 thành một mạch; Hành giữ hai nửa rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 6 nét, **không giản lược** (sách ghi: "giống Khải thư").

3. Cổ Thư: "Bèn Đánh Nước Sở"

> **Nguyên văn:**《左传》: "遂伐楚。" — *"Bèn đem quân đánh nước Sở."*
> **Chú:** Nguyên tác dẫn câu này cho nghĩa **mở rộng**: từ **chém một người** sang **đánh cả một nước**. Chữ 伐 ở đây chỉ **hành động đem quân đi đánh**. Lời bốc từ "伐三人" thì ở **tầm cá nhân**; câu *Tả truyện* thì ở **tầm quốc gia**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 丿 (phiệt) → 丨 (thụ) → 一 (hoành) → 戈 (xiên câu) → 丿 (phiệt) → 丶 (chấm).

- **Chinh phạt (征伐)**: đem quân đánh; **thảo phạt (讨伐)**: đánh dẹp; **砍伐**: đốn chặt; **Bắc phạt (北伐)**: đánh lên phía Bắc.
- **Phạt mộc (伐木)**: đốn gỗ; **khẩu tru bút phạt (口诛笔伐)**: dùng lời nói và ngòi bút mà công kích.

5. Triết Lý Sống: Từ Chém Người Đến Khoe Công

Nhìn lưỡi qua đặt trên cổ, ta thấy **chữ 伐 không mang một chút thi vị**. Nhưng điều thú vị nằm ở đường đi của nghĩa: chém → đánh → **công**. Cuối đường đó, 伐 thành **"khoe công"**, và **Lão Tử** (chương 24) cảnh cáo: **"自伐者无功"** — kẻ tự khoe công thì không có công. Như vậy, từ **cái chém** đến **lời khoe chém**, chữ 伐 đã đi một vòng. Bài học: **điều đáng nhớ không phải số người đã chém, mà là số lần ta dừng tay**.



Nguyên tác: Chữ 凡 (fán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

凡 fán *(Âm Hán-Việt: Phàm)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Kỷ (几)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形字)	**Nghĩa gốc:**	Cái mâm chân cao (chữ "盘" sớm nhất)
Pinyin:	fán	**Đọc đặc biệt:**	Phàm — hễ, tất cả; tầm thường

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chữ "Mâm" Sớm Nhất"

Nguyên tác: đây là **chữ "盘" (mâm) sớm nhất**, hình **cái mâm chân cao**:

- **Bằng chứng:** lời bốc từ giáp cốt **"盘庚"** (Bàn Canh) cũng viết thành **"凡庚"**.
- **Nghĩa gốc mất:** về sau 凡 **không còn chỉ cái mâm**; dùng để nói **"đại thể"**, **"tổng cộng"** (大都、总共).
- **Nghĩa mở rộng:** từ đó sinh **"bình thường"**, **"bình phàm"** (平常、平凡).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hình mâm cao: miệng ngang, hai chân cong xuống.
2. Kim văn (金文)	Nét đúc dày, khung vuông rõ, hai chân thu gọn.
3. Tiểu triện (小篆)	Tiểu triện: nét cong tròn, giữ khung chân cong.
4. Lệ thư (隶书)	Lệ thư: nắn thẳng, nét phẩy cuối kéo rộng.
5. Khải thư (楷书)	凡 3 nét: 几 (2) + một chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối thành nét uốn liền; Hành giữ khung rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 3 nét, **không giản lược** (sách ghi: "giống Khải thư").

3. Cổ Thư: Bàn Canh Cũng Là Phàm Canh

> **Nguyên văn:** Giáp cốt bặc từ 甲骨卜辞: "盘庚" 也作 "凡庚"。— *"Bàn Canh" cũng viết là "Phàm Canh"*.
> **Chú:** Đây là **bằng chứng** nguyên tác nêu cho việc 凡 là **"盘" nguyên thủy**. Bàn Canh là **vua nhà Thương**; tên ông ghi bằng chữ **凡** hoặc **盘** đều được — hai chữ **cùng một chữ gốc**. Câu này **không phải cổ thư văn học**, mà là **chứng cứ văn tự**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): 丿 (phiệt) → 横折弯钩 (hoành chiết loan câu) → 丶 (chấm).

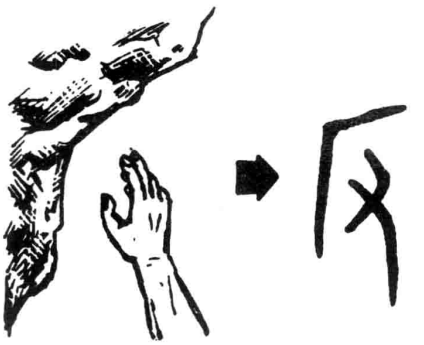
- **Phàm nhân (凡人)**: người thường; **bình phàm (平凡)**: tầm thường; **phàm thị (凡是)**: hễ là; **phi phàm (非凡)**: khác thường.
- **Phàm phu tục tử (凡夫俗子)**: người phàm trần tục; **bất đồng phàm hưởng (不同凡响)**: khác hẳn tầm thường.

5. Triết Lý Sống: Cái Mâm Phàm Là Thứ Bưng Đồ Thiêng

Cái mâm là **vật tầm thường nhất** trên bàn — thế mà chính nó **bưng đồ cúng** lên (nhớ lại bài 60: 登 là bưng đồ tế bước lên đàn). Vậy **"phàm" nguyên là thứ gánh cái thiêng**, chứ không phải "bụi bặm". Nghĩa "tất cả" có lẽ đến từ chỗ **cái mâm gom mọi thứ vào một chỗ** — đây là **suy đoán của người dịch**, nguyên tác không nói. Bài học thì rõ: **người "phàm" không kém ai**, họ là cái mâm cho mọi thứ khác đặt lên. Chê ai là phàm, nhớ ai đang bưng cơm cho mình.

反 fǎn

〔附〕 攀　返



一只手正向着崖边攀登，这就是“攀”字的本字。后来本义不存，假借为“相反”、“反叛”等意思。又引申为“返回”，这种意义又写作“返”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

80

Nguyên tác: Chữ 反 (fǎn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

反 fǎn *(Âm Hán-Việt: Phản)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hựu (又)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Leo, bám vách (bản tự của 攀)
Pinyin:	fǎn	**Đọc đặc biệt:**	Phản — ngược, làm phản, trở về

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vách Đá Và Bàn Tay Bám"

Nguyên tác: **một bàn tay hướng vào mép vách mà leo lên**. Đây là **bản tự của "攀"**:

- **Cấu tạo: 厂** là **vách đá**; **又** là **bàn tay** — tay bám vào vách để leo.
- **Nghĩa gốc mất:** về sau 反 **mượn** làm **"tương phản"**, **"phản bạn"** (反叛).
- **Nghĩa mở rộng: "返回" (trở về)**, và nghĩa này lại viết riêng thành **返**.
- **Chữ thay thế: 攀** (19 nét) nhận lại **nghĩa leo**; 反 giữ lại **nghĩa ngược và quay về**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vách đá nghiêng ở trên, bàn tay bám phía dưới.
2. Kim văn (金文)	Nét đúc dày, tay bám rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	反: 厂 trên, 又 dưới, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, 厂 ngang phẳng, 又 thành hai nét cắt chéo.
5. Khải thư (楷书)	反 4 nét: 厂 (2) + 又 (2).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền thành nét móc; Hành giữ 厂 và 又 rõ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 4 nét, **không giản lược** (sách ghi: "giống Khải thư").

3. Cổ Thư: Đạo Vận Động Bằng Cách Quay Về

> **Nguyên văn:** 《老子》: "反者道之动。" — *"Quay ngược lại, ấy là chuyển động của Đạo."*
> **Chú: Lưu ý:** nguyên tác **không dẫn câu cổ thư** cho mục này; câu *Đạo Đức Kinh* (chương 40) là do người dịch **thêm vào** để làm sáng nghĩa "quay về / đảo ngược" của 反. Ở đây 反 hiểu theo **quy luật đảo chiều**, còn nghĩa gốc **leo vách** đã mất.

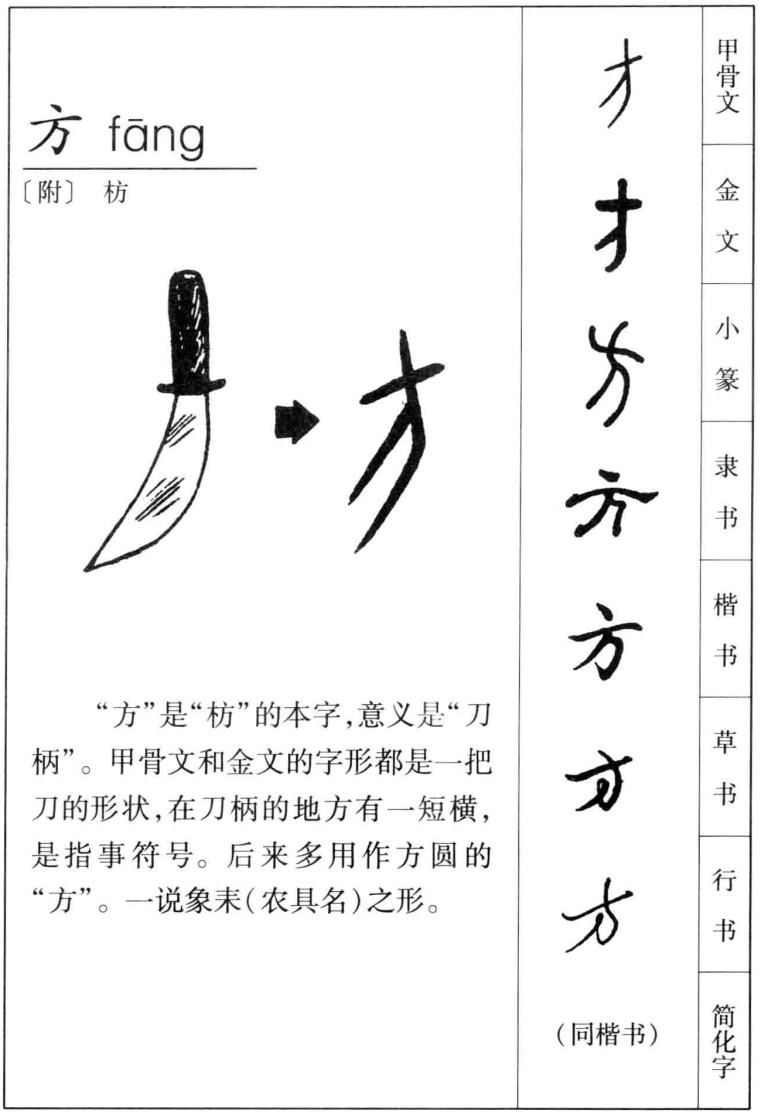
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 一 (hoành) → 丿 (phiệt) → 横撇 (hoành phiệt) → 捺 (nại).

- **Phản đối (反对)**: chống lại; **phản ứng (反应)**: đáp lại; **tương phản (相反)**: trái nhau; **phản bội (反叛)**: làm phản.
- **Phản phục (反复)**: lặp đi lặp lại; **xuất nhĩ phản nhĩ (出尔反尔)**: nói rồi trở mặt; **phản bản quy chân (返璞归真)** dùng chữ **返** cùng gốc.

5. Triết Lý Sống: Leo Lên Là Đi Ngược Đất, Quay Về Cũng Là Phản

Chữ 反 không vẽ **sự chống đối**; nó vẽ **một bàn tay bám vách đá**. Leo lên là **đi ngược sức hút của mặt đất** — nên rất có thể **"ngược" bắt đầu từ cái leo**. Đây là **suy đoán của người dịch**, sách không nói thẳng. Rồi cùng một chữ ấy sinh ra **攀** (leo lên) và **返** (quay về): lên rồi xuống, đi rồi trở lại. Người xưa gom hai chiều vào một chữ gốc. Bài học: **"phản" chưa chắc là phản bội**, nó có thể chỉ là **ngược dốc** — và người nào cũng phải leo ngược dốc ít nhất một lần trong đời.



Nguyên tác: Chữ 方 (fāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

方 fāng *(Âm Hán-Việt: Phương)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phương (方)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cán dao (bản tự của 枋)
Pinyin:	fāng	**Đọc đặc biệt:**	Phương — vuông, hướng, cách

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cán Dao Là Gốc Của Phương Hướng"

Nguyên tác: **"方" là bản tự của "枋"**, nghĩa gốc là **cán dao**, tức chuôi để cầm:

- **Giáp cốt & Kim văn:** nguyên hình là **một con dao** — lưỡi cong phía dưới, chuôi thẳng phía trên.
- **Nét ngang ngắn ở chuôi:** không phải nét trang trí, mà là **ký hiệu chỉ sự** đánh dấu đúng chỗ **tay nắm** — vì lưỡi dao thì ai cũng thấy, **chỗ cầm** mới quyết định hướng đi của lưỡi.
- **Mở rộng:** "cán" → **phương hướng** → **phương pháp** → **địa phương** (một phía đất).
- **Dị thuyết:** nguyên tác ghi thêm một thuyết cho rằng 方 là hình cái **lưỡi cày (耒)**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một con dao, chuôi có nét ngang ngắn đánh dấu chỗ cầm.
2. Kim văn (金文)	Lưỡi cong rõ hơn, chuôi dày, nét đánh dấu đậm và dài ra.
3. Tiểu triện (小篆)	方 bốn nét, đường tròn đều, chuôi gấp khúc thành nét móc.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thẳng, nét ngang đầu kéo dài, mở ra lối "đầu phương".
5. Khải thư (楷书)	方 4 nét: chấm, hoành, hoành chiết câu, phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút liền thành một nét móc; Hành giữ bốn nét rời.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 4 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Cùng Phương Thì Tụ, Cùng Loài Thì Chia

> **Nguyên văn:** 《周易·系辞上》: "方以类聚，物以群分，吉凶生矣。" — *"Cùng phương thì tụ với nhau, vật cùng loài thì chia theo bầy — tốt xấu sinh ra từ đó."*
> **Chú:** 方 ở đây là **phương loại**, tức cùng một hướng tính. Và vế sau của câu — **"物以群分"** — chính là câu mà **bài 83 (分)** dẫn lại: **tụ theo phương** và **chia theo loài** là hai mặt của một trật tự.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 丶 (chấm) → 一 (hoành) → 横折钩 (hoành chiết câu) → 丿 (phiệt).

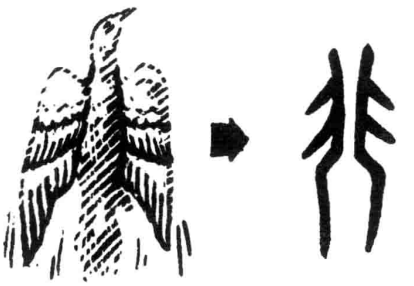
- **Phương hướng (方向)**: hướng đi; **phương pháp (方法)**: cách làm; **địa phương (地方)**: nơi chốn.
- **Tứ diện bát phương (四面八方)**: bốn mặt tám hướng; **lai nhật phương trường (来日方长)**: ngày sau còn dài.

5. Triết Lý Sống: Hướng Đi Nằm Ở Chỗ Tay Nắm

Người ta học chữ 方 bằng nghĩa **"vuông"**, rồi **"phương hướng"**, và quên mất nó vốn là **cái cán**. Nhưng chính cái cán mới là chỗ đáng nhớ: **lưỡi dao không tự biết đi đâu**, hướng của nó do **bàn tay cầm** quyết định. Người xưa không vẽ mũi tên chỉ đường — họ vẽ **chỗ nắm**. Bài học: muốn biết một việc sẽ đi về đâu, đừng nhìn **lưỡi**, hãy nhìn **tay**. Cũng vì thế mà 方 sinh ra nghĩa **"phương pháp"** trước khi sinh ra nghĩa **"phương hướng"**: có cách cầm thì mới có hướng. Còn **quy củ** mà người đời sau nói tới — thứ khiến mọi thứ thành vuông tròn — chính là **chuôi dao**: nhỏ, nằm khuất, nhưng giữ toàn bộ đường đi.

非 fēi

〔附〕 飞 诽



像鸟在天空中展翅高飞的样子，突出了鸟的双翅，是“飞”字的最初字形。阜阳汉简《诗经》：“匽匽（燕燕）于非”。后来假借为表否定的“非”字。通“诽”。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

82

Nguyên tác: Chữ 非 (fēi) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

非 fēi *(Âm Hán-Việt: Phi)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phi (非)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Chim giương cánh bay lên
Pinyin:	fēi	**Đọc đặc biệt:**	Phi — không phải, sai, chê

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chỉ Vẽ Hai Cánh, Không Vẽ Thân Chim"

Nguyên tác: hình chữ là **con chim giương cánh bay cao — hình dạng đầu tiên của chữ 飞 (飛)**:

- **Giáp cốt & Kim văn:** hai cánh xòe **ngược chiều**, lông vũ thành nét xiên đôi — **không vẽ thân, không vẽ đầu**.
- **Đường biến nghĩa:** "bay" → bị **mượn làm từ phủ định** "không phải" (đồng âm), rồi giữ nghĩa mượn.
- **Hệ quả:** để cứu nghĩa gốc, người sau phải **đúc thêm chữ 飛**.
- **Thông dụng:** 非 **thông với 诽** — *chê bai*, tức phủ định bằng lời nói.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cánh xòe ngược chiều, lông vũ thành nét xiên đôi.
2. Kim văn (金文)	Cánh dày, sống lông rõ, hai bên đối xứng chặt hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	非 dựng thẳng đứng, mỗi bên ba nét ngang đều tăm tắp.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn phẳng, hai bên thành hai khối vuông đối nhau.
5. Khải thư (楷书)	非 8 nét: mỗi bên một sổ dọc + ba hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai bên thành một đường lượn liền; Hành giữ rời.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 8 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Thẻ Tre Thời Hán Chép 非 Nghĩa Là Bay

> **Nguyên văn:** 阜阳汉简《诗经》: "匽匽 (燕燕) 于非。" — "*Chim én bay (về đâu) ấy.*" *(Nguyên tác dẫn)*
>
> **Chú:** Bản **Thi Kinh trên thẻ tre khai quật ở Phụ Dương**: chỗ bản nay viết **于飞** thì thẻ tre viết **于非** — bằng chứng rằng **非 từng đúng là chữ "bay"**. Đối chiếu: 《论语·颜渊》"非礼勿视，非礼勿听" — "*trái lễ thì đừng nhìn, đừng nghe*".

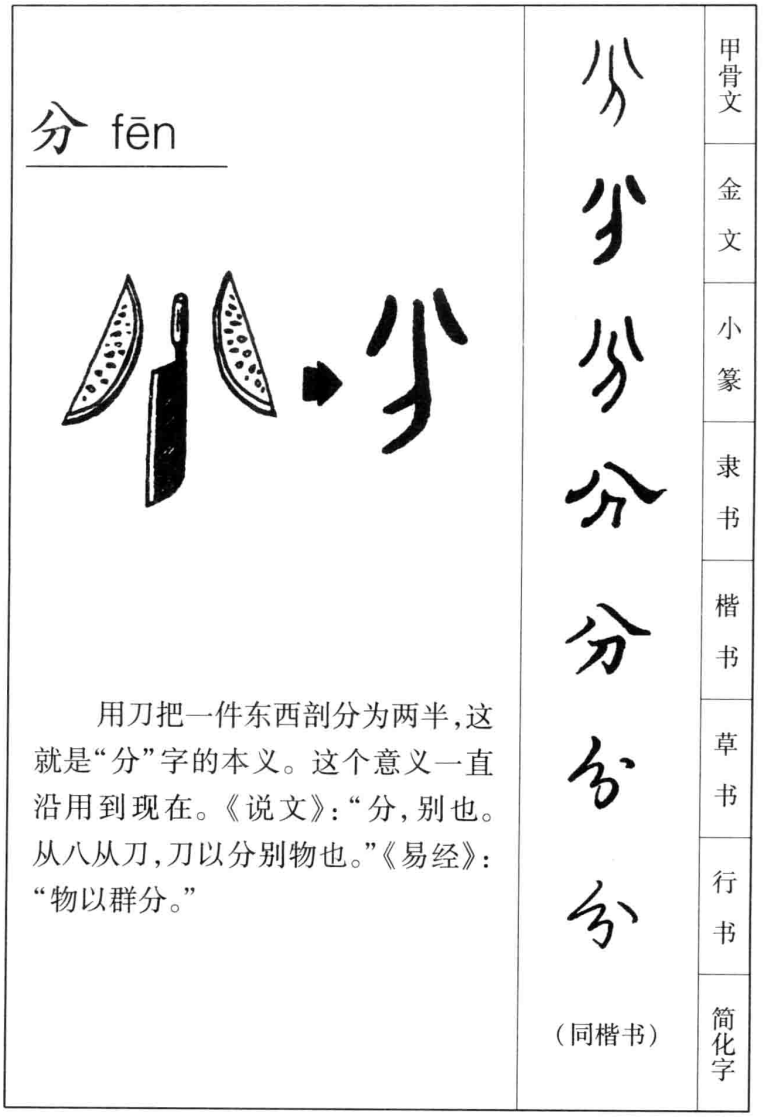
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 丨 (thụ) → 一 → 一 → 一 → 丨 → 一 → 一 → 一: **hết bên trái mới sang bên phải**.

- **Phi thường (非常)**: phi thường; **thị phi (是非)**: phải trái; **phi pháp (非法)**: trái pháp.
- **Tưởng nhập phi phi (想入非非)**: nghĩ quẩn; **kim phi tích tỉ (今非昔比)**: nay khác xưa.

5. Triết Lý Sống: Phủ Định Là Một Động Tác Bay

Chữ Hán viết **"không"** bằng hình **con chim đang bay** — phủ định thường bị coi là **đứng yên, khép lại**, nhưng tổ tiên lại chọn **động tác mạnh nhất của sự sống** để viết nó. Hai cánh của 非 **luôn ngược chiều nhau**: nếu một cánh **thuận** theo cánh kia, con chim **rơi ngay**. Ý kiến trái chiều không làm con chim rơi — **nó làm con chim bay**; điều giết chết một tập thể không phải là cãi nhau, mà là **hai cánh đập cùng một nhịp**.



Nguyên tác: Chữ 分 (fēn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

分 fēn *(Âm Hán-Việt: Phân)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đao (刀)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Dùng dao chẻ vật ra làm hai
Pinyin:	fēn	**Đọc đặc biệt:**	fèn — phận (本分, 成分)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tám Không Phải Là Tám"

Nguyên tác: **dùng dao chẻ một vật ra làm hai nửa** — nghĩa gốc ấy **chưa hề đổi** suốt ba nghìn năm:

- **Trên là 八: không phải số tám**, mà là hình **hai nét tách rời** — tượng trưng sự chia đôi.
- **Dưới là 刀:** con dao. Chữ nói rõ **chia bằng cái gì**, không chỉ nói **chia**.
- **Mở rộng:** chẻ đôi → **phân biệt** → **phân số** → **phút** (một phần sáu mươi của giờ).
- **Đọc đặc biệt:** fēn là **chia**; fèn là **phận** — phần đã được chia sẵn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét tách đôi phía trên, con dao nằm dưới, lưỡi quay vào vật.
2. Kim văn (金文)	八 mở rộng sang hai bên, 刀 nằm ngang, sống dao rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	八 trên 刀 dưới, nét tròn đều, lưỡi dao cong mềm.
4. Lệ thư (隶书)	八 dẹt thành hai nét xiên, 刀 vuông lại thành khối.
5. Khải thư (楷书)	分 4 nét: phiệt, nại, hoành chiết câu, phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 八 thành một móc, 刀 viết liền một hơi.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 4 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Chia Cần Có Lưỡi Dao

Nguyên văn: 《说文解字》: "分，别也。从八从刀，刀以分别物也。" — *"Phân là tách rời. Theo 八 và 刀; dao là để tách rời vật."*
Đối chiếu: 《周易·系辞上》: "方以类聚，物以群分。" — *"Cùng phương thì tụ, vật cùng loài thì chia theo bầy."* Đây là nửa sau của câu **bài 81** đã dẫn.
Chú: Hứa Thận không định nghĩa suông, ông **giải thích cơ chế**: 八 nói **chia ra**, 刀 nói **chia bằng gì** — **tụ theo phương, chia theo loài** là hai mặt của một trật tự.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 丿 (phiệt) → 丶 (nại) → 横折钩 (hoành chiết câu) → 丿 (phiệt).

- **Phân khai (分开)**: tách ra; **phân phối (分配)**: chia phần; **phân tích (分析)**: bóc tách.
- **Phân miểu tất tranh (分秒必争)**: tranh từng giây; **nhập mộc tam phân (入木三分)**: thấm sâu ba phân.

5. Triết Lý Sống: Chia Mà Không Có Lưỡi Thì Là Xé

Trong chữ 分 có **hai vế**, và người đời nay chỉ nhớ vế đầu. Vế đầu là 八 — **chia ra**. Vế sau là 刀 — **chia bằng cái gì**. Bỏ lưỡi dao đi thì "chia" biến thành **xé**: cùng một hành động, khác nhau ở chỗ có **đường cắt** hay không. Đường cắt ấy chính là **tiêu chuẩn** — thứ duy nhất khiến hai nửa bằng nhau. Nghĩa chữ không đổi, nhưng **đạo dùng chữ** thì đổi: cùng một lưỡi dao, chẻ đúng giữa là **chia**, chẻ lệch là **cướp**, chẻ mãi không dứt là **hành**. Người xưa đã viết sẵn lời nhắc vào cấu tạo chữ — **chia là việc của tay, không phải của miệng**.

丰（丰，豐） fēng



原为两个字：一是“豐”，是古代盛放祭品的器皿，《仪礼》：“饮酒实于觯，加于豐”，引申为“丰盛”等义；另一是“丰”（旧字体），像一棵植物萌发枝叶的样子，本义是“丰茂”。这两字常通用，现合并为“丰”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

84

Nguyên tác: Chữ 丰 (fēng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

丰 fēng *(Âm Hán-Việt: Phong)* [4 nét, phồn 豐 18 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cổn (丨)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn 豐: 18 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cây cỏ mọc tốt (丰)
Pinyin:	fēng	**Đọc đặc biệt:**	Phong — nhiều, đẹp, mập

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chữ Khác Gốc Bị Ghép Làm Một"

Nguyên tác: 丰 vốn là **hai chữ hoàn toàn khác nhau**, sau mới gộp lại:
- **Chữ 豐: đồ tế đựng vật cúng** — bông lúa cắm trên miệng **豆**. Nghĩa: **bát đầy**.
- **Chữ 丰 (cổ tự):** như **cây cỏ nảy cành**, thân dọc xuyên ba nét ngang. Nghĩa: **mọc tốt**.
- **Nguyên nhân gộp:** hai chữ **dùng thay nhau** vì cùng âm và cùng ý "nhiều".
- **Hệ quả:** ẩn dụ **đổi gốc** — từ "đầy trong bát" sang "mọc trên cành".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	豐: bông lúa cắm trong 豆. 丰: cây có ba cành ngang.
2. Kim văn (金文)	豐 nắp và chân đế rõ; 丰 thân dày, cành cong lên.
3. Tiểu triện (小篆)	豐 18 nét, phần 豆 dưới rất rõ; 丰 ba hoành + một sổ.
4. Lệ thư (隶书)	豐 dẹt lại, 豆 thành khối vuông; 丰 nắn thẳng ba ngang đều.
5. Khải thư (楷书)	丰 4 nét: ba hoành + một sổ dọc; 豐 giữ 18 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo 豐 rút mạnh chỉ còn vài nét; Hành 丰 gần như một sổ có gạch.
7. Giản thể (简化字)	豐 → 丰: bỏ toàn bộ phần 豆, giữ lại cây mọc.

3. Cổ Thư: Rót Đầy Chén Rồi Đặt Lên Giá

Nguyên văn: 《仪礼·公食大夫礼》: "饮酒实于觯，加于丰。" — *"Rượu rót đầy vào chén, đặt lên cái giá 丰."*
Chú: 丰 ở đây là **cái giá gỗ đỡ chén** — nghĩa gốc hẹp như thế, chưa hề là "phong phú"; nghĩa "nhiều" mọc ra từ hình ảnh **chén đầy đặt trên giá**. Nhánh kia: 《说文解字》: "丰，艸盛丰丰也。" — *cỏ mọc um tùm*. Một chữ, hai gốc: **đầy** và **mọc**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 一 (hoành ngắn) → 一 (hoành vừa) → 一 (hoành dài) → 丨 (sổ dọc xuyên qua cả ba). Ba nét ngang **dài dần**, sổ dọc viết **sau cùng**.

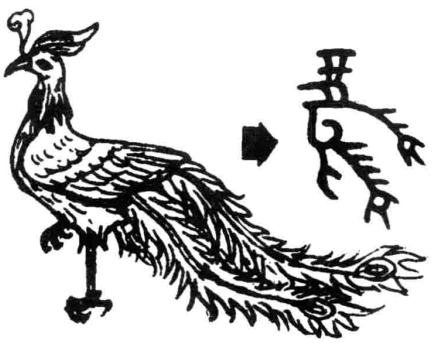
- **Phong phú (丰富)**: giàu có; **phong thu (丰收)**: mùa được; **phong niên (丰年)**: năm được mùa.
- **Phong y túc thực (丰衣足食)**: no cơm ấm áo; **vũ mao vị phong (羽毛未丰)**: lông cánh chưa đủ.

5. Triết Lý Sống: Giàu Mà Không Có Chỗ Dâng Thì Chỉ Là Mọc Hoang

Người xưa có **hai chữ** cho sự đầy, nói hai chuyện rất khác. **豐** là **đầy trong bát** — của cải đã **tích lại**, chờ được **dâng lên**. **丰** là **đầy trên cành** — cây đang **mọc ra**, tự nó lớn. Một cái là **giữ**, một cái là **sinh**. Khi giản thể bỏ 豐, người ta giữ lại cây và bỏ cái bát — bỏ theo một thứ ít ai để ý: **cái đích để dâng**. **Sự giàu có mất đi cái đích dâng lên thì chỉ còn là mọc hoang** — cây mọc khỏe mà không ai hái, cuối cùng cũng thành bụi rậm.

凤（鳳）fèng

〔附〕 风



甲骨文和金文“凤”字像一只凤凰，特别突出它美丽的尾部的羽毛；有的字体右上角有一个“凡”字，表示它的读音。也借为“凤”，例如甲骨卜辞：“今日不凤。”



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

85

Nguyên tác: Chữ 凤 (fèng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

风 fèng *(Âm Hán-Việt: Phong / Phượng)* [4 nét, phồn 鳳 14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phong (风)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn 鳳: 14 nét)
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Chim phượng, đuôi dài rực rỡ
Pinyin:	fèng	**Đọc đặc biệt:**	Phong — gió, phong tục, dân ca

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lấy Con Chim Đẹp Nhất Để Vẽ Cái Vô Hình"

Nguyên tác: hình chữ là **một con chim phượng**, đặc biệt **phóng to phần đuôi**:

- **Giáp cốt & Kim văn:** chim lớn, mào cao, **đuôi xòe nhiều "lông mắt"**; góc phải có **凡** — **thanh phù**.
- **Bước ngoặt:** 鳳 bị **mượn làm chữ "gió"** vì đồng âm; 风 giữ nghĩa gió, 鳳 lui về nghĩa chim.
- **Vì sao mượn chim?** Vì gió **không có hình** — phải mượn thứ **không ai bắt được**.
- **Giản thể 风:** chỉ còn khung 几 + 乂 — **mất hẳn hình chim**, thành chữ ký hiệu.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chim mào cao, đuôi xòe nhiều lông mắt; góc phải có 凡.
2. Kim văn (金文)	Đuôi dài, chấm mắt rõ, thân chim nghiêng, nét đúc dày.
3. Tiểu triện (小篆)	鳳: 凡 bọc ngoài, 鳥 ở trong, đuôi uốn cong xuống.
4. Lệ thư (隶书)	鳳 dẹt lại, 凡 thành khung, 鳥 vuông thành khối.
5. Khải thư (楷书)	鳳 14 nét; giản thể 风 4 nét, mất hẳn hình chim.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo 鳳 lượn liền một hơi; Hành giữ khung ngoài rõ.
7. Giản thể (简化字)	鳳 → 风: bỏ 鳥, bỏ 凡, chỉ còn khung 几 và 乂.

3. Cổ Thư: Hôm Nay Có Gió Không

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞: "今日不风。" — *"Hôm nay không có gió." (Nguyên tác dẫn)*
> **Chú:** Một câu **bói trên mai rùa**: chữ khắc là 鳳 (phượng) nhưng **đọc là "gió"** — bằng chứng sớm nhất cho việc mượn chữ. Người xưa hỏi gió trước khi ra đồng, và viết câu hỏi ấy bằng hình một con chim. Đối chiếu: 《诗经·郑风·风雨》"风雨凄凄" — ở đây 风 là **tên một thể dân ca**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

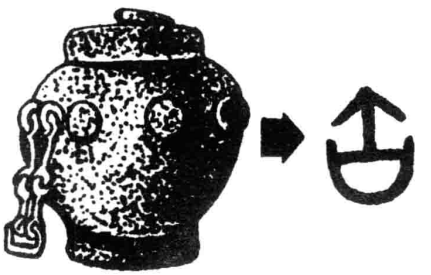
Bút thuận (4 nét): 丿 (phiệt) → 横斜钩 (hoành tà câu) → 丿 (phiết) → 丶 (chấm).

- **Phong vũ (风雨)**: mưa gió; **phong cách (风格)**: phong cách; **phong tục (风俗)**: tục lệ.
- **Phong hòa nhật lệ (风和日丽)**: gió êm nắng đẹp; **nhất phàm phong thuận (一帆风顺)**: thuận buồm xuôi gió.

5. Triết Lý Sống: Muốn Biết Một Nước, Hãy Nghe Gió

Gió không có hình, nên người xưa phải **mượn hình con chim đẹp nhất** để viết nó — khi không thể vẽ **bản thân** một cái gì, hãy vẽ thứ **gần nó nhất về tính chất**: gió **không bắt được, đi qua rồi đổi mọi thứ**. Chữ giản thể 风 **bỏ mất con chim**: viết nhanh hơn, nhưng ẩn dụ nuôi nghĩa đã mất, chỉ còn khung rỗng. Còn một tầng nữa ít người nhớ: 风 là **tên thể loại dân ca** — Quốc phong trong Kinh Thi, vì gió thổi qua mọi nhà như nhau, không phân biệt cung điện hay mái rạ. Muốn biết một nước đang thế nào, đừng chỉ đọc luật — **hãy nghe gió thổi từ các làng**.

缶 fǒu



字形是一个盛液体的瓦器的样子，上部是盖子，下部是容器。《左传》："具绠（gěng，绳子）缶，备水器。"汉字中以"缶"为偏旁的大都与瓦器有关，例如"缸"、"罐"、"陶"等字。"缶"又是一种古乐器。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

86

Nguyên tác: Chữ 缶 (fǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

缶 fǒu *(Âm Hán-Việt: Phẫu)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phẫu (缶)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Bình gốm đựng nước
Pinyin:	fǒu	**Đọc đặc biệt:**	Phẫu — bình gốm; nhạc khí gõ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Bình Của Người Nghèo"

Nguyên tác: hình chữ là **một chiếc bình gốm đựng chất lỏng** — **nắp trên, thân dưới**:
- **Giáp cốt:** miệng hẹp, vai phình, **đáy bằng** — dáng gốm nung, không phải đồng.
- **Kim văn:** nắp thêm **núm cầm**, vai rộng, thân thấp — bình nước sinh hoạt.
- **Vì sao là gốm?** Đất sét rẻ hơn đồng: 缶 là chữ của **người thường**, không phải miếu đường.
- **Thành bộ thủ:** 缸 (lu), 罐 (hũ), 陶 (gốm), 缺 (sứt mẻ); và 缶 còn là **nhạc khí gõ** bằng đất nung.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bình có nắp, miệng hẹp, thân phình, đáy bằng phẳng.
2. Kim văn (金文)	Nắp thêm núm cầm, vai bình rộng, nét đúc dày.
3. Tiểu triện (小篆)	缶 nét tròn đều, nắp thành một hoành + một sổ.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn vuông, thân bình thành khối chữ nhật đứng.
5. Khải thư (楷书)	缶 6 nét: phiệt, hoành, hoành, thụ, thụ chiết, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thân bình thành một móc; Hành vẫn giữ nắp.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 6 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Sắm Bình Để Chữa Cháy

> **Nguyên văn:** 《左传·襄公九年》: "具绠缶，备水器。" — *"Sắm đủ dây gàu và bình, phòng bị đồ đựng nước."*
> **Chú:** Nước Tống bị hỏa hoạn, chính khanh **Nhạc Hỷ** ra lệnh chuẩn bị **dây gàu (绠)** và **bình (缶)** — **cứu hỏa thì cần bình, không cần đỉnh đồng**. Đối chiếu: 《史记》"秦王不怿，为一击缶" — *"vua Tần không vui, nhưng phải gõ một tiếng vào bình"*.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 丿 (phiệt) → 一 → 一 → 丨 (thụ) → 竖折 (thụ chiết) → 丨 (thụ). Viết **nắp trước, thân sau, đáy cuối**.

- **Phẫu** làm bộ thủ: **缸** (lu nước), **罐** (hũ, lon), **陶** (đồ gốm), **缺** (sứt, thiếu).
- **Kích phẫu nhi ca (击缶而歌)**: gõ bình mà hát — lối hát dân dã đón khách.

5. Triết Lý Sống: Giá Trị Của Cái Bình Nằm Ở Ai Gõ Nó

缶 là **đồ gốm rẻ nhất** trong mọi đồ đựng của người xưa. Ấy vậy mà nó xuất hiện ở hai chỗ **cao nhất** của sử: trong lệnh cứu hỏa của một chính khanh, và trên bàn tiệc **Mẫn Trì** nơi Lạn Tương Như ép vua Tần gõ bình để **giữ thể diện nước Triệu**. Cùng một vật, hai số phận, khác nhau ở **ai đặt nó vào đâu**. Đây là chỗ 缶 dạy điều mà 鼎 không dạy được: **cái rẻ tiền không hề yếu**, nó chỉ chờ đúng tay. Người xưa cũng không hạ thấp nó — họ lấy nó làm **nhạc khí**: chuông đồng để tế trời, bình đất để **gõ nhịp cho người sống**.



Nguyên tác: Chữ 夫 (fū) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

夫 fū *(Âm Hán-Việt: Phu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Người đàn ông đã thành niên
Pinyin:	fū	**Đọc đặc biệt:**	dàifu — thầy thuốc (大夫)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cắm Trâm Là Thành Người Lớn"

Nguyên tác: hình chữ là **một người đứng thẳng, nhìn chính diện**, và **một nét ngang ngắn trên đầu**:

- **Nền là 大:** người dang tay chân — tư thế **đứng vững**, không phải đang làm việc.
- **Nét ngang trên đầu: cây trâm (簪)** giữ búi tóc — lễ **quan (冠)** khi thành niên.
- **Nghĩa gốc: người đàn ông đã trưởng thành**, đủ tuổi gánh việc họ tộc.
- **Mở rộng:** chồng (丈夫) → **nghề** (农夫, 渔夫) → **kẻ** (匹夫).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng chính diện, trên đầu một nét ngang ngắn.
2. Kim văn (金文)	Nét ngang trên đầu dày và dài ra, thân đứng thẳng hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	夫 = 大 + 一, nét tròn đều, hai tay hơi khép.
4. Lệ thư (隶书)	Hai hoành trên, 人 dưới, nắn phẳng và vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	夫 4 nét: hoành, hoành, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gộp hai hoành thành một nét; Hành vẫn giữ rõ hai.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 4 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Đếm Dân Bằng Chữ "Phu"

Nguyên văn: 《孟鼎》: "庶人六百又五十又九夫。" — *"Thường dân sáu trăm năm mươi chín phu." (Nguyên tác dẫn)*

Chú: Văn khắc trên **đỉnh đồng Mạnh**, đếm người bằng đơn vị **"phu"** — tức **đàn ông trưởng thành**: nước mạnh hay yếu tính bằng bao nhiêu người đủ tuổi. Đối chiếu: 《论语·子罕》"逝者如斯夫" — ở đây 夫 đã thành **trợ từ**, chỉ còn là **một tiếng thở dài**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): 一 (hoành ngắn) → 一 (hoành dài) → 丿 (phiệt) → 丶 (nại).

- **Trượng phu (丈夫)**: chồng; **nông phu (农夫)**: nông dân; **đại phu (大夫)**: quan — đọc dàifu là **thầy thuốc**.
- **Thất phu hữu trách (匹夫有责)**: kẻ thường cũng có phần; **nhất phu đương quan (一夫当关)**: một người giữ ải.

5. Triết Lý Sống: Trưởng Thành Là Buộc Lại, Không Phải Lớn Ra

Trong hàng trăm cách vẽ một người đàn ông, người xưa chọn cách **không vẽ gì thuộc về sức mạnh** — không bắp tay, không gươm, chỉ thêm **một nét ngang trên đầu**: cây trâm giữ búi tóc. Nghĩa là: **trưởng thành không phải là lớn lên, mà là buộc lại** — hành động **tự kỷ luật** đầu tiên mà xã hội yêu cầu, và cũng là hành động duy nhất được ghi vào chữ. Còn một điều đáng nhớ: 夫 đi từ **chỉ người** đến **đơn vị đếm dân**, rồi cuối cùng thành **trợ từ cuối câu** — "trôi đi như thế này ư" . Một chữ từng dùng để **đếm mạng người**, về sau chỉ còn đủ sức **đỡ một tiếng thở dài**.

服 fú



一只大手抓住了一个人，使他屈服，这就是“服”字的本义——“降服”、“使服从”。后来有的字体加“凡”字表示声旁；金文“凡”旁讹变为“舟”；隶书再讹变为“月”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

88

Nguyên tác: Chữ 服 (fú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

服 fú *(Âm Hán-Việt: Phục)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nguyệt (月)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Bắt phải khuất phục
Pinyin:	fú	**Đọc đặc biệt:**	Phục — mặc, uống, kính phục

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Nắm Người Đang Quỳ"

Nguyên tác: hình chữ là **một bàn tay lớn tóm lấy một người**, khiến người ấy **quỳ xuống**:

- **Phần gốc:** 又 (tay) + 卩 (người đang quỳ) → **bắt phục, đè xuống**.
- **Về sau:** thêm **凡** làm **thanh phù** (chỉ âm), đặt ở bên trái.
- **Tam biến:** 凡 → **舟** → **月**: 月 bên trái **không phải mặt trăng**, chỉ là **xác của 凡**.
- **Đường nghĩa:** khuất phục → **chịu, theo** → **mặc** → **uống** → **kính phục**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay (又) tóm người quỳ (卩); chưa có 凡.
2. Kim văn (金文)	Thêm 凡 làm thanh phù; 凡 bắt đầu na ná 舟.
3. Tiểu triện (小篆)	服: 舟 + 卩 + 又, nét tròn đều, ba phần rõ ràng.
4. Lệ thư (隶书)	舟 thoái hóa thành 月; 卩 vuông lại thành khối.
5. Khải thư (楷书)	服 8 nét: 月 (4 nét) + phần phải (4 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 月 thành một sổ móc; phần phải viết liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 8 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Từ "Khuất Phục" Đến "Mặc Áo"

> **Nguyên văn:** 《诗经·周南·葛覃》: "服之无斁。" — *"Mặc mãi mà không chán."*
> **Chú:** Câu thơ nói về tấm vải tự dệt: 服 đã **trượt hẳn** sang nghĩa "mặc". Đối chiếu: 《诗经·大雅·文王》"侯于周服" — *"phải thần phục nhà Chu"*: cùng một chữ, một bên là **quỳ**, một bên là **khoác áo** — cầu nối giữa hai nghĩa chính là **phần 卩**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): 月 (phiệt, hoành chiết câu, hoành, hoành) → phần phải (hoành chiết câu, thụ, hoành phiệt, nại).

- **Y phục (衣服)**: quần áo; **phục tòng (服从)**: vâng theo; **phục vụ (服务)**: phục vụ.
- **Tâm duyệt thành phục (心悦诚服)**: tâm phục khẩu phục; **dĩ đức phục nhân (以德服人)**: lấy đức phục người.

5. Triết Lý Sống: Mặc Áo Và Phục Tùng Là Một Chữ

Trong tiếng Hán, **"mặc áo", "phục tùng" và "kính phục" dùng chung một chữ** — không phải nghèo từ vựng, mà là một **phát hiện**. Người xưa nhận ra: cái áo là thứ **bắt buộc ta chui vào mỗi sáng**, và ta chui vào một cách **tự nguyện**. Ba nghĩa của 服 xếp đúng theo thứ tự **từ bạo lực đến tự nguyện**: bị tóm → mặc vào → kính phục. Đó gần như là **toàn bộ lịch sử của quyền lực**, viết gọn trong tám nét. Và còn một bài học nhỏ hơn nhưng rất thật: 月 bên trái **không phải mặt trăng**, mà là chữ 凡 bị **ba đời chép méo** — ngay trong một chữ đã in vẫn có một **lỗi chính tả ba nghìn năm tuổi** mà cả dân tộc mặc nhiên chấp nhận. Có những sai sót không cần sửa, chỉ cần **được hiểu**.



Nguyên tác: Chữ 弗 (fú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

弗 fú *(Âm Hán-Việt: Phất)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cung (弓)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Uốn cho thẳng, sửa lại
Pinyin:	fú	**Đọc đặc biệt:**	Phất — không (cổ văn)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Buộc Dây Để Uốn Thẳng"

Nguyên tác: **弗 là bản tự của 拂**; hình chữ là **dùng dây buộc hai thanh gỗ cong cho thẳng**:

- **Giáp cốt:** hai thanh gỗ **không thẳng**, ở giữa có **sợi dây** siết ngang.
- **Nghĩa gốc: uốn cho ngay**, sửa cái lệch — tức **矫**.
- **Hai chữ anh em:** 拂 (phất — phủi, trái lại) và **弼** (bật — phò tá, sửa lỗi vua).
- **Vì sao thuộc bộ 弓?** Hình chữ vốn giống **cái nơ** đang chỉnh — 徐灏: "弗字明是从弓".
- **Bước ngoặt:** 弗 bị **mượn làm phủ định** "không", nghĩa "uốn thẳng" nhường cho 拂.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai thanh gỗ cong đặt cạnh nhau, dây buộc ngang ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Dây buộc rõ hơn, hai thanh cong ngược chiều đối nhau.
3. Tiểu triện (小篆)	弗: 丿 + 乀 + phần tỉnh của 韋, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nắn thành 5 nét, hai bên đối xứng như cánh nơ.
5. Khải thư (楷书)	弗 5 nét: hoành chiết, hoành, thụ chiết chiết câu, phiệt, thụ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo lược liền một nét; Hành vẫn giữ dáng cái nơ.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 5 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Hai Chữ "Không" Khác Nhau

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "弗，矫也。" — *"Phất là uốn cho thẳng."* (Bản Đại Từ nay chép là 撟, Đoàn Ngọc Tài hiệu đính lại thành 矯.)
> **Chú:** Đoàn Ngọc Tài bình: *"Phàm kinh truyện nói 不 thì văn ấy **thẳng**; nói 弗 thì văn ấy **vòng**."* Đối chiếu: 《荀子》"从命而不拂" — *"nghe lệnh mà không làm trái" (Nguyên tác dẫn)*: ở đây chữ 拂 vẫn giữ nguyên nghĩa gốc.

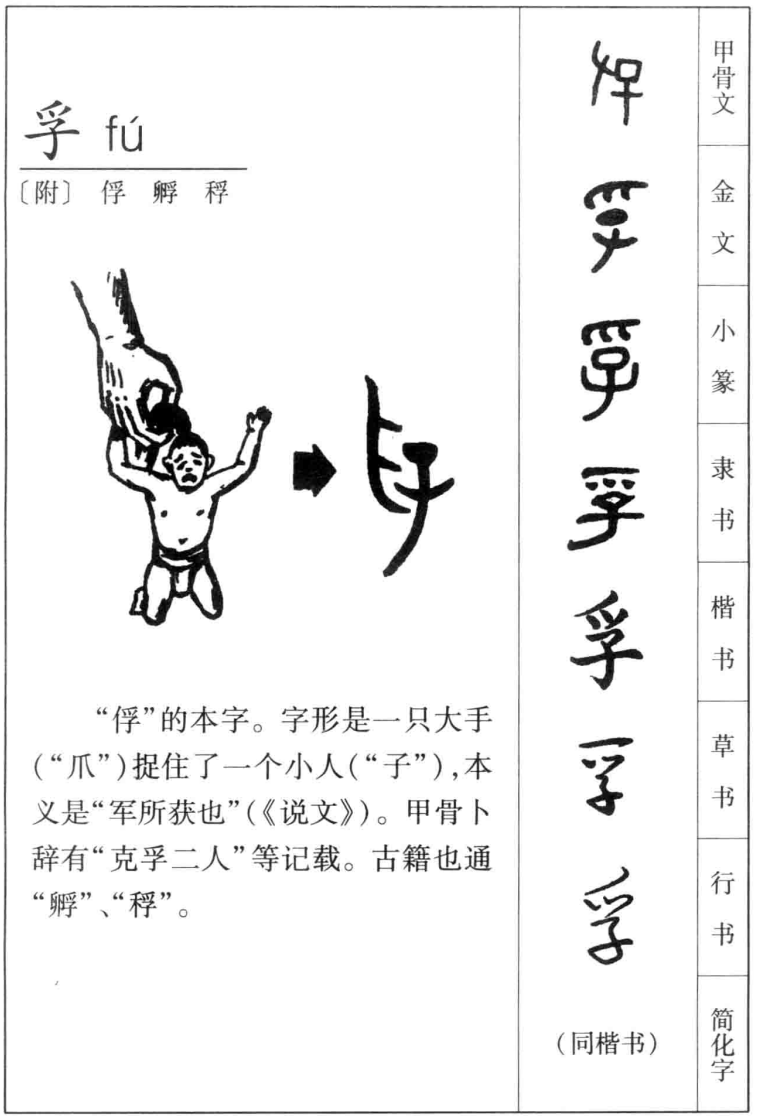
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 横折 → 一 → 竖折折钩 → 丿 → 丨: ba nét đầu là **cái cung**, hai nét sau là **dây và cọc**.

- **Phất như (弗如)**: không bằng; **tự quý phất như (自愧弗如)**: tự thẹn không bằng người.
- **Vô viễn bất phất giới (无远弗届)**: không nơi xa nào không tới (《尚书》).

5. Triết Lý Sống: Từ Chối Đúng Cách Là Uốn, Không Phải Chặt

Điều lạ nhất ở chữ này: **chữ "không" của người xưa sinh ra từ hành động sửa** — không phải chặt, đập, xóa, mà là **buộc dây quanh một thanh gỗ cong** để nó thẳng lại. Trong quan niệm cổ, **phủ định là một dạng chỉnh sửa**, không phải một dạng tiêu diệt; người xưa không thiếu chữ "không", họ có **hai chữ với hai liều lượng**. Đây là thứ tiếng Việt cũng có mà ta thường quên: **"chưa" khác "không"**, và "không hẳn" khác "không". Nói "không" thẳng thì dễ, ai cũng làm được. Nói "không" mà **để người kia còn đường thẳng lại** — đó mới là việc phải học, và cũng là lý do chữ 弗 mang hình **sợi dây** chứ không mang hình **lưỡi rìu**.



Nguyên tác: Chữ 孚 (fú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

孚 fú *(Âm Hán-Việt: Phu)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tử (子)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意字)	**Nghĩa gốc:**	Bắt giữ; ấp trứng
Pinyin:	fú	**Đọc đặc biệt:**	Phu — được tin, tín nhiệm

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Động Tác, Hai Nghĩa Trái Ngược"

Nguyên tác: hình chữ là **một bàn tay lớn (爪) chụp lên một đứa trẻ nhỏ (子)** — **bản tự của 俘**:

- **Giáp cốt:** ngón tay **chĩa xuống**, trùm lấy đầu đứa trẻ — dáng **tóm lấy**.
- **Theo nguyên tác:** nghĩa gốc là **"quân sở hoạch"** — *tù binh*; bốc từ có câu **"克孚二人"**. *(Nguyên tác dẫn)*
- **Nhánh thứ hai:** cùng hình ấy, người sau đọc thành **ấp trứng** (孵) — chim mẹ **lật trứng** cho đều.
- **Nhánh thứ ba:** 孚 = **tín**, được người tin; và **thông với 稃** (vỏ trấu).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay (爪) trùm đầu đứa trẻ (子), ngón chĩa xuống.
2. Kim văn (金文)	Bàn tay to hơn, đứa trẻ giơ hai tay lên, nét đúc dày.
3. Tiểu triện (小篆)	孚: 爪 ở trên, 子 ở dưới, nét tròn cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	爪 dẹt thành ⺤, 子 vuông lại thành khối.
5. Khải thư (楷书)	孚 7 nét: ⺤ (4 nét) + 子 (3 nét).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút ⺤ thành một móc; Hành vẫn giữ ba chấm.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 7 nét, không giản lược.

3. Cổ Thư: Lòng Tin Không Nằm Ở Lời Hứa

Nguyên văn: 《左传·庄公十年》: "小信未孚，神弗福也。" — *"Lòng tin nhỏ chưa đủ để được tin, thần chẳng phù hộ đâu."*

Chú: Lời **Tào Quế** can vua Lỗ trước trận Trường Chước: 孚 là **được người tin** — và câu này chứa luôn chữ **弗** của bài 89. Đối chiếu: 《说文解字》"孚，卵孚也。从爪从子。一曰信也"; Từ Khải chú: *"trứng chim ấp đều **đúng kỳ hạn**, nên không mất lòng tin"*.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

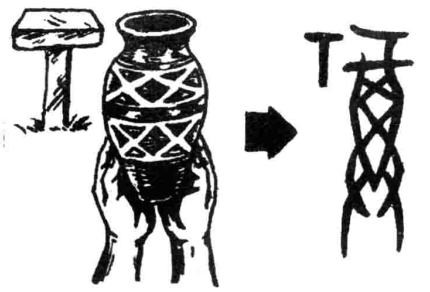
Bút thuận (7 nét): ⺤ (phiệt, chấm, chấm, chấm) → 子 (hoành phiệt, thụ câu, hoành).

- **Thâm phu chúng vọng (深孚众望)**: rất được lòng người; **bất phu chúng vọng (不孚众望)**: **trái hẳn**.
- **Cùng gốc: 俘** (tù binh), **孵** (ấp trứng), **稃** (vỏ trấu).

5. Triết Lý Sống: Chữ Tín Nghĩa Là Nở Đúng Ngày

Cùng một hình — **bàn tay trùm lên đầu một đứa nhỏ** — chữ Hán giữ nguyên **hai nghĩa trái ngược**: **bắt** và **ấp**. Nhìn từ ngoài, hai việc ấy giống hệt nhau; khác nhau chỉ ở **ý định**, và ý định thì không vẽ được. Đáng nhớ nhất là **nghĩa thứ ba**: Từ Khải giải thích 孚 là **tín** bằng một lý do rất cụ thể — gà ấp trứng **đúng ngày thì nở**, không sớm, không muộn, nên nó **không mất lòng tin**. Nghĩa là trong tiếng Hán, **tín không phải lời hứa**. Lời hứa là thứ nói ra; 信 là thứ **nở ra**. Muốn được tin, đừng hứa hay hơn — hãy **nở đúng ngày**. Và nếu bàn tay kia đang ở trên đầu ai, hãy để nó là bàn tay **ấp**, không phải bàn tay **tóm**.

福 fú



甲骨文“福”字是双手捧着一个大酒坛，在祭台（“示”）前求神赐福的样子；后来省略了手形，逐渐演变成现在的字形。《老子》：“祸兮福之所倚，福兮祸之所伏。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

91

Nguyên tác: Chữ 福 (fú) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

福 fú *(Âm Hán-Việt: Phúc)* [13 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示/礻)	**Tổng số nét:**	13 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Phúc lành, điều may
Pinyin:	fú	**Đọc đặc biệt:**	Phúc — may mắn, phước đức

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Dâng Vò Rượu Lên Bàn Thờ"

Nguyên tác: giáp cốt 福 là **hai tay nâng một vò rượu lớn** đặt trước bàn thờ (示) để cầu phúc:

- **Giáp cốt:** vò rượu vẽ nổi giữa khung, **hai bàn tay** nâng đáy — dâng lên thần linh, không dâng cho người.
- **Chữ 示 bên trái:** bàn thờ tổ tiên; theo thời gian thu gọn lại thành **bộ thủ 礻** bốn nét.
- **Về sau tỉnh lược hình tay:** chỉ còn 畐 bên phải — mất bàn tay, giữ lại **cái vò và bàn thờ**.
- **Nghĩa mở rộng:** phúc lành → **hạnh phúc**, **phúc lợi**, **phúc đức**, **chúc phúc**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay nâng vò rượu, bàn thờ 示 đứng bên.
2. Kim văn (金文)	Vò thu nhỏ lại, hai tay rút thành nét cong.
3. Tiểu triện (小篆)	示 tách hẳn sang trái, 畐 đứng riêng bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, 示 thành 礻 bốn nét.
5. Khải thư (楷书)	福 13 nét: 礻 + 一 + 口 + 田, vuông vức.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 礻 liền một mạch; Hành giữ rõ 田.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 福, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Họa Nương Vào Phúc, Phúc Ẩn Trong Họa

> **Nguyên văn:** 《老子·第五十八章》: "祸兮福之所倚，福兮祸之所伏。" — *"Họa là chỗ phúc dựa vào, phúc là chỗ họa ẩn núp."*
> **Chú:** 倚 và 伏 đều là **động từ chỉ vị trí** — phúc và họa không đứng cạnh nhau, mà **nương vào nhau như hai mặt một tấm ván**. Người xưa dâng rượu cầu phúc, nhưng cũng chính họ viết câu này để nhắc nhau: **đừng tin mãi cái vò đầy**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (13 nét): 礻 (chấm, hoành phiệt, sổ, chấm) → 一 (hoành) → 口 (thụ, hoành chiết, hoành) → 田 (thụ, hoành chiết, hoành, thụ, hoành).

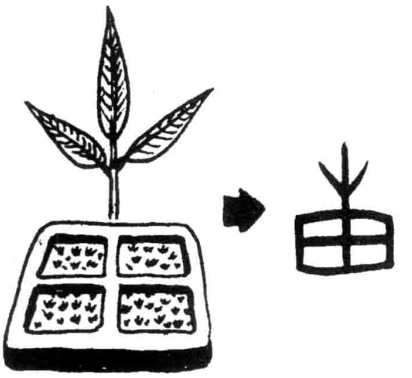
- **Phúc khí (福气)**: vận may; **hạnh phúc (幸福)**; **chúc phúc (祝福)**; **phúc lợi (福利)**.
- **Tái ông thất mã (塞翁失马，焉知非福)**: mất ngựa chưa chắc đã là họa — phúc họa khó lường.

5. Triết Lý Sống: Phúc Nào Cũng Có Người Dâng Trước

Tết đến, người ta dán chữ 福 **ngược** lên cửa, vì 倒 (đảo) đồng âm với 到 (đáo) — *phúc đáo*, phúc đã tới. Nhưng hình gốc nói khác: phúc không rơi từ trên xuống, nó được **nâng bằng hai tay** rồi đặt lên bàn thờ. Người xưa không vẽ trời ban phúc — họ vẽ **người đang dâng**. Khi bàn tay bị lược đi, dấu vết chỉ còn một nét ngang: đời sau nhìn vào thấy **một cái vò bên bàn thờ**, quên mất hai bàn tay đã nâng nó. Bài học: phúc nào cũng có người dâng trước. Nhớ bàn tay thì biết ơn; chỉ nhớ cái vò thì chỉ còn biết **xin**.

甫 fǔ

〔附〕 圃



在“田”上长出了新苗，这就是甲骨文“甫”字的字形，即“圃”的本字。从金文开始分化为两字：一是加“口”成“圃”；一是“田”变为“用”，成“甫”。“甫”为男子的美称，又有“刚”、“才”义。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

92

Nguyên tác: Chữ 甫 (fǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

甫 fǔ *(Âm Hán-Việt: Phủ)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dụng (用)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Mầm non trên ruộng (bản tự của 圃)
Pinyin:	fǔ	**Đọc đặc biệt:**	Phủ — vừa, mới; tôn xưng đàn ông

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mầm Non Mọc Trên Thửa Ruộng"

Nguyên tác: trên chữ **田** mọc lên **mầm non** — đó là 甫, bản tự của **圃** (vườn ươm):
- **Giáp cốt:** một thửa ruộng chia **bốn ô** như chữ 田, phía trên **ba lá mầm** vươn lên.
- **Kim văn:** mầm to khỏe hơn, thân mọc thẳng, rễ ăn sâu xuống ruộng.
- **Từ Kim văn tách thành hai chữ:** thêm 口 thành **圃** (vườn); 田 đổi thành 用 thành **甫**.
- **Nghĩa mở rộng: tôn xưng đàn ông** (Đài Phủ), lại có nghĩa **cương cường, tài giỏi**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ruộng 田 bốn ô, phía trên mọc ba lá mầm.
2. Kim văn (金文)	Mầm vươn cao, thân thẳng, rễ bám chặt ruộng.
3. Tiểu triện (小篆)	Mầm và ruộng liền một khối, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Ruộng biến thành 用, mầm thành nét ngang và sổ.
5. Khải thư (楷书)	甫 7 nét, khung 用 ôm trọn phần dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút mầm thành một nét ngang; Hành giữ khung.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 甫, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Ruộng Lớn Thì Cỏ Dại Cũng Lớn

> **Nguyên văn:** 《诗经·齐风·甫田》: "无田甫田，维莠骄骄。" — *"Chớ làm ruộng lớn — cỏ dại sẽ mọc cao ngất."*
> **Chú:** 甫 ở đây nghĩa **lớn**; **甫田** là ruộng lớn. Từ nghĩa "lớn" mới sinh ra nghĩa **tài giỏi, cương cường** của 甫 — và cũng từ đó 甫 thành **tiếng tôn xưng** bậc đàn ông có chí lớn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

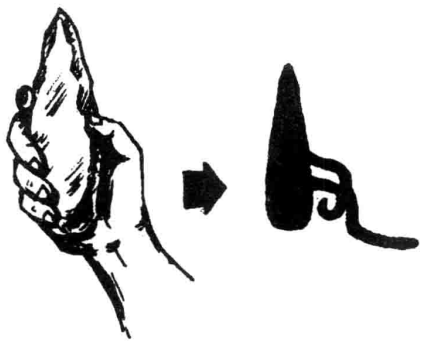
Bút thuận (7 nét): viết **trên trước, dưới sau** — mầm (hoành, sổ, chấm, phiệt) rồi mới đến khung 用 (hoành chiết câu, hoành, sổ).

- **Đài phủ (台甫)**: kính hỏi tên tự người khác; **phủ định (甫定)**: vừa mới yên.
- **Đỗ Phủ (杜甫)**: chữ 甫 làm tên đệm cho đàn ông — không phải tên riêng, mà là **lời chúc lớn**.

5. Triết Lý Sống: Cái Tài Là Mầm, Không Phải Quả

Người nay đọc 甫 là **"vừa mới"** — *phủ nhất, phủ định* — và thấy đó là một trạng từ nhỏ. Nhưng hình gốc là **một thửa ruộng có mầm mọc lên**. Chỗ đáng nhớ: mầm **không phải là cây**, nó chỉ là **lời hứa của cây**, còn phụ thuộc đất, nước, mùa. Vì thế 甫 mang sẵn hai nghĩa tưởng xa nhau: **mới** và **tài giỏi**. Thực ra chúng là một — cái tài, trong quan niệm cổ, luôn ở **thì mới**: mới nhú, chưa thành, còn phải lớn. Bài Kinh Thi kia là lời nhắc khó chịu nhưng đúng: ruộng càng lớn thì cỏ dại càng cao. Nên việc của người trồng không phải **ước mầm to**, mà là **nhổ cỏ đúng lúc**.

父 fù



原是一只手拿着一把石斧的形状，表示从事劳动的男人，例如“田父”就是“农夫”。后来常指“父亲”；也作为男性长辈的通称，如“祖父”、“伯父”、“叔父”。一说为“斧”之初文。



甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

（同楷书）

93

Nguyên tác: Chữ 父 (fù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

父 fù *(Âm Hán-Việt: Phụ)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phụ (父)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Người đàn ông lao động
Pinyin:	fù	**Đọc đặc biệt:**	Phụ — cha; bậc trưởng nam

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Nắm Chiếc Rìu Đá"

Nguyên tác: nguyên hình là **một bàn tay nắm chiếc rìu đá**, chỉ **người đàn ông đang lao động**:

- **Giáp cốt:** rìu đá hình lá, **tay nắm chuôi** — vẽ nghiêng, lưỡi chúc xuống dưới.
- **Nghĩa gốc: người đàn ông đi làm** — 田父 (điền phụ) là **nông phu**, không phải "cha".
- **Về sau mới chuyển thành "cha":** 祖父 (ông), 伯父 (bác), 叔父 (chú) — thành **tiếng gọi bậc trưởng**.
- **Dị thuyết:** nguyên tác ghi thêm một thuyết cho rằng 父 là **chữ đầu của 斧** (cái rìu).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay nắm rìu đá, lưỡi nghiêng xuống dưới.
2. Kim văn (金文)	Rìu to bản hơn, bàn tay thu thành ba nét.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai nét chéo mở rộng, rìu thành nét cong trên.
4. Lệ thư (隶书)	Nét chéo duỗi thẳng, mở lối cho chữ khải.
5. Khải thư (楷书)	父 4 nét: hai phiệt chéo, hai nét dưới giao nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn nét thành một đường; Hành giữ hai tầng.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 父, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Cha Sinh Ra, Mẹ Bồng Bế

> **Nguyên văn:** 《诗经·小雅·蓼莪》: "父兮生我，母兮鞠我。" — *"Cha sinh ra con, mẹ bồng bế con."*
>
> **Chú:** 生 (sinh) và 鞠 (nuôi, ôm) chia đôi một việc. Điều đáng chú ý: câu thơ không nói cha **cao hơn** mẹ — nó chỉ nói cha **làm ra**, mẹ **giữ lại**. Hai động từ, hai công việc, một đứa con.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

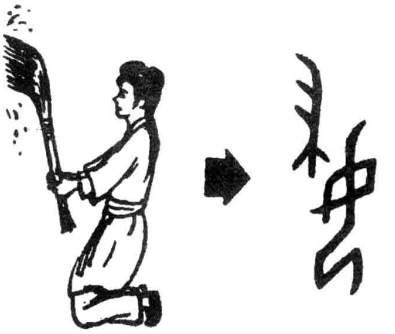
Bút thuận (4 nét): 丿 (phiệt) → 丶 (chấm) → 丿 (phiệt) → 乀 (nại). Hai nét trên chụm lại, hai nét dưới mở ra như hai chân đứng tấn.

- **Phụ thân (父亲)**: cha; **phụ mẫu (父母)**: cha mẹ; **phụ lão (父老)**: bậc trưởng thượng.
- **Điền phụ (田父)**: nông phu; **ngư phụ (渔父)**, **tiều phụ (樵父)**: người đánh cá, người đốn củi.

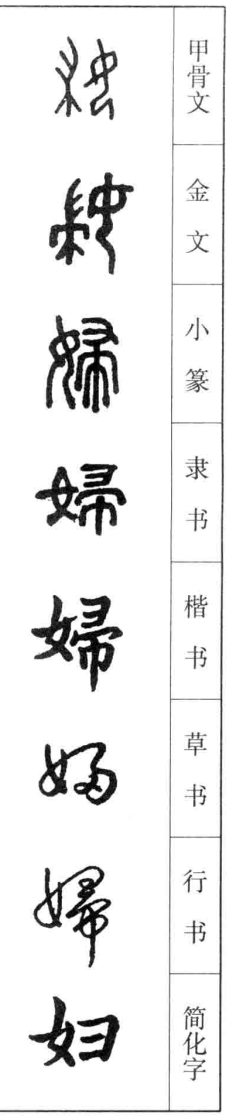
5. Triết Lý Sống: Chức Cha Được Vẽ Bằng Cái Rìu

Trong tiếng Hán, 父 không bắt đầu bằng tình cảm. Nó bắt đầu bằng **một bàn tay nắm rìu**. Người xưa không vẽ cha đang ôm con hay ngồi trên cao — họ vẽ **người đang làm việc**. Đó là định nghĩa rất lạ và cũng rất **thành thật**: chức cha, trong xã hội cổ, trước hết là **chức nuôi**. Rìu đá không phải biểu tượng quyền lực; nó là **công cụ kiếm ăn**. Phải hàng nghìn năm sau, khi 父 đã thành "cha", người ta mới quên cái rìu ấy — nhưng dấu vết còn trong 斧 (cái rìu). Bài học: một chức vụ chỉ bền khi nó còn **làm được việc**.

妇（妇）fù



一个妇女手持扫帚在打扫，这是家里主妇的日常工作，所以“妇”是“已婚的女子”的意思。《礼记》：“有妇人哭于墓前而哀。”甲骨文有时以“帚”为“妇”字，如“多帚”。



94

Nguyên tác: Chữ 妇 (婦) (fù) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

妇 (婦) fù *(Âm Hán-Việt: Phụ)* [6 / 11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女)	**Tổng số nét:**	妇 6 nét / 婦 11 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Người nữ đã lấy chồng
Pinyin:	fù	**Đọc đặc biệt:**	Phụ — vợ, nội trợ; 妇 cũng đọc phụ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Phụ Nữ Quỳ Quét Nhà"

Nguyên tác: một **người phụ nữ quỳ, tay cầm chổi** đang quét — công việc hằng ngày của **người nội trợ**:
- **Giáp cốt:** bên trái là **cái chổi** (帚), bên phải là **người nữ** (女) — hai bộ ghép lại.
- **Nghĩa gốc: người nữ đã lấy chồng**, tức **nội trợ** trong nhà, người giữ việc bếp núc.
- **Giáp cốt có khi dùng 帚 thay 妇:** như **多帚** (đọc là 多妇) — riêng cái chổi đã đủ đại diện.
- **Giản thể 妇:** 女 + 彐, **đơn giản hóa mạnh**, chỉ còn giữ lại dấu vết cái chổi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chổi 帚 bên trái, người nữ 女 bên phải.
2. Kim văn (金文)	Người nữ quỳ rõ hơn, chổi có cán dài chắc.
3. Tiểu triện (小篆)	女 thu vào trong khung, thành 婦 11 nét.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, 帚 thành 彐 trên 巾.
5. Khải thư (楷书)	婦 11 nét; giản thể 妇 6 nét (女 + 彐).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo 婦 viết liền một dòng; Hành giữ hai khối.
7. Giản thể (简化字)	妇 — bỏ hẳn phần 巾, chỉ giữ 彐.

3. Cổ Thư: Tiếng Khóc Ở Bên Mộ

> **Nguyên văn:** 《礼记·檀弓》: "有妇人哭于墓者而哀。" — *"Có người đàn bà khóc ở mộ mà than thảm thiết."*
> **Chú:** Đây là đoạn Khổng Tử đi qua chân núi Thái Sơn, nghe tiếng khóc bên mộ. Chữ 妇 trong câu không chỉ "người nữ", mà là **người nữ đã có nhà, đã có chồng, đã có người để mất** — cái chổi trong chữ chính là **ngôi nhà ấy**.

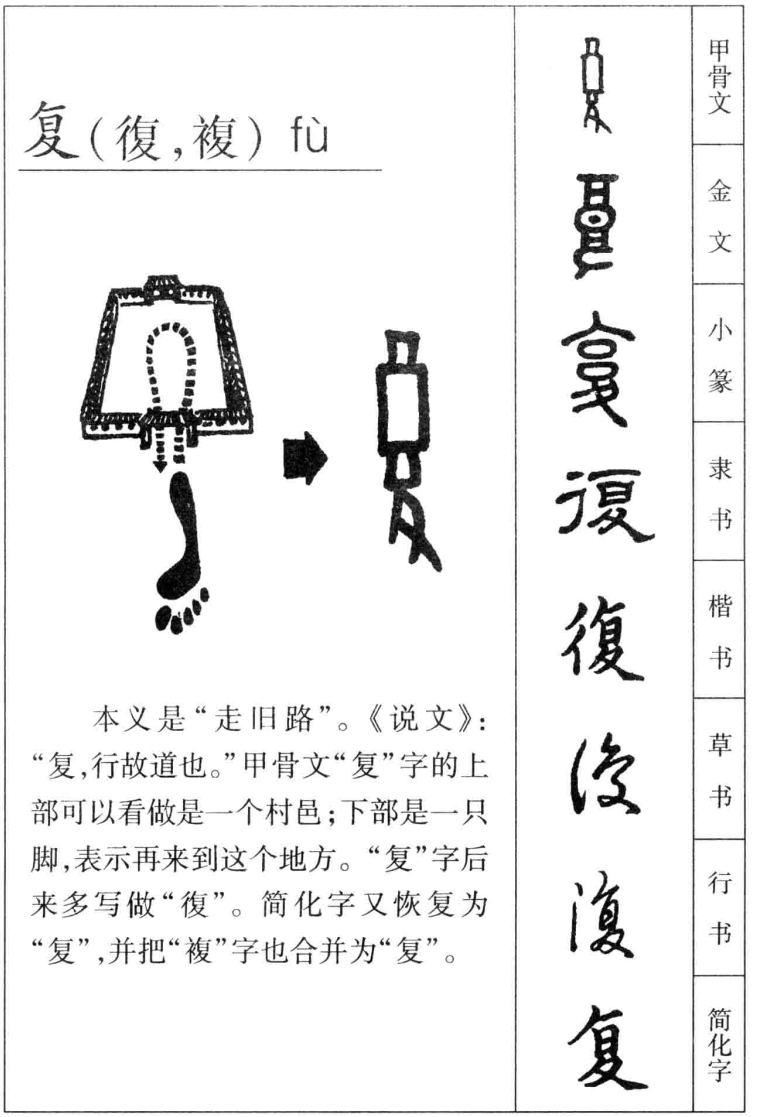
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét, giản thể 妇): 女 (phiệt điểm, phiệt, hoành) → 彐 (hoành chiết, hoành, hoành). Viết **người trước, chổi sau**.

- **Phụ nữ (妇女)**: phụ nữ nói chung; **phụ khoa (妇科)**; **chủ phụ (主妇)**: bà nội trợ.
- **Tức phụ (媳妇)**: con dâu, vợ (khẩu ngữ); **phu phụ (夫妇)**: hai vợ chồng.

5. Triết Lý Sống: Cái Chổi Là Chữ, Không Phải Bản Án

Có hai cách đọc chữ 妇, và cần đọc cả hai. Cách thứ nhất — dễ thấy — là nó ghi lại **sự phân công lao động** thời nó ra đời: ai quét nhà thì mang tên cái chổi. Đó là sự thật lịch sử, không nên giấu. Cách thứ hai, sâu hơn: **rất ít chữ Hán cổ được vẽ bằng một công việc cụ thể như thế**. 父 là cái rìu, 妇 là cái chổi — cả hai đều là **dụng cụ làm việc**, không phải biểu tượng quyền lực. Cái chổi ấy mạnh đến mức thay được cả con người: giáp cốt có chỗ chỉ viết 帚 mà vẫn đọc là 妇. Bài học: nghề nào lặp mỗi ngày thì thành tên mình — nên chọn cái chổi mình **sẵn lòng cầm**.



Nguyên tác: Chữ 复 (復, 複) (fù) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

复 (復, 複) fù *(Âm Hán-Việt: Phục)* [9 / 12 / 14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Truy (夂)	**Tổng số nét:**	复 9 / 復 12 / 複 14
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đi lại con đường cũ
Pinyin:	fù	**Đọc đặc biệt:**	Phục — trở lại, lặp lại, khôi phục

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Chân Bước Về Chỗ Cũ"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **đi lại con đường cũ** — "复，行故道也" (Thuyết Văn):
- **Giáp cốt:** phần trên là **một làng xóm**, phần dưới là **bàn chân** — chân bước trở lại chỗ cũ.
- **复 là chữ gốc:** đời sau thêm bộ 彳 thành **復** (đi lại), thêm 衤 thành **複** (áo kép).
- **Giản thể trở lại 复** và **gộp cả 復 lẫn 複** vào một chữ — một chữ gánh ba nghĩa.
- **Nghĩa mở rộng:** trở lại → lặp lại → phục hồi, đáp phục (答复), phức tạp (复杂).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Làng ở trên, bàn chân bước xuống dưới.
2. Kim văn (金文)	Khung làng kín lại, bàn chân rõ năm ngón.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm bộ 彳, thành 復 12 nét.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, 彳 thu thành ba nét.
5. Khải thư (楷书)	復 12 nét; giản thể trở về 复 9 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo 复 rút còn bốn nét; Hành giữ dáng chân bước.
7. Giản thể (简化字)	复 — gộp 復 và 複, bỏ cả 彳 lẫn 衤.

3. Cổ Thư: Đi Rồi Về Là Nhịp Của Trời Đất

> **Nguyên văn:** 《说文》: "复，行故道也。" — *"Phục là đi lại con đường cũ."*
> **Chú:** 《周易·复卦·彖传》nói tiếp một câu nổi tiếng: "复，其见天地之心乎!" — "Phục, ấy là chỗ thấy được **lòng của trời đất**!" Đi rồi về, cái vòng ấy không phải sự lặp lại vô ích — nó là **nhịp** của trời đất.

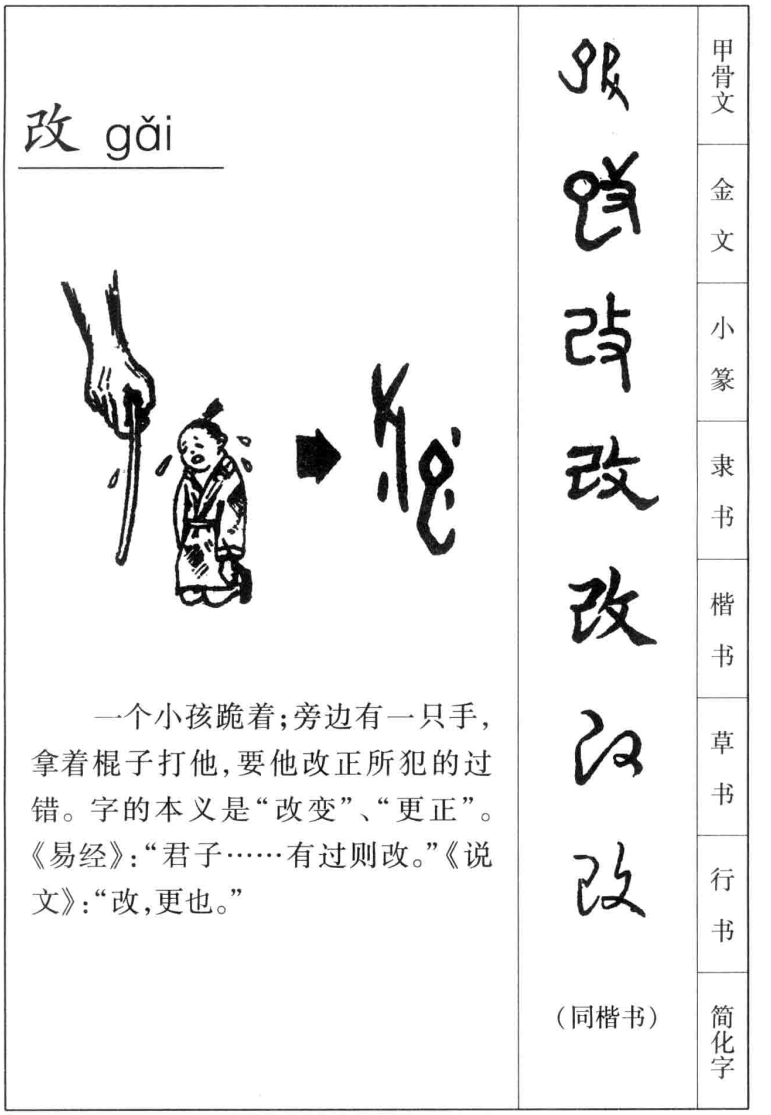
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét, giản thể 复): phần đầu (phiệt, hoành) → 日 (thụ, hoành chiết, hoành) → 夂 (phiệt, hoành phiệt, nại).

- **Phục hồi (恢复)**: khôi phục; **phục chế (复制)**: sao chép; **đáp phục (答复)**: trả lời.
- **Phức tạp (复杂)**: rối rắm; **trùng phục (重复)**: lặp lại — một chữ 复, hai hướng nghĩa.

5. Triết Lý Sống: Đường Về Không Phải Đường Vô Ích

Người ta thường coi **lặp lại** là dấu hiệu của **không tiến bộ**. Chữ 复 nói khác. Hình gốc của nó là **bàn chân bước về một cái làng đã biết** — và người xưa gọi đó là **"lòng của trời đất"**. Bốn mùa trở lại, nước về biển rồi lại mưa: vũ trụ vận hành bằng **những vòng**, không bằng **đường thẳng**. Cái hay của 复 là giữ được cả hai: 復 (trở về) và 複 (chồng lên). Trở về không phải quay lại y nguyên — mỗi lần về, mình **dày thêm một lớp**. Đó là nghĩa của 複: áo kép, hai lớp vải. Bài học: đừng sợ đi lại đường cũ; điều đáng sợ là đi lại mà **không thêm được lớp nào**.



96

Nguyên tác: Chữ 改 (gǎi) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

改 găi *(Âm Hán-Việt: Cải)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phộc (攵/攴)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Đổi, sửa cho đúng
Pinyin:	găi	**Đọc đặc biệt:**	Cải — sửa, đổi, chữa

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đứa Trẻ Quỳ Bên Cây Roi"

Nguyên tác: một **đứa trẻ đang quỳ**, bên cạnh **một bàn tay cầm roi** đánh — bắt nó **sửa lỗi**:

- **Giáp cốt:** bên trái là **roi/trượng**, bên phải là **đứa trẻ quỳ** — về sau thành chữ 己.
- **Nghĩa gốc: đổi, sửa cho đúng** — không phải "đánh", mà là **kết quả** mà việc đánh nhắm tới.
- **Định nghĩa của Thuyết Văn:** "改，更也" — 改 là **thay đổi**, lấy cái mới thay cái cũ.
- **Mở rộng:** cải cách (改革), cải biến (改变), hối cải (悔改), cải chính (改正).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Roi bên trái, đứa trẻ quỳ bên phải.
2. Kim văn (金文)	Roi có tay cầm rõ, trẻ quỳ hẳn hai gối.
3. Tiểu triện (小篆)	攵 thành bộ hẳn, 己 thành khung cong.
4. Lệ thư (隶书)	Nét cong duỗi thẳng, 攵 gọn lại bốn nét.
5. Khải thư (楷书)	改 7 nét: 己 bên trái, 攵 bên phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 己 với 攵; Hành giữ hai khối rời.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 改, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Thấy Điều Thiện Thì Theo, Có Lỗi Thì Sửa

Nguyên văn: 《周易·益卦·象传》: "君子以见善则迁，有过则改。" — *"Người quân tử thấy điều thiện thì theo, có lỗi thì sửa."*

Chú: 迁 (dời theo) và 改 (sửa) đặt cạnh nhau, và **cùng một động từ chỉ sự di chuyển**: bỏ chỗ cũ, sang chỗ tốt hơn. Sửa lỗi, trong Kinh Dịch, không phải là **ân hận** — mà là **dời nhà**.

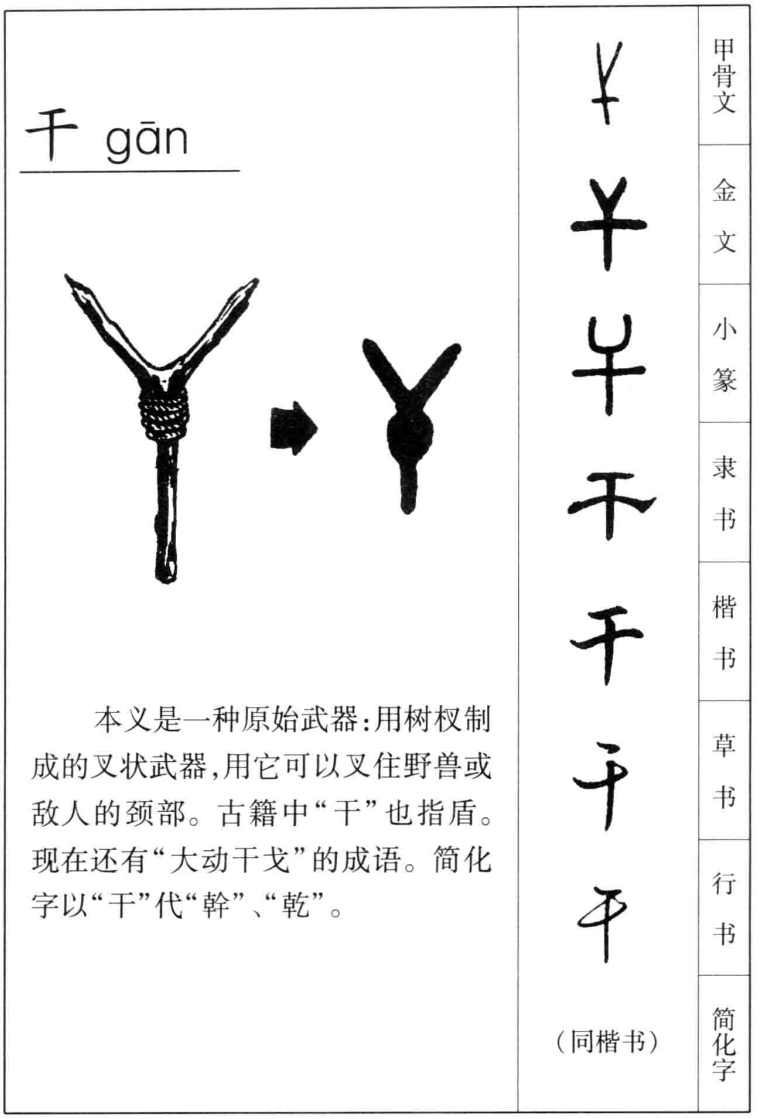
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 己 (hoành chiết, hoành, thụ loan câu) → 攵 (phiệt, hoành, phiệt, nại). Viết **người quỳ trước, roi sau**.

- **Cải cách (改革)**: canh tân; **cải thiện (改善)**: làm tốt hơn; **hối cải (悔改)**: ăn năn sửa lỗi.
- **Quá nhi năng cải (过而能改，善莫大焉)**: có lỗi mà sửa được — không gì tốt hơn thế.

5. Triết Lý Sống: Cây Roi Chỉ Là Cách, Cái Quỳ Mới Là Gốc

Chữ 改 vẽ một cảnh không dễ chịu: **một đứa trẻ bị đánh**. Nhưng điều đáng chú ý là cái roi không nằm trong chữ như công cụ trừng phạt — nó nằm đó như **lời giải thích**. Người xưa cần một hình để nói "sửa", và họ chọn hình **người đang chịu sửa**. Nghĩa là sửa lỗi **không phải việc riêng của người sửa**: nó cần **hai bên** — một bên chỉ ra, một bên **chịu quỳ**. Vì thế 改 về sau đi với 悔 (ăn năn), 正 (ngay lại), 革 (đổi hẳn) — cả ba đều là việc **tự làm với mình**. Bài học: người khác có thể chỉ lỗi, nhưng **không ai sửa hộ**.



Nguyên tác: Chữ 干 (gān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

干 gān *(Âm Hán-Việt: Can)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Can (干)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Vũ khí hình chạc cây
Pinyin:	gān	**Đọc đặc biệt:**	Can — khô; can dự; cái mộc

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chạc Cây Chặn Cổ Con Thú"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **một thứ vũ khí nguyên thủy** — **chạc cây** chẻ đôi, dùng để **chặn cổ** thú dữ hoặc kẻ địch:

- **Giáp cốt:** hình chữ **Y** — hai nhánh chĩa lên, cán dài xuống dưới, đúng một cái chạc.
- **Công dụng: chặn ngang cổ** con vật — không đâm, mà **kẹp** và **giữ** cho nó không lao tới.
- **Trong sách cổ, 干 còn nghĩa cái mộc (盾):** tấm che — nên mới có **can thành** (干城), tường che.
- **Giản thể: 干 thay cho cả 幹** (thân cây, làm việc) **và 乾** (khô) — một chữ ba chức.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chạc chữ Y, hai nhánh chĩa, cán dài.
2. Kim văn (金文)	Đầu chạc dày hơn, có đai buộc ở cổ cán.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai nhánh cong đều, cán thẳng xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên kéo dài, nhánh thành nét chéo.
5. Khải thư (楷书)	干 3 nét: hai hoành, một sổ dọc.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét móc; Hành giữ ba nét.
7. Giản thể (简化字)	干 kiêm 幹, 乾 — một chữ gánh ba nghĩa.

3. Cổ Thư: Giơ Qua, Sát Mộc

> **Nguyên văn:** 《尚书·牧誓》: "称尔戈，比尔干。" — *"Giơ cao cây qua của các ngươi, sát nhau tấm mộc của các ngươi."*
> **Chú:** Đây là lời Vũ Vương hiệu lệnh trước trận Mục Dã. 戈 là **cây qua** (vũ khí đâm), 干 là **tấm mộc** (che chắn) — công và thủ đứng cạnh nhau, nên đời sau mới có **can qua** (干戈) chỉ chiến tranh.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): 一 (hoành ngắn) → 一 (hoành dài) → 丨 (sổ dọc). Hai hoành trước, sổ xuyên sau cùng.

- **Can dự (干预)**: xen vào; **can phạm (干犯)**: xúc phạm; **can thành (干城)**: người che chở.
- **Đại động can qua (大动干戈)**: động binh lớn; **hóa can qua vi ngọc bạch**: biến gươm giáo thành ngọc lụa.

5. Triết Lý Sống: Cái Chạc Không Đâm, Nó Giữ

Trong một nền văn minh đã nghĩ ra đủ loại vũ khí để **giết**, chữ 干 lại vẽ một thứ vũ khí để **giữ**. Cái chạc không có mũi nhọn; nó có **hai nhánh** để kẹp cổ con thú, và một cán dài để người cầm **đứng ngoài tầm lao** của nó. Đó là phát minh của người **muốn sống chung với sức mạnh**, không phải muốn tiêu diệt nó — nên 干 sớm mang nghĩa **cái mộc**: che, không đánh. Nhưng rồi chữ này **phình ra**: nó nuốt luôn 幹 và 乾, thành một chữ ba nghĩa, và từ chỗ **giữ** nó thành chỗ **xen vào**. Bài học: cái gì giữ được thì đừng biến nó thành cái để **đâm**.

甘 gān



本义是“甜”。《说文》:“甘,美也。”《诗经》:“谁谓荼苦? 其甘如荠。”字的外框原是“口”,中间的短横是指事符号,表示嘴里对食物有甘甜的感觉。一说短横表示食物。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

98

Nguyên tác: Chữ 甘 (gān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

甘 gān *(Âm Hán-Việt: Cam)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cam (甘)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Chỉ sự (指事)	**Nghĩa gốc:**	Ngọt
Pinyin:	gān	**Đọc đặc biệt:**	Cam — ngọt; cam tâm, tự nguyện

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Chấm Đánh Dấu Chỗ Ngọt"

Nguyên tác: nghĩa gốc là **ngọt** — **cái miệng** (口) với **một nét ngang ngắn** ở giữa:

- **Ngoại khung là 口** (miệng); nét ngang ngắn là **ký hiệu chỉ sự** (指事) đánh dấu **chỗ có vị ngọt**.
- **Giáp cốt:** miệng há rộng, **đường ngang nằm trong** — không phải cái lưỡi, mà là **cái đang được nếm**.
- **Dị thuyết:** nguyên tác ghi thêm một thuyết cho rằng nét ngang ấy là **thức ăn** đặt trong miệng.
- **Mở rộng:** ngọt → **ngon, đẹp** (甘 ngọt ngào) → **tự nguyện** (cam tâm, cam nguyện).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Miệng 口, nét ngang nằm trong lòng miệng.
2. Kim văn (金文)	Miệng tròn hơn, nét ngang đậm và dài ra.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung miệng vuông vức, nét ngang ở chính giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên kéo dài, miệng thành khung.
5. Khải thư (楷书)	甘 5 nét: một hoành, khung 口, một hoành trong.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khung thành một nét; Hành giữ rõ nét trong.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 甘, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Ai Bảo Rau Đắng Là Đắng?

Nguyên văn: 《说文》: "甘，美也。" Và 《诗经·邶风·谷风》: "谁谓荼苦？其甘如荠。" — *"Ai bảo rau đắng là đắng? Nó ngọt như rau tề."*

Chú: Nguyên tác in nhầm 荼 (trà); bản Kinh Thi chép 荼 (rau đắng) — **một nét sai đổi cả nghĩa**. Đây là lý do phải **đối chiếu bản gốc** trước khi dẫn: 甘 không chỉ là vị giác, mà là **điều kiện để nếm**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

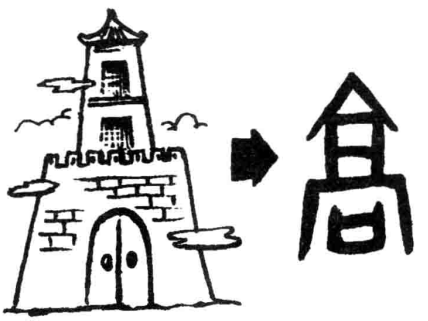
Bút thuận (5 nét): 一 (hoành trên) → 丨 (sổ trái) → 丨 (sổ phải) → 一 (hoành giữa) → 一 (hoành dưới).

- **Cam tâm (甘心)**: bằng lòng; **cam nguyện (甘愿)**: tự nguyện; **cam khổ (甘苦)**: ngọt bùi cay đắng.
- **Đồng cam cộng khổ (同甘共苦)**: chia ngọt sẻ bùi; **khổ tận cam lai**: hết khổ đến ngọt.

5. Triết Lý Sống: Vị Ngọt Là Một Điểm, Không Phải Cả Cái Miệng

甘 là một trong số ít chữ Hán được tạo bằng **một nét đánh dấu**. Không vẽ cái lưỡi, không vẽ giọt mật — chỉ một **nét ngang ngắn** nằm trong khung miệng. Đó là cách người xưa nói: **ngọt không phải một vật, mà là một chỗ**. Cùng một cái miệng, mà vị ngọt chỉ **ở một điểm**; ngoài điểm ấy là nhạt, là đắng. Cách cấu tạo này mang một nhận thức rất hiện đại: **khoái cảm có địa chỉ**. Cũng từ đó 甘 sinh ra nghĩa **tự nguyện** — cam tâm. Tự nguyện, trong tiếng Hán, là **thấy ngọt ở chỗ mình chọn**, kể cả khi chỗ ấy đắng với người khác. Bài học: đừng hỏi "đời có ngọt không"; hãy hỏi **"ngọt ở chỗ nào"**.

高 gāo



一座高高的楼阁，上部是尖顶，中间是城楼，下层的建筑物中间还有一个门口。字义就是用高楼表示“高”的意思。《说文》：“高，崇也。象台观高之形。”

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

99

Nguyên tác: Chữ 高 (gāo) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

高 gāo *(Âm Hán-Việt: Cao)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cao (高)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Tượng hình (象形)	**Nghĩa gốc:**	Cao (lầu cao, đài cao)
Pinyin:	gāo	**Đọc đặc biệt:**	Cao — cao; giỏi, quý (kính ngữ)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Tầng Của Một Tòa Lầu"

Nguyên tác: hình **một tòa lầu cao** — **đỉnh nhọn**, **thân là thành**, **dưới có cửa**:

- **Giáp cốt: mái nhọn** trên cùng, **thân thành** ở giữa, **ô cửa** ở dưới — ba tầng rõ rệt.
- **Cách vẽ:** lấy **vật thấp** để đo **vật cao** — lầu phải **trội lên** khỏi mặt đất mới thành hình "cao".
- **Định nghĩa của Thuyết Văn:** "高，崇也。象台观高之形" — 高 là cao lớn, vẽ hình **đài quan** cao.
- **Mở rộng:** cao → **cao quý** (高见) → **to lớn** (高论) → **giỏi** (高手).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhọn, thân thành, ô cửa ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Mái rộng ra, thân thành có gạch ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba tầng thu gọn lại, nét tròn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên cùng dài, cửa thành khung 口.
5. Khải thư (楷书)	高 10 nét: 亠 + 口 + 冂 + 口.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thành một nét dọc dài; Hành giữ hai khung.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 高, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Cao Là Hình Cái Đài Ngắm

> **Nguyên văn:** 《说文》: "高，崇也。象台观高之形。" — *"Cao là cao lớn; vẽ hình cái đài quan cao."*
>
> **Chú:** 台观 là **đài để ngắm**, không phải nhà để ở. Người xưa xây cao **để nhìn xa** — nên 高 nguyên thủy là **tầm nhìn**, không phải **chiều cao**. Một cái thang cao mà không có chỗ đứng thì không phải 高.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

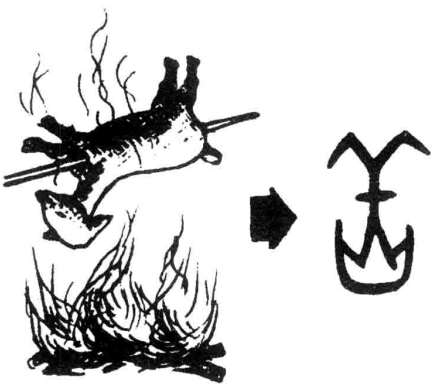
Bút thuận (10 nét): 亠 (chấm, hoành) → 口 (thụ, hoành chiết, hoành) → 冂 (thụ, hoành chiết câu) → 口 (thụ, hoành chiết, hoành).

- **Cao hứng (高兴)**: vui; **cao thủ (高手)**: tay giỏi; **cao kiến (高见)**: ý kiến hay (kính ngữ).
- **Đăng cao vọng viễn (登高望远)**: lên cao nhìn xa; **cao chiêm viễn chúc**: nhìn xa trông rộng.

5. Triết Lý Sống: Cao Để Nhìn, Không Để Đứng Trên

Chữ 高 vẽ **một cái tháp**, và trong tiếng Hán cổ cái tháp ấy có tên riêng: **台观** — **đài để ngắm**. Đây là chi tiết quyết định. Người xưa không xây cao để **ở**; họ xây cao để **nhìn**. Nghĩa là 高, ngay từ hình gốc, không nói về **địa vị** mà nói về **tầm nhìn**. Phải hàng nghìn năm, 高 mới trượt sang nghĩa xã hội: cao quý, bậc cao, cao kiến — những từ mà "cao" không còn là độ dài nữa, mà là **thứ bậc**. Sự trượt nghĩa ấy tiện, nhưng nó làm mất một điều: người **đứng cao mà không nhìn được xa hơn** thì theo nghĩa gốc **không phải là 高** — họ chỉ đang **ở trên**. Bài học: cái cao thật thì **mở tầm mắt**; cái cao giả thì chỉ **mở khoảng cách**.

羔 gāo



字形的上部是“羊”，下部是“火”，表示用火烤羊。最美味的烤羊是用小羊肉，因而“羔”字指“小羊”。《说文》：“羔，羊子也。”

甲骨文	
金文	
小篆	
隶书	
楷书	
草书	
行书	
简化字	（同楷书）

100

Nguyên tác: Chữ 羔 (gāo) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

羔 gāo *(Âm Hán-Việt: Cao)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hỏa (灬)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý (会意)	**Nghĩa gốc:**	Cừu non
Pinyin:	gāo	**Đọc đặc biệt:**	Cao — cừu con; con non nói chung

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Cừu Quay Trên Đống Lửa"

Nguyên tác: trên là **羊** (cừu), dưới là **火** (lửa) — **con cừu đang quay trên lửa**:
- **Giáp cốt:** con cừu **treo trên đống lửa**, khói bốc lên — vẽ đúng cảnh nướng thịt.
- **Nghĩa: cừu non** — vì **thịt cừu non là ngon nhất** khi quay, nên 羔 chỉ cừu con.
- **Bốn chấm dưới (灬) là lửa biến thành:** 火 co lại thành bốn điểm, thành **bộ 灬** (hỏa).
- **Mở rộng:** 羔 → **con non** nói chung: 鹿羔 (hươu con), 牛羔 (bê con).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cừu treo trên, lửa cháy dưới, khói bay lên.
2. Kim văn (金文)	Cừu to hơn, lửa thành ba nhánh rõ rệt.
3. Tiểu triện (小篆)	羊 thu gọn, 火 thành bốn nét phía dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Bốn nét lửa dàn thành hàng ngang (灬).
5. Khải thư (楷书)	羔 10 nét: 羊 6 nét trên, 灬 4 nét dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 羊 thành ba nét; Hành giữ bốn chấm.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 羔, không giản lược nét nào.

3. Cổ Thư: Từ Bữa Nướng Thành Lễ Vật

> **Nguyên văn:** 《说文》: "羔，羊子也。" Và 《诗经·召南·羔羊》: "羔羊之皮，素丝五紽。" — *"Da cừu non, chỉ tơ trắng năm cuộn."*
> **Chú:** 羔裘 (áo lông cừu non) là **triều phục** của chư hầu, và cũng là **lễ vật đính hôn** (羔雁). Từ một bữa nướng ngoài đồng, chữ 羔 đi vào **nghi lễ** — và mang theo cả **sự non mềm** lẫn **giá trị**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 羊 (chấm, phiệt, hoành, hoành, hoành, sổ) → 灬 (bốn chấm, viết từ trái sang phải).

- **Cao dương (羔羊)**: cừu non; **cao bì (羔皮)**: da cừu non; **dương cao (羊羔)**: cừu con.
- **Mê đồ cao dương (迷途羔羊)**: con chiên lạc lối — hình ảnh đã đi vào cả tiếng Việt.

5. Triết Lý Sống: Chữ Của Con Vật Hiền Nhất Lại Vẽ Trên Lửa

Đây là một trong những chữ **khó nhìn** nhất trong 500 chữ này. Con vật **hiền nhất** trong đàn gia súc — con cừu — lại được ghi bằng hình nó **đang bị quay**. Và điều lạ hơn: cái hình ấy **không mang nghĩa "thịt nướng"**, nó mang nghĩa **"cừu non"**. Người xưa không vẽ con cừu để nói về con cừu; họ vẽ **cách nó ngon nhất**. Cái non, trong quan niệm ẩm thực cổ, là cái **ngon** — nên 羔 vừa là "cừu con" vừa là **tiêu chuẩn của sự quý**, rồi bước vào lễ: da cừu non làm áo triều phục, cừu non làm sính lễ. Một chữ đi từ **lửa** đến **nghi lễ** mà không đổi hình. Bài học: giá trị của cái non thường do người lớn định đoạt — và định đoạt bằng chính **sự non của nó**.